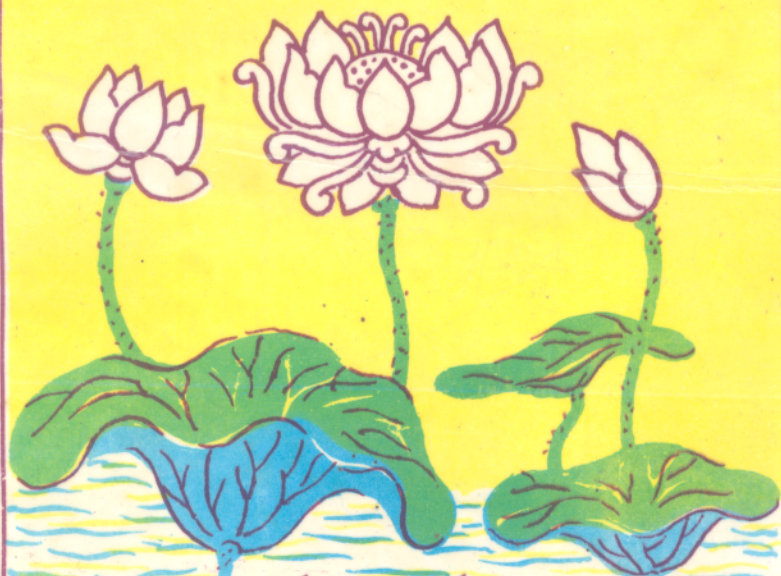


BÚT TÍCH
CỦA
HÒA THƯỢNG
KIM CƯƠNG TỬ



CHÙA TRẦN QUỐC HÀ NỘI

P.L. 2534 D.L.1990 Â.L. CANH NGỌ



Cây bồ đề Tổng thống Ấn-độ Ra-giang-đra Pra-sat tặng.

**BÚT TÍCH
CỦA
HÒA THƯỢNG
KIM CƯƠNG TỬ**

**CHÙA TRẦN QUỐC HÀ NỘI
P.L 2534 D.L.1990 Â.L. CANH NGỌ**



Tượng Phật bằng đồng chùa Ngũ Xã, Hà Nội (toàn thân cao 5m15)

LỜI NÓI ĐẦU

Hòa thượng Kim Cương Từ, trụ trì chùa Trấn Quốc (Hà Nội) là Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng là đương kim đại biểu Quốc hội khóa VIII, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa IX và X, ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và III, ủy viên Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội khóa X và XI, ủy viên Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới thành phố Hà Nội. Hòa thượng đã được Hội đồng Nhà nước trao tặng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.

Trong suốt thời gian gần sáu mươi năm xuất gia tu hành, Hòa thượng là một trong những bậc tôn túc giáo phẩm cao cấp tiêu biểu của Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng đã góp phần quan trọng trong quá trình xây dựng phong trào Phật giáo ở Hải Phòng suốt hai mươi sáu năm liền tại Thủ đô Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

Bằng sự nỗ lực không mệt mỏi của mình, Hòa thượng luôn góp phần không nhỏ vào việc đạo pháp đối với đời đoàn kết các tầng ni, Phật tử thành một khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Nhân dịp ngày sinh nhật lần thứ 76 của Hòa thượng, chúng tôi là đệ tử xuất gia chân thành sưu tầm và tập hợp một số bài viết của Người từ sau ngày giải phóng miền Bắc nước ta. Những bài viết này được chia làm bốn phần:

Phần thứ nhất gồm một số bài tham luận tại Đại hội Phật giáo, trả lời phỏng vấn của báo chí, nói chuyện với tăng ni, Phật tử...

Phần thứ hai là những bài khảo cứu về giáo lý sâu sắc và lịch sử Phật giáo nói chung, cả về việc chống mê tín dị đoan...

Phần thứ ba gồm các bài giới thiệu lịch sử một số chùa nổi tiếng của Thủ đô Hà Nội và lịch sử của phong trào Phật giáo yêu nước ở Hải Phòng...

Phần thứ tư là một số thơ ca nói về tâm lòng yêu nước của người tu hành gắn việc đạo với việc đời...

Còn một số bài viết quan trọng khác của Hòa thượng đã bị thất lạc chưa sưu tầm được!

Hà Nội năm 1989

Đệ tử của Hòa thượng

THÍCH THANH NHÃ

cẩn bạch!



Chân dung Hòa thượng Kim Cương Tử

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG KIM CƯƠNG TỬ

Hòa thượng Kim Cương Tử tên thật là Trần Hữu Cung sinh ngày 16 tháng 10 năm 1914, tại xã Mỹ Thắng, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Ninh.

Hòa thượng xuất thân trong một gia đình Nho giáo có truyền thống hiếu học và tín mộ đạo Phật. Ngay thuở ấu thơ, trước khi đến trường học tập Hòa thượng đã được cụ thân sinh truyền dạy cả chữ nho lẫn quốc ngữ, lại thường được thân mẫu cho đi thăm viếng chùa cảnh như chùa Hương Tích, chùa Dọi v.v...

Vì đời mộ đạo hay tin đạo mộ đạo mà năm mười chín tuổi (1933) Hòa thượng đã quyết chí xả tục xuất gia đầu Phật.

Năm hai mươi tư tuổi, ở Hà Nội, Hòa thượng đã từng tham gia thuyết pháp ở chùa Quán Sứ, vừa dạy học vừa học thêm. Hòa thượng đã đỗ thứ nhì trong khoa thi đầu tiên của trường trung học Phật giáo Bắc kỳ, rồi tham gia nghiên cứu ở Viện Đông Bắc Cổ và viết báo Đức Tuệ cho Hội Phật giáo Chấn Hưng.

Trong thời kì vận động cách mạng của dân tộc, Hòa thượng là một trong những vị tu hành nhận thức đúng đắn việc đạo gắn với việc đời, với vận mệnh của dân tộc Việt Nam. Khi có điều kiện, Hòa thượng luôn luôn ủng hộ giúp đỡ cách mạng.

Trước khi hòa bình lập lại ở miền Bắc, Hòa thượng đã về quê theo bản nguyện chí công vô tư, hóa gia vi tự, xây một

tòa Kim Cương bảo tháp trên đất hương hỏa của ông cha để lại. Từ trước chưa có chùa, bây giờ người ta bắt đầu gọi chùa làng Mỹ.

Năm 1953, ở lại Hà Nội, Hòa thượng tham gia dạy ở trường trung học của Hội Phật giáo Bắc Việt và có dạy ở một số trường lẻ ở Hà Nội, Hà Nam Ninh và Hải Phòng.

Hòa bình lập lại ở miền Bắc năm 1954. Trong bối cảnh có tu sĩ hoang mang do luận điệu tuyên truyền mị dân, phản động của thực dân đế quốc và tay sai, Hòa thượng với lòng yêu nước và niềm tin ở Phật pháp, ở cách mạng, đã tích tiến xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước. Hòa thượng là một trong những người thành lập Ban đại diện Phật giáo Thủ đô và góp phần vận động xây dựng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Với khả năng sẵn có, lại giàu kinh nghiệm phong phú và sâu sắc, Hòa thượng được Mặt trận Tổ quốc cùng Ban đại diện Phật giáo Thủ đô bổ nhiệm xuống Hải Phòng gây dựng phong trào Phật giáo yêu nước ở đây. Suốt hai mươi sáu năm ở Hải phòng (từ năm 1957 đến năm 1983) Hòa thượng đã có công lao to lớn trong việc xây dựng phong trào Phật giáo yêu nước, thành lập được sớm chi hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng, trước khi các chi hội Phật giáo thống nhất của các địa phương khác trên miền Bắc ra đời.

Năm 1951 Hòa thượng đã làm trưởng Ban nghi lễ Tổng hội Phật giáo. Đến năm 1956 Hòa thượng làm trưởng Ban nghi lễ Phật giáo Thủ đô.

Năm 1981, nhân khi thống nhất Phật giáo cả nước, Hòa thượng liền tham gia Ban thường trực Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hòa thượng lại được cử làm trưởng Ban nghi lễ Phật giáo Trung ương, đồng thời dạy ở trường cao cấp Phật học của Trung ương Phật giáo.

Cuối năm 1982, trước khi trở về Hà Nội, Hòa thượng đã tham gia tổ chức Phật giáo Hà Nội, sau đó tham gia Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội khóa X đến nay là khóa XI.



Tòa tháp thờ Phật tại chùa Kim Cương

Do trọng trách của mình và sự điều động của Giáo hội Phật giáo Hòa thượng từ Hải Phòng trở về Hà Nội, trụ trì tại chùa Trấn Quốc từ năm 1983.

Năm 1985, Hòa thượng được bầu làm Phó chủ tịch thường trực Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tiếp đến là ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II và khóa III. Do có uy tín và có công với dân, với nước Hòa thượng còn được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa IX và khóa X, đại biểu Quốc hội khóa VIII, ủy viên Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới Việt Nam thành phố Hà Nội.

Với những đóng góp to lớn của mình đối với cách mạng nước nhà, Hòa thượng đã được Hội đồng Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trao tặng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, ngày 16 tháng 12 năm 1985.

Hòa thượng được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân.

Hòa thượng đã được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cử làm đại biểu, ba lần đi thăm các nước Liên Xô, Mông Cổ, Cam-pu-chia và tiếp xúc với Phật giáo các nước này, làm sáng tỏ đạo pháp nước nhà.

Năm 1989, tuy tuổi cao sức yếu, Hòa thượng vẫn thường xuyên chăm lo việc Đạo việc Đời. Người đã cùng tăng ni Phật tử và nhân dân chung tay tu tạo chùa Trấn Quốc. Chùa cảnh đã, đang và sẽ sớm được tu tạo rung rinh tổ hảo, xứng đáng là chốn tổ đình của Đạo Pháp, là di tích lịch sử và danh thắng lâu đời của đất nước ta.

Chùa Trấn Quốc. Mùa sinh nhật

Hòa thượng lần thứ 76

Đệ tử của Hòa thượng

THÍCH THANH NHÃ

Bái phụng !

THAM LUẬN TẠI ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO THỦ ĐÔ

ngày 8-10-1956

Thưa toàn thể hội nghị,

Kể từ ngày nước nhà đình chiến ở miền Bắc, Phật giáo cũng như các tôn giáo khác cùng hòa nhập với nhân dân tiến hành nhiệm vụ củng cố miền Bắc, xây dựng Thủ đô, đấu tranh thống nhất nước nhà.

Thưa hội nghị!

Trước kia dưới chế độ cũ đạo pháp không thể phát triển bằng cách chính đáng sáng suốt lên được. Bởi vì chế độ ấy là chế độ phong kiến đế quốc chỉ có đàn áp bóc lột nhân dân, chúng khéo bày những quỷ kế gian mưu xuyên tạc tôn chỉ của tôn giáo để lừa gạt, thu hút và bảo vệ quyền lợi cho chúng, làm giáo lý bị lu mờ khiến những người theo đạo dễ bị lầm đường lạc lối sinh làm điều trái đạo, hại đời. Cả từ sự tu hành, sự truyền bá đạo giáo cũng phức tạp lời thối, trà trộn những thuyết hoang đường tà ngoại.

Khác hơn ở dưới chế độ dân chủ cộng hòa thì không còn như thế nữa. Vì theo bước tiến của khoa học đã tìm ra những nguyên nhân sai lầm tệ hại trừ diệt nó đi, đã vạch rõ con đường chính cho mọi người nhận thấy chân lý sáng suốt của đạo mà noi theo cho nên ngày nay các tín đồ của nhà Phật cho đến các vị xuất gia tu hành đã thể lòng từ bi bình đẳng của Phật tổ chung tay cùng làm việc nghĩa, yêu nước, yêu dân như đấu tranh dành thống nhất độc lập

nước nhà, ký tên chống bom nguyên tử, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp bất luận lương hay giáo.

Nhờ Đảng và Chính phủ lưu tâm đến nền kinh tế toàn dân nâng cao tinh thần yêu đạo yêu nước, sự tín ngưỡng được đảm bảo tự do, chùa cảnh được bảo toàn, người tu đạo được chiếu cố an toàn, đạo pháp được hộ trì chấn chỉnh. Ấy là trong thời gian ngắn mà có sự thay đổi khác xưa bao nhiêu, tuy là thời gian còn phải hàn gắn vết thương chiến tranh tàn phá. Đến nay các vị yếu nhân trong giới Phật giáo Thủ đô sốt sắng đạo tâm cùng ra công gắng sức vận động, lại được Chính phủ, Mặt trận, Ban tôn giáo và nhân dân giúp đỡ nên đã chính thức thành lập Ban đại diện Phật giáo Thủ đô chọn những vị Phật tử xứng đáng, có tài, đức, trí tuệ, chí tâm với đạo, yêu nước, yêu nhân dân xung vào Ban đại diện để đảm bảo công việc đạo duy trì Phật pháp, phục vụ Tổ quốc và phục vụ nhân dân.

Trong thế giới bất cứ ở nước nào tôn giáo lập lên cũng dựa vào nền tảng dân nước; vậy nước có thịnh thì tôn giáo mới thịnh, dân có yên thì tôn giáo mới yên, nước nhà có thống nhất, độc lập, tự do thì tôn giáo mới được thống nhất và xương long. Tổ quốc ta có tươi đẹp thì Phật giáo và các tôn giáo khác mới tươi đẹp được.

Vậy các vị trong Ban đại diện sau khi đã được tín nhiệm bầu lên tất nhiên hết sức cố gắng chăm lo bốn phận, hết lòng hăng hái làm tròn nhiệm vụ để khỏi phụ lòng của tất cả giáo hữu đang tin tưởng và công ơn chính quyền, Mặt trận, Ban tôn giáo đã giúp đỡ.

Lại cùng đem công đức ấy báo ơn Phật tổ góp phần đấu tranh thống nhất nước nhà.

BÀI PHÁT BIỂU TẠI CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Khóa IX kỳ thứ 8)

VỀ KINH TẾ - GIÁ CẢ

Chúng tôi nghĩ rằng ở chế độ ta, Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thì Đảng chỉ huy mọi đường lối, chủ trương; nhân dân làm chủ, nhưng có thực sự làm chủ được và làm chủ cả kinh tế hay không? Chủ quyền về kinh tế của nhân dân như thế nào? Nhà nước quản lý, tất nhiên có những quản lý lao động, quản lý hành chính, quản lý kinh tế... Đối với kinh tế thì tính toán tinh vi đến "hạch toán kinh tế". Vậy khoa kinh tế từ cơ bản cho đến chi tiết thực hiện như thế nào, mà đến nay tình hình dân chúng ngày càng thêm rối ren phức tạp !?

Chúng tôi thiết tưởng : nguyên nhân dẫn đến hậu quả như vậy, có thể một phần là bởi cách quản lý kinh tế chưa đúng với hiện trạng của nước mình hay thành phố mình, quản lý dở dang nửa vời, chưa được là quản lý kinh tế có sáng tạo, chủ động ; áp dụng không sát với tình hình thực tế xã hội nước ta hiện nay.

Thí dụ như phương thức phát triển nền kinh tế quốc dân, thì cứ lơ lửng ở giữa đoạn đường vừa kinh tế tập thể (kể cả quốc doanh) vừa kinh tế tư nhân tự phát, song song cùng tiến hành. Nói về hình thức tập thể thì cũng là tập

hợp các cá nhân mà thành, về tư nhân thì chiếm đại đa số, lại tùy khả năng điều kiện của mọi người chạy theo lợi nhuận vì cuộc sống kinh doanh theo ý muốn riêng của mình, phát triển không có chừng mực nào cả ; những phẩm vật sản xuất ra không cần bán cho Nhà nước, vì sợ được ít tiền, thành ra hàng ngoài chợ nhiều hơn, hàng trong, tư doanh trỗi lên, Nhà nước thì thiếu hàng hóa. Những thứ sản vật người ta làm được ra thì người ta cứ tự do nâng giá, nâng cao lên vô độ mỗi lúc một giá khác nhau miễn là đổ vào đầu những người tiêu dùng phải chịu đựng. Những sản phẩm từ người sản xuất đến tay người tiêu dùng, thường phải đi những chặng đường trải qua nhiều khâu trung gian, mỗi khâu lại thêm một bậc thang giá cả. Lại còn các con phe ra tay bóp nặn, lẽ nào tốc độ giá cả chẳng tăng lên vùn vụt, dù các thứ hàng hóa có quy giá nhất định, cũng sẽ lại nảy sinh những tệ nạn phức tạp khác.

Trước kia có thời gian đối phó với tình trạng "Cấm chợ ngăn sông", tuy có tốt cho khi đó, nhưng nó lại bùng ra nhiều cái quá mức, di hại bữa bãi khó lường được mà ngăn chặn về sau.

Giờ đây lại đến thời điểm bắt đầu thực hiện chủ trương "phát triển kinh tế gia đình", việc này rất có ích về sự giúp đỡ cho đời sống của nhân dân đang gặp khó khăn, nhưng cần phải tế nhị ngay từ bước đầu, thận trọng sự hướng dẫn mới được. Nếu những vật phẩm làm ra nhiều mà Nhà nước không nắm được thì tình trạng nhập siêu hàng hóa kéo dài, nội hóa càng bị khủng hoảng.

Nước ta trước kia vốn là một nước nông nghiệp lạc hậu, nền sản xuất về công nghiệp chủ yếu là nghề thủ công, khi

được giải phóng là tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn Tư bản chủ nghĩa tất nhiên nửa chừng nó phải có nhiều sự phá ngang, theo tư tưởng lè lỏi làm ăn cũ, xuất phát từ đầu mối : tầm nhìn và trình độ, cùng với yêu cầu đòi hỏi bức thiết về đời sống của đại đa số người.

Từ khi sang chế độ mới, đã mấy lần đồng tiền của ta bị mất giá thay đổi bằng thứ tiền nào rồi sau cũng bị sứt, mỗi lần đổi tiền mới là mỗi lần nhân dân bị những đòn nặng nề về kinh tế, do đó họ lại càng lẩn xả vào những ngón kiếm ăn khác, hòng gỡ lại sự thua thiệt đau đớn của họ. Được đảng chân lân đảng đầu, thì đua nhau những mảnh khốe thủ đoạn vợ vét, làm cho giá cả thị trường càng đắt vọt lên, đây là một điều sinh gay go nữa !

Các công nhân viên chức dù có được tăng lương nhưng cũng không chống đỡ được những đòn "kinh tế khủng hoảng" đánh vào.

Do ảnh hưởng bi quan tiêu cực chung quanh tác động, làm cho cả đến một số công nhân viên chức, có thể cả công an, bộ đội nữa, không vững lập trường quan điểm, cũng bị sa ngã, thoái hóa biến chất. Những kẻ xấu trong nhân dân vin vào đó nên nạn tiêu cực xã hội càng tăng lên nhiều.

Tiền đã chạy vào túi, ẩn vào hòm tủ của các nhà dân, Nhà nước ít hàng hóa lưu thông trao đổi mà thu hồi tiền lại, cứ thu không kịp chi như thế mãi, sẽ đi đến tình trạng lạm phát, lạm phát là "khủng hoảng tiền tệ" !

Dù rằng Nhà nước (Nhà nước nhân dân) vẫn nắm trong tay những tài nguyên và tài sản lớn trong nước, nhưng tiền và vật giá quá chênh lệch nhau, cũng rơi vào hố "lũng đoạn kinh tế". Sao cho tài chính kinh tế - sinh hoạt xã hội đại thể đi đều nhau thì mới có cơ văn hồi, tình hình ổn định, giải

thoát sự bế tắc được.

Hà Nội là một thành phố vừa công nghiệp vừa nông nghiệp, lại là thủ đô đầu não của cả nước, cần phải thể hiện được sự ưu việt của chế độ ta về kinh tế - xã hội hơn hết và ngày càng tiến lên mới được.

Chúng tôi đề nghị với Hội đồng cũng như các cơ quan hữu trách nên hết sức chú ý về chủ trương đường lối lấy dân làm gốc, thể hiện tinh thần tư bản luận về vấn đề giao lưu hàng hóa, cùng với chính trị kinh tế học làm kim chỉ nam. Vì đó là những bộ phận nòng cốt cấu thành chủ nghĩa mà chúng ta đang thực hiện, vận dụng vào thực trạng nước nhà và thành phố hiện nay, quản lý tốt quan hệ sản xuất, quản lý chặt chẽ sản phẩm, hàng hóa và giá cả, khiến đường lối làm ăn của quần chúng có thể lãnh đạo được, thì mới có triển vọng đem lại tình hình bình ổn thị trường đời sống nhân dân ngày được tươi hơn. Hiện nay trong dân nước có nhiều thứ khủng hoảng nhưng tóm lại có ba thứ đáng kể là chính trị, kinh tế và xã hội, trong đó có khủng hoảng chính trị là trầm trọng nhất. Xin Hội đồng chú ý vào thứ khủng hoảng này.

VIỆC TU HÀNH Ở MIỀN BẮC

(Trả lời giới báo chí phỏng vấn Hòa thượng Kim Cương Tử)

Câu hỏi : P.V.

Trả lời của Hòa thượng : H.T.

P.V. : Thưa Hòa thượng, trước tiên là về pháp danh của Hòa thượng, nghe có hơi lạ với nhiều Phật tử ở miền Nam ?

H.T. (cười) : Khi tôi sang Mông Cổ gặp tổ chức ABCP, vị Tổng Thư ký Giu-đe đã hỏi tại sao tên tôi không bắt đầu bằng chữ "Thích" như các vị tăng Việt Nam khác. Đó là vì tôi theo Mật tông, là học trò của đức Kim Cương Thượng sư, Kim Cương tử lại là quả cây Mật Trời, (Ru-dra-ak-sa) một thứ rất cứng rắn, Kim Cương Tử là đệ tử của Giáo thừa Kim Cương (Mật giáo)

P.V. : Hòa thượng xuất gia đã lâu ?

H.T. : Năm nay tôi 75 tuổi. Từ 15 tuổi đã có lòng mộ đạo. Đến năm 18 tuổi tôi quyết chí xuất gia. Sau khi thụ đại giới và tốt nghiệp Trường trung học Phật giáo Bắc kỳ (trường của Hội Phật giáo Chấn Hưng mở) mà tôi thi chuyên về luật học ⁽¹⁾. Năm 1937 tôi đã dạy ở Trường Phật học Bắc kỳ, tiếp đến thuyết pháp và thường viết bài cho báo Đức Tuệ. Đến kháng chiến chống Pháp, tôi cũng như mọi người, tản cư về nơi bưng biển. Sau khi kết thúc thời gian chống Mỹ, tôi được thưởng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất.

Từ năm 1982, tôi từ nơi phụ trách Phật giáo Hải Phòng

(1) Luật : môn nội điển của Phật giáo.

lại trở về Thủ đô Hà Nội, trụ trì chùa Trấn Quốc đến nay.

P.V. : Thưa Hòa thượng, chư tăng ni ngoài Bắc có đông không ? Tình trạng chùa chiền ra sao ?

H.T. : Tăng ni phía Bắc có khoảng 2.500 vị, Thủ đô Hà Nội có khoảng 600 vị, Hà Nam Ninh đông nhất có hơn 1.000 vị. Danh bộ tự viện chúng tôi chưa lập xong, không thể nói chính xác, nhưng ước lượng số chùa chiền nhiều hơn số tăng ni độ gấp rưỡi vì trải qua hai thời kỳ kháng chiến có chùa bị tiêu thổ, còn lại phần đông bị hư hại nhiều. Thường thì cứ "nhất tăng nhất tự". Những tổ đình nơi danh lam thắng cảnh thì có đông người coi sóc hơn. Các chùa thường ở thế nào thì ở.

P.V. : Chư tăng ni miền Bắc sinh sống bằng cách nào ?

H.T. : Tự lực cánh sinh là chính. Chùa ở nông thôn bao giờ mà chả phải sản xuất. Nhưng nhân dân, tín đồ thấy chư tăng ni thường cũng sinh lòng công đức cúng dường. Ở nội thành, nội thị lộc lá cúng bái nhiều hơn, nông thôn thì chả có mấy nhưng chùa nào có sẵn cây lưu niên hay rộng đất sản xuất thì đời sống khá.

P.V. : Việc tu bổ chùa chiền có được quan tâm ?

H.T. : Có đấy, khi tôi về trụ trì chùa Trấn Quốc thì chùa đã hoang tàn nhiều. Nhà nước xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa quốc gia, có dự định sửa lớn nhưng chưa sửa. Tôi lo sửa những phương tiện cần thiết. Có cái thì cũng không có quyền sửa. Chùa tôi ở giữa hồ Tây. Khi dự định làm gì thì cứ thông báo lên, thập phương sẽ đến cúng dường góp sức. Cúng đến đâu sửa đến đấy. Hồi năm 1959 có Tổng thống Ấn Độ Po-ra-sát tặng nước ta một cây Bồ đề, là một nhánh của gốc Bồ đề mà Đức Phật đã ngồi tọa thiền và đác đạo cách đây 25 thế kỷ. Năm ấy còn sinh thời Hồ Chủ tịch tự tay nhận cây, rước cây lên trồng ở Trấn Quốc. Đến nay đã 30 năm, cây-mọc to cao, tỏa nhánh xum xuê. Năm ngoái tôi đã dựng một bia ghi lại lịch sử Phật thành đạo. Ông Bộ trưởng và ông Giám đốc Sở văn hóa -

Bảo tồn bảo tàng đều đến thăm và rất khen ngợi. Chùa Cổ Lễ thì có Hòa thượng Thích Thế Long tự sửa chữa lấy, chùa Nghi Tâm (gần chùa Trấn Quốc) Nhà nước đang tu sửa...

P.V. : Bây giờ đang mùa hội chùa. Ở miền Bắc chắc là vui lắm ?

H.T. : Mùa Xuân có hội chùa Hương. Thường thì cá nhân hay tập thể xí nghiệp, công trường đứng ra tổ chức, tín đồ thập phương rủ nhau cùng đi. Cũng có nhóm đi hàng trăm người do tăng ni dẫn đầu. Gồm đủ các giới thanh niên, phụ nữ, học sinh...

P.V. : Nhà chùa có quan tâm tới việc đào tạo tăng ni trẻ ?

H.T. : Trường cao cấp Phật học tại Hà Nội (cơ sở 1) đã mãn khóa tháng 11 năm 1985. Có 50 vị tốt nghiệp, nhưng học sinh chính thức chỉ có 17 vị, còn lại là dự thính. Các vị tốt nghiệp được phân bổ về các tỉnh, thành, lưu lại 9 vị ở chùa Quán Sứ lo việc dạy học, thuyết pháp, nghiên cứu, phiên dịch hay viết sách.

Mới đây Giáo hội chủ trương mở thêm trường Phật học cơ bản. Các tỉnh miền Bắc đang thông qua các thủ tục Nhà nước, sửa soạn mở trường. Hải Phòng mở trước, đã có khoảng 20 vị theo học, phần nhiều là ni.

P.V. : Kinh sách Phật giáo tại miền Bắc hiện nay còn giữ được nhiều ?

H.T. : Kinh sách tập trung nhiều ở chùa Quán Sứ, chùa Bà Đá, nhưng không còn nhiều như trước năm 1945. Thư viện khoa học xã hội cũng lưu giữ nhiều kinh sách Phật. Năm gần 30 tuổi tôi đã vào đây duyệt tạng 3 năm rưỡi. Các chùa thì cơ bộ nọ thiếu bộ kia. Ở chùa Quán Sứ có một bộ Đại tạng in bằng chữ đồng, gồm hàng vạn quyển đều bằng chữ Hán. Việc phiên dịch chưa được nhiều, lại mất mát lỗ chỗ từng quyển.

P.V. : Cùng với Hòa thượng, miền Bắc có còn nhiều vị tăng nghiên cứu sâu về Phật giáo ?

H.T. : Trước thì nhiều, sau này tôi biết có Thượng tọa Thanh Chính (70 tuổi) ở Hà Nội chuyển về Kinh ⁽¹⁾, Hải Phòng có Thượng tọa Đức Huấn (65 tuổi) giảng Kinh và Luận ⁽²⁾

P.V. : Thanh niên miền Bắc bước vào con đường tu hành như thế nào ?

H.T. : Thời xã hội chủ nghĩa Nhà nước vẫn đảm bảo tín ngưỡng cho nhà tu hành. Có những người mộ đạo xin đi tu, từ chối thì người ta khước lược. Nhà chùa cũng để cho ở một thời gian, xét xem ai nhất tâm tu hành, ai có tư tưởng mê tín dị đoan hay chỉ là tư tưởng nhất thời.

Người muốn vào chùa phải trình bày với cơ quan địa phương xin tạm trú. Qua thử thách thấy tốt, vị sư nào muốn độ, xem lý lịch thấy không va vấp gì nặng nề thì đề nghị với Tỉnh hội, Thành hội Phật giáo cho thụ giới. Một năm ở Hà Nội may ra có khoảng 10-15 người được nhận. Hà Nam Ninh thì đông hơn, các sư trẻ cũng có nhiều hơn, đa số là ni.

P.V. : Còn về hộ khẩu ?

H.T. : Chuyển hộ khẩu trong khu vực ngoại thành vào nội thành thì không khó lắm. Ở các tỉnh khác vào thì được xét kỹ. Có vị ở chùa mười mấy năm không chuyển hộ khẩu vẫn được tu hành như thường. Thông thường, nếu hợp lệ thì được giải quyết ngay.

P.V. : Việc thọ giới có phải thông qua Đại giới đàn ?

H.T. : Thường thì người cầu giới không đông, chỉ khoảng vài chục vị. Nhân ngày hạ đông đúc việc truyền giới được thực hiện luôn. Ngay từ trước khóa hạ giới tử đã làm đơn xin thường trực Thành hội. Vị nào đủ tư cách tu hành sẽ được thầy truyền giới ngay trong trường hạ. Như thế không tốn phí nhiều mà bớt đi các thủ tục đối với chính quyền.

(1), (2) Các môn nội điển của Phật giáo.

P.V. : Theo ý Hòa thượng tại sao những thanh niên miền Bắc đi tu?

H.T. : Ở đâu cũng vậy, người xuất gia có giá trị riêng. Có người gặp hoàn cảnh bức bối không có nơi giải thoát, tìm đến chùa, thấy lòng an vui rồi mến đạo. Có người không thích đa mang gia đình, đi tu cho nhẹ nhàng, nhờ lộc Phật, được tín đồ kính trọng. Ở chùa lâu, có đức hạnh, có lòng nhân, có học thức, các cơ quan ở địa phương cũng nể vì.

Người xuất gia như thế bao giờ cũng được nhân dân quý mến.

P.V. : Xin cảm ơn Hòa thượng đã dành cho báo Giác ngộ một buổi nói chuyện rất bổ ích.

H.T. : Tôi cũng gửi lời thăm hỏi báo Giác ngộ, mong tờ báo luôn cố gắng đưa tin tức nóng sốt, trung thực. Có độc giả nào chưa yêu thì sẽ yêu báo Giác ngộ hơn.

PHÁT BIỂU VỚI BAN BIÊN TẬP BÁO
ĐẠI ĐOÀN KẾT TRONG THỜI GIAN
HỢP ĐẠI HỘI TRUNG ƯƠNG MẬT
TRẦN TỔ QUỐC VIỆT NAM KHÓA III

1- Hiện nay tình hình trong xã hội đương rối ren tiêu cực, đảo lộn kỷ cương trật tự, quyền tự chủ của nhiều người bị xóa mờ.

Đưa ra vấn đề dân chủ và công khai trong lúc này phải hết sức thận trọng, phải nhằm vào mỗi việc gì thiết yếu đề ra, có hướng dẫn cụ thể, để người ta nắm vào đó mà phát huy quyền tự do dân chủ của mình, làm tốt việc đó một cách rõ ràng, mà làm có kiểm điểm, thì mới đem lại được kết quả tốt đẹp, hạn chế được tình trạng phức tạp bừa bãi. Như vậy dân chủ phải có pháp luật của dân chủ, công khai phải có đường lối rõ rệt về công khai, thì mới hy vọng làm được nghiêm chỉnh và trật tự. Nếu cứ tuyên truyền rộng rãi cái danh từ "dân chủ công khai" xuống thì càng thêm tác hại, nhất là đối với những lớp người chỉ vin vào danh từ đó mà lợi dụng làm càn thì tình hình xã hội ngày càng thêm gay go, rắc rối.

2- Mật trần Tổ quốc Việt Nam là một tổ chức *khởi đại đoàn kết toàn dân*, có nhiệm vụ hướng dẫn nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Đã thấy rõ "Dân làm chủ", "Lấy dân làm gốc" thì có những chủ trương gì hay vấn đề bức thiết như kinh tế xã hội chẳng hạn, đều phải phổ biến kỹ lưỡng, hoặc tổ chức cho các đoàn thể thành viên, cùng những tầng lớp giai cấp

nhân dân học tập, khai thác và trao đổi kỹ, cho dân được thấm-nhuần, nói lên sự nhận thức, rà soát những việc làm và thu hoạch những kết quả đạt được, nhằm đẩy mạnh phong trào tiến lên. Nếu Mặt trận chỉ đứng ở phương diện bàng quan, để mặc dân chúng tự làm thế nào thì làm ; thường lệ mỗi năm vài lần Mặt trận hội họp, nhìn thấy dân nước tình hình diễn biến thế nào thì tập hợp báo cáo nói lên như thế thôi, không thường xuyên đi sâu đi sát với dân, thì làm sao mà đem lại hiệu quả tốt cho kinh tế - xã hội ngày càng tiến bộ, nâng cao lên được !?

Vì Mặt trận Tổ quốc là người trung gian có trách nhiệm giữa các đoàn thể (cơ sở) nhân dân với Đảng và Nhà nước.

3- Tính cách Quốc hội là lập pháp và giám sát Nhà nước.

Nếu một người dân biểu đồng thời lại là thành viên của Mặt trận Tổ quốc, nhất là người ở cương vị lãnh đạo chuyên trách công tác Mặt trận thì phải kết hợp cả hai nhiệm vụ : một mặt phải phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân lên Quốc hội để đáp ứng yêu cầu của dân ; một mặt phải đoàn kết chặt chẽ với nhân dân (trong đó có những cử tri nơi mình ứng cử) tùy trường hợp mà trao đổi sự hiểu biết cùng nhau, để nhân dân nhận thức được tính dân chủ của mình, thực hiện mọi nhiệm vụ đối với đất nước và đối với công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Người trong đoàn thể nào thì có phận sự hướng dẫn đoàn thể của mình cho được cùng giác ngộ tiến bộ. Mọi người đều cần biết ý nghĩa thế nào là Quốc hội, thế nào là Mặt trận Tổ quốc, để ai nấy đều thực hiện tốt nghĩa vụ người công dân của Tổ quốc Việt Nam, đồng thời bảo đảm đời sống của mình một cách chính đáng thì mới xứng đáng là người của cơ quan Quốc hội và Mặt trận Tổ quốc biết tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân.

BÀI PHÁ KHUYẾN VỀ VIỆC TU BỎ CHÙA TRẦN QUỐC

(Đọc tại Hội trường Ba Đình Hà Nội)

NA MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Kính thưa các đạo hữu cùng chư quý vị !

Ban vận động tu bỏ di tích danh thắng chùa Trần Quốc, kính mời các vị hôm nay tới đây là để tỏ rõ tấm lòng cao cả hưởng ứng việc công đức của các vị, đem hàng tâm hàng sản chí thành ủng hộ việc tu bỏ Chùa Trần Quốc.

Chùa Trần Quốc, quận Ba Đình, Hà Nội, là ngôi chùa lịch sử cổ tích danh lam có lâu đời nhất ở Thủ đô, đã xếp hạng bảo tồn loại quốc gia từ lâu. Chùa này khai sáng từ giữa thế kỷ thứ VI, thời Tiền Lý Nam đế tức Lý Bôn, xây dựng trong khoảng năm 541-548.

Theo nhà nghiên cứu về văn hóa cho biết: chùa này lúc sơ khai do vị Lý Phật tử khi chưa làm vua Hậu Lý Nam đế đứng hưng công dựng chùa, trong những năm vua Tiền Lý Nam đế khởi nghiệp và ở ngôi. Lúc đầu lấy hiệu chùa là Khai Quốc.

Trải các triều đại về sau, có nhiều vị Hòa thượng danh đức cao tăng ở những thời Đinh, Lê và Lý tu trì truyền bá đạo Phật. Trong số đó đức Khuông Việt thái sư Ngô Chân Lưu là vị thuyền sư nổi tiếng nhất, có công lao to lớn giúp nước hộ dân, góp phần giữ vững nền độc lập dân tộc cho nước nhà, mà lịch sử Việt Nam thường nhắc đến. Nhà nho Trần Tú Uyên là một nhân vật danh tiếng, có di tích ở đạo quán Bích Câu cũng thụ nghiệp ở chùa này.

Năm 580 có vị cao tăng Ấn Độ đi du hóa qua nước ta, pháp danh Tì Ni Đa Lưu Chi, cũng dừng chân ở chùa Trấn Quốc một thời gian.

Thời nhà Lý Phật giáo là quốc đạo, các vị vua đều sùng Phật. Bà Ý Lan thái hậu thân mẫu vua Nhân Tông, thường lui tới cảnh chùa hoặc thỉnh chư tăng để hỏi đạo hay đàm đạo.

Theo tài liệu Vụ Bảo tồn bảo tàng cho biết : Ngày rằm tháng Hai năm Hội Phong thứ 5 (1096), bà Ý Lan mở tiệc cỗ chay rất lớn tại chùa, thết đãi các sư và hỏi nguyên lai đạo Phật truyền đến Việt Nam. Ngay thời gian đương nhiếp chính, bà Ý Lan cũng luôn luôn thể hiện tinh thần rất thành khẩn với Phật pháp. Nhân dân thường truyền ngôn : Vua Lý Huệ Tông sau khi thoái vị, nhường ngôi cho con rồi đến tu ở chùa này.

Chùa Trấn Quốc lại là nơi chốn tổ của phái thuyền Tào Động, là một pháp phái cao siêu to lớn của đạo Phật lưu truyền ở Việt Nam.

Năm Vĩnh Tộ thứ 6 (1624- Lê Thần Tông) và năm Dương Hòa thứ 5 (1639), chúa Thanh đô vương Trịnh Tráng phát tâm sửa lại tòa Tam bảo, làm hai dãy hành lang và nhà tổ, xây dựng ngôi Tam quan rất lộng lẫy, hiện còn lại đến ngày nay.

Các chùa miền Bắc Việt Nam, chỉ có hai ngôi chùa là có pho tượng Phật nằm vào Niết bàn, thì chùa Trấn Quốc là một.

Căn cứ quyển Thăng Long cổ tích, Tuyển tập văn bia Hà Nội và báo Độc lập đều nói : danh từ Trấn Quốc đối với chùa này đã gọi lên từ thời Lý - Trần, sau khi quân dân ta đánh thắng giặc xâm lược phương Bắc. Nhưng mãi đến thế kỷ thứ 17, sau khi chuyển chùa từ bến sông Hồng vào bãi Cá Vàng trong hồ Tây, đến niên hiệu Chính Hòa đời vua Lê Hi Tông, mới quyết định đổi tên hiệu chùa gọi là Trấn Quốc. Từ đây tiếng Trấn Quốc trở thành quen thuộc, dần dần lừng danh khắp nơi.

Ngay cổng chùa vào có đôi câu đối nôm :

Vang tai xe ngựa qua đường tục ;

Mở mắt non sông tới cửa thuyền ;

Hai cột trụ trước cửa chùa cũng có đôi câu đối nôm :

*Trái bao phen gió Á mưa Âu, tro đá vừng đồng, chót vót
cột trời chùa Trấn Quốc ;*

*Riêng một thú hoa dâm được tuệ, sớm chuông chiều
trống, thênh thang cửa Phật cảnh Tây Hồ ;*

Năm Nhâm dần (1842), vua Thiệu Trị nhà Nguyễn đi Bắc tuần, có vào thăm chùa Trấn Quốc, làm bài thơ, hai câu đầu như sau :

Trung lập Càn Khôn vững đế đô,

Mạnh danh Trấn Quốc giữa Tây Hồ

(Thơ văn triều Nguyễn ?)

Nhân dịp sang thăm hữu nghị Việt Nam ngày 24-3-1959, Tổng thống Ấn Độ Ra-giăng-đơ-ra Pơ-ra-sát thân hành mang tặng cây Bồ-đề, chiết lấy ở cây mà trước đây hơn 25 thế kỷ, đức Phật Thích Ca ngồi thành đạo Phật, trao tay Hồ Chủ tịch trong cuộc lễ tiếp nhận rất trọng thể, tổ chức tại chùa Quán Sứ và rước lên trồng ở vườn trước cửa chùa ; trái ba chục năm tròn nhanh chóng lớn lên, nay đã cao to rậm rạp. Năm vừa qua lại trang trí khu vực gốc cây, rất có ý nghĩa giá trị đối với cây lịch sử và tính cách quốc tế.

Ngay từ thời Pháp thuộc, Viện Bác Cổ đã xếp hạng : Trấn Quốc là ngôi chùa cổ tích số 10 trong xứ Đông Dương.

Đến chế độ ta lại được Nhà nước xếp hạng bảo tồn ngay đợt 1 loại A, di tích quốc gia.

Năm 1983, nhà học giả lão thành Bùi Đức Đăng làm bài thơ ca ngợi :

Trấn Quốc ngày này dạ chẳng rầu,

Mang tâm thế kỷ hết thương đau !

Tây Hồ đối mới bao phong cảnh,

*Có sai thêm tôn những lễ châu ;
Đường rộng dân qua vui mắt ngắm,
Chuông rền mơ vọng đẹp lòng mau.
Thuyền sư, danh thắng hòa non nước,
Khí thế trang nghiêm vẫn trấn đầu.*

Ngày 28-5 năm Quý Hợi, tức 8-7-1983, cụ cố Tổng Bí thư Lê Duẩn đến thăm chùa Trấn Quốc, gặp Hòa thượng Pháp chủ và chư vị Thượng tọa, trao đổi về ý nghĩa phép Thập nhị nhân duyên của đạo Phật, cụ rất hài lòng về cuộc tiếp xúc đó.

Cũng năm 1983, cố Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thích Trí Thủ, dẫn các sư miền Nam đến văn cảnh chùa Trấn Quốc, có vịnh bốn câu thơ bằng Hán văn, dịch ra tiếng Việt như sau :

*Thần chùa Trấn Quốc oai cường,
Chân thân bát hoai, Kim Cương độ đời ;
Hồ trăng giới ngọc ánh ngời,
Thiên thu biến hóa mỗi thời mỗi tân.*

Từ xưa những thơ phú của các thi nhân mặc khách vịnh về chùa Trấn Quốc cũng nhiều. Trong đó có những bài hay nổi tiếng, mô tả cả về cảnh hồ Tây tươi đẹp, như thời Lê có tập thơ Tây hồ bát vịnh, thời Quang Trung bài Tụng Tây hồ phú của Nguyễn Huy Lượng v.v... ca ngợi phong cảnh mỹ quan chùa Trấn Quốc.

Người ta vẫn thường hay nhớ câu ca dao :

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Quốc, canh gà Thọ Xương.*

(Tập san Thủ đô Hà Nội trang 13, nhân dịp kỷ niệm 30 năm giải phóng Thủ đô).

Chùa Trấn Quốc hàng ngày thường có những đoàn khách trong nước, ngoài nước đến tham quan hay hành hương lễ bái. Có đoàn nói : Chùa Trấn Quốc nhiều nơi đã biết tiếng

từ lâu.

Nhiều đoàn ghi cảm tưởng vào sổ lưu niệm. Đoàn chuyên gia Xút-clo Liên Xô, đoàn đại biểu Giáo hội Mennonite Mỹ v.v... đều tán dương và khâm phục chùa Trấn Quốc là một di tích cổ tự danh lam thắng cảnh đáng quý.

Chùa Trấn Quốc ra đời đã trải hàng 1.448 năm, tất nhiên đã qua nhiều lần các bậc tiền bối cố công trùng tu trùng tạo mới được nguy nga tổ hào như ngày nay.

Thời trước đã có giai đoạn Phật giáo lập thành tổ đình, hàng năm tổ chức trường hạ cho chư tăng đến an cư, chùa cảnh hưng thịnh lắm liệt. Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ oanh liệt, chùa tuy không bị tổn thương vì bom đạn của địch, nhưng vì những kỳ sửa chữa trước đã lâu năm, đến nay nhiều chỗ hư hỏng : tòa chùa thờ Tam Bảo và các dãy nhà cửa bị xuống cấp, lối đi vào chùa và chung quanh bờ đảo bị lở ruộng nhiều, nếu không mau mau kịp thời tu bổ, thì sẽ có nguy cơ : đổ các cây cổ thụ và sụt cả hai đầu chùa xuống hồ Tây ! Càng để lâu càng bị tai hại nặng nề, khi đã hư hại quá nặng rồi mới nói đến sửa chữa, thì càng thêm tốn phí nhiều công của và còn dẫn đến tình trạng đáng tiếc đối với tài sản quý báu của tiền nhân bao đời để lại.

Di tích là của chung của dân nước và còn đối với các nơi tham quan du lịch hay chiêm bái, có ảnh hưởng đến nước nhà, nên Nhà nước vẫn quan tâm. Cơ quan Văn hóa và Bảo tồn bảo tàng đã chú ý sửa sang từ mấy năm trước. Công việc lớn phải làm dần. Trước hết hãy đối với những chỗ xung yếu khẩn thiết nhất.

Việc khẩn trương cần phải làm ngay bây giờ, là bắt đầu phải kê cạp chung quanh đảo và sửa lại cho tốt lối đi vào chùa.

Nay đã được phép tiến hành tu bổ. Công trình sắp triển khai, sơ bộ dự trù kinh phí hết 167 triệu đồng. Khởi công ngay từ quý III năm 1989 này.

Theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm; Nhà nước đài thọ một nửa, nhà chùa phải lo một nửa. Hơn 80 triệu đồng đối với Nhà nước thì không khó, nhưng hơn tám mươi triệu đồng đối với nhà chùa thì thực là khó khăn !

Nói rằng : nhân dân cùng làm, tiếng "nhân dân" đây là bao gồm cả các tín đồ cùng những vị hảo tâm hưởng ứng việc công đức. Vì chùa cảnh là của nhân dân, nhân dân làm nên, nhân dân chung tay vẽ tròn quả phúc. Chùa lại còn là tài sản xã hội chủ nghĩa, lấy tính cách xã hội mà ủng hộ cơ sở di tích danh thắng của xã hội nước nhà.

Vậy nên trông mong ở tấm lòng đạo của các vị Phật tử và nhân dân, địa phương cũng như thập phương, kết hợp với nhà chùa cùng tham gia vào việc tu tạo.

Ban Vận động tu bổ chùa Trấn Quốc có lời hô hào chư quý vị giàu lòng hướng ứng ủng hộ nhân dịp tu bổ này, phát Bồ đề tâm đóng góp kinh phí, gia tâm cúng dàng, để việc làm đi đến kết quả trọn vẹn.

Phật Tổ Như Lai của ai phúc ấy. Cúng dàng việc Phật phúc đẳng hà sa ! Xúc tiến cho được kịp thời gian thi công, hoàn thành Phật sự công đức vô lượng !

Na mô Tài Công Đức Bồ Tát Ma Ha Tát tác đại chứng minh !

Ý KIẾN VỀ XÂY DỰNG BAN TÔN GIÁO CHÍNH QUYỀN ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kính thưa Hội đồng

Trước đây 5 năm, trong dân chúng đã được biết: " Nhà nước ta sẽ thành lập Ban tôn giáo chính quyền ở những tỉnh thành phố lớn, để các tôn giáo trong những địa phương đó hoạt động có đường hướng có quy củ. Khi ấy báo hàng ngày đã có đăng tin để quần chúng biết.

Đến năm 1986, ở những thành phố Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Nam Ninh và một số tỉnh, thành phố khác, đã có Ban tôn giáo chính quyền được tổ chức và hiện hành, nhằm xem xét, giải quyết và giúp đỡ các tôn giáo của địa phương mình được nhiều việc kết quả tốt. Nhưng thành phố Thủ đô Hà Nội là địa phương đầu não quan trọng nhất của cả nước, thì mãi đến nay vẫn chưa có Ban tôn giáo chính quyền. Các tôn giáo ở Hà Nội trong những năm qua có việc gì cần phải giải quyết, đôi khi vẫn chỉ có Mặt trận Tổ quốc bao gồm làm cả.

Thiết tưởng : công tác của Mặt trận đối với các đoàn thể thành viên thì chỉ có mục đích : đoàn kết và hướng dẫn là chính. Mặt trận có nhiệm vụ chỉ đạo công tác cho các ngành giới, thực hiện chủ trương đường lối của Đảng và nhà nước, trong các đoàn thể có việc gì xảy ra, thì Mặt trận có phương tiện giúp đỡ giải thích ý nghĩa về sự việc đó để làm dịu tình hình, nhằm nối lại tình đoàn kết cho được yên ổn và tiến lên.

Đối với những sự việc có liên quan giữa Mặt trận và đoàn thể, thì Mặt trận thực hiện theo 5 nguyên tắc sẵn có của Mặt trận:

1/ Thương lượng

2/ Dân chủ

3/ Thống nhất hành động

4/ Tôn trọng lẫn nhau (tôn trọng độc lập tính, không can thiệp vào nội bộ của các đoàn thể thành viên)

5/ Chân thành hợp tác và giúp nhau cùng tiến bộ (Lời cố Chủ tịch Trường Chinh nhắc lại tại Hội nghị Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 1971).

Như vậy nếu cơ quan Mặt trận lại đem lối hành chính trị an, hành động như chính quyền hay làm thay chính quyền, xử lý mọi công việc của đoàn thể nhân dân thì hoàn toàn sai nguyên tắc. Nếu cứ tự ý dùng chức năng của mình mà thi hành, thì dù không phải là độc đoán chuyên quyền, cũng là vượt ra ngoài phạm vi quyền hạn của Mặt trận, không còn là tính chất mặt trận dân tộc thống nhất nữa.

Khi trong tôn giáo có việc gì nan giải, bởi nhóm người bất bình với nhau gây ra, Ủy ban nhân dân hay cơ quan an ninh theo yêu cầu cá nhân của một bên nào đó, trực tiếp can thiệp vào nội bộ tôn giáo là không đúng, càng đi sâu càng sai nhiều, trong việc làm đó lại bị vấp phải khuyết điểm : xúc phạm hay áp đảo tôn giáo, phạm vào chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước, thành ra chính quyền nhân dân và công an cũng bị lúng túng, đến nỗi gây ông lại đập lưng ông.

Sự việc trong tôn giáo xảy ra mà chẳng có thẩm quyền nào giải quyết đúng đắn, cơ quan nọ chắc cơ quan kia, cấp này làm thế này cấp kia làm thế khác, việc để dờ dang lè mề lấp lững, đánh trống bỏ dùi dẫn tới tình trạng "cái sẩy nẩy cái ung, sai một ly đi một dặm" ngày càng phức tạp rắc rối mãi ra. Điển hình như vụ chùa Bà Ngõ quận Đống Đa chỉ vì tranh chấp xung đột mà kiện cáo suốt 2 năm ròng, cuối cùng càng lộ rõ : chính người gây ra hành động thô bạo, lại là người mà số người ở phường nghiêng ghe

bơ dờ bênh vực một cách quá tả, gây thêm chia rẽ mâu thuẫn sâu sắc, bất chấp cả sự giải quyết chính đáng của Phật giáo ; hay một sự cố vì chủ quan sơ hở, mất cảnh giác về việc phong thánh bên công giáo chà hạn, thật là rất đối phiến hà.

Về tôn giáo, cơ quan phụ trách chuyên môn đối với toàn quốc thì có Ban tôn giáo Chính phủ là cấp Trung ương, còn ở các địa phương thì có Ban tôn giáo chính quyền, chịu trách nhiệm đối với địa phương mình.

Đã gọi là Ban tôn giáo chính quyền, thì tất nhiên có thẩm quyền thi hành các chính sách và giải quyết mọi việc về phương diện tôn giáo, đi sát tình hình thực tế các tôn giáo trong địa phương, mỗi nơi sinh hoạt đều có những hiện tượng diễn biến tinh tiết phức tạp khác nhau, phải thường xuyên theo dõi mà xem xét đáp ứng. Tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VI, ngày 25-6-1976 bản báo cáo của cố Tổng Bí thư Lê Duẩn có nói : "Bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng là một chính sách lớn của Nhà nước ta".

Nhưng đã lâu nay chính sách tôn giáo không được nhắc đến, không được sự chú trọng và đề cao, tầng lớp sau vì không hiểu biết hay không nắm vững nội dung quy định, nên không thể hiện được đúng tinh thần tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, là môn ăn tinh thần dân chủ nhiều người hâm mộ của nhân dân, không bao giờ hết được. Chỉ có méo tín là phải bài trừ, còn tôn giáo có giáo lý sáng suốt truyền bá khắp thế giới, tin theo là tín ngưỡng chân chính, gọi tắt là chính tín. Hiện nay vẫn đương cần đào tạo người hoạt động tôn giáo.

Đã từ lâu nay, tệ nạn xã hội sinh ra xâm chiếm phá hoại chùa cảnh di tích lịch sử hay văn hóa ngày càng quá khếch, nhiều nơi vì phạm nghiêm trọng từ trước còn tồn tại không giải quyết được. Đó là cả một vấn đề dích dắc có hại trong nhân dân, làm giảm vẻ lịch thiệp tốt đẹp cảnh quan của thành phố và còn là đối với các nước ngoài trông vào nữa.

Mấy năm vừa qua, quyền tự do tín ngưỡng, tự do theo hay không theo một tôn giáo nào có phần được đảm bảo tốt hơn, nhưng vấn đề thiết yếu về cơ quan chấp hành và hướng dẫn chính sách tôn giáo trong thành phố ta hãy còn thiếu.

Tôi xin kiến nghị với Hội đồng : nên thành lập Ban tôn giáo chính quyền Hà Nội, để thực hiện chính sách tôn giáo cho được nghiêm chỉnh, làm cho chính sách tôn giáo được sáng tỏ, đối tượng nào vi phạm nặng nề được kịp thời uốn nắn, thì đồng bào các tôn giáo càng thêm tin tưởng đường lối lãnh đạo sáng suốt của trên, tiếp tục tăng cường nhiệm vụ phụng đạo yêu nước, phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân được tốt hơn. Điều đó cũng là một phần gìn giữ trật tự an ninh Quốc gia, trong nhân dân Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chúng tôi mong được đáp ứng kiến nghị này.

Kính chúc chư quý vị mạnh khỏe.

Hà Nội tháng 12 năm 1989

TÔN CHỈ VÀ MỤC ĐÍCH CỦA ĐẠO PHẬT

Đạo Phật là đạo *từ bi hỷ xả, cứu khổ, giải thoát, bình đẳng, giác ngộ, lợi ích an lạc* cho chúng sinh (loài người là chính).

- *Từ bi hỷ xả* : Từ là hiền lành, bỏ các điều dữ, điều trái, ăn ở ngay thẳng nhân đức có nghĩa lý sáng suốt. Bi là thương xót, sẵn lòng thương người, làm các điều lành, điều phải; có lợi ích cho cả mình lẫn người bằng cách chính đáng tốt đẹp. Hỷ là vui mừng, thường vui vẻ đối với tất cả mọi người ; mình làm được điều gì tốt hay thấy người ta được cái gì có lợi ích tốt đẹp đều lấy làm vui mừng. Xả là dứt bỏ, dứt bỏ những cái không tốt, không đúng, không thích hợp; dù những cái đó sắp có, đang có hay đã có từ trước, xét thấy cần nên dứt bỏ thì phải quyết định dứt bỏ nó đi.

- *Cứu khổ, giải thoát* : Cứu gỡ cả cho mình lẫn người cùng được thoát khỏi những sự khổ sở, thấy người ta bị uất ức những cái gì hay hoàn cảnh nào làm cho vướng mắc bó buộc khổ não, đều tìm cách cứu gỡ cho thoát khỏi, thoát khỏi từ cái nhỏ đến cái lớn, từ chỗ thấp đến chỗ cao, từ vật chất đến tinh thần.

- *Bình đẳng giác ngộ* : Cốt sao cho khỏi dốt nát mê lầm, hiểu đời hiểu đạo, hiểu mọi sự vật lý lẽ, hiểu những cái cần phải hiểu biết khám phá nó ra, hiểu như những vị đã hiểu đúng, hiểu cao sâu. Coi mọi người như bản thân mình, học tập cho được, đều cùng giác ngộ, giải thoát ngày càng sáng suốt tiến lên.

- *Lợi ích an lạc* : Hàng ngày làm những việc có lợi ích yên vui cho cả mình lẫn người, giúp ích lẫn nhau, bỏ những điều trái, điều dở, điều vô ích, điều mê tín lạc hậu, làm những điều phải, điều hay, điều có ích, điều chính đáng sáng suốt, để cùng được hưởng sự yên vui sung sướng, có lợi ích cho cả đạo lẫn đời.

Những điều cốt yếu như trên tùy sức mà cố gắng tiến hành

NHỮNG NGHI LỄ THÔNG THƯỜNG CỦA ĐẠO PHẬT CÙNG MỘT SỐ TẬP TÍN LẤN VÀO

Đạo Phật là đạo chính, là một tôn giáo lớn trên thế giới cho nên về phương diện lễ nghi cũng có ý nghĩa chân chính.

Hàng năm có 2 ngày lễ lớn : Phật đản (15 tháng 4 âm lịch) Phật thành đạo (08 tháng 12 âm lịch). Mỗi tháng có đôi tuần (lễ vào ngày 14 hay 15, ngày 30 hay mùng 1 tháng âm lịch). Đối với những người chết, người ốm đau hoạn nạn thì làm phép độ niệm, cầu đảo, cúng tử cữu (sau khi chết trong vòng 49 ngày). Các việc cúng lễ trên chỉ có tụng kinh niệm Phật, lễ bái là chính.

Ở chế độ cũ có một số thứ tập ngoại trà trộn lẫn vào (những thứ đó cũng nhiều, trong đó thứ nào có thể nói ngay được xin kể như sau) : đồng bóng, bói toán, vàng mã, bùa dẫu, tôn bát hương, kỳ yên, thờ điện tỉnh, in lục thủ hải hội.

- *Đồng bóng*: Lối này thuộc về quỷ thần, nổi bật hẳn ra ở nước ta là từ câu chuyện bà Liễu Hạnh ở Phủ Giày (Hà Nam Ninh) thời Hậu Lê họ tô điểm truyền bá lan tràn ra.

- *Bói toán*: Đây là môn của Trung Quốc bày đặt ra như cách xem bói tử vi, tiền định, bói thẻ cùng các thứ bói lật vật khác.

- *Vàng mã*: Nó bắt chước lối đốt đồ giấy cho người chết của vua chúa, người giàu sang từ đời nhà Minh (Trung Quốc).

- *Bùa dẫu*: Là môn của một phái phù lục về đạo Lão. Họ đặt ra rất nhiều bùa dẫu để yểm đảo.

- *Tôn bát nhang*: Là lối tính theo vận hội 60 thứ tuổi xếp theo 10 can, 12 chi của Trung Quốc như Giáp tý, Ất sừ v.v... Mỗi tuổi họ gán cho phải tôn một số bát hương thờ số quỷ thần phần lớn mang tên người Trung Quốc, thứ đó gọi là Lục thập hoa giáp.

- *Kỳ yên* : Lối cúng cầu mát đầu mùa hè, cúng 5 ông chúa Ôn cũng là người Trung Quốc.

- *Thờ điện tỉnh* : Lối thờ các thứ quỷ thần thuộc phái phù thủy như thần Huyền Đàn, thần Độc Cước v.v...

- *Áo lục thủ hải hội* : Họ lấy cái tên lục thủ áo mặc của chư thiên và hải hội (chính là cái Tạ quan khâm liệm) rồi in các thứ bùa dấu tên các thứ thánh thần vào để gói thi hải người chết đem chôn.

TAM HỌC VỚI HÒA BÌNH

Học đạo Phật có 3 điểm mấu chốt thường liên lạc với nhau; nếu nắm vững thì sẽ dần dần đi tới quán triệt được Phật pháp. Ba điểm đó gọi là: "Tam học" hay "Tam vô lậu học" - học ba phép: giới, định, tuệ không rò sót.

A- *Giới* là điều răn. Thông thường là ngũ giới (năm điều răn), một phẩm giới phổ cập với tất cả mọi người nam nữ đều thụ trì được.

Trong phần giới này dạy: 1) Không gây sự sát hại - 2) Không gian tham trộm cắp - 3) Không tà dâm - 4) Không nói dối - 5) Không say sưa nát rượu.

Không sát hại để giữ điều nhân đức, không làm đau khổ thiệt mạng người; không trộm cắp để giữ điều chính nghĩa, không lấy của hay phá hoại của cải của người bằng cách phi nghĩa; không tà dâm để giữ nét trong sạch; không làm hoen ố nét người; không nói dối để giữ điều ngay thật; không làm mất lòng tin của người; không say sưa nát rượu để giữ được trí khôn tỉnh táo, không mê muội hoang toàng bừa bãi.

Giữ được 5 điều trên, thì rõ ràng là người có đạo đức và trí tuệ, đã phần nào gần gũi đạo Phật rồi vậy. Dù có thụ giới hay không thụ giới cũng cứ giữ gìn như thế, hoặc giữ theo 10 điều lành tức "thập thiện nghiệp đạo", cũng là những điều giới gốc.

Bộ luật Căn Bản nói : "Giới như trái đất, chứa đựng mọi loài (chúng sinh), hết thấy các giống cỏ cây đều nhờ đó mà được sinh trưởng".

Kinh Phương Đẳng nói: "Giới là cội gốc hết thấy điều lành".

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Giới là khai phát gốc đạo Bồ đề".

Kinh Lăng Nghiêm nói: "Nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ".

Vì thế học giới là môn học đầu tiên vào cửa Phật pháp vì như khi thấy một điều gì đáng kể, trước hết tiếp thu, rồi bình tĩnh suy nghĩ thì sẽ hiểu được vậy.

B- *Định* là giữ tâm không tán loạn, quyết định làm việc gì chính đáng.

Theo bộ Tam Tạng pháp số giải thích : "Tiếp tán, lắng thân, thấy tính, ngộ đạo, gọi là định học".

Nói về người học giáo lý đạo Phật, kể theo thứ tự, sau việc học giới tiếp đến học phép thuyền định, phải tĩnh tâm chuyên trì cho đến khi thành tựu đắc pháp.

Pháp môn thuyền định tuy rất nhiều, nhưng tóm có hai thứ: hữu lậu định và vô lậu định.

Hữu lậu là những phép tứ thiền, tứ không và vị chí định, thuộc thế gian pháp.

Vô lậu là những phép bát bội xả, bát thắng xứ, cửu tướng, thập nhất thiết nhập, diệt thụ tướng định. (Học đạo Phật cốt những phép vô lậu là chính). Ngoài ra lại còn những danh từ: Tam muội, Tam ma địa, thuyền quán, giải thoát, đà-la-ni. v.v..., đều thuộc về vô lậu pháp của Phật pháp cả.

Theo nghĩa rộng thì hàng ngày bất cứ lúc nào cũng chuyên tâm chú ý vào một việc làm nào đó, cũng thuộc về nghĩa định, gọi là *thường định*. Như chư Phật lúc nào cũng "tâm thường tại định": từ, bi, hỷ, xả - Từ khi sơ phát đạo tâm cho đến khi thành Chính giác, bao giờ cũng ở trong một đại định "độ chúng sinh".

Bộ Phật học từ điển nói trình tự lợi ích của giới định, lần lượt tám điều như sau:

1/ Có giữ giới mới có trật tự - 2/ Có trật tự mới có sự không bất bình - 3/ Không bất bình mới có vừa ý - 4/ Có vừa ý mới có hỷ lạc - 5/ Có hỷ lạc mới có thanh tịnh - 6/ Có thanh tịnh mới có an tâm - 7/ Có an tâm mới có định - 8/ Có định mới có trí tuệ, phá tan bầu u ám mà đoạn hoặc chứng chân.

C- *Tuệ* là sáng suốt. Đã chăm chỉ học tập, tất nhiên trí tuệ được mở mang.

Giới định làm nồng cốt; trí tuệ là kết quả của giới định.

Trí tuệ được nảy nở lớn mạnh, cũng do sức tinh tiến dũng mãnh thành khẩn học tập. Mỗi khi gặp được điều lành quan trọng cần thiết, thì chú ý lắng nghe cho rõ (văn tuệ), suy nghĩ cho kỹ (tư tuệ), rồi áp dụng thực hành (tu tuệ).

Đó là cơ sở của sự tu học, phấn đấu tinh thần, trau dồi trí óc, liên tục làm mãi cho đến kỳ kết quả viên mãn, giác ngộ hoàn toàn.

Bài Kệ Giới Kinh nói: "Giới sạch có trí tuệ, là đặc đệ nhất đạo".

Có trí tuệ thì hết mê lầm và diệt được mọi sự khổ não.

Nói đến trí tuệ thì thực là mệnh mông man mác, nhưng phân loại thì cũng chỉ có hai thứ chính: hữu lậu tuệ và vô lậu tuệ.

Hữu lậu tuệ là trí tuệ thông hiểu các pháp thế gian.

Vô lậu tuệ là trí tuệ thấu suốt Phật pháp.

Trong vô lậu tuệ cũng có nông, sâu, thấp, cao, trí tuệ sở

đắc của tùy từng bậc hơn kém khác nhau, kể từ những bậc giác ngộ hạ trí, cho lên đến trung trí, thượng trí, tột bậc nhất thiết trí là chư vị Như Lai.

Bộ Luận Du già sư- địa chia ra 9 loại tuệ:

- 1) Quảng đại tuệ (trí tuệ rộng lớn),
- 2) Thanh tịnh tuệ (trí tuệ tu hành trong sạch),
- 3) Thành biện tuệ (trí tuệ dứt hết phiền não),
- 4) Viên mãn tuệ (trí tuệ tròn đầy rốt ráo),
- 5) Tiếp tuệ (trí tuệ mau hiểu rõ ràng mọi lẽ),
- 6) Tốc tuệ (trí tuệ thông đạt trôi chảy không bị ngăn vướng)
- 7) Lợi tuệ (trí tuệ lợi ích mọi mặt)
- 8) Xuất tuệ (trí tuệ thoát khỏi các mối ràng buộc),
- 9) Thâm thâm tuệ (trí tuệ sâu sắc khám phá tinh vi hết thảy mọi pháp)

Trong Kinh Ma - ha - diễn nói: "Có trí tuệ không có phương tiện thì trí tuệ bị hạn chế, có trí tuệ lại có phương tiện thì trí tuệ được cội mở".

Cho nên có trí tuệ phải biết đem ứng dụng vào thực tế để làm lợi ích cho đời, cho nhân quần xã hội, thì trí tuệ mới có giá trị.

Đạo Phật là đạo từ bi, giải thoát. Từ là lành, làm cho người ta được vui; bi là thương, cứu cho người ta khỏi khổ. Tinh thần "bạt khổ dữ lạc" nhằm mục đích cứu thoát hết thảy mọi thứ khổ nạn, đem lại sự phả lợi cho đời : *thế giới hòa bình, chúng sinh an lạc.*

Hiện nay trên trái đất nói chung, miền biên giới phía Bắc nước ta nói riêng, hòa bình vẫn bị đe dọa. Số nước đế quốc và tư bản vẫn tiếp tục sản xuất và thử những vũ khí giết người hàng loạt, làm cho tính mạng loài người đứng trước những nguy cơ sợ hãi, vì thảm họa tàn khốc lâm le khủng bố !

Là những người theo đạo Từ bi cứu thế, căn cứ vào phép Tam học nhiệm màu, vận dụng tinh thần đạo Phật góp phần vào thực tế cứu đời.

Theo như giới đức: Không sát hại, không cướp phá v.v.. Sử dụng những trí tuệ được có, quyết định đứng về chính nghĩa, chống phi nghĩa và vô nhân đạo.

Năm 1986 là Năm Quốc tế vì hòa bình, các Phật tử chúng ta góp phần cùng toàn dân làm nhiệm vụ bảo vệ hòa bình đối với trên toàn thế giới.

Ung hộ sáng kiến quan trọng của vị Tổng Bí thư Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô M.X. Gorbac-hốp ngày 15-1-1986, đơn phương tuyên bố: từ nay đến năm 2.000, thủ tiêu hoàn toàn vũ khí hạt nhân trên khắp thế giới.

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, trên trái đất không còn những tai họa chiến tranh hạt nhân, chiến tranh hóa học hay bất kỳ loại vũ khí có tác dụng hủy diệt nào khác.

Chúng ta cầu Phật từ bi gia hộ, giải trừ ách nạn cho hết thảy loài người, khiến trên khắp thế giới đều được hòa bình an lạc. Đồng thời ngăn chặn những kẻ dữ cường cường chúng sinh, không tiếp tục gây những ác nghiệp tội lỗi nặng nề. Làm sáng tỏ công đức lợi ích của môn Tam vô lậu học cao sâu nhiệm.

HIỂN MẬT VIÊN THÔNG

Trong đạo Phật có hai giáo phái chính: Hiển giáo và Mật giáo.

Hiển giáo là giáo pháp Hiển nhiên, gồm những bộ Kinh, Luật, Luận nói rõ nghĩa lý đạo Phật, theo giới định tuệ mà tu chứng.

Mật giáo là giáo pháp bí mật (tam mật tương ứng), gồm những Kinh pháp dạy về phép tu luyện chân ngôn (thần chú, minh chú, kết ấn, hành đàn).

Nước ta là nước thực hành về Hiển giáo, tuy trong một số khóa lễ tụng có những bài thần chú điểm lấn vào hay đôi khi theo khoa cúng sử dụng những bảo bối, pháp nhạc, như linh, chữ, trống, nạo v.v.. song cũng chỉ là dùng vào từng việc cầu đảo cúng cấp mà thôi.

Trong Đại tạng kinh bao gồm các kinh sách Phật, kinh sách thuộc về Mật giáo có 187 bộ gồm 324 quyển. Do sau khi Phật về Niết bàn, ngài Kim Cương Tát-đóa tức Kim Cương Thủ đại Bồ tát cùng ngài Át Nan Đà kết tập và xếp riêng thành bộ loại Mật kinh, đã dịch ra Hán văn từ thế kỷ VII, VIII. Căn cứ vào đó những vị tổ sư trong Bắc tông chuyên theo tu luyện, lập thành Mật tông hay gọi là Chân ngôn tông (đời Đường Mật tông rất thịnh).

Trong những kinh pháp của Mật giáo cũng đủ cả Kinh, Luật, Luận. Có 5 bộ bí yếu quan trọng nhất, thường gọi: "Mật tông ngũ bí".

- 1) Đại tỷ-lu-giá-na thành Phật thần biến gia trì kinh, 7 quyển
- 2) Kim Cương đĩnh Du-già niệm tụng kinh, 4 quyển
- 3) Kim Cương phong lâu các nhất thiết Du-già Du-kỳ kinh, 1 quyển
- 4) Tô-tát-địa yết la kinh, 3 quyển
- 5) Tô-bà-hồ đồng tử thỉnh văn kinh, 3 quyển

Về thờ phượng thì tôn thờ đức Đại Nhật Như Lai trên hết (vốn là hóa thân thiên tướng bí mật thuyết pháp của đức Thích Ca).

Giáo thừa này thường hay sử dụng danh từ *Kim Cương* để biểu thị về Mật giáo, như Bát bộ Kim Cương: Kim Cương Hương, Kim Cương Hoa, Kim Cương Đăng, Kim Cương Đồ, Kim Cương Hý, Kim Cương Man, Kim Cương Ca, Kim Cương Vũ chẳng hạn. Tối cao là ngôi Kim Cương Thượng sư.

Kinh sách của Mật giáo cũng thường hay lấy tên Kim Cương gọi từng danh mục bộ loại kinh điển (như hai bộ kinh nói trên)

Về pháp môn thì chia làm 7 bậc hành trì, lần lượt từ Quán đỉnh đàn tràng bộ cho đến tập dụng bộ.

Muốn tu theo Mật giáo thì phải có vị thầy chuyên tu Mật giáo làm phép truyền thụ cho, rồi nhập đàn tu luyện.

Phương pháp thụ trì bắt đầu từ phép Quán đỉnh, lần lượt đến thụ Bồ đề tâm giới pháp, Thái Tạng giới pháp, Kim Cương giới pháp, Tò-tát-địa Yết la pháp, Hộ ma pháp, rồi đến pháp môn chính thức tu trì.

Phật giáo ở nước chuyên theo về Mật giáo, thì từ trước đến nay chỉ có Tây Tạng là thuần túy liên tục thịnh hành, mà gọi là Lạt-ma giáo.

Đạo Phật truyền đến Tây Tạng từ thế kỷ VII, ngay khi mới khởi thủy lập quốc, đứng đầu trong nước là vua Song Tân Tư Cam (Srong-btsan-Sgam-po). Nhưng sự noi theo trong mấy thế kỷ đầu còn lộn xộn, pha trộn thứ tạp ngoại nhiều.

Đến thế kỷ XIV, có ngài Tôn-khác-pa (Tsong-khapa. 1357-1419) chấn chỉnh thành phái Lạt-ma (thầy tu) áo vàng (trước kia áo mũ đều màu đỏ), từ đấy trở thành đạo giáo chân chính cả nước tôn sùng. Có hai vị cao tăng đệ tử của ngài Tôn-khác-pa truyền đời duy trì đạo pháp, mà người ta thường gọi là Phật sống, tên là Đạt-lai Lạt-ma và Ban thuyên Lạt-ma (vị này gọi cho đủ là Ban thuyên Ec-đề-ni).

Lạt-ma giáo gốc từ Tây Tạng truyền đến Mãn Châu. Đến năm 1568 thì truyền sang Mông Cổ và ba nước Liên Xô: Bu-ri-at, Can-mức và Tu-vi-nét-xơ.

Trong năm 1985, chúng tôi cùng đoàn đại biểu Giáo hội Phật giáo Việt Nam nhận lời mời sang thăm hữu nghị hai nước Liên Xô và Mông Cổ, chứng kiến Phật giáo ở các nước ấy đều là Mật giáo cả.

Khi gặp các vị Lạt-ma, tôi hỏi về những kinh sách hoàng truyền thì thấy nói rằng: "Lạt-ma giáo chỉ chuyên có 108 quyển kinh và 225 quyển giải thích". Về phương diện thờ tự thì rất mực rục rở tôn nghiêm, cả hình tượng lẫn tự khí đều theo khuôn phép của Mật giáo dạy.

Những vị Lạt-ma khi hành lễ tụng niệm, một tay giao linh (lắc chuông con), một tay trì chữ (cầm chày nhỏ), rồi sái tịnh (vẩy nước thơm), tung hoa mễ (rắc lúa mạch) v.v... có ý nghĩa hàng ma, chấn tế... theo phép Du-già.

Được mời hành khứa *phá lễ*, ba vị tăng trong đoàn chúng tôi cùng làm lễ chung với các vị sư Lạt-ma, một lần lễ ở chùa Trung tâm quốc tế tại U-lan-ba-to thủ đô Mông Cổ, một lần lễ ở chùa Trung tâm quốc gia tại U-lan-u-dê nước Bu-ri-át Liên Xô. Tất nhiên phải làm lối xen kẽ: phép của đảng nào đảng ấy hành trì.

Đến đâu chúng tôi cũng tham quan chùa cảnh, nhà bảo tàng triển lãm và phong cảnh lạ đẹp.

Trong thời gian ở chùa nước Cộng hòa tự trị Bu-ri-at, chúng tôi được đưa vào xem tường tận nơi thờ Phật ở trong cung chùa.

Khi đến một tòa tụng niệm, tôi cầm lấy hai thứ bảo bối: linh và chữ, đưa lên với một tư thế tác pháp để vị Lạt-ma xem. Vị ấy gật đầu cười, tỏ ý cho là chúng tôi cũng biết làm đúng phép đối với những thứ đó, kể cả tay nào cầm bảo linh, tay nào cầm bảo chữ cho được phải phép.

Đến hôm đoàn từ giả ra về, ba vị tăng trong đoàn chúng tôi được tặng mỗi vị một bộ linh chữ.

Khi ở Mông Cổ ông Tổng thư ký Phật giáo quốc tế Giu-đe có hỏi: "Các vị sư Việt Nam, tên vị nào cũng có chữ Thích đứng đầu, sao tên của vị Kim Cương Tử lại không có chữ Thích?".

Tôi đáp: "Chính là có. Nếu gọi đủ thì phải là Thích Kim Cương Tử, vì muốn ngắn gọn để gọi, nên chỉ thường xưng ba chữ tên liền ấy, cũng đủ tỏ ý nghĩa là đệ tử của Phật rồi".

Tôi lại nói tiếp: "Về Phật giáo Việt Nam, tôi là một nhà Luật học, nhưng cũng nghiên cứu Mật giáo từ lâu, nên mới lấy tên là Kim Cương".

Kim Cương Tử tiếng Phạn là Rudra-aksa, nghĩa là hạt cây Mát trời rất cứng rắn. Lại có nghĩa là đệ tử đức Kim Cương Thượng sư (Pháp thân Phật), hay học trò của giáo thừa Kim Cương (tức Mật giáo).

Đạo Phật ở Việt Nam, tuy chỉ hoàng dương Hiến giáo, nhưng từ xưa đến nay vẫn có nhiều vị tăng ni tín đồ thường hay trì chú (tụng niệm phổ thông hàng ngày cũng có thần chú). Có vị theo chí nguyện suốt đời chỉ chuyên trì tụng một môn thần chú nào mà mình nhất tâm đạt niềm tin tưởng.

Bộ HIẾN MẬT Viên Thông rất mực đề cao môn chú Chuẩn Đề. Nội dung bộ này vừa nêu lên phép tu giản dị nhất, vừa giải thích nghĩa lý giáo thừa Kim Cương rất cao sâu, để cho được thông suốt giáo lý uyên thâm cả HIẾN liền MẬT.

Điều cần nên hiểu: Chú là lời nói kín của kinh, kinh là bày nghĩa rõ của chú. Dù HIẾN hay MẬT cũng cùng trong một Phật pháp. Hiểu thấu lẽ đạo thì không còn phân biệt, mà đạt tới chân lý dung thông viên mãn vậy.

NƠI GỐC TÍCH PHÁI TÀO ĐỘNG TRONG TÔN THUYỀN Ở VIỆT NAM

Tôn thuyền của đạo Phật có năm phái thì hai phái lưu truyền ở Việt Nam là Tào Động và Lâm Tế, cả hai phái đều bắt đầu du nhập từ thời Hậu Lê trung hưng.

Phái Tào Động thì trong khoảng đời vua Lê Thế Tông (1573-1599) do vị sư tổ pháp danh Thủy Nguyệt thuyền sư khai nguyên tại chùa Hồng Phúc (thường gọi chùa Hồn Nhai) số 19 phố Hàng Than, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình Hà Nội. Phái Lâm Tế thì trong khoảng đời vua Lê Hy Tông (1676-1705) do vị sư tổ pháp danh Chuyết Công Hòa thượng khai nguyên tại chùa Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Hà Bắc. Nay xin nói về phái Tào Động.

Ngài Thủy Nguyệt quê ở xã Thanh Triều, huyện Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Sơ tâm xuất gia ở chùa Nhâm Dương huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh. Ngài đi cầu pháp (và cầu giới) ở núi Phụng Hoàng nước ngoài, đến đó làm đệ tử vị sư tổ (Trí Giáo Nhất Cú, là vị thuyền tổ thứ 35, kể từ vị sư tổ) Động sơn Lương Giới lập ra phái thuyền Tào Động. Như vậy vị Thủy Nguyệt là đời thứ 36 đem phái thuyền truyền vào nước nhà. Ngài Lương Giới là bậc dưới sáu đời kể từ vị thánh tổ Tào Khê Huệ Năng đời Đường (Huệ Năng, Thanh Nguyên, Thạch Đầu, Dược Sơn, Vân Nam, Lương Giới).

Ngài Lương Giới có vị đệ tử giỏi là Tào Sơn Bản Tịch. Danh từ tiêu biểu đáng lẽ ra phải gọi Động Tào nhưng theo tiếng dễ gọi thành quen hóa ra Tào Động. Thầy trò vị Lương Giới và Bản Tịch phát triển ra năm ngôi phép để ám chỉ các bậc tu chứng. Đó là bí quyết của phái Tào Động, nói về ý nghĩa Thế với Dụng, Không với Sắc, Chân với Tục, Lý với Sự, Đen với Trắng,...

Năm ngôi như sau:

1- *Chính trung thiên* : thuộc về Thế, cái lệch trong cái ngay cũng như cái trắng dưới cái đen.

2- *Thiên trung chính* : thuộc về Dụng, cái ngay trong cái lệch cũng như cái đen dưới cái trắng.

3- *Chính trung lai* : Thế đối với Dụng, sự đến từ cái ngay, điểm đen trong cái trắng.

4- *Thiên trung chí* : Dụng đối với Thế, cái lệch đến rất mực cũng như một vòng toàn trắng.

5- *Kiểm trung đảo* : Thế Dụng kết hợp, không riêng ngay lệch, cũng như một vòng toàn đen.

Khi đã lãnh hội được tôn chỉ màu nhiệm của phái Thuyền này rồi ngài Trí Giáo Nhất Cú liền truyền cho ngài Thủy Nguyệt một bài kệ, làm hệ thống của bản phái đối với việc truyền bá.

Có 4 câu kệ như sau :

Tịnh trí thông tôn từ tính hải.

Khoan giác đạo sinh quang chính tâm.

Một hạnh nhân đức xung lương tuệ.

Đăng phá chiếu hoàng pháp vỉnh trường.

Hai mươi tám chữ trong bài kệ này, thầy trò cứ lần lượt mỗi người lấy một chữ ghép vào với tên gọi của mình mà xưng hô để phân biệt hàng trên hàng dưới.

Ngài Trí Giáo Nhất Cú đã đứng vào chữ "Trí" thì ngài Thủy Nguyệt lấy chữ Thông "gọi là Thông Giác", đệ tử ngài Thông Giác dùng chữ Tôn gọi là Tôn Diễn v.v...

Sau khi đắc Chân truyền ra về thì ngài Thủy Nguyệt Thông Giác truyền sư, liền làm vị sư tổ phái Tào Động ở Việt Nam tại chốn tổ Hồng Phúc.

Ngôi chùa Hồng Phúc căn bản đã có từ triều đại nhà Lý (1010-1225) xưa kia thuộc địa phận phường Hồ Nai vì ở đó có dãy phố trồng các cây Hồ. Vị trí ngôi chùa ở phía Tây Bắc thành Thăng Long. Khu vực này thời Lý Trần là nơi

các ông Tân khoa mới đỗ, vua cho ra du ngoạn để thưởng hoa nên mới có tên gọi chùa Hòe Nhai.

Đối với sông Nhị Hà (sông Hồng) thì chùa lại ở về phía Nam, gần bến Đông Bộ Đầu (tên gọi thừa xưa mà nay là quảng đốc Hàng Than) một nơi trận địa chiến thắng của quân đội nhà Trần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông ngày 29 tháng 7 năm 1258, tướng giặc hồi đó là Ngột Lương - Cáp Thai.

Trong chùa gồm có 17 tấm bia trong đó có một tấm bia có đoạn ghi "Chùa Hồng Phúc ở Hà Thành, núi Nùng như vạt áo, sông Nhị như đai lưng, hồ Trúc Bạch chắn ngang, sông Tô Lịch vòng lại". Đây là một chốn Tùng lâm lâu đời của Thăng long.

Có pho tượng Cửu Long bằng đồng rất cổ kính, cùng những tòa tháp sá lợi chực vị Tổ sư tồn tại lưu truyền đến nay.

Tháp kỷ niệm Hòa thượng Thích Quảng Đức cũng dựng tại đất chùa này.

Chùa cảnh đã trải qua nhiều lần tu sửa. Ngài Thủy Nguyệt cũng có công đức lớn ngay khi mới bắt đầu về chứng cảnh.

Năm Chính Hòa thứ 19 (1698), bà Nội Thị ở Vương phủ là Nguyễn Thị Từ Dự cũng hưng công trùng tu. Các vị Hòa thượng lịch đại trụ trì đều có tu tạo, chùa được làm tổ hào to lớn vào các năm (1687-1899).

Vào những năm Vĩnh Trị (1676-1680) vua Lê Hy Tôn ra lệnh phế bỏ tăng lữ. Vị Tổ sư thứ hai là Tôn Diễn Chân Dung Đại tuệ thuyền sư liên thân hành vào cung vua dâng hòm biểu ngọc, trình bày lời lẽ, vua nghe rất hài lòng. Nhân đó Phật pháp lại sáng tỏ và được đề cao hơn trước. Ngài Tôn Diễn và một số vị sư tổ kế tiếp đều được nhà vua phong tặng.

Chùa Hồng Phúc kể từ vị sư tổ Thủy Nguyệt Thông Giác đến nay đã kinh qua hơn ba mươi đời thuyền sư Hòa thượng chính thức kế đáng. Trong số đó có một số vị tiền

tổ có chân khoa bảng, nhưng không ra làm quan mà chỉ nhất tâm xuất gia. Hiện nay thì vị pháp chủ đương kim Thích Đức Nhuận Hòa thượng trụ trì.

Phái thuyền Tào Động trước kia rất thịnh hành ở phía Bắc Việt Nam (cũng truyền cả vào miền Nam). Chùa này có nhiều câu đối chữ Hán, trong đó có một đôi câu đối lịch sử, xin dẫn như sau:

Hồng Phúc cổ danh lam, Tiền Lý Hậu Lê di lịch thiên tài.

Tào Khê nam chính phái, Tây Thiên Đông Độ đồng thủ nhất nguyên.

Tạm dịch:

Hồng Phúc cổ danh lam, Lý trước Lê sau nghìn năm đã trải.

Tào Khê nam chính thống, Tây Thiên Đông Độ một phái như xưa.

TIẾNG TẠO HÓA VỚI NGHĨA SẮC TẠO

Từ xưa người ta thường nói: "Tạo hóa sinh ra loài người" xét danh từ tạo hóa đó chỉ là diễn tả cái nghĩa Sắc tạo.

Kinh Nhân Duyên nói: "Hết thấy mọi cái (muôn vật) đều do duyên sinh" nhân trong duyên ngoài hòa hợp mà thành.

Đối với loài người thì thân thức duyên ra danh sắc, danh sắc duyên ra 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, thành thân (tứ đại) của người.

Chiếu theo nghĩa thuận nghịch của phép nhân duyên, ngược lại: hễ thức diệt là thân tứ đại cũng diệt hết. Luận Du Già và kinh Trang A Hàm đều kết luận như vậy.

Luận Thành Thực nói: "Nhân 4 chất cực vi: Sắc, hương, vị, xúc, mà thành 4 nguyên tố chính, thường gọi tứ đại (gồm tứ đại chủng): đất, nước, lửa, gió. Nhân tứ đại thành các thứ căn và trần đối với người ta".

Trong thân thể người, xương thịt thuộc về chất đất, máu rớt thuộc về nước, nhiệt độ thuộc về lửa, hơi thở và sự chuyển động thuộc về gió.

Sáu căn, sáu trần đối đãi với nhau phát sinh ra mọi sự, từ đó cứ diễn biến mãi đi.

Luận lại nói: "Trong thế giới nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có mùi, nhân mùi có chạm, nhân chạm có vị, nhân vị biết pháp. Sáu thứ (lục trần) tạo tác ra người cùng hết thấy mọi vật".

Sáu căn ở thân người, trừ ý căn là loại vô hình, còn năm căn kia đều thuộc về sắc chất và chia thành hai thứ: phù trần căn (thô sắc) và tịnh sắc căn (tế sắc).

Phù trần căn thì rành rành ngay trước mắt ai cũng trông thấy được, tịnh sắc căn hay gọi thảng nghĩa căn tức ngũ quan, thì nằm kín trong các căn phù trần, mắt thường của người ta rất khó nhìn thấy chúng nó.

Tuy nhiên, 5 căn tịnh sắc cũng có hình dáng rất vi tế như

sau:

Căn mắt hình như một chùm nho, nằm trong con mắt; căn tai hình như tàu lá cuộn nằm trong lỗ tai; căn mũi hình như đôi móng rú nằm trong lỗ mũi; căn lưỡi hình như trắng lưỡi liềm nằm trong giữa lưỡi; căn thân hình như cái tang trống, nằm khắp dưới da thân thể; căn ý (giác quan thứ sáu) hình như khoang nhà tối, chỗ ở không nhất định trong toàn thân thể người.

Mắt đối với màu sắc mà phát ra tri giác của mắt gọi là nhãn thức, như vậy, tai đối với tiếng động sinh ra nhĩ thức, mũi đối với mùi ngửi sinh ra tị thức, lưỡi đối với vị nếm sinh ra thiệt thức, thân đối với sự chạm cọ sinh ra thân thức, ý đối với mọi thứ ý nghĩa sinh ra ý thức. Mỗi nguồn tri giác đều dựa vào mỗi cảnh vật là đối tượng của chính nó mà phát sinh ra.

Tiếng thức ở đây nghĩa là hiểu biết, là nhận thức, là phân biệt được thế này hay thế kia, cũng tức là cái tâm gọi khác tên, nằm giữa lúc nó trực tiếp với mọi sự mọi vật hiện đương gặp nhau.

Kinh Lăng Nghiêm nói : "Thức tâm không có nguồn gốc, chỉ nhân ở nơi sáu căn và sáu trần mà phát khởi ra".

Cho nên bộ Thuyết nhất thiết hữu lý Sắc làm bản thể, căn cứ vào Sắc pháp mà phát sinh ra mọi lẽ trên đời.

Bản chất của sắc gồm 14 thứ : 1- đất ; 2- nước ; 3 - lửa; 4 - gió ; 5- vật hiển hiện ; 6- tiếng động ; 7- mùi ngửi ; 8 - vị nếm ; 9- sự chạm cọ; 10- căn mắt; 11- căn tai ; 12-căn mũi; 13 - căn lưỡi ; 14- căn thân.

14 thứ sắc căn bản này, có thứ thuộc loại thô sắc, thứ thuộc loại tế sắc.

Trong các thứ sắc nói trên, có thứ lại tỉ mỉ chia thành nhiều thứ khác nữa. Như thứ sắc số 5: Vật hiển hiện, bao gồm 20 hình tướng khác nhau trong cùng một bộ phận, là: xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh, bóng, sáng, tối, khói, mây, bụi, mù; 12 tướng này gọi là hiển sắc. Dài, ngắn, cao, thấp, vuông, tròn, cong, thẳng; 8 tướng này gọi là hình sắc. Nếu

nói đủ cả 6 trần thì gồm có 86 thứ sắc.

Nếu có người nói: "Đã có chỗ bảo rằng sắc tức là không thì làm gì còn có sắc thật vững chắc, mà căn cứ vào đó để phát sinh ra được?". Thì trả lời rằng: "Cái không ấy là nằm trong cái sắc, chỗ nào không có sắc thì chỗ ấy tức là không".

Lược Câu Xá nói: "Nếu sắc không có thì sao Phật lại dạy: cái sắc đã qua, cái sắc sắp đến...?"

Cho nên Mật tôn lấy lục giới (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức) làm Pháp thân.

Kinh Lăng Nghiêm coi thất đại (lục giới + kiến) thế tính chu biến pháp giới.

Đức Thế Tôn thấu suốt cả nghiệp tính chúng sinh, biết được các lý thuyết xảy ra trong cõi đời, nên ngài đã nói ra đủ các lẽ HỮU, VÔ, dù đứng về mặt này hay mặt khác mà lập thuyết cũng nhận thấy được.

Ngài Thanh Biện luận sư người Ấn Độ thời xưa đã thuận theo quan niệm tục để lập ra thuyết DUY CẢNH - Do cảnh sắc sinh ra mọi cái - TÂM phải thác cảnh mới khởi lên được.

Cũng như mắt ta khi trông thấy vật gì xanh thì mới nhận được cái đó màu xanh, vật gì đỏ thì mới nhận được cái đó màu đỏ; nếu hoàn toàn từ trước chưa nhìn thấy hay nghe nói đến chúng nó lần nào bao giờ, thì làm sao mà tự khẳng định được cái ấy màu xanh cái kia màu đỏ?

Thuyết DUY CẢNH hay DUY SẮC rất ứng với nghĩa kinh Viên Giác Phật dạy: "Hết thấy chúng sinh đều nhận từ đại làm thân của mình, nhận các duyên ảnh sáu thứ cảnh trần làm tâm của mình".

Khi duyên ảnh của cảnh trần đã trở thành cái tâm (vọng tâm), thì cái tâm ấy lại trở lại phản duyên rong ruổi cảnh trần. Khác nào người ta nói: "Tinh thần là phản ánh của vật chất, rồi lại tác động vật chất" vậy.

Bộ Đại Thừa Nghĩa Lâm nói: "Căn cứ vào thuyết Duy Cảnh của ngài Thanh Biện luận sư, thì không bị lỗi thế

gian tương vi, theo Nhân minh nhập chính lý luận của Phật pháp".

Bộ Phật học đại từ điển cùng bộ Chỉ Quán đều nói: "Sắc tâm bất nhị" - Sắc với tâm hai thứ không khác hẳn nhau ⁽¹⁾. Nếu đạt được lẽ sinh hóa biến chuyển hỗ tạo lẫn nhau, thì nói tâm sinh hay sắc sinh đều có nghĩa lý cả.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm đã nói: "Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc; sắc tức là không, không tức là sắc".

Như vậy, muôn vật xuất hiện ra thế gian, nhìn vào quy luật sinh diệt mà nói, thì NHẤT THIẾT DUY TÂM TẠO, cũng lại là NHẤT THIẾT DUY SẮC TẠO.

(1) Theo quan niệm của Đại Thừa thì sắc cũng thuộc về tâm

XÁC ĐỊNH NGÀY LỄ PHẬT ĐẢN

Do phiên họp Ban thường trực Trung ương Hội đồng trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam họp tại Văn phòng II thành phố Hồ Chí Minh đầu năm 1982 đề ra chương trình hoạt động của Ban nghi lễ Trung ương, những công tác phải làm trong năm 1982. Trong đó có việc xác định ngày lễ Phật đản để thống nhất ngày lễ đó. Lễ Phật đản của Phật giáo Việt Nam, từ xưa thành ra có hai ngày khác nhau: ngày 8 và ngày 15 tháng Tư âm lịch (cách nhau 6 ngày quãng giữa). Vấn đề này hẳn có thể nào mới hóa ra như vậy được?

Đây là một sự kiện lịch sử, mà lại là một nghi lễ trọng đại nhất trong đạo, đối với ngày xuất thế của đức Giáo chủ đạo Phật, ngày lễ này đã được lưu truyền và thực hiện rộng khắp từ rất lâu đời, ngay từ khi đạo Phật ở Ấn Độ mới truyền sang các nước phương Đông, những bộ kinh Phật phiên dịch từ Phạn văn ra Hán văn ở đời Đông Hán (Trung Quốc) bộ nào nói về lịch sử Phật tổ, ngày giáng sinh của đức Phật Thích Ca đã xuất hiện ngay là ngày mùng 8 tháng 4, điều này nhiều nhất thấy ở các kinh sách Phật giáo Bắc tông. Nhưng Bắc tông cũng có bộ nói sinh ngày 15 (Trăng tròn), đó là bộ Tây vực kỷ đời nhà Đường.

Trước kia nước ta cũng như các nước lớn có đạo Phật (trong châu Á) như Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên v.v., đều làm lễ kỷ niệm Phật đản vào ngày 8 tháng 4 âm lịch.

Tên gọi cũng như việc làm ngày Phật đản - mừng tám tháng tư - đã lưu truyền hàng bao thế kỷ ở nhiều nước trên thế giới, trở thành phong tục tập quán cổ truyền, ăn tương ăn sấu vào đầu óc mọi người, kể cả người theo hay không theo đạo Phật đều nhớ như vậy.

Nay mới nói đến thống nhất, hay nói cho đúng là "cải chính" ngày lễ đó thực là khó khăn !

Nhưng ngày nay ở Việt Nam, Phật giáo trong cả nước đã hợp thành một khối Giáo hội duy nhất, không lý do gì việc lễ Phật đản lại cứ để nguyên hai ngày lễ khác nhau, nên

bất cứ giá nào nhiệm vụ đòi hỏi Ban nghi lễ phải làm ngay việc này, phải coi là việc hàng đầu cấp thiết trước nhất.

Nói rằng xác định ngày lễ Phật đản, nghĩa là ngày đại lễ lịch sử này đã có sẵn từ trước, chỉ có hai ngày khác nhau, nên phải nghiên cứu sưu tầm phát hiện nguyên nhân, xem ngày nào mới là thật đúng, nếu một ngày nào trong đó là đúng rõ rệt thì ngày kia tất nhiên là sai. Vậy sự sai trệch đó do đâu mà ra, phải tìm tới tận gốc nguồn viển vông chứng cứ, có căn cứ, có xuất xứ để chứng minh, thì mới đem lại kết quả có tính chất xác thực mà đi đến thống nhất ngày lễ đó được. Muốn đạt được yêu cầu trên, không những tài liệu phải tìm ở trong các bộ kinh sách Phật, những nội dung nói về lịch sử đức Phật tổ, mà còn phải đem đối chiếu với lịch số thế gian (các nước trên thế giới có rất nhiều thứ lịch cả Âm lẫn dương), ít nhất phải dùng lịch của hai nước Ấn Độ và Trung Quốc làm cơ sở tra cứu.

Ấn Độ là nước gốc tích phát sinh ra đạo Phật, Trung Quốc là một nước lớn đạo Phật du nhập sớm, kinh sách dịch ra chữ Hán rất nhiều, truyền sang nước ta gần liền với thứ âm lịch hiện nay ta vẫn dùng. So sánh hai thứ lịch này với nhau để xét tìm bằng cứ: Phật giáng sinh vào ngày nào, tháng nào của lịch Ấn Độ, ngày đó có phải ngày trăng tròn hay không, đem ghép vào lịch Trung Quốc mà tính toán, xem nhằm vào ngày nào, tháng nào của thứ lịch này thì mới thấy rõ được.

(Ồ đây chú ý một điều: Gọi là ngày trăng tròn, nhưng chính là thời điểm trăng tròn thì giờ quảng đầu của ngày đó, phải tưởng tượng như mình đương đứng ở góc độ mũi thứ sáu của địa cầu làm mốc mà nhìn trăng tròn, mới đúng giờ "Sao mai mọc" hay "giờ Dần", khi Đức Bản sư Thích Ca Mâu Ni Như Lai đản sinh ra cõi nhân gian trong ngày đó).

Nếu chỉ chung chung, dựa vào những câu đơn thuần trong các bộ kinh sách nói từ xưa, thì chỉ là một sự giảng co bả thủ mà thôi ⁽¹⁾ không thể khám phá vấn đề mà giải

quyết dứt khoát được.

Vậy cần phải kết hợp với lịch số, đối chiếu với khu vực địa cầu làm vũ khí sắc bén để mổ sẻ, mới phá tan cái màn bí mật đã bùng vút kín từ bao đời.

Khi bắt tay vào việc nghiên cứu về ngày lễ Phật đản, thì lại nảy sinh ra hai điều quan trọng đáng phải biện bạch:

1- Phật đản có 4 thuyết khác nhau.

2- Thời gian có ba thứ trái ngược.

Bốn thuyết Phật đản là: mồng 8 tháng 2, mồng 8 tháng 3, 15 tháng 3, mồng 8 tháng 4. Kinh sách Bắc tông không nói rõ ngày Phật đản 15 tháng 4 âm lịch.

Ba thứ thời gian là: ngày sai, tháng sai, năm sai.

Ngày sai có hai: ngày 8 và ngày 15 tháng âm lịch.

Tháng sai có ba: tháng hai, tháng ba, tháng tư.

Năm sai thì nhiều.

Trước hết xin lướt qua về năm sai, thứ đến ngày sai, còn tháng sai trình bày lần lượt về sau sẽ rõ hết.

Theo lời của một số vị tri thức tiền bối truyền lại: những năm Phật đản có đến 32 thuyết khác nhau. Nhưng cá nhân tôi mới gặp có 15 thuyết (cổ truyền) khác nhau và một thuyết đến năm 1956 mới nghe nói.

Trong 15 thuyết trên, cách đây khoảng ba chục năm trở về trước có bốn thuyết thường lưu hành nổi tiếng nhất:

Một là thuyết *Giáp dần*. Đây là thuyết cổ sử rất thịnh hành và lưu truyền rộng rãi hơn hết.

Trong bộ Phật tổ thống kê đã tập hợp sáu bộ kinh sử đều nói Phật giáng sinh năm Giáp dần : a/ Chu thư dị kí ⁽²⁾ - b/ Pháp bản nội truyện - c/ Ngụy thư - d/ Nam nhạc - đ/ Phụ hành - e/ Pháp lâm.

Thống nhất nói rằng: Đức Phật Thích Ca giáng sinh nhằm đời nhà Chu Cơ, vua Chiêu vương năm thứ 26 ⁽³⁾ là năm Giáp dần (theo lối 60 năm hoa giáp của Trung Quốc).

Bộ thống kê này tính toán rất tỉ mỉ, diễn tả từ khi Phật còn là vị Bồ xứ Bồ tát ngự trên cõi trời Đâu suất giáng thân, dân sinh xuống cõi người, đến khi xuất gia (năm Mậu dần, 25 tuổi đời), thành đạo (năm Quý mùi, 30 tuổi đời), nhập diệt (năm Mậu thân, 79 tuổi đời). Tính đến năm Đinh Mão - Dương lịch 67 - niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ 10, đời vua thứ II Minh đế nhà Đông Hán, kinh Phật bắt đầu truyền dịch sang chữ Trung Quốc. Rồi tính tiếp đến năm 1982 thì được 3009 năm ⁽⁴⁾.

Như vậy đức Phật giáng sinh trước vị Giê-su giáng sinh 1027 năm ⁽⁵⁾. Không từ sinh trước vị Giê-su 551 năm. Khớp với thuyết của sư tổ Hoàng Tân : Đức Phật giáng sinh trước ngài Khổng tử 477 năm. Cộng được: $(477 - 1 + 551) = 1027$ năm.

Nhiều sử sách về sau khuyếch trương thuyết này.

Hai là thuyết *Điểm Kí* : Lịch sử cho biết đời Lương có nhà nghiên cứu Phật học tên là Triệu Bá Hưu ở núi Lô, gặp vị sa môn pháp danh Hoành Độ, được tài liệu Chứng Thánh điểm kí chép rằng : "Sau khi Phật nhập diệt, ngài luật sư Ưu Ba Li kết tập luật tạng (trong một khóa hạ) đến ngày Tự tứ rằm tháng bảy thì kết thúc việc đó, liền chấm dứt một nốt đánh dấu năm thứ nhất rồi cứ tiếp tục đời đời truyền nhau, mỗi năm chấm một nốt, đến đời ngài luật sư Tăng Già Bà Đà La đem bộ luật Thiện kiến sang Trung Quốc phiên dịch ở Quảng Châu nhằm đời nhà Tề niên hiệu Vĩnh Ninh thứ 7, năm Canh ngọ ngày Tự tứ rằm tháng bảy. Năm đó cũng chấm tiếp một nốt ! Theo cách này mà tính toán thì Phật dân trước năm kỉ nguyên (Công giáo) lại là 565 năm. Tất nhiên số tìm được phải cộng thêm 78 nữa mới đủ 565 năm.

Lại nữa, người Anh cai trị Ấn Độ có đào được tấm bia của vua Ađục khắc về niên đại Phật dân, tính ra cũng khớp với thuyết Điểm kí. Theo thuyết này thì Phật giáng sinh lại là năm Bính thân, tính đến năm 1982 là 2547 năm, so với thuyết Giáp dần trước kia thì bị hụt $(3009 - 2547) = 462$ năm.

Thuyết Điểm kí này được một thời gian truyền bá khá mạnh nhưng sau lại nhường bước cho thuyết Giáp dần nhiều người quen biết hơn.

Ba là thuyết của ngài *Pháp Châu* : Thuyết này thì nói: Phật giáng sinh trước vị Giê-su 563 năm. Như vậy lại là năm Mậu tuất. Tính đến năm 1982 là 2545 năm, so với thuyết Giáp dần thì hụt $(3009 - 2545) = 464$ năm.

Thuyết thứ ba này trong khoảng thời gian dài ở nước ta có tín nhiệm hơn thuyết thứ hai. Nhiều nơi biết và nhớ đến số 563 được đa số quần chúng đương thời đẩy mạnh gần bằng thuyết Giáp dần.

Bốn là thuyết của cụ *Phí Trường Phòng* đời nhà Tùy. Thuyết này cố gắng đem những kinh Thủy Ứng, kinh Pháp Diệu, kinh Phật Bản Hạnh v.v... so sánh với sử ký của nước Lỗ thời Xuân Thu (Trung Quốc) liền khẳng định: Đức Phật giáng sinh chính là vào thời Trang Vương vua thứ 16 nhà Chu năm thứ 10, đương thời Trang Công nước Lỗ năm thứ 7. Đây thường gọi thuyết *lương Trang*, nói rằng ngài giáng sinh năm Bính thân, cách Bính thân của thuyết Điểm kí 120 năm, trước vị Giê-su 685 năm, tính đến năm 1982 là 2667 năm, so với thuyết Giáp dần thì hụt có $(3009 - 2667) = 342$ năm. Mặc dầu thuyết thứ tư này suy tính rất công phu, nhưng xem ra các sách vở lưu truyền ít sử dụng đến. Còn một thuyết mà nói rằng mới nảy nở về sau, số là do năm 1956, Hội nghị Phật giáo thế giới tổ chức lễ kỉ niệm Phật đản có loan tin lên đài báo là lễ kỷ niệm Phật đản lần thứ 2500 năm, từ đấy tiếp tục tính theo mỗi năm thêm vào một số nữa, đến năm 1982 là được 2526 năm. Hiện nay nhiều nước trên thế giới công nhận thuyết này mới thật đúng.

Theo thuyết này thì Phật giáng sinh lại vào năm Đinh tỵ, so với thuyết Giáp dần thì hụt những $(3009 - 2526) = 483$ năm. Như thế từ thuyết của cụ *Phí Trường Phòng* đến thuyết này lần lượt càng bị sút kém số năm nhiều hơn (kém từ 342 năm đến 483 năm).

Ở những nước có Phật giáo nhưng không có âm lịch thì

người ta theo dương lịch mà nói: " Phật giáng sinh ngày trăng tròn" trong tháng năm dương lịch. Nhưng ngày trăng tròn trong tháng năm dương lịch hàng năm cứ luôn luôn xê dịch: trong 100 năm chỉ có 4 năm là ngày 15 tháng 5 trăng tròn mà thôi.

Xét thấy ở những nước theo Mật giáo như Liên Xô, Mông Cổ chẳng hạn thì lễ kỷ niệm Phật đản tiến hành sau ngày lễ Lạt-ma (tháng 4) 40 ngày (như vậy Phật đản cũng thuộc vào tháng 5 dương lịch).

Nước ta và những nước theo âm lịch thì xưa nay vẫn tính năm Phật đản theo lối kế năm (Phật sinh năm nào thì kế ngay năm ấy là một).

Chuyển sang theo dương lịch Gơ-rê-goa ⁽⁶⁾ lại bị mắc một điều làm cho mỗi năm âm lịch đều bị chia cắt làm hai phần, mà cũng dở dang, vừa dính vào năm trước, vừa thuộc vào năm sau của năm dương lịch ⁽⁷⁾ nhưng chỉ có điều: theo thuyết mới này tất nhiên có nghiên cứu kỹ lưỡng một cách hiện đại, mà kế theo dương lịch thì thuận tiện với Phật giáo quốc tế.

Năm thuyết về Phật đản hơn kém nhau xin coi bảng sau:

- 1 - Cổ sử Giáp dần 3009 năm (trước Giê-su 1027 năm)
- 2 - Trường Phòng (Bính thân) 2667 năm (tr. 685 năm) hựt 342 năm
- 3 - Điểm kí (Bính thân) 2547 năm (tr. 565 năm) hựt 462 năm
- 4 - Pháp Châu (Mậu tuất) 2545 năm (tr.563 năm) hựt 464 năm
- 5 - Quốc tế (Đinh tị) 2526 năm (tr. 544 năm) hựt 483 năm

Bây giờ nói đến ngày và tháng sai, nhân đây ngày Phật đản chắc chắn sẽ thấy sáng tỏ.

Muốn xác định được ngày đại lễ này trước hết phải tìm những điều ghi trong các kinh sách nói về lịch sử Phật tổ cả Bắc tông lẫn Nam tông ⁽⁸⁾ đem đọ với giữa hai thứ

lich Ấn Độ và Trung Quốc (mà phải biết mỗi đảng dùng một thứ lịch nào) mà tra cứu thì mới đạt được yêu cầu mong muốn.

Ấn Độ từ xưa vẫn có 4 thứ lịch: lịch Sóc vọng, lịch Mặt trời, lịch Địa cầu, lịch Ngôi sao.

Trung Quốc cũng có 4 thứ lịch: lịch nhà Hạ (Chính kiến dân) ⁽⁹⁾, lịch nhà Thương hay nhà Ân (Chính kiến sừ), lịch nhà Chu (Chính kiến tĩ), lịch nhà Tần (Chính kiến hội). Bốn thứ lịch này đều là âm lịch. Lịch nhà Hạ vẫn hiện hành từ xưa đến nay có thể gọi là âm dương lịch, vì nội dung đối chiếu cả các ngày tháng về dương lịch.

Nay chỉ cần dùng hai thứ lịch: Sóc vọng của Ấn Độ và Hạ lịch (ta thường gọi là nông lịch) của Trung Quốc mà xác định ngày lễ Phật đản, vì hai lịch này đều tính theo độ số chu toàn của sao Thái âm xoay quanh trái đất mà làm lịch. Mỗi nguyệt chu là 19 năm, cũng mỗi năm 12 tháng, có tháng đủ, tháng thiếu và tháng nhuận bù trừ cho nhau, mặc dù ngày tháng sắp đặt có chênh lệch mỗi năm đều khác nhau.

Mỗi tháng của lịch Ấn Độ đều muộn hơn lịch Trung Quốc một tháng rưỡi.

Ngày trăng tròn của lịch Ấn Độ thì đặt vào ngày cuối cùng của mỗi tháng chứ không phải giữa tháng như lịch Trung Quốc.

Các ngày 30 trong mỗi tháng của lịch Ấn Độ đều trùng hợp với ngày 15 trong mỗi tháng của lịch Trung Quốc. Như thế ngày trăng tròn của lịch Ấn Độ tức là ngày rằm của lịch Trung Quốc vậy.

Chỉ có một điều khác nhau giữa hai lịch nhưng không ảnh hưởng sai trái các ngày trăng tròn.

Nghĩa là lịch Trung Quốc một năm chia thành 4 mùa: Xuân, Hạ, Thu, Đông, lấy 12 địa chi: Tĩ, Sửu, Dần, Mão ... đặt tên cho 12 tháng. Lịch Ấn Độ thì chia một năm làm 3 mùa: Xuân, Hạ, Đông (mỗi mùa 4 tháng) không có mùa thu, lấy tên 12 ngôi sao đặt cho 12 tháng.

Xin xem biểu đồ so sánh ba thứ lịch sau đây :

LỊCH ÁN DỘ

LỊCH TRUNG QUỐC

LỊCH GÔ-RÊ-GOA

Tháng Giêng : Chésatla	Mão	Nửa cuối tháng Hai	Tháng 3	đến tháng 4
- Hai : Vaisakha	Thìn	Nửa cuối tháng Ba	- 4	- 5
- Ba : Thésattra	Tý	Nửa cuối tháng Tư	- 5	- 6
- Tư : Atsacha	Ngọ	Nửa cuối tháng Năm	- 6	- 7
- Năm : Thátlaphatnoa	Mùi	Nửa cuối tháng Sáu	- 7	- 8
- Sáu : Balabatda	Thân	Nửa cuối tháng Bảy	- 8	- 9
- Bảy : Anthápphagiusà	Dậu	Nửa cuối tháng Tám	- 9	- 10
- Tám : Calatdésa				
	Tuất	Nửa cuối tháng Chín	- 10	- 11
- Chín : Matgiathúyla	Hợi	Nửa cuối tháng Mười	- 11	- 12
- Mười : Pacsa	Tý	Nửa cuối tháng Một	- 12	- 1
- Một : Makhur	Sửu	Nửa cuối tháng Chạp	- 1	- 2
- Chạp : Phalaclaunoa	Dần	Nửa cuối tháng Giêng	- 2	- 3

So sánh tháng 2 - Vaisakha - Sao Cơ với tháng Tư lịch Trung Quốc:

Ấn 1 2 3 4 5 6 7 8 ... 15 16 17 18 19 20 21 22 ... 30

TQ 16 17 18 19 20 21 22 23 ... 30 1 2 3 4 5 6 7 ... 15

tháng Ba _____ tháng Tư

Ngày 30 mỗi tháng của lịch Ấn Độ gọi là ngày *Bach nguyệt tận nhật* hay *nguyệt mãn tận nhật* ⁽¹⁰⁾ nghĩa là ngày cuối cùng đầy tháng hay cuối cùng trăng tròn.

Nghiên cứu kỹ thì thấy: Phật giáng sinh vào ngày 30 tháng Hai - Vaisakha - tháng Sao Cơ lịch Ấn Độ, nhằm đúng ngày rằm tháng Tư lịch nhà Hạ Trung Quốc. Theo lịch quốc tế hiện nay đương sử dụng, thì âm lịch là năm Đinh ty, đương lịch là năm 544 trước công nguyên.

Nguyên nhân sai lệch ngày Phật đản do 3 điểm như sau:

- 1/ Vì sự phức tạp về những tháng của lịch Ấn Độ
- 2/ Vì ảnh hưởng chấp trước của dân tộc Hán
- 3/ Vì tình trạng bị động của những vị dịch kinh

Điểm 1 - Lịch Ấn Độ chia mỗi tháng làm hai phần: hắc nguyệt và bạch nguyệt (lịch Ấn Độ thì hắc nguyệt trước mà bạch nguyệt sau, thế mới ăn khớp với lịch Trung Quốc và đúng với hiện tượng thiên nhiên).

Hắc nguyệt: từ mùng 1 đến ngày 15, những ngày trong nửa tháng đầu này, về các ban đêm mặt trăng tròn sáng dần dần đến càng bị khuyết, đêm cuối cùng của hắc nguyệt không còn thấy trăng, ghép vào lịch Trung Quốc thì là từ ngày 16 đến ngày nguyệt tận (ngày hối). Bạch nguyệt: từ ngày 16 đến ngày hết tháng, những ngày trong nửa cuối tháng này, trái lại từ đêm không có trăng đến bắt đầu trăng lưỡi liềm kế đến bán nguyệt (trăng huyền) đêm cuối cùng của bạch nguyệt thì trăng tròn sáng (ngày vọng), ghép vào lịch Trung Quốc thì từ mùng 1 đến ngày rằm của nửa tháng sau.

Lịch Âm Độ lại chia hắc nguyệt, bạch nguyệt làm 2 đoạn ngắn nữa, gọi là hắc bán và bạch bán, hắc bán từ ngày 1 đến ngày 8, bạch bán từ ngày 16 đến ngày 23 (mồng 8 và ngày 23 hai ngày huyền).

Ngày 8 gọi hắc bán tận nhật, ngày 15 gọi hắc nguyệt tận nhật, ngày 23 gọi bạch bán tận nhật, ngày hết tháng gọi bạch nguyệt tận nhật hay nguyệt mãn tận nhật, như vậy 4 ngày cuối cùng của mỗi phần trong mỗi tháng đều gọi là tận nhật. Có khi gọi gồm 2 ngày của hắc nguyệt là hắc tận nhật, 2 ngày của bạch nguyệt là bạch tận nhật. Vì thế mà điều này một phần để làm xáo trộn ngày giáng đàn của đức Phật.

Điểm 2 : Quan điểm của Hán tộc (TQ) rất coi trọng ngày mồng 8 của mỗi tháng, đã xưng hô, ca tụng và suy tôn ngày 8 bằng những lời nhất định tốt đẹp, như cát nhật, lương nhật, thượng nhật, phúc sinh nhật... phạm làm việc gì đưa được vào ngày mồng 8 là quý báu hơn hết ⁽¹¹⁾.

Điểm 3 : Đạo Phật truyền đến Trung Quốc, buổi ban sơ gặp ngay triều đại nhà Hán. Dân tộc Đại Hán chiếm ưu thế lớn Vua Hán tiếp các vị sứ mệnh Cao Tăng tiêu biểu của đạo Phật từ Ấn Độ sang, chú ý cả về việc dịch kinh. Vì dịch kinh lúc đầu này chỉ cốt truyền bá giáo lý Phật pháp, buổi sơ khai phải lựa cơ duyên, sao cho việc dịch kinh được trôi chảy ⁽¹²⁾, liền lấy ngày tận nhật bạch nguyệt nhập vào với ngày tận nhật hắc bán, tức là đưa ngày tận nhật sau hợp với ngày tận nhật trước, theo ngày mồng 8 là chính, ghi vào kinh văn: " đức Phật Thích Ca giáng sinh ngày mồng 8 âm lịch Trung Quốc".

Khi bộ kinh đầu đã lưu hành rộng khắp, thì các bộ phiên dịch về sau cứ lấy hướng đó (8- 4) mà đi theo thôi.

Về lịch sử Phật Tổ, đầu tiên là nói trong kinh Thái tử thụ Ứng bản khởi, thời Hán Ngô Chi Khiêm dịch, kinh Tu hành bản khởi, Trúc Đại Lực và Khang Mạnh Tường cùng dịch ...

Đến đây kết luận theo 4 thứ dẫn chứng:

1- Bộ Tây-vực kí (Bắc tông) nói: Phật đản ngày 15 âm lịch. Đến thuyết Đầu suất giảng thần cũng nói nhằm ngày 15 (trăng tròn).

2- Tập chí Hiện đại Phật học của Hội Phật học Trung Quốc khẳng định : ngày 8 tháng 4 bị ảnh hưởng tư tưởng của Hán tộc.

3- Bộ sách nhan đề Đạo Phật của Phật giáo Liên Xô (Mặt tôn) nói rõ : Phật đản Pu-rơ-ni-ma ngày trăng tròn của tháng Vaisakha.

4 - Nam tông chỉ nói một điều là: Ngày trăng tròn, như vậy ngày nào đúng ngày nào không đúng đã rõ lắm.

*

Vấn đề tháng sai xin trình bày như sau :

a) Tháng Tư thì không phải nói.

b) Thuyết Phật đản tháng Hai: do vị Pháp sư dịch kinh cho rằng: Phật giảng sinh vào tháng Hai của Ấn Độ, thì cứ lấy tên tháng Hai mà gọi. Như vậy tháng Hai đây là tháng Hai lịch Ấn Độ.

Lại một lẽ nữa, lịch nhà Chu tháng Tư thì lịch nhà Hạ tháng Hai. Vì lịch nhà Chu lấy tháng Tý làm tháng giêng, nên tháng Mão là tháng Tư, lịch nhà Hạ lấy tháng Dần làm tháng Giêng nên tháng Mão là tháng Hai vậy.

c) Thuyết Phật đản tháng Ba, vì nửa đầu tháng Hai lịch Ấn Độ thuộc tháng Ba lịch Trung Quốc, nên bộ kinh sách ghi tháng Ba tức là đem phần bạch nguyệt của tháng Hai lịch Ấn Độ chấp liền vào tháng Ba (TQ) mà gọi cho được gọn thành một tháng "tháng Ba", cho nên ngày Phật đản thuộc tháng Ba vậy.

Tóm lại dù cho ngày sai có hai thứ, tháng sai có ba thứ, nhưng cũng chỉ là một. *Một ngày rằm tháng Tư âm lịch nhà Hạ.* Lịch này ở nước ta vẫn đương hiện hành.

Tất cả những ngày mồng 8 tháng âm lịch không bao giờ có ngày trăng tròn.

PHÂN CHỦ THÍCH

(1) Như có người vin vào những câu tục truyền của dân gian: "Mồng tư cá đi ăn thề, mồng bảy cá về, mồng tám But sinh". "Mồng tám tháng tư không mua, mẹ con bỏ cả cây bừa mà đi" hay quan niệm trừu tượng cho rằng: Ngày mồng 8 mặt trăng hiện hình bán nguyệt để sẽ trở nên trắng tròn về ngày rằm, tỏ ý ngày mồng 8 là ngày sơ sinh.

(2) Lời của các bộ này đều giống nhau về điều "mồng 8" người ta còn nghĩ Chưa chắc đã phải là ghi ngay khi phiên dịch như thế.

(3) Có chỗ nói năm thứ 24.

(4) Tính từ năm Phật vào Niết bàn đến năm 67 được 1015 năm, đến năm 1982 cộng được $(78+1015+1916)=3009$ năm.

(5) Năm kỷ nguyên theo Tây lịch là năm Tân dậu, kỷ nguyên đầy cũng chỉ là giả tạo. Do khoảng đầu thế kỷ thứ 6, một số nước theo Công giáo ở châu Âu cũng chưa tìm được đúng năm sinh của vị Giê-su khi ấy họ hợp nhau bàn cách đem số nguyệt chu nhân với số tuần chu để lấy kết quả được $(19 \times 28) = 532$ lần quyết định lấy ngay năm đầu của số này làm năm kỷ nguyên của Công giáo gọi tắt là Công nguyên.

Ngày cả cái ngày 25 tháng 12 cũng là ngày sinh của vị thần Công-xtăng-ti-nốp sùng bái, sau khi chinh phục được nước này rồi lấy ngày đó làm ngày No-en của vị Giê-su, theo lối Âu Tây thường kể tuổi tròn người ta quy định vị Giê-su tuổi Canh thân, năm tuổi này là năm thứ hai trước kỷ nguyên Công giáo, niên hiệu Nguyên Thọ, đời vua Ai đế nhà Hán Trung Quốc.

(6) Dương lịch trên thế giới có nhiều thứ, thứ lịch các nước theo hiện nay gọi tên Gô-rê-goa là do cuộc hội nghị Gô-rê-goa năm 1582 những nhà thiên văn lịch số hợp nhau điều chỉnh kĩ lần cuối cùng, đoạn lấy tên hội nghị làm tên lịch, cũng như nói Hiệp định Giơ-ne-vơ, Hiệp định Pa-ri chẳng hạn. Lịch Gô-rê-goa ra đời từ ngày 15/10/1582, nước ta đến năm 1968 (Mậu thân) mới công nhận.

(7) Hãy nói ngay năm Nhâm Tuất (1982) ngày Phật đản nhằm ngày 8/5/82. Trước ngày đó kỷ niệm Phật đản đã là năm thứ 2527, nếu kể năm tròn thì từ sau ngày đó thuộc vào năm thứ 2527 nhưng vẫn cứ phải nói là năm 2526, mãi đến ngày 18 tháng 11 Nhâm Tuất ấy, chưa hết năm âm lịch, đã kể tăng lên một năm nữa mà những năm âm lịch tiếp theo sau, không nhất định năm nào cũng đúng ngày 18 tháng 11 thì bước sang năm dương lịch khác.

(8) Về ngày Phật đản, kinh sách Nam tông nói rất đơn giản, chỉ quy gọn một câu "Ngày trăng tròn" mà thôi.

(9) Lấy cái lý: Loài người sinh ra ở hội "Đàn" trong tam tài thì nhân tài thực hiện "thời gian lịch pháp" là chính, cho nên lấy chỉ dần xếp làm tháng Giêng đầu năm, lịch này có nhiều lần chỉnh lý, được gọi là thứ âm lịch tinh vi hoàn bị hơn hết. Từ thời Tây Hán vua Vũ đế quyết định theo bộ lịch này, liên tục niệm hành cho đến nước ta ngày nay.

(10) Mãn là viên mãn, nghĩa là tròn đầy. Đây lấy nghĩa trăng tròn và đầy tháng theo lịch Ấn Độ.

(11) Thuyết Mồng Tám lại còn có một tài liệu giải thích cụ thể nữa gọi là Những ngày vía Phật với ngày mồng Tám âm lịch đúng sai thế nào. Bổ sung cho rõ thêm tài liệu Phật đản này.

(12) Nếu cưỡng lại thì dẫn đến có thể nguy hiểm tính mạng, như trường hợp vi pháp sư Đàm Vô Sấm dịch kinh thời Bắc Lương, ngài dịch giả An Thế Cao đời Hậu Hán, Bạch Pháp Tổ đời Tây Tấn. Tình trạng phải thay đổi danh từ Thế tôn ra Thánh tôn... đời nhà Đường, Tỳ kiêu, Tỳ kiêu ny... phải gọi bằng những tên khác ở đời Tống Huy Tôn, Minh Thành Tổ chẳng hạn. Đây còn chưa kể đến tai họa lớn "Tam Vô Nhất Tôn" diệt Phật pháp rất tàn nhẫn.

NHỮNG NGÀY VÍA PHẬT VỚI NGÀY 8 ÂM LỊCH ĐÚNG SAI THẾ NÀO

Căn cứ theo bộ Đại Trí độ luận của đạo Phật, cùng với quyển Thời gian lịch pháp của thế gian, thì lịch Ấn Độ có 4 thứ khác nhau như:

1) Lịch mặt trăng hay gọi lịch sóc vọng (tức âm lịch). Theo lịch này bình quân mỗi tháng 29 ngày 12 giờ 44 phút, mỗi năm 354 ngày hoặc 355 ngày.

2) Lịch ngôi sao, hay gọi lịch hằng tinh (thời xưa gọi lịch tinh tú) bình quân mỗi tháng 27,32 ngày.

3) Lịch địa cầu hay gọi lịch 360 (thời xưa gọi lịch thế gian) bình quân mỗi tháng 30 ngày chẵn.

4) Lịch mặt trời, hay gọi lịch 366 (tức dương lịch) bình quân mỗi tháng 30,5 ngày.

Mỗi chu kỳ 1.830 ngày = 5 năm, gọi là một vòng luân hồi của lịch, đó là thời điểm 4 lịch gặp nhau trong những năm âm lịch có nhuận thêm một tháng vậy.

Trong mỗi chu kỳ 5 năm:

- Lịch mặt trăng gồm có 62 tháng, kể cả tháng nhuận (32 tháng đủ, 30 tháng thiếu)

- Lịch ngôi sao gồm có 67 tháng.

- Lịch địa cầu gồm có 61 tháng.

- Lịch mặt trời gồm có 60 tháng.

Trong 4 thứ lịch kể trên chỉ có lịch mặt trăng là ngày trăng tròn cố định vào các ngày cuối cùng của mỗi tháng (lịch Ấn Độ) cũng như những ngày rằm trăng tròn giữa tháng âm lịch của ta, còn 3 thứ lịch kia thì những ngày trăng tròn luôn luôn xê dịch mỗi năm vào một ngày khác.

Tỉ dụ như ở nước ta, đem âm lịch đối chiếu với dương lịch (Gơ-rê-goia) thì năm Nhâm tuất 1982, ngày rằm tháng Tư chính (năm này có nhuận tháng Tư âm lịch) đúng vào ngày 8 tháng 5 dương lịch. Những năm khác thì trăng tròn lại rơi vào các ngày khác trong tháng 5 dương lịch, như năm Quý Hợi 1983, mới sau 1 năm, ngày trăng tròn đã là ngày 27 tháng 5, năm Giáp Tý 1984 lại là ngày 15 tháng 5 dương lịch (cũng có một năm Đinh Tị trăng tròn ngày 1-6-1977).

Trong mỗi thế kỷ có 4 năm dương lịch ngày trăng tròn trùng vào ngày 8 tháng 5, còn 96 năm khác đều sai lệch ra các ngày khác hết. Chỉ những năm âm lịch nhuận tháng 4 hay tháng 5 là những ngày trăng tròn mới gặp ngày 8 dương lịch mà thôi, như 3 năm 1906, 1963, 1982, năm âm lịch đều nhuận tháng Tư. Năm 1952 nhuận tháng 5 thì trăng tròn đều lồng vào ngày 8 tháng 5 dương lịch.

Dức Thế Tôn hành Phật sự đều có ý nghĩa *viên mãn* nên khi thực hiện hay dùng ngày trăng tròn mở đầu cho việc trọng đại.

Nếu ngày xuất thế mà địa phương nhân dân theo một trong ba thứ lịch (ngôi sao, địa cầu hay mặt trời) thấy nhằm ngày 8 lẽ tất nhiên người ta phải ghi: Sự kiện đó xảy ra ngày mồng 8 (ngày 8 này tất phải trăng tròn).

Cho nên sách Đại Đường cầu pháp nói: "Ngày Phật đản có 2 thuyết: ngày 30 và ngày 8", do hai lịch khác nhau nên thành ra hai thứ ngày khác nhau như vậy.

Đây là chưa kể cái cách lấy ngày Phật đản mồng 8 (trăng tròn) mà đối với các ngày Phật sự khác, cũng đều xếp vào một thứ ngày 8 cả như ngày 8 tháng 2 ngày Phật xuất gia, ngày 8 tháng 8 ngày chuyển Pháp luân v.v...

Về một số ngày đại lễ của đạo Phật, kinh sách Bắc tông có chỗ nói: Ngày Đâu suất giáng thần (1), ngày Phật thành đạo (2), ngày nhập Niết bàn... đều là ngày trăng tròn.

Dem sách hiện đại Phật học mà so sánh về lịch số, thì thấy Phật thành đạo là ngày 30 tháng Pao-sa (tháng 10 lịch Ấn Độ) nhằm ngày trăng tròn rằm tháng chạp năm Bính tuất, tức tháng 1 - 514 trước Tây lịch.

Lịch hiện hành ở nước ta chỉ có một thứ âm lịch mà từ xưa đến nay vẫn dùng làm chuẩn đích về Phật giáo, theo lịch này mà lại lấy ngày mồng 8 làm ngày lễ kỷ niệm Phật thành đạo hay các lễ lớn khác thì rõ ràng là không đúng. Vì tất cả các ngày 8 của những tháng âm lịch không bao giờ có ngày trăng tròn.

Tài liệu này cộng với tài liệu "Xác định ngày lễ Phật đản" trước đây, khám phá cho thêm rõ thuyết mồng 8.

(1) Luật Yết ma hội khắc viện dẫn các bộ kinh luận về bản duyên.

(2) Phật học từ điển bản thực dụng nói rõ ngày Phật thành đạo trăng tròn. Lấy góc độ mới thứ 6 của địa cầu mà nhìn mặt trăng sáng sớm hôm rằm mới đúng thì giờ này.

NHỮNG KINH SÁCH THAM KHẢO

- Thái tử thụy ứng bản khởi kinh. (Hán Ngô Chi Khiêm dịch)

- Tu hành bản khởi kinh. (Hán Trúc Đại Lực + Khang Mạnh Tường)

- Bồ tát bản khởi kinh. (Tây Tấn Tiếp Đạo Chân dịch)

- Thập nhị du kinh. (Đông Tấn Ca Lưu Già Đà dịch)

- Phật sở hành tán kinh. (Bắc Lương Đàm Vô Sấm dịch)

5 bộ kinh trên nói Phật đản mồng 8.

- Đại Đường Tây Vực kí, Pháp sư Huyền Trang ghi, Biện Cơ soạn.

- Trường A Hàm kinh. (Diệu Tần Phật - đà-gia - xá + Trúc phát - niệm dịch)

- Quá khứ, hiện tại, nhân quả kinh. (Lưu Tống Cầu-la Bạt-đa-la dịch)

- Phật bản hạnh tập kinh. (Tùy Sà-na-quật-đa dịch)

- Lịch đại Tam bảo kí. (Tùy Phí Trường Phòng soạn)

- Phật tổ lịch đại thông tái. Nguyên Niệm Thường tập
6 bộ trên nói Phật đản 8-2 và 8-3.

PHÉP HÀNH KHÓA LỄ BÀI TỤNG NIỆM

Theo lễ đạo: lễ Phật là kính Phật; tụng Kinh niệm Phật là tưởng nhớ và ôn lời Phật dạy để mà tu thân, ý nghĩa đó là chính. Còn như vấn đề nguyện cầu như thế nào là tự ở niềm tin tưởng của từng người - Cứ đúng như phép Thuyền phép Quán của đạo Phật, thì tất cả những vọng tưởng nguyện cầu đều phải diệt trừ đi hết, chứ đừng nói gì đến lễ bài tụng niệm.

Tam tạng thánh giáo trong đạo Phật rất là rộng lớn.

Nguyên thủy Phật giáo có 5 bộ Kinh, 5 bộ Luật và 7 bộ Luận vi diệu; mục đích dạy về Giới Định Tuệ là phương pháp cốt yếu tu trì cho được an lạc giải thoát.

Dại thừa Phật giáo, vì cấp thiết về sự nghiệp lợi ích chúng sinh, cần phải mở rộng nhiều của phương tiện, cho nên thành ra rất nhiều kinh điển.

Đến đời nhà Đường (Trung Quốc) đã phiên dịch ra Hán văn được 5.048 quyển. Về sau xếp thành Đại tạng cuối cùng bao gồm cả những bộ chú sớ soạn thuật, con số quyển tăng lên tới hàng vạn.

Dại thừa Phật giáo chia ra Hiển giáo và Mật giáo. Mật giáo chuyên về phép tu chân ngôn, muốn theo thì phải có vị thầy A-xà-lê tu luyện đã đắc pháp, lên đàn làm phép bí mật truyền thụ cho mới được; nhưng pháp môn này ngay ở Trung Quốc từ đời nhà Tống đã bị thất truyền rồi.

Theo ý luật pháp của đạo Phật: người tu hành không nhất thiết phải lễ bái nhiều. Khi Phật còn tại thế, ai gặp

Phật, trình trọng lễ một lễ để bái chào Ngài là đủ, nếu lễ nhiều thì người ta cho là quái gở. (Nhân giai quái chi).

Xưa nay người ta thường quan niệm: đạo Phật là đạo đa thần. Nhưng hãy xét kỹ tinh thần giáo pháp Tịnh Độ, thì có phải thật là đa thần hay không?

Đạo Phật xuất phát từ Ấn Độ, một nước có đạo Bà-la-môn từ trước là thờ đạo rất hay cúng tế các thiên thần. Khi truyền qua Trung Quốc thì lại là nước rất sùng về sự sùng bái quý thần, đứng đầu là đạo Lão biến thể thành đạo phù thủy pháp lục, chuyên làm bùa dầy, luyện các thứ ảo thuật. Ảnh hưởng từ ngoại lai tiêm nhiễm, cho nên lễ nghi ở các chùa cơ sở của các môn phái Phật giáo, thường đặt ra rất là dài dòng, rườm rà, phức tạp.

Chỉ nói nguyên về danh hiệu Phật, theo ý nghĩa lịch sử kể ngược về thời quá khứ vô lượng vô biên a-tăng-kỳ kiếp, thì có đến hàng hà sa số đức Phật, không phải chỉ hạn cục ở mức vạn Phật với tam thiên - Trong số tam thiên này thì có gần hai nghìn vị Phật mới dự đặt danh hiệu, còn phải đợi lâu đời kiếp lắm mới lần lượt thành Phật dần dần từng vị một. Ngoài ra lại còn bất khả tư nghị chư vị bồ tát, hiền thánh nữa, như vậy thì biết làm sao cho xiết được!?

Thế mà những người sau lại còn phụ họa thêm các thứ lễ bái khác, đưa cả những món tạp ngoại xáo trộn vào phép lễ Phật.

Về sự tụng niệm thì bất kể những thứ ngụy kinh hoang đường không có tên trong Đại tạng kinh của Phật giáo, hoặc nội dung trái với nghĩa lý chính pháp, cũng coi như chân kinh của đạo Phật mà công nhiên đọc tụng lưu truyền.

Từ đầu mỗi tập tín không phân biệt chính tà, mà dẫn tới sự thờ cúng trở thành đa dạng phức tạp, vàng thau lẫn lộn mờ ám cả chính đạo.

Tình hình tôn giáo Phật dù đã diễn biến rất phiền toái từ lâu đời, nhưng không phải vì thế mà cứ để y nguyên như vậy mãi. Tất nhiên phải có công cuộc điều chỉnh mạnh

mê sâu sắc, theo phương châm: "Nghiên chân hạch ngục, hiển chính tồi tà" - nghiên cứu thế nào là chân, thế nào là ngục, vạch rõ cái gì là chính, cái gì là tà?

Nhìn vào quy luật tiến hóa nhân loại, cùng với thời đại đổi mới rõ rệt đương đà đi lên, tuy rằng đây chỉ là vấn đề tín ngưỡng, nhưng không để đem tất cả các quan niệm ở thời cũ kỹ xa xưa, mà quan niệm đối với thời đại hiện nay được.

Nghi thức lễ bái tụng niệm của bốn đạo là tiêu biểu cho sự tín ngưỡng tôn sùng Phật pháp, hẳn phải có ý nghĩa chính đáng và cơ bản đúng với Chính pháp, những người trong đạo hay những người bàng quan có cách nhìn đúng đắn đối với đạo Phật, đều thấy được chân tinh thần và ánh sáng tín tưởng, do đức Phật Thích Ca Mâu Ni Như Lai khai hóa ra.

Khóa lễ thông thường cần phải vừa gọn nhẹ vừa thích hợp với chí nguyện chân chính. Loại bỏ những cái dị đoan mê tín tạp ngoại, cùng những danh từ đã hết tác dụng, những tiếng xưng hô lạc hậu lỗi thời; làm mẫu mực và đường lối chung cho hết thấy mọi người theo đạo hay mộ đạo, đều cũng lấy đấy làm kim chỉ nam.

Rồi đến các thứ kinh sách và sự thờ cúng từ ngoài pha trộn vào, đều sẽ phải phân biệt rõ và từng bước đẩy lùi, loại trừ gạt bỏ.

Mong rằng: chư vị tôn túc, Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tri thức, các vị Phật tử nghiên cứu Phật học, vì nhiệm vụ hộ trì Phật pháp, lợi ích thế gian, thế giải đại đạo, phát vô thượng tâm, chung lòng góp sức, tập trung trí tuệ, chính đốn lễ nghi cho được ngày càng sáng tỏ, công đức vô lượng!

TẠO HÓA LÀ GÌ

Bài giảng ngày Phật đản
(tháng 4 năm Ất mùi - 1955
tại chùa Quán Sứ, Hà Nội)

TẠO HÓA, theo nghĩa chữ Trung Quốc thì Tạo là dựng, Hóa là đổi, danh từ này nói về cái cố ý nghĩa biến đổi xây dựng thành hình mọi cái ⁽¹⁾ trong vũ trụ (thế gian).

Nói ngược lại thì loài người, loài vật, núi, sông, rừng, biển, hết thấy mọi cái trên đời đã chịu một sức rất kỳ tài này xây dựng thành hình.

Nhưng cái "dựng thành" đó là gì? Nó là vật hữu tri hay vô tri? Là cái cùng ở trong tự thân của mọi cái hay là một thứ đặc biệt riêng hẳn, chỉ để sinh ra mọi cái khác mà thôi? Nó sinh ra mọi cái bằng cách nào? Còn chính nó thì ở đâu mà ra? Cái gì sinh ra nó nữa???

Vì giải quyết vấn đề nan giải này, từ xưa các bậc tri thức, thượng đại tri thức các nơi đã giàu công phu nghiên cứu và thuyết pháp rất nhiều, nhưng lập thuyết thì mỗi người mỗi khác.

Dại khái có những thuyết này:

- Mọi cái do tự nhiên sinh ra (tự nhiên sinh thì cái tự nhiên tức là tạo hóa, chiếu theo nghĩa này trở xuống mỗi câu lập thuyết đều như vậy).

- Do nhân duyên hòa hợp sinh ra.

(1) Tiếng "mọi cái" thay cho tiếng mọi pháp, muôn pháp, muôn vật, sự vật v.v..

- Do cái nguyên khí hay cái lý mẫu nhiệm sinh ra (như thái cực, cốc thần, bản ngã) v.v...

- Do thức tính sinh ra.

- Do một người rất tài tình tức là Trời sinh ra (thiên tạo hay thần tạo)

- Do cái nghiệp của chúng sinh sinh ra.

- Ở phần tinh thần sinh ra.

- Ở phần vật chất sinh ra.

- Mọi cái tuy biến chuyển nhưng bề trong của nó thì tĩnh.

- Mọi cái cả bề ngoài lẫn bề trong của nó đều động.

Những lý thuyết khác nhau như thế sẽ thấy có các danh từ để biểu lộ riêng. Gọi là tâm tạo, vật tạo, lý tạo, sự tạo, động tạo, tĩnh tạo, thiên tạo, nhân tạo, tự tạo, tha tạo, đồng tạo, biệt tạo v.v...

Những lời giải thích nghĩa lý tạo hóa bất đồng như trên là phép tạo hóa có khác nhau thật, hay chỗ nhận thức của các vị tri thức đó khác nhau?

Đáp lại câu hỏi này, theo định luật của mọi cái trong vũ trụ mà xét, thì dù có hiểu khác nhau, khác nghĩa hay khác tên đến thế nào mặc lòng, nguyên lý nó đều không vượt 4 điều cương yếu chính như dưới đây. Đạt được 4 điều này, hiểu manh mối mọi cái từ đâu sinh ra, tự khác chính cái căn nguyên cũng thấy ra hết.

I- SẮC TẠO

Sắc là vật sắc hay cảnh sắc, tức là vật chất vô tri, kiêm cả màu sắc.

Theo bộ luật "Thuyết-nhất-thiết-hữu" nói: "Trong thế gian mọi cái đều là có cả".

Do đó một số tri thức hiểu rằng: sắc tạo ra mọi cái.

Vì những nhà tri thức ấy thấy vật chất nhỏ thì như hạt bụi, lớn thì như núi, sông rừng, biển, đất đai, đều sống

rất lâu dài, chúng nó có trước loài người, cứ tự động hoặc dựa vào nhau mà sinh hóa, ý niệm của người ta sau khi tiếp xúc với một vật gì thuộc về một chất nào rồi mới khởi được cảm giác hay tư tưởng, dù là tư tưởng ấy bỗng tự nảy ra cũng đã chạm qua một hiện tượng của cảnh sắc ấy từ trước nó lưu ấn tượng ngấm ngấm đến bây giờ tự trưng bày ra.

Cho nên phái tri thức này lấy sắc làm bản thể phát sinh ra mọi cái. Tâm do đối sắc mà ứng hiện lên. Tâm vô hình không sinh ra vật sắc hữu hình được,

Phàm tìm hiểu những lý lẽ sinh hóa đều y theo sắc chất mà xét nghiệm.

Bản chất của sắc gồm có 14 thứ: 1-đất, 2-nước, 3- lửa, 4- gió, 5-vật hiển hiện, 6-tiếng động, 7-mùi ngửi, 8-vị nếm, 9-sự cọ chạm, 10-căn mắt, 11-căn tai, 12-căn mũi, 13-căn lưỡi, 14-căn thân, (năm căn này là cơ bản của ngũ quan nằm kín trong 5 nơi: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân rất khó trông thấy).

14 thứ sắc căn bản nói trên có thứ thuộc loại hữu hình, có thứ thuộc loại vô hình (không trông rõ), thứ thô sắc, thứ tế sắc.

Mỗi thứ này tỉ mỉ chia ra, có thứ lại thành hai, ba, bốn thứ hay nhiều số mục thêm nữa.

Như thứ sắc hữu hình về vật hiển hiện (thứ năm) hàm xúc 20 hình tướng khác nhau trong cùng một bộ phận là: xanh, vàng, đỏ, trắng, ánh, bóng, sáng, tối, khối, mây, bụi, mù (12 tướng này gọi là hiển sắc), dài, ngắn, cao, thấp, vuông, tròn, cong, thẳng (8 tướng này gọi là hình sắc).

Bảng ấy thứ sắc do vọng lực chuyển biến, trong số chúng loại hoặc ít, hoặc nhiều, hoặc chung, hoặc riêng, tùy trường hợp tạo tác mọi cái trong vũ trụ, ngoài thì chấp nối hiện thành núi, biển ... trong thì gom góp gây nên thân thể loài động vật, bộ óc, quả tim.

Ngoài sắc chất đó đều là hư không (trong bầu hư không cũng có những sắc chất rất nhỏ, coi đoạn dưới sẽ rõ).

Trước hết rời từ 4 thứ nguyên chất của bản sắc (tứ đại chủng).

- Nguyên chất thứ sắc tính rắn khi hợp lại với nhau thì thành ra đất, đá, núi non, cây cối, thân thể mọi loài.

- Thứ sắc tính ướt hợp thành ra nước.

- Thứ sắc tính nóng hợp thành ra lửa.

- Thứ sắc tính động hợp thành ra gió.

Như vậy 4 chất (tế sắc) hợp thành 4 vật (thô sắc).

Nhưng đừng tưởng mỗi vật chỉ đúng có một chất thôi, nghĩa là bất cứ một vật nào khi hình thành, cũng thu hút có đủ cả 4 chất (trừ trường hợp rất hiếm) chỉ có rằng chất nào nhiều hơn thì vật thuộc chất ấy được biểu lộ rõ hơn, những chất kia tuy không thấy rõ nhưng cũng ít nhiều lẫn kín vào trong rồi.

Ví như cái cây, thể nó cứng rắn, biết rằng chất đất tạo nên, song thực ra chất đất được nêu rõ là bởi số lượng của nó chiếm phần nhiều, nhưng ngay từ lúc vật ấy được chuyển hóa, đất di đến đâu đã kèm liền một ít chất nước, lửa và gió lẫn khắp cả vào rồi.

Nếu không có chất nước ở trong cây thì là cái cây khô, không có chất lửa sao khi có cách dùi cây lấy lửa? không có chất gió (tính động) hút màu nuôi thân bằng sức vận động nào?

Thân thể người ta thì xương thịt là đất, máu rớt là nước, nhiệt độ hay ôn độ là lửa, hơi thở hút, sức cử động là gió.

Hết thấy mọi loài, mọi vật đều như thế cả.

Trong hư không, bầu khí quyển, 4 chất đó khắp mọi chỗ đều chứa đựng đủ hết. Những khi ta bắt gặp chúng là ta phe phẩy quạt sẽ thấy có gió, để cái gì hồi lâu sẽ thấy bụi bám ngập đầy, ở trong nơi trống không mà thường khi ta thấy nóng bức hay ẩm ướt. Đó chả phải là 4 chất ấy chen lẫn thường cùng chung sống trong hư không với nhau là gì?

Như vậy một lần nữa lại hiểu thêm rằng: mỗi một thứ đất, hay nước, lửa, gió cũng lại gói đủ cả 4 nguyên tố cực vi tể vào trong (trong đất cũng có tính nước, tính lửa, tính gió, trong nước cũng có tính đất, tính lửa, tính gió, gặp thời cơ thích hợp hay nếu đủ điều kiện thuận tiện, theo quy luật chuyển biến tự nhiên nó sẽ do số lượng nào nhiều nhất mà hợp thành một vật hiển hiện khác, theo tính chất cá biệt của nguyên tố nhiều nhất đó).

Trong thế gian nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc (sắc vật hiển hiện), nhân sắc có mùi, nhân mùi có chạm, nhân chạm có vị, nhân vị biết pháp, sáu thứ hỗ tạo loài người cùng hết thảy mọi vật được phát triển thành hình.

Sự phát triển đó ở cái đầu mỗi "sinh ra và diệt đi" luôn luôn trong cảnh hoạt động đối lập.

Như trong thân người luôn luôn không ngừng thay đổi, cái đối đối với cái no mà nảy ra sự ăn uống, nuôi lớn và sống người, đối rồi lại no, no rồi lại đói, đói sinh no diệt, no sinh đói diệt... Trong nguyên nhân phát triển, dù thân người hay hết thảy mọi loài, mọi vật đều gồm có 3 ý nghĩa: tương đối, tương liên và biến chuyển.

Tương đối là hai bên chọi nhau, như đối đối với no, rét đối với bức, như vậy: thơm với hôi, lớn với bé, to với nhỏ, có với không, sống với chết, cái này với cái khác, cái cũ với cái mới, tích cực với tiêu cực ... hết thảy sắc vật đều có cái nội tại mâu thuẫn đối lập với nhau, lúc ẩn, lúc hiện, thường nằm trong cá tính bản thể đồng nhất của nó.

Mỗi cái đối lập của bên nào khởi lên, hễ vượt lên được là thành một bước tiến triển mạnh.

Như sức sống có thừa thì không chết, không đủ sức sống thì phải chết, cái chết ấy đi thì cái khác sống lại kế chân vào, luật tuần hoàn tiếp tục thay đổi nhau liên miên, cứ như thế mãi mà sinh sinh hóa hóa.

Tương liên là liên quan với nhau, đối với nó dẫu xung đột

nhau nhưng cùng ở trong một bản thân, tức đã thay phiên nhau gây sự di dưỡng và giúp khí lực cho thân mạnh. Đối, no tuy ở bộ phận dạ dày nhưng liên quan đến cả gan ruột, lục phủ ngũ tạng, nếu đối không ăn sẽ cồn cào ruột gan, lây đến thân thể bủn rủn, chân tay rã rời, nguy hiểm không phải chỉ một cái dạ dày, mà đến toàn bộ thân người thấy đều tan rã. Vì những bộ phận trong thân người phải dựa lẫn nhau, tan thì tan lây, hợp thì hợp cả, mà kể về sự sống có hợp cả mới sống được yên ổn.

Sự tương liên đây mới nói trong phạm vi nhỏ hẹp, là nói nhơn tiền trong cái thân người, cứ nghĩa đó mà suy ra cho rộng, thì như nhiều người liên quan cả một đoàn thể, nhiều cây liên quan cả một khu rừng, nhiều đất nước liên quan cả một thế giới, nhiều sự vật liên quan cả một vũ trụ. Trong mỗi sự vật lại có sự liên quan riêng biệt ở tự thân chúng. Vì sắc là một khối hợp nhất cố kết. Trong khối, cách cấu tạo của những sự vật hiện tượng đều có liên quan ràng buộc khăng khít với nhau cả.

Biến chuyển là mối tiến hóa chính của mọi cái, mọi cái trong vũ trụ phát triển được là do sức biến chuyển tất yếu này làm nòng cốt.

Bộ phận mỗi vật bất kỳ lớn nhỏ từ mấy bụi đến quả núi, từ đất nước, tia lửa đến sông, biển, mặt trời, mặt trăng, thấy đều chịu một quy luật biến chuyển phun phụt không ngừng, ngay cái gì trước mắt đây hiện đương nẩy hay đã nẩy, trong khoảng giây lát nào tưởng như nó đứng yên, nhưng thực ra nó không hề yên, nội bộ sinh hoạt của nó rất vi tế, liên tiếp thay phiên nhau bằng những thời gian ngắn quá 1/1000 giây đồng hồ : sinh-diệt, lại sinh ... lại diệt ...

Cái thân thể của người ta từng tế bào một, cái nọ cọ với cái kia, cái kia xô vào cái khác, cứ thúc đẩy nhau xoay tròn luôn luôn không ngớt, tám thân ta mới thành được một khối nguyên tuyền sinh sống, nếu những phần tử đứng dừng cả lại, rời rạc nhau ra, thì cái thân thể ta phải tức thời tan rã.

Kết quả của sự biến chuyển, có cái tự động, có cái tha động, có cái chậm, có cái mau, có cái tuần tự, có cái vượt bậc, có cái chỉ đổi số lượng không đổi chất, có cái đổi cả lượng lẫn chất ra một trạng thái khác nhau xa. Đó là tùy cái lượng kém chất hơn hay lượng nhiều chất ít, với cái khôn khéo, biết dùng vật chất của người có trí tuệ lớn, khi đem tổng hợp lại mà ứng dụng vậy.

Như trong hư không dùng sức phản lực mà nâng được cả một phi cơ bay đi rất mau, một luồng hơi nước đẩy được cái tàu thủy rất nặng hàng bao nhiêu tấn, một loạt tiếng nói dựa trên làn sóng điện, trong một giây đồng hồ qua được 30 vạn cây số (dài gấp 7 lần rưỡi đường chu ngang lưng địa cầu), một gam vật chất dùng đến hết sức có thể nâng được 10 triệu tấn hàng lên khỏi mặt đất 920 mét, hay đun được 220 ngàn tấn nước sôi (như sức nguyên tử uranium, quang chất radium ...) sử dụng máy móc làm các việc mạnh mẽ vô cùng.

Có thể người ta mới chế tạo được chất nọ sang chất kia, đồ này thành thứ khác được mà dùng. Ấy là chưa kể địa cầu xoay quanh mặt trời được bởi đâu? Sức hút của quả đất hấp dẫn mọi vật vào sao có chả hạn? Quy luật tương liên về thành phần đồng nhất thể thì có đồng chất chuyển sang đồng vật, như người lại sinh ra người, cây lại sinh ra cây v.v... có cái dị chất chuyển thành dị vật, như xương người lâu năm hóa ra đất cát, đất nước chế ra thức nuôi dưỡng tăng thêm da thịt cho thân thể người ta ...

Đó là do những động tác quyết định từ lúc bắt đầu khởi biến.

Ấy là luật tạo hóa của sắc pháp đã thi hành theo khuôn mẫu đó. Cho nên ngài Thanh Biện luận sư (người Ấn Độ) lập thuyết "duy cảnh vô thức", hết thấy mọi cái ở thế gian chỉ là cảnh sắc tạo ra chứ không phải thần thức tạo.

Thuyết đó đã phù hợp với tầm kiến giải của thế gian ngoại đạo, y theo nghĩa Hữu (tục đế) nhận 4 chất cực vi : đất, nước, lửa, gió là thực tại thường còn, đem nghĩa lý

ấy suy diễn ra vậy.

Luận Câu Xá ngài Thế Thân nói: "nếu sắc không có thì sao Phật lại dạy: cái sắc đã qua, cái sắc sắp đến..."

Bộ Nghĩa Lâm cuối chương I nhận định: "Thuyết duy cảnh vô thức giống với khoa học thực nghiệm của người đời phát minh" không bị lỗi thế gian tương vi, theo Nhân minh nhập chính lý luận của nhà Phật.

Tóm lại thuyết sắc tạo cho rằng: thế giới, loài người cùng hết thảy mọi vật trong vũ trụ, đều là hiện tượng hay trạng thái khác nhau của vật chất biến hóa vãng theo quá trình của cách đấu tranh giữa hai khuynh hướng trái ngược nhau mà ảnh hưởng liên lạc với nhau cùng trong một khối.

Như vậy thuyết này đã nhận vật chất khách quan làm thực tại, bảo rằng: "không có tinh thần chỉ nguyên vật chất cũng phát triển sinh hóa được", mặc dầu vẫn nói: "tinh thần là phản ánh của vật chất, với vật chất thường không tách rời nhau".

II - TÂM TẠO

Tâm là tâm thức hay ý thức có tri giác, biết suy nghĩ của người ta, người ta khi sống nó phát hiện điều khiển thân thể và nhận thức được mọi cái, khi chết thân thể hủy diệt, nhưng cái thần thức ấy không theo sắc thân mà diệt mất đi (nó còn mãi mãi, các loài động vật đều có cái tâm này, nhưng khác nghĩa với cái hồn).

Tâm thuộc về phần tinh thần, hoặc dùng một tiếng khác hay hơn nữa, gọi là Trí (phần trong sạch).

Theo những bộ kinh luật dạy về ý nghĩa "không" thì nói "hết thảy mọi cái đều bởi tâm tạo nên".

Do đó có tầng lớp tri thức hiểu rằng: "tâm tạo ra mọi cái".

Hết thảy mọi cái trong vũ trụ, từ cái nhỏ đến cái to, cái nhơn tiền đến cái khuất mắt, cái mau chóng đến cái chậm chạp, hết thảy đều do tâm tạo tác ra cả. Tự hỏi: nếu không

có tâm thì muôn vật sinh hóa thế nào? Không có tâm thiêng liêng chủ động chiêu cảm, không những vật đối tượng không nhân đâu dun giủ được thành, mà còn là vật không sinh động, rồi dần dần bị tiêu hủy đi nữa.

Như cây cau kia không có người chủ tâm ương giống thì lấy đâu được thành công có quả mà ăn. Tuy hạt giống nó và đất nước vẫn có sẵn.

Cái nhà không có người để ý chủ trương làm, có thể tự nhiên thành cái nhà được không?

Tổ chức một việc gì mà không có ý định, không có tư tưởng muốn làm cùng những kế hoạch xây dựng thì liệu việc ấy có kết quả không?

Cây dừa đời bố trồng, đời con ăn, cái nhà đời ông làm, đời cháu ở. Đứng về phía hưởng thụ ở đời sau, có thể lấy chỗ chính mình không trồng, không làm mà không tin rằng: cái cây, cái nhà ấy ở người nào mà ra ư?

Sự lấp sông, phá núi, đốt rừng ... khiến mọi vật hóa thành không. Điện khí từ vô hình biến thành hình: lửa sáng tiếng nổ, sức chuyển động mạnh ... không có tâm ý sáng tạo vội bảo rằng : cái vô hình không sinh ra cái hữu hình được chỗ đó thì sao?

Một khi cây cối nhà cửa mọi vật bị người ta phá hủy liệu có khỏi tan hoang hay không?

Như thế có phải : tâm sinh thì vật sinh, tâm diệt thì vật diệt, tâm làm chủ vật, vật chuyển theo tâm - mọi cái đều do tâm tạo tác ra cả đó chăng?

Hãy nghiệm xem làm sao chỉ có một vùng nước ta trong thời kỳ chiến tranh, sinh ra lắm người đẻ những quái thai ghê gớm? nào là cháu hài nhi vừa lọt lòng mà đã thấy cụt tay, sứt đầu, lõi ruột như truyện bà sản phụ Nguyễn Thị Tọa v.v.. cá súc vật cũng biến tướng hiện hình : lợn sinh ra con đầu voi, đầu ngựa chẳng hạn, nhiều người trông thấy rõ ràng, nhà khoa học cũng kết luận rằng: những người mẹ đó đã tưởng tượng đến những cảnh rừng rợn giữa khi bầm thai, vậy thì cái bàn tay của bà mẹ "tư tưởng

thương tích" đã nặn nên hình thái nhện này, bởi chỉ có trong thời kỳ loạn lạc mới trở ra những động vật bao tử khác kiểu như vậy nhiều hơn, máy huỷ vi chế tạo lạ lùng, khiến người ta đã tưởng tượng nhận được phần nào sự chuyển hóa từ chỗ vô hình đến mọi vật sắc hữu hình vậy.

Sự chuyển hóa ấy có nghĩa rằng: có cái chuyển chóng thành mà rõ rệt, có cái chuyển lâu thành mà khó thấy, có cái một người làm nên, có cái nhiều người hoặc phải rất nhiều người nhiều vật truyền đời góp phần cùng xây dựng (như núi, non, rừng, biển, địa cầu, thế giới, những vật lớn trong vũ trụ).

Như thế là tâm tạo.

Dù cái gì thấy tâm trước vật sau, cái gì thấy tâm sau vật trước (điều này coi thêm đoạn sau sẽ rõ), cũng đều lấy tâm làm chủ sự tạo tác, tâm là căn bản phát sinh ra mọi cái. Đầu gốc chuyển biến sinh hóa là tâm.

Bản tính của tâm thì bao giờ cũng chuyển chủ về suy nghĩ, vậy cái hiểu biết, chứa góp, người ta gọi là tâm (tâm duyên lý).

Song, xin chú ý rằng, tâm nói đây không như cái thuyết Tâm của các nhà triết học phương Tây nói sự suy nghĩ, hiểu biết ở bộ óc (thì ra tâm ở óc, hay óc là tâm), cũng không giống các nhà lý học phương Đông nói: sự suy nghĩ hiểu biết ở quả tim (thì ra tâm ở tim, hay tim là tâm).

Nguyên cái tâm vô hình này không phải nó chỉ cục vào một chỗ nào trong thân thể (óc hay tim), mà nó cũng không phải là sản phẩm mới mẻ của tim hay óc, tuy nó với toàn bộ thân người vốn không tách rời và cô lập. Phái bảo tâm ở óc thì xét từ cơ thể đến vỏ bán cầu của óc mà nói rằng trong khắp thân người dưới làn da mỏng có rất nhiều những thớ sợi thần kinh, mỗi khi vật gì chạm phải da thịt là chạm phải thần kinh hệ, nó liền báo tin rất mau cho óc biết. Mỗi khi ta nghĩ phải điều gì khó quá để tay lên trán sẽ chóng nảy ra được ngay. Như vậy có khối thần kinh trung ương.

Phái bảo tâm ở tim thì cái chữ "tâm" làm hai nghĩa: lòng và tim.

Lòng là tâm thần, tâm thần trú ngụ ở trong quả tim, lấy tim làm nhà, vì trong quả tim có những cái lỗ nhỏ là chỗ để cho ông chủ tâm thần nương náu, nhân đấy phân ra được sự sáng hay tối, tỉnh hay mê ...

Thần thường bình tĩnh ở trong quả tim thì người ta tỉnh táo, nếu thần bị tà khí gì mạnh mẽ xua đuổi hay có thứ dờm làm lấp lỗ tim, thì lúc ấy người ta liền bị mê man hoặc đến chết ngất người đi, bất tỉnh nhân sự.

Thuyết nhà Nho thì nói: bậc thượng trí quả tim có 7 cái lỗ, 3 cái lòng: trung trí có 5 lỗ, 2 lòng, hạ trí có 3 lỗ, 1 lòng. Những người tầm thường có 2 lỗ, không có cái lòng nào, người ngu dốt chỉ có 1 lỗ, dốt lắm 1 lỗ rất nhỏ, bởi thế người ta thường nói cái câu là "dốt đặc". (Sự thật hình thể trái tim có khác, không giống như những điều vừa nói).

Vậy thì lòng với tim liên lạc với nhau như nhà với chủ, nên tim dùng chữ tâm, mà lòng cũng dùng chung một chữ tâm ấy.

Hai thuyết trên đã trình bày cái tâm như vậy đó.

Nhưng ý nghĩa thuyết tâm tạo đây phát minh cái tâm khác hẳn hai thuyết trên. Đây nói : TÂM, trong thân người ta ở khắp mọi nơi không một chỗ nào là không có, như nhựa sống trong cái cây ở toàn thân cây. Như vậy thì thấy trí nhớ của người ta cũng không quy tụ ở nguyên vào một vài chỗ nào (óc hay tim).

Khắp thân thể người dù trong hay ngoài, chỗ nào cũng đều có những nơi căn cứ của tâm, ở san sát vào nhau ghép khít liền như hình cái tang trống, mỗi khi một vật gì chạm tới là tâm đã ứng theo nơi bị chạm ấy mà nhận biết được ngay: biết đau, ngứa, nóng, lạnh v.v..., hai mắt cũng đều có một thứ căn riêng nằm kín trong con ngươi, như hình một chum nho dùng làm cơ quan để trông, tai có một thứ căn như hình tàu lá cuốn, làm cơ quan để nghe, mũi có một thứ căn như hình cái móng tay làm cơ quan để ngửi, lưỡi

có một thứ căn như hình mặt trăng lưỡi liềm làm cơ quan để nắm. Chung quanh thân thể có một thứ căn hình như cái tang trống, làm cơ quan tiếp xúc, ở ý có một thứ căn như khoang nhà tối, làm cơ quan tri giác, đồng thời là cơ quan đầu não, nơi liên hệ của năm cơ quan kia. Ý căn khác gì giác quan thứ sáu ? Đó là tùy theo cá tính và sự phân công làm việc của các bộ phận ấy, nên các quan năng đã có những cảm giác riêng, còn chính cái tâm chung (ý thức) thì đều nhận thức chung cả.

Như vậy là tâm ở khắp người trong ngoài đều có cả, tìm với óc chẳng qua là nơi cứ điểm trọng yếu nhạy bén nhất thuộc căn thân của tâm, chứ không phải chỉ chỗ ấy mới là tâm, hay tâm là vật ấy.

Nếu có người hỏi quả đất có trước loài người hàng 4.500 triệu năm, khi chưa có người, chưa có các loài động vật thì lấy tâm đâu sinh ra quả đất ?

Nhà duy tâm đáp lại rằng: "tâm của người ta không phải lúc có thân người mới có, nó vẫn có từ vô thủy, khi thụ thân người, chẳng qua là phép luân hồi, biến chuyển, chịu sự phận đoạn gián tiếp vọng sinh, tiến hành từng thời gian rất ngắn ở những khi hiện hành sau nó đó thôi".

Thế là trước khi sinh thân người thì tâm thể đã vẫn có ngấm ngấm trong vũ trụ, cũng không phải nhân có quả đất mà rồi thân tâm được phát sinh mà chính quả đất, thế giới, muôn vật, đã chịu sự phân hóa của tâm từ hồi vô minh vô thủy, vô lượng kiếp về quá khứ.

Nên biết công dụng của tâm có 4 thứ: ý thức, quan niệm, tư tưởng và cảm giác.

Ý thức chuyên về sự suy nghĩ, hiểu biết, chưa góp, phân biệt, nhận định cho các quan năng: trông, nghe, ngửi, nắm, dụng chạm mọi vật.

Quan niệm thích hợp với nó gồm 49 thứ, nhưng tóm lại không ngoài 3 mối: lành, dữ và sử trung (không hẳn lành, không hẳn dữ).

Tư tưởng cũng có 3 mối: hay, dở, trung bình.

Cảm giác cũng có 3 mối: sướng, khổ, chẳng sướng, chẳng khổ.

Ý thức là chính, quan niệm, tư tưởng và cảm giác đều là phụ, hai món chính, phụ hợp tác với nhau tạo nên thiên hình vạn trạng trong vũ trụ cũng như cuộc đời.

TÂM sinh ra thế giới, loài người cùng mọi vật như thế nào ?

Xin toát yếu nói về loài động vật trước.

Trong thế gian từ loài người đến các loài động vật khác, tóm có 4 giống chính thức: 1. giống sinh bằng thai, như loài người, loài trâu bò v.v.. 2. giống sinh bằng trứng, như loài chim, loài gà, vịt v.v.. 3. giống sinh bằng tính ướt như loài bọ nước, loài đĩa v.v.. 4. giống sinh bằng lối biến hóa, như loài chuồn chuồn bởi con gọng vó hóa ra, loài dóm dóm bởi chất cỏ mục hóa ra.

Nhân cái tâm lực yêu muốn làm diên đảo, hòa hợp, kết thành giống thai sinh, tâm lực giao động làm diên đảo, hun đúc hơi vào thành giống noãn sinh, tâm lực tấu tán làm diên đảo, gom góp chất cấu nhơn thành giống thấp sinh (nơi sinh ẩm ướt), tâm lực giả dối làm diên đảo, tập hợp sự xô sát thành giống hóa sinh.

Giàu tư tưởng thì sinh lên các loài hơn, đa tình cảm thì tụt xuống các loài kém.

Tâm sinh ra thế giới:

Từ chỗ mờ mịt trong khoảng rỗng không lay động sinh ra phong chủng (giống gió), khởi giác quan theo, chấp nê khư khư sinh ra kim chủng hay địa chủng (tức là bản chất những đất đá các loại kim thổ). Phong kim cọ sát vào nhau phát nhiệt nẩy lửa sinh ra hỏa chủng (giống lửa). Lửa hun kim chủng và mờ hơi, sinh ra thủy chủng (giống nước). Bốn giống thành 4 chất đại, địa đại, hỏa đại, phong đại, thủy đại. Bốn chất đại này biến hóa vô cùng về thành hết thấy mọi vật (mọi cái).

Lúc vật chất khởi đầu thành hình, vật chịu thế lực của

nước kém lửa, thì kết thành những thứ đồi núi, thế lực của đất kém nước thì thành loài cây cỏ, nhân đây mà có các loài thực vật (đây là kém lực chứ không kém lượng).

Mối tham ái hòa lẫn mối si độn chấp trước nên mới có cảnh hỗn độn, bế lón cùng lực địa sinh lẫn với nhau, tối đại đa số tâm bất bình đẳng, nên mới cảm thụ xứ sở gồ trũng, cao sâu không bằng phẳng ngang đều như nhau một mực...

Hết thấy sắc vật đã chuyển biến kể trên đều thuộc về phần động, ngoài đó ra là hư không thuộc về phần tĩnh. Hai thứ "động, tĩnh" hay "sắc, không" đã thấu tóm tất cả mọi cái: thế giới, loài người, hết thấy mọi vật trong vũ trụ rồi vậy.

Tâm chuyển biến có 4 cách:

1) Sinh nhân - Phạm hiện hình cái gì đều bởi cái nguyên nhân khởi điểm, như cây cối có hạt giống, thai người có tinh huyết.

2) Sinh duyên - Nhân này nở phải được duyên ngoài hợp lực bồi dưỡng, như cây thì đất nước, người thì áo cơm.

3) Liên tiếp - Mối nghĩ ngầm ngầm kế tiếp liên nhau, không giây lát tơ hào gián đoạn. Trong khoảng thời gian bằng một cái bật ngón tay của người lực sĩ có 65 niệm (mỗi niệm là một cái mối nghĩ rất nhanh). Mỗi niệm có 90 sát na (tiểu niệm), mỗi sát na có 900 lần sinh diệt. Như vậy trong quãng một cái bật ngón tay gồm có 5 triệu 265 ngàn (5.265.000) lần sinh diệt, tốc độ lưu hành nhanh chóng quá không thể tưởng tượng được.

4) Tăng thêm - Tiềm lực tự nhiên làm cho sự sinh hóa phun phụt được lớn thêm, như bé làm cho lớn, lớn làm cho già, già làm cho cỗi và đánh đuổi sang đời khác, đời khác lại bắt đầu.

Bởi 4 qui luật này khiến những sắc vật mọi cái trong vũ trụ được sinh hoạt, sống còn, chuyển động luôn luôn không ngừng, không rời rã trong khi đủ nhân duyên hòa hợp, trong

thì duy trì thọ mệnh cho thân hình, ngoài thì hóa thành luồng gió có sức rất mạnh mang quả địa cầu, mặt trời, mặt trăng, các vì tinh tú, bay lơ lửng, xoay vần trên không trung. (Đến đó thì tâm lực đã trở thành nghiệp lực chủ về động tác).

Tóm lại: thuyết tâm tạo cho rằng: thế giới, loài người, loài vật, hết thảy mọi cái trong vũ trụ đều do tâm duyên tướng niệm mà phát sinh ra.

Tâm là năng biến có thật, cảnh sắc là vật bị biến hiện ra như bóng hiện trong gương vậy.

Như vậy sắc là giả hiện, là bề ngoài, nhưng không phải hoàn toàn tách rời cái tâm (sắc cũng thuộc về tâm) mà là vật vô tri không thể sinh được cái hữu tri (tâm).

III - SẮC TÂM TẠO

Phái sắc tạo chấp hữu cho sắc là chính, tâm là phụ (vì nói tâm là sản phẩm cao đẳng của sắc), phái tâm tạo chấp không bảo tâm là có, sắc là không (vì nói sắc là giả tướng ảnh hiện của tâm).

Tuy mỗi đảng thiên chấp một ý kiến, nhưng kỳ thực sắc với tâm vẫn dĩ sát với nhau, dựa vào nhau hỗ tạo nên mọi vật, như hai chân của người ta chung sức cùng đi, hai cánh của con chim hợp tác cùng bay, hai thứ đó phát xuất cùng ở một gốc nguồn không phải là riêng khác, như hai chân, hai cánh cũng ở một cái thân thể mà nảy ra vậy.

Nhất là chữ "tâm" nghiên cứu kỹ thì nghĩa nó sâu rộng lắm.

Triết lý chữ TÂM của nhà Phật dùng, không những chỉ có cái nghĩa suy nghĩ, hiểu biết, chứa góp ... mà còn có cái nghĩa lý rất mâu nhiệm, là cái "thể tính" hay cái "lý trí" chung của hết thảy mọi sự vật bao trùm toàn cõi thế giới vi trần.

Nên biết tâm căn bản có hai phần: kiến giải và hình tướng (tướng hữu hình, tướng vô hình).

Kiến giải là phần hữu tri, để nhận thấy hiểu biết mọi cái, tức là cái mối lòng suy nghĩ hiểu biết ... cảm thấy ở trong người chúng ta mà thường nhắc đến hàng ngày (lòng, dạ, ý, chí...)

Như trên đã kể: ý thức, quan niệm, tư tưởng và cảm giác đều thuộc vào phần kiến giải này. Phần này có tính khôn thiêng, nhất định là vô hình không bao giờ có sắc.

Hình tướng là phần vô tri, biểu hiện ra mọi vẻ về cảnh vật, như quả tim, bộ óc, thân người, cỏ cây, vàng, đá, núi, sông, rừng, biển, đất nước, lửa, gió, số lượng, chất lượng, mọi loài, mọi vật, mười phương, ba đời, không gian, thời gian, hết thấy mọi cái dù hữu hình sắc, dù vô hình sắc nếu đã có tính cách lưu hành xuất hiện được. Phần này vì là sắc chất nên không có tri giác. Ngoài hai phần này lại còn hư không cũng thuộc về tâm, đó là tính tĩnh của tâm (đã gọi là hư không thì hoàn toàn trống rỗng, thông thoáng không có chất ngại).

Hai phần này chỉ vì chỗ hữu tri và vô tri mà phân ranh giới khác nhau thành hai, nhưng vẫn trước sau cùng chung một thể, thể ấy là bản tâm hay tự tính (nên biết: cùng một thể là cùng giống nhau như một, chứ không phải chỉ là một cái, thí dụ như bóng với hình, dáng dấp giống y như nhau). Như vậy cái tâm tri giác của riêng mỗi người là một con số rất nhỏ thuộc phần kiến giải của bản tâm, cái thân người ta hay một cái cây, một hòn đất... cũng là một con số thuộc phần hình tướng của bản tâm. Hai phần kể cả những con số nhỏ trong 2 phần thể tính giống nhau cùng là bản tâm, nhưng công dụng thì mỗi con số hay mỗi phần do bộ phận riêng cảm thụ mỗi khác, cho nên người này ăn thì người này no, cây kia cối thì cây kia chết...

Sắc với tâm đã cùng một bản thể thì không phải nói: cái nọ sinh ra cái kia làm gì, ví như chất nước và tính ướt cùng một thể của thủy đại chúng, thì đừng nên nói: nước sinh ra ướt, ướt sinh ra nước nữa, có nói thì nói cái năng lực của chúng nó hay làm ẩm nhão hay tư nhuận sinh hóa ra mọi cái khác mà thôi.

Khi luật nhân quả tự động thì hành tạo tác hóa sinh ra muôn vật, thì hai phần này chung nhau cùng làm việc (cùng có khi riêng, nhưng đó là sự phát khởi chênh lệch trước sau trong lúc đầu, hoặc hoàn cảnh đặc biệt như kiến giải tốt hay xấu, hay hay dở, hình tướng thành, trụ, hoại, không...). Tâm chủ về sự gây (tạo) sắc chủ về sự tiến (hóa), cái hữu tri dun giủi và chiêu cảm cái vô tri, cái hữu hình nảy nở và đáp ứng cái vô hình, nhân ở chỗ gây mà kết quả ở chỗ biến.

Như định làm cái nhà, phải có đủ hai phần: người chủ sự và các nguyên vật liệu để làm. Có người chủ động mà không có vật liệu thì dầu muốn làm cũng đành chịu bó tay, có vật liệu không có người làm, đồng vật liệu chỉ đành để xếp xó đến mục nát. Vậy lòng người sử dịch vật chất, vật chất được thay hình đổi dạng kết quả sự nghiệp cho người. Như thế chớ là tâm sắc chung nhau cùng tạo là gì ?

Rộng ra cho đến khắp mọi vật lớn nhỏ, sơn hà, đại địa, sắc và tâm của cả muôn loài, trên đường phát triển đều hằng thường đi đôi với nhau mà tiến hóa.

Tuy lấy một thời gian nhơn tiền ngăn ngừi, tưởng rằng: sắc, tâm hai cái đối với từng vật, có cái trước, có cái sau như có cây mới có người trồng (sắc có trước), có người trồng mới có cây (tâm có trước), nhưng xét đến nguồn gốc thì chẳng cái nào trước cả.

Vì rời theo nguồn (bản nguyên hay bản thể) thì sắc tức là tâm, tâm tức là sắc (sắc tâm bất nhị), còn đâu riêng khác mà có trước sau (vì cùng một thể).

Khi thấy đối với một vật bị tạo nào hình như có trước sau, cũng sẽ hiểu rằng sự phản công tiến hóa của hai phần trong thời gian gặp nhau, một bên nào sớm, muộn đó thôi.

Nếu đã có nghĩa "sắc tâm bất nhị" thì có thể nói một tiếng sắc cũng đủ cả tâm, hay nói một tiếng tâm cũng đủ cả sắc (miễn là đừng thiên chấp một bên, mà chớ để hai cái hữu tri, vô tri lẫn lộn). Coi đó biết rằng: thế giới, loài người, cùng hết thấy mọi vật, nói sắc tạo (duy sắc) cũng có nghĩa, nói tâm tạo (duy tâm) cũng có nghĩa, đáng lẽ nói đủ

nghĩa thì phải nói: sắc-tâm tạo.

Nhưng nhiều hơn hết ở nghĩa này người ta chỉ quen nói ngắn có hai tiếng: "tâm tạo" thôi, như vậy tâm ấy chỉ vào "bản tâm" hay "bản thể tâm" gồm đủ cả hai phần "kiến" và "tướng", bao trùm khắp cả vũ trụ mới đúng.

Ở đây ta thấy rõ ràng tiếng "tâm" là một cái tên gọi của "bản thể" gồm cả 2 phần: tinh thần và vật chất. Đạo Phật nói: "nhất thiết duy tâm tạo" là như vậy.

IV - PHI SẮC PHI TÂM TẠO

Đã biết rằng: mọi cái trong vũ trụ do sắc và tâm tạo ra, nhưng nó cũng không tự động hoàn toàn làm tất cả mọi việc.

Hãy nói một việc, nếu tự tạo lấy được thì sao hòn đá không hóa ngay ra cục vôi, tuy trong khắp bản thân nó đã vẫn có tính vôi ? Tâm muốn gì sao không ứng hiện được luôn cái ấy ngay trước mắt ? Lại còn phải chờ đến lúc có cơ phát triển mới có hiệu quả ?

Vậy thì cái hiệu lực làm cho kết quả ấy là cái gì ?

Còn cái đó nữa mà không biết thì sự nhận thức vẫn còn hồ đồ về cái tâm. Mà cái bản thể cốt yếu bao trùm hết thấy kia chưa thu hết được mọi hình thái vào trong.

Trong thế gian còn nhiều cái không thể gọi là sắc hay tâm được (tâm duyên lự). Như cái được, cái xảy, cái nảy ra, cái còn lại, cái khác đi, cái tiêu tán, cái tên gọi, cái câu nói, cái lời lẽ, cái già, cái chết, cái sức lưu hành, dun giủ khác đi...

Lại còn một loại cơ đại lực hoạt động luôn luôn không ngừng thường đi kèm với sắc tâm để giúp mọi công việc sắc tâm tiến hóa, như những điều hẹn hò, điều thề nguyện, điều gì đã xảy ra... Những cái sức vận động tạo tác thiêng liêng này, tuy mắt không trông thấy, hay lòng không nhớ đến, nhưng nó cũng không vì thế mà tạm thời giây lát rời sắc tâm, nên quãng giữa đường đi trên mọi công việc làm của nó không bị ngoại duyên gì làm trở ngại.

Những cái này với sắc tâm như chân tay với đầu mình, nhờ chân tay cử động làm làm mà đầu mình chủ yếu của bản thân được thành công khởi tạo.

Những cái này quyết không thể gán cho nó về một phía sắc hay tâm được. Bởi sắc thuộc chất tứ đại... Xin lấy 5 điều làm chứng: 1/ Sắc có hình, đoạn, phương, sở. - 2/ Sắc thuộc về chất ngại. - 3/ Sắc có 14 thứ, 20 hình dáng khác nhau như trên. - 4/ Sắc có thể phá hoại được. - 5/ Sắc dùng tai, mắt, mũi, lưỡi, thân nhận thấy hay nắm vớ lấy được. Tâm tuy là mới suy lường, cũng có 5 điều chứng minh: 1/ Tâm khôn thiêng hiểu biết. - 2/ Tâm có sáng, tối, mê, ngộ. - 3/ Tâm thông các thứ tính lành, tính dữ, tính vô ký (lành dữ hỗn tạp). - 4/ Tâm khởi đủ mọi mối (niệm lự) hoặc ít, hoặc nhiều. - 5/ Tâm phải chịu mọi sự cảm báo.

Trong 2 thứ sắc tâm phân biệt gồm có 10 điều vừa nói, thì cái sức lực mạnh ngầm ngầm quá lạ khó đặt tên này không giống một điều nào hết.

Không phải sắc cũng không phải tâm, nên gọi là phi sắc, phi tâm. Nó chỉ chuyên một bề họ việc sắc tâm vận động tác thành cho mọi cái, nên lại có một tên gọi là động tác.

Cái động tác này vẫn cùng một thể tính với sắc tâm, nó tự trong bản nguyên chân tính lưu xuất ra từ lúc sắc tâm thoát đầu khởi biến, cùng nhau phát động một phong trào gì, rồi nó cứ theo rồi mãi để về tròn công quả đó.

Động tác xuất sinh khi đã hình thành, thì nó đứng hẳn về một phương diện như trên đã nói: chân tay với đầu mình tuy cùng chung một thể cốt nhục, nhưng chân tay thì là tứ chi, chân tay không phải đầu hay mình, mà sự làm nên các việc thì ở chân tay lại hành động mạnh.

Nhờ máy huyền vi động tác này xếp đặt, đúc nặn nên mọi hình thể, phân biệt được giống nọ với loài kia, người này với kẻ khác, ta muốn gì nó sẽ ngầm ngầm tìm cách cho ta sẽ được cái ấy, ta có nhân duyên với thế giới này, rồi đưa dắt cho ta đến đây, loài thực vật, loài khoáng vật, nó sinh xuất cho ta hưởng dùng, quy luật đã định : cá đẻ ra cá, cua

đé ra cua... đối với mọi vật đều chiếu theo nguyên tác hiện hành với từng tính riêng mà truyền đời an lập.

Cùng chỗ ở, khác thân hình, thì như sinh cùng trong một địa cầu mà loài người, loài cầm thú khác nhau, khác chỗ ở, cùng thân hình, thì như cùng một loài người mà mỗi nhóm ở mỗi nước mỗi thế giới (sự ăn ở, hành động, lễ thói, hưởng thụ, sản vật, tự nhiên v.v.. đều có khác nhau).

Ba điều của sắc (tương đối...), 4 cách biến của tâm (sinh nhân...) đều do sức động tác này thực hiện. Hơn nữa cái sức vô cùng mãnh liệt nâng đỡ cả thế giới, loài người, muôn vật, di chuyển các hành tinh, làm sống, làm chết, làm mất, làm còn hết thấy mọi cái hữu hình, vô hình, hữu sắc, vô sắc, hữu tri, vô tri đều chính cái động tác này nó làm thành cả. Sức động tác này người ta thường gọi là cái "nghiệp" hay cái "hành". Do tâm tạo nghiệp, nghiệp quyết định thành.

VỌNG TẠO

Phàm cái gì hữu vọng tất hữu sinh, hữu hình tất hữu hoại, có sinh phải có diệt đi. Đã sinh diệt thì đều là giả dối hết.

Nhưng có vọng mới có sinh, hiện nay nó đã sinh ra rồi, mọi cái dương sờ sờ trước mắt ta đây, ta ngày ngày va chạm đến luôn, thì phải biết chúng nó đã, có hiểu được cái vọng (dối) thì mới suốt được cái chân (thật).

Khám phá lẽ tạo vật, các nhà triết học, khoa học, vật lý học trên thế giới từ Đông chí Tây nghiên cứu đã rất công phu.

Ở Âu châu từ thế kỷ thứ 18 trở về trước, tuy có nhiều thuyết khác nhau ở cái yếu điểm: cái bản thể vũ trụ là: tĩnh hay động, đồng nhất hay đa nguyên, nhân quả hay không nhân quả v.v.. nhưng không lọt ra ngoài phạm vi lấy tinh thần làm bản thể.

Đến thế kỷ thứ 19 các nhà khoa học nhận định ngược lại cho là: bản thể của vũ trụ là vật chất, thế giới muôn vật đều bởi vật chất nguyên tử vận động cấu thành.

Gần đây trong thế kỷ 20 này, nhà tân khoa học lại phát minh: thế giới, muôn vật hẳn không có cái gì tối hậu đơn thuần làm bản thể, mỗi một vật đều bởi đông nhiều nhân duyên quan hệ với nhau tổ hợp lại mà thành ra. Xét nghĩa đó thì thấy thuyết này rõ ràng là: "nhân duyên tạo thành" hay "duyên khởi", "duyên sinh".

Còn các nhà thần học (nhất là ở phương Tây) thì bảo muôn vật do Thượng đế sinh ra. Khi bị vô thần luận đánh đổ thì lại khéo đặt ngay ra cái thuyết Duy tâm chủ quan nói: muôn vật do cái tâm của mình (tâm suông vô hình) tạo ra để bào chữa và chống đối lại. Lối đó lại bị phái Duy vật đá phá kịch liệt (thuyết Duy tâm thường bị bài xích chính là thuyết này).

Thuyết Duy tâm này tuy rói: "tâm sinh" nhưng rốt cục lại quy cái tâm vào của Thượng đế tạo nên, Thượng đế thì chẳng ai tạo ra, quanh quẩn vẫn lộ chân tướng là thuyết "thần tạo", thần thì siêu hình và hoang đường, không đủ bằng chứng cho khoa học triết học đời nay tin cậy được.

Như trên đủ rõ: các bậc tri thức từ thượng cổ tới nay tư tưởng hiểu biết đã trải qua 3 thời kỳ: 1. thần bí hay giả định; 2. triết học hay trừu tượng; 3. khoa học hay thực chứng.

Lịch sử thế giới, loài người, hay muôn vật đã tạo nên được, hành tướng nó như thế nào?

Thế giới - Theo nghĩa chữ Trung Quốc, thế: đời, ý nói lưu chuyển hết thời kỳ này sang thời kỳ khác, thế là thời gian; giới: cõi, bờ cõi giới hạn, đông, tây, nam, bắc, 4 góc dưới trên, 10 phương hư không, tức là không gian, như thế cũng đồng nghĩa với tiếng vũ trụ (vũ: không gian, trụ: thời gian).

Những khi thông thường nói lên, người ta muốn nhắc tới một cảnh riêng nào bất kỳ to nhỏ, để khu phân ranh

giới thường lệ người ta cũng đều gọi là thế giới. Bởi vậy một bầu chắc nịch gọn gàng như quả đất ta ở cũng gọi là một thế giới.

Những thuyết phát minh sự tạo thiên lập địa về quả đất, cổ kim các học thuyết đem đối chiếu có chỗ giống nhau, có chỗ khác nhau, khác và trái ngược nhau nhất là ở chỗ hình tướng, vuông tròn, to, nhỏ, mặt trời xoay quanh quả đất, quả đất xoay quanh mặt trời...

Điều này nghĩ cũng lạ thay: nhiều bậc tri thức thuở xưa (từ thời Trung cổ thế kỷ 15 trở về trước) mỗi vị trí giả ở mỗi nước sinh cách đời nhau xa, ít tiếp xúc nhau, chẳng ai báo ai mà cũng đều nói: "quả đất vuông, mặt trời xoay quanh quả đất". Trong đó có những vị tự đề xướng và viện dẫn mọi chứng cứ cho lý thuyết của mình được cụ thể rõ rệt.

Từ ngày có khoa học thực nghiệm rộng thêm bức màn bí mật của tạo hóa: bắt đầu là những ông Cò-péc-ních (1473 - 1543), ông Ga-li-lê (1564 - 1642) nói rằng: quả đất tròn và nó xoay quanh mặt trời. Từ đó xấp đi liền mọc ra tua tủa nhiều thuyết mới lạ hơn nữa để phụ họa theo.

Lại có thuyết nói: mặt trời đối với quả đất là định tinh nhưng đối với vũ trụ là hành tinh. Như thế là quả đất xoay chung quanh mặt trời, mặt trời xoay chung quanh trong vũ trụ (Thiên hà).

Thuyết nhà Phật cũng có nói: "mặt trời, mặt trăng đều xoay chung quanh núi Tu-di ⁽¹⁾". Nhưng điều đó là ở thuyết Bà-la-môn lẫn vào do những vị kết tập kinh điển về sau.

Như vậy mà sao thuyết nhật thực, nguyệt thực của thượng cổ tìm ra (khi đó chưa có khoa học), so với thuyết thực nghiệm của thời này vẫn đúng? Cái cách chia lịch ngày tháng âm lịch, dương lịch, khí hậu, thời tiết v.v... đo với

(1) - Thời ấy gọi núi Tu-di hay Tô-mê-lu tức là quả đất mà người ta sinh sống ở khắp chung quanh. Phật chia chung quanh quả đất làm 4 đại châu: Đông châu, Tây châu, Nam châu, Bắc châu.

nhau từ thời kỳ ngắn đến thời kỳ dài nhiều cái khớp nhau như in. Ấn Độ đã có bốn thứ lịch trước đây hơn hai nghìn năm.

Có người bảo rằng: phép tạo hóa xoay vần sinh sinh, diệt diệt, tránh thế nào được công lệ vật đổi sao dời: nay tròn, xưa vuông ? khi cái này xoay, khi cái khác chuyển. Nhưng đó chỉ là suy nghĩ trừu tượng theo những thuyết cổ đại.

Về lẽ thành hay hoại này tôi cũng xin gộp một điều chứng thực, bằng một kinh nghiệm ngắn ngủi trong quãng đời tôi.

Số là năm tôi 31 tuổi (tuổi mụ, tức năm 1944), tôi đã được biết ngôi chùa Bồ Đề, ở kề trên bãi tả ngạn sông Hồng gần đầu cầu Long Biên (cầu Gia Lâm - Hà Nội), chùa ấy thường niên cứ đến mùa nước sông của mỗi năm dâng lên, năm nước to mực nước cũng còn cách chân cổng chùa vài ba chục thước (mét), trừ họa có năm lụt lớn lắm không kể, thế mà chỉ một thời gian tôi phải chạy loạn đi một nơi khác, năm 37 tuổi (1950) tôi trở lại, có tới thăm, thì khiến tôi rất đổi kinh ngạc, vì cảnh cũ khác xưa quá nhiều: đất giữa nền chùa đã hóa ra mặt nước sông, ngôi chùa lộng lẩy phải dờ đi mất từ bao giờ rồi !

Nam Định là tỉnh quê tôi. Về mạn đồng bể huyện Hải Hậu có một xã (hãy nói nguyên một chỗ thuộc nơi ven biển), cách đây không lâu năm mấy, thấy nơi khu đất của xã ấy hiện đương ở, trước toàn là biển cả, sau bồi mỗi lần thủy triều và cây nước bể đổ đến lại bồi lên một khoảnh đất rất rộng, nhân dân quanh miền kéo đến cư trú thành được một làng, lần bồi thứ nhất (cả đất ở lẫn đồng ruộng), được thành địa phận một làng gọi là thôn Nhất Trùng, lần bồi thứ hai được một làng nữa gọi là Nhị Trùng, lần bồi thứ ba gọi là Tam Trùng, lần thứ tư gọi là Tứ Trùng, lần thứ năm gọi là Ngũ Trùng, nay đã thành năm thôn, được một xã to rồi, diện tích của xã đó rộng lớn, dân cư trong xã rất đông, mà lại còn liên tục lần biển hiện hình thêm cánh bãi bao la bát ngát, sẽ đến thành đệ lục, đệ thất trùng

nửa sắp tới nơi ???

Nghe nói ở Nam Bộ vùng Cà Gáo thuộc tỉnh Sa Đéc là nơi gần quãng sông Cửu Long, chỉ trong khoảng độ 30 năm trở lại đây, mà hai bờ sông, một bên bồi lên 3 cây số, một bên lở đi 1 cây số rưỡi.

Như vậy xưa là biển khơi nay là lục địa, trước thì đất ở giờ thì lòng sông, mới bằng ấy năm đã tang diền biến vì thương hải, thương hải biến thành tang diền khác nhau đến thế, nữa là hàng nghìn muôn ức triệu năm !

Nhà địa chất học đã nghiên cứu sự cấu tạo của địa cầu, quy định thời gian thành hình mỗi tầng của vỏ trái đất, có nhiều tầng rất cũ, đã trải hàng mấy chục vạn năm qua.

Trái đất có lịch sử tiến hóa mỗi ngày mỗi khác, hiện nay hình thù nó như thế, nhưng khi mới ở mặt trời bắn ra nó chỉ là một đám tinh vân.

Sự diễn biến từ hạt cát giọt nước... mỗi bộ phận rất nhỏ ấy đều do nghìn triệu phần tử tinh vi hợp nên.

Độ dăm bảy trăm năm ở dưới đáy bể thường nhô lên những mỏm đá mới, dăm bảy trăm năm ở trên núi cao có khi bị đẩy lở xuống một vầng đá rất to. Đó là luật chuyển biến liên tục thì hành trong vũ trụ: núi mọc, bể bồi, sông xé, đất lở... làm hình dáng quả đất ngày càng sai khác mãi đi. Lại một điều có thể đánh giá sự hiểu biết của người ta và khoa học khám phá mỗi ngày có khác nhau. Thí dụ như nhà khoa học trước nói: quả đất giống hệt như quả trứng gà, vỏ ngoài khô, ruột trong nhão, nhà khoa học sau lại trái ngược: quả đất trong rắn, ngoài mềm.

Từ thế kỷ thứ 19 ngược về trước, các nhà nghiên cứu tinh nguyên học đều nói như nhau một chiều, sang đầu thế kỷ thứ 20, một số nhà bác học Liên Xô (như nhà toán học Otto Schmidt) trong năm 1943 lại quyết định: trái đất và các hành tinh không phải được tạo nên từ một khối khí nóng đỏ, mà là do sự tập hợp dần dần của muôn vạn vật thể và phần tử nhỏ rắn lạnh, những vật thể và phần tử này được hình thành trong lòng một đám tinh vân bụi và khí

nóng xoay xung quanh mặt trời.

Tiếng địa cầu là tiếng thế gian gọi, tiếng nhà Phật gọi từ xưa là đại địa (đại địa cầu) hay địa luân (luân là cái vòng tròn), một vị tu hành đắc đạo có con mắt TUỆ coi cõi đại địa như quả Amala (quả xoài Ấn Độ) mà nói: thế giới có nơi ngửa lên, có nơi úp xuống, có nơi nghiêng lệch về bên... (như nước ta chẳng hạn, ở bám vào bên cạnh địa cầu). Luân và Amala đều là hình tròn, thứ thì để chỉ sự chuyển động quay cuồng luân (luân), thứ thì để tỏ vẻ sinh hóa ngày thêm khác (Amala).

Mà còn thấy trước cái thế giới này đã có thế giới khác thành hình rồi, nó đã sống trong thời kỳ rất lâu dài, sau bị tiêu hủy hết, quãng trung gian dài đằng đẳng chỉ bỏ không hoang mãi mới tiếp đến cái đời của thế giới (quả đất) hiện ta đang ở đây.

Luật tuần hoàn đã như vậy, cái thế giới hiện ta đang ở cũng cùng chung số phận, sau đây có ngày cũng bị tiêu diệt cả đến toàn bộ, chứ không những chỉ hủy hoại hay thay đổi có một bộ phận nào mà thôi. Nhưng trường hợp đời lạ lùng ấy, nếu có thì cũng phải sau đây qua một trăm chín mươi ba triệu hai mươi vạn (193.200.000) năm nữa mới tới ? (tính theo lối thời kiếp: thành, trụ, hoại, không).

Loài người: Giống người ta sinh ra vì ở riêng từng chỗ rời rạc cách xa nhau, chịu khí hậu phong thổ khác nhau, khiến sự phát triển diễn biến có sớm muộn, nhanh chậm chênh lệch nhau. nhiều, nên những tài liệu sưu tầm về vấn đề nhân chủng, sử sách trình bày mỗi nơi một khác.

Nhà tri thức Đông phương ở một nước lớn và có dân nước sớm nhất ở đông bán cầu như nước Trung Hoa, (kể từ thành hình dân nước được hơn 8 vạn 7 nghìn năm nay) nói rằng: loài người bắt đầu, người ra đời trước tiên là ông Bàn Cổ sinh ở hội Dân là hội thứ 3 sau Thiên tí, Địa sừ, thời "nhân chi sơ" loài người đều ăn lông ở lỗ hoặc làm tổ trú ngụ ở trên cây. Như vậy Bàn Cổ là nhân tổ của loài người (đối với Trung Quốc).

Một thuyết thần học ở nước Do Thái thì nói : Có hai người được sinh ra đầu tiên trên mặt đất là ông A-dam và bà Ê-va. Theo lý thuyết "thần tạo" thì cũng như thuyết Hy Lạp nói: muôn vật do thần Deppo tạo nên. Hồi giáo thì nói : do thần An-La định đoạt hết.

Nhà tri thức Âu Tây ở những nước Hy Lạp chẳng hạn (Mỹ cũng có) thì nói: Loài người từ loài vượn mà ra - Vượn đây là loài hầu nhân.

Thời kỳ thứ ba trên quả đất xuất hiện giống khỉ Dryepith'equae và Ronophitafus (thời kỳ thứ hai loài khỉ này đã có ít nhiều những hình thù khác nhau xa lắm, sự tiến bộ chuyển hóa ra loài người như thế nào đã có nhiều chỗ khác mô tả).

Hầu nhân (oxtoralopiteck và paruntorop) là một giống trung gian nối hai giống khỉ nhỏ trước với người: giống này hình vóc to lớn, thân thể có nhiều bộ phận giống hệt như người ta bây giờ. Hiện nay loài người đông đúc, mọi vật đầy đàn, ấy là thời kỳ thứ 4 mà biển cạn non mòn, đồng bằng lan khắp.

Nói chung, lịch sử tiến hóa của nhân loại trên trái đất đã bắt đầu từ hàng 2.000 triệu năm và có loài người độ một triệu năm trở lại đây (thành hình loài người tương tự người ngày nay cách đây khoảng 2,5 triệu năm).

Ở Ấn Độ thì người ta lại thấy khác, sử chuyện cho biết : đã xác định loài người đầu tiên đều là hóa sinh.

"Trên thế giới từ lúc quả đất sơ thành chưa có mặt trời, mặt trăng, người nào người ấy thân thể sáng suốt trông rõ thấy nhau và thấy cả mọi vật, đều mạnh khỏe sống lâu hàng 84.000 tuổi, chỉ một thứ người hình dáng giống nhau, không có khác kiểu: nam, nữ, đẹp, xấu, hơn, kém, khác nhau.

Được hưởng thụ mùi ngon trên trái đất, dần dần lòng người càng sinh tham lam, khiến thứ "vị đất" ấy càng ngày càng kém chất tố vị, kém đi mãi, biến chất mãi, sau biến thành thứ lúa canh mẽ (lúa tám), hạt lúa này rất thơm

ngon và tế nhị, lấy hạt nó ăn luôn ngay được, lúa ấy tự nhiên mọc lên, lấy rồi lại có, không phải trồng cấy, xay giã... lời thôi chỉ hết. (thấy nói: nước Việt Nam ta hiện nay ở trong Nam Bộ. Đồng Tháp Mười cũng có thứ lúa (có người gọi là lúa trời) không trồng mà cứ mọc truyền vụ, trổ bông ra hạt từ tháng 9 đến tháng chạp (âm) hàng năm, nhưng nếu đem độ với thứ lúa tự nhiên đặc biệt ở thời kiếp sơ, chắc hương vị còn kém rất xa, ngay hạt thóc đó còn phải xay giã, đun nấu chín mới ăn được thì đủ biết). Từ đây sinh hai giống người : nam nữ khác nhau.

Khi ấy nam nữ đều cùng ở chung chạ, tính nết hồn nhiên.

Sau này ra có những kẻ tham lam muốn chiếm lấy của người cày mạnh tranh giành cướp đoạt, bóc lột lẫn nhau, thậm chí đến bắt bỏ hành hạ đánh giết lẫn nhau, mọi người khác thấy nông nổi ấy phải lập cách họp nhau lại, bàn kế chọn người hiền tài xứng đáng, bầu lên làm một chức để cai quản, xử trí cho quần chúng được yên ổn, nhân đây mà có các công chức, các nhà cầm quyền chính trị: vua, chúa, quan lại v.v....

Thế rồi từ đây tiến hóa cho tới nay".

Ở nước ta cổ sử cho biết: thành nước Việt đã hơn 4 nghìn năm ⁽¹⁾ mặc dầu mười mấy lần đổi tên nước, đến nay quyết định gọi Việt Nam. Nòi giống dân ta không hẳn từ người Trung Hoa đem lại. Đến đời Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra cái bọc 100 quả trứng (bọc 100 trứng chỉ là cách nói lối), mỗi quả nở thành một người con trai, lớn lên 50 người theo cha ở biển (thấp), 50 người theo mẹ ở núi (cao) cùng phân công nhau 2 đường thủy lục mở nước lập dân (đó là thủy tổ của nước nhà).

Trong loài thực vật có nhiều thứ cây giống hạt giống từ thế giới khác bay đến mà có.

(1) - Nếu kể từ bắt đầu có loài người trên đất nước ta, thì đã trải hàng 60 vạn năm qua - Theo khảo cổ học.

Loài súc vật cũng thay hình đổi dạng xưa rày khác nhau. Nhà khảo cổ nói rằng: đời thái cổ ngựa có 5 ngón, rắn có 4 chân, chim thì có răng, hươu trước thấp cổ vì hay ở sa mạc cứ gheñ cổ mãi thành ra dài và cao, cá voi ở dưới nước lâu ngày thành ra có vẩy lại có vú v.v.. (loài vượn chuyển hóa thành loài người đi hai chân cũng chỉ vì hay kiểng chân với lấy các thứ hoa quả mà ăn).

Giống thì biến ra thứ khác, giống thì chuyển sang loài người, trút lột thay hình nới sao cho xiết.

Cho nên đấng Đại Giác đã nói: "Hành tướng hữu vi như chiêm bao, như trò rối, sở dĩ những sự trạng bất đồng nhau như thế là bởi mỗi loài có cái biệt nghiệp vọng kiến hay đồng phạm vọng kiến nên thấy khác nhau. Nếu cứ bàn cái cái lẽ thế giới hữu thường hay vô thường, hữu biến hay vô biến sau khi chết còn có thần thức hay không thì chỉ như nói cái chuyện tâm phơ, vắt sữa ở sừng bò không nghĩa lí gì cả".

Do tâm sinh nên mọi cái sinh (hết thấy mọi cái trong thế gian thuộc sắc, thuộc tâm, thuộc phi sắc, phi tâm), mọi cái sinh nên mọi tâm sinh (tâm duyên lý, tâm thảo mộc, hư vọng phân biệt sinh diệt biến dị).

Đều là vọng niệm mộng tưởng giả dối hết.

Có người nói: "cái vọng ở cái chân sinh ra, cái có do cái không tạo thành". Xin đáp: "Nếu chân sinh ra vọng thì sao gọi là chân? Vì lẽ đã có sinh tất có diệt, sinh diệt vô thường đâu phải chân thường, chân như được nữa?"

Nếu cái không tạo thành cái có được, thì sao gọi là không. Những lối này xảy ra bởi người ta hiểu lầm những câu: "sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc" - những cái hữu lậu (có) đều y vào không⁽¹⁾ mà sinh ra v.v... Nguyên đây chính là nói cái tướng

(1) Cái không này cũng là giả dối, nên trong kinh Phật mới nói "như cái bọt nước", nhân giác ngộ mà thấy được cái không. Nên có câu: "Không sinh đại giác trung, như hải nhất âu phát, hữu lậu vi trần quốc, đại y không sở sinh" v.v..

duyên tạo ... đã gọi là tạo, là sinh đều vọng hết. Có hiểu nghĩa "tục hữu chân không hay chân không diệu hữu", diệt hết mọi cái mặt mờ (vô minh) mới thấy rõ được cái thể tính như như bất động sáng suốt trong sạch (thức tính nguyên minh) hiển hiện.

Thế mà cái danh từ dùng để hình dung cho sự biến chuyển sinh diệt xưa nay truyền nhau xung hô xuyên tạc ra nhiều tiếng oái oăm, người thì gọi là ông tạo hóa, người thì gọi là con tạo, lẽ tạo, luật tạo, máy tạo v.v... Đặt ra nhiều tên mà nghĩa vẫn không quyết định được chính xác.

Tóm lại, muốn biết Tạo hóa là gì thì nên phải biết "phép sinh diệt". *Sinh diệt là tâm vọng tạo. Tạo hóa tức là cái tâm.*

Nhân ở cái vọng (giả) có tạo tác hóa sinh mà tìm thấy cái chân (thật) không sinh diệt biến dị của muôn vật.

Có bài kệ rằng:

*Dù sống hàng trăm tuổi
Không hiểu phép sinh diệt
Chẳng bằng chỉ một ngày
Mà hiểu được rõ ràng.*

PHẬT GIÁO THỰC LUẬN CUƠNG YẾU

I. Tôn chỉ mục đích : Giáo lý của đạo Phật chứa trong kho sách Đại tạng, có hàng nghìn kinh vạn quyển. Nhưng tôn chỉ mục đích không ngoài bốn danh từ: "Từ bi, bình đẳng, giác ngộ, giải thoát" - lòng lành, thương người, mọi người đều có quyền bình đẳng trừ diệt hết thầy đốt nát mê lầm, thoát khỏi mọi sự đau khổ, trối bước.

Trong 49 năm rông Phật thuyết pháp hóa độ chúng sinh. Kể từng hội thì có 350 pháp hội diễn tả 84.000 pháp môn thu vào trong 12 bộ kinh, xếp thành ba tạng: Kinh, Luật, Luận. Trong tứ đế pháp "Bát chính đạo" ⁽¹⁾ ... là pháp môn giải thoát là con thuyền bát nhã cứu vớt trăm luan khổ hải.

II. Phật giáo với thực tế hay thế giới quan : Chữ TÂM (hay gọi là THỨC) của nhà Phật, bản thể của nó có hai phần : Kiến và Tướng. Kiến là kiến giải, thuộc về tinh thần, tướng là hình tướng, thuộc về vật chất. Hai phần này liên quan kết hợp với nhau, tùy điều kiện cấu tạo mà phát sinh ra muôn vật.

Ngài Thanh Biện luận sự nhận thức thế giới về "Tục đế" như sau: Tâm với cảnh cùng chung một thể, mỗi khi chuyển biến, tâm dựa vào cảnh mà phát khởi.

Đất, nước, lửa, gió là 4 nguyên tố gốc tạo thành ra thế giới và hết thảy mọi vật. Tâm ý của mọi loài động vật, dựa vào các cảnh vật đó mà biến diễn hàng ngày. Căn cứ vào quy luật này ngài Thanh Biện lập ra thuyết Duy Cảnh. Hết thảy mọi cái đều do cảnh vật tạo ra.

Bộ Chỉ Quán dẫn chứng nói: "Nếu hiểu rõ thế tính hết thảy mọi phép (cả hữu hình và vô hình) thì thấy rằng mọi phép duy tâm mà cũng duy sắc" (Duy Cảnh).

(1) Chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tiến, chính niệm, chính định.

Hết thấy mọi phép về căn bản tuy dựa vào cảnh sắc mà phát khởi, nhưng phải tùy điều kiện thuận lợi mới hình thành mọi phép được. Cho nên Thuật ngữ nói: "Hết thấy mọi phép đều do nhân duyên sinh ra". Chư Pháp tông duyên sinh (Luận Đại trí độ).

Chúng sinh và thế giới đều là duyên sinh. Nói về các tác dụng, sự vận động quy định các chủng loại của mọi phép thì gọi là nghiệp.

Duyên sinh, nghiệp định đều thuộc về Duy cảnh.

III. Phật giáo với đời sống hay nhân sinh quan : Loài người do 12 nhân duyên dặt dấn nhau sinh ra mà có thân mạng. Vì có mầm mống vô minh duyên sinh ra hành nên có hành nghiệp (hành duyên thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh). Do sinh duyên ra lão tử, nên có sinh lão bệnh tử, ưu bi khổ não mãi mãi luân hồi.

Muốn trừ diệt sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não phải quan sát nghĩa lý 12 nhân duyên, phải trừ diệt tận gốc cho kỳ hết vô minh - vô minh diệt là hành diệt v.v... 12 thứ đó lần lượt sẽ diệt hết tức là giải thoát.

Phép "thập nhị nhân duyên" với "bát chính đạo" liên quan với nhau, giúp ích lẫn nhau khi cùng thực hiện.

Về phục vụ nhân sinh, cần thiết hơn hết là thuyết "ngũ minh" : Nội minh, Nhân minh, Thanh minh, Y phương minh, Công xảo minh. Gồm cả lý luận liên thực tiễn.

Bất cứ điều gì có ích lợi cho chúng sinh, đều coi như điều của Phật dạy: "Nhất thiết pháp giai thị Phật pháp" (Kinh Kim Cương) - Cốt làm thế nào để được lợi ích cho chúng sinh, làm cho mọi người đều được yên vui sung sướng - đó là tinh thần của đạo Phật.

IV. Phật giáo với đất nước và xã hội : Đạo Phật có tính cách tích cực đối với đất nước và nhân quần xã hội.

Lúc Phật tại thế nước Xá-vệ láng giềng của Catilavệ

(nước Phật giáng sinh), Thái tử của Ba tư nặc vương (vua nước Xá-vệ) tên là Lưu-li có ác cảm với nước Catilavê. Vua nước Catilavê thỉnh cầu Phật đi ngoại giao, dàn hòa, giải quyết được êm thấm, chiến sự không xảy ra nữa, dân nước vẫn được yên ổn. Nhằm mục đích thủ hộ quốc giới, các vị đại Bồ tát bí mật thị hiện ra người nhiều mất nhiều tay trong đó có tay cung, tay kiếm v.v... đều là ngầm tỏ ý nghĩa chống với ma quân, giúp nước và phục vụ xã hội.

Phật thuyết ba bộ Kinh : Nhân Vương, Pháp Hoa và Kim Quang Minh, đều gọi là kinh "Hộ Quốc" trong đó dạy nhiều về việc làm ích nước lợi dân.

Đối với những cái phi thời, phi quốc hay vi quốc chế ... trong đạo đều có những điều răn cấm.

Người hiểu sâu đạo Phật thì thấy rằng : đạo Phật đối với thế gian không là cảm giác thế gian. "Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác". Chủ trương của đạo Phật muốn cho hết thảy thế gian đều được giải thoát yên vui.

V. Sự nghiệp chính đáng: Người theo tôn giáo cần phải làm những điều tốt lành, có ích cho đời và cho đạo. Dù tu theo môn nào, thụ thứ giới nào, cũng đều: bỏ dữ, làm lành, hoằng pháp lợi sinh làm cốt yếu.

Sự nghiệp chính đáng tóm có hai việc bao gồm hết thảy nhiệm vụ người theo đạo lành:

1) Phát Bồ đề tâm - 2) Thực hiện tam tu giới

Bồ đề tâm : là tâm lòng hiểu biết rộng lớn. Phật bảo các thiên tử rằng: "Lòng Bồ đề ví như hạt giống tốt, làm những điều tốt lành mà không phát tâm, thì cũng như cấy lúa mà không gieo giống, bởi vậy muốn làm lợi ích chúng sinh thì phải phát Bồ đề tâm là đệ nhất cứng dăng Phật".

Tam tu giới như sau :

- a) Mở lòng Bồ đề rộng lớn, thề đoạn hết thảy điều dữ.
- b) Mở lòng Bồ đề rộng lớn, thề làm hết thảy điều lành.
- c) Mở lòng Bồ đề rộng lớn, thề độ hết thảy chúng sinh.

Luôn luôn không ngừng dùng hai việc này tự lợi, lợi người. Tùy thuận chúng sinh mà làm các điều lợi ích. Tùy thời cơ nhân duyên mà phương tiện tiến hành những sự nghiệp cần thiết phải làm, gây mọi nhân lành hẳn được kết quả viên mãn, công đức vô lượng vô biên.

THUYẾT NGŨ MINH

A - Phần dẫn kinh :

Kinh luận :	{ Bồ tát địa - tri Du già sư - địa }	cùng dạy
Các bộ :	{ Hoa nghiêm số sao Tây vực ký. }	Cùng chỉ thị

Người tu hành theo đạo Phật cần phải học hiểu năm môn thiết yếu gọi là ngũ minh.

1/ *Nội minh* : Học kinh, luật, luận, tam tạng giáo pháp của Phật dạy, tinh thông nội giáo của mình noi theo, ấy là nội minh.

2/ *Nhân minh* : Học khoa lý luận để vạch rõ những lẽ phải trái, đúng sai, thật, giả, chính, tà, phân biệt cái gì là thật cái gì là giả, thế nào là lập luận đúng, thế nào là lập luận sai, nhận rõ được chính tín với mê tín, cái nên làm, cái không nên làm. Tìm hiểu mọi cái từ đâu sinh ra, nhằm làm cho chính nhân của mọi pháp được sáng tỏ.

3/ *Thanh minh* : Học những tiếng nói, lời lẽ, chữ nghĩa, văn chương, toán pháp... các môn thuộc về văn hóa và khoa ngôn ngữ, diễn đạt tư tưởng cho rành rọt thông thạo.

4/ *Y phương minh* : Học khoa thuốc để chữa các chứng bệnh cứu khổ cho chúng sinh. Bệnh của mình, bệnh của

người, bệnh ở thân, bệnh ở tâm đều lưu ý cứu chữa, trừ tận gốc bệnh (việc vệ sinh, phòng bệnh, bảo vệ sức khỏe và tính mạng của con người...cùng thuộc về điều này).

5/ *Công xảo minh* : Học làm các thứ công nghệ tăng gia sản xuất, gồm cả nghề nặng, nghề nhẹ thuộc về công nghiệp, thủ công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp cùng các thứ kỹ nghệ, kỹ thuật khác. Làm nghề gì cần cho tình xảo nghề ấy.

Năm môn kể trên, mọi người Phật tử đều phải tôn trọng, tùy sức tham học và thực hành.

B - Phần chú thích :

1/ *Nội minh* : Đã là người tu hành ở trong Đạo, làm việc đạo, cần phải học hiểu giáo lý của đạo. Vì nếu không học hiểu thì không biết được tôn chỉ mục đích hay chân lý của đạo Phật. Việc hoằng dương chính pháp lợi lạc quần sinh, có nắm vững được cơ sở Phật pháp thì mới thực hiện được đúng và tốt.

Xét xem đạo Phật vì đâu mà có ? Phải chăng: - vì chúng sinh - vì lòng từ bi thương đời - mà Phật đã tìm ra đạo Phật.

Đức Phật Thích Ca bỏ cung thành đi xuất gia tu đạo, cũng vì cái quan niệm thương xót mọi loài, muốn giải thoát cho nhân loại, đem lại cho nhân loại mọi sự tốt lành yên vui, nên Ngài không ngại khổ hạnh, khổ khàn mà quyết chí vượt thành xả thân đi xuất gia cầu đạo, khi chứng được đạo pháp, Ngài liền đem vào đời, hàng ngày đi sát với hết thảy mọi tầng lớp chúng sinh mà tùy cơ giáo hóa tiếp độ .

Nay ta học đạo cần học đức tính cao cả và đường lối của Phật tổ, học những điều Phật dạy đem thực hiện, làm lợi ích cho xã hội nhân quần.

Kinh sách Phật thì rất nhiều, nhưng phải lựa chọn từng bộ, từng điều mà phân tích nghĩa lý, cân nhắc, ứng dụng cho thích hợp thông thường.

Đạo Phật có từ gần 3000 năm nay, trải qua mấy thời kì

tiến hóa nhân loại ở các chế độ cũ, không khỏi có sự pha trộn phụ họa kín đáo lẫn vào.

Vì ảnh hưởng và tư tưởng phức tạp của hầu hết những người đời xưa, nên có những bộ kinh sách nghiêng về mặt quý thần và phủ thủ màu sắc tán dương vua chúa.

Nhưng kinh Phật gốc từ Ấn Độ truyền tới Trung Quốc, thường chỉ do mấy vị pháp sư (phần nhiều là người Ấn Độ) phiên dịch ra chữ Hán dưới quyền bảo hộ của nhà vua, qua những phong tục trong nước với các triều đại quân chủ ở Trung Quốc và truyền sang nước ta cho đến ngày nay, như tấm vải trắng sạch đem giặt khắp nơi nọ, nơi kia hàng bao nhiêu ngày, tránh sao được những bụi bặm bám vào cần phải đập rũ, gột rửa cho trong sạch.

Đối với hết thảy chúng sinh Phật đều tùy cơ thuyết pháp, hóa độ. Vậy biết rằng: mọi pháp là tùy nhân duyên mà quyền thuyết ra cốt được ứng cơ hợp thời nhằm làm cho tất cả mọi người đều đắc độ lợi lạc. Ta y vào chân thực nghĩa, lựa chọn từng phép thích hợp căn cơ chúng sinh, tùy thời cơ nhân duyên, áp dụng với thực tế làm lợi ích cho đời, tức là theo ý nghĩa: "trạch pháp giác phận" một cách hành đạo trong "thất bồ đề phận" mà Phật đã dạy chúng ta, dù ở cảnh ngộ nào hay ở thời đại nào ta cũng phương tiện vận dụng những phép nhiệm màu của Phật pháp mà phổ lợi quần sinh. Học Phật pháp dù nhiều dù ít, cốt phải hiểu tinh và gắn chặt được với đời.

Để tìm hiểu được đạo Phật có phương pháp tam học: nghe rồi nghĩ, nghĩ rồi làm. Thoạt tiên nghe được câu gì hay, cần phải để tâm suy nghĩ, nghĩ cho kỹ cho ra lẽ rồi hết sức làm theo. Đối trong giáo pháp có điều gì chưa hiểu thấu, hoặc còn nghi ngờ vướng mắc đều phải cố gắng xét tìm chính lý để đoạn nghi.

Chỉ tâm học đạo, vì mình vì chúng sinh, không ngại mệt mỏi, xé rách lưới mờ, lột xác vô minh, vết sông phiền não, phá hết chấp trước, bộc lộ chân tinh thần của Phật pháp, giác ngộ, giải thoát hết thảy những cái mê lầm chướng ngại, là công phu tu học nội minh đạt được đến cao điểm.

2/ *Nhân minh* : Tức là môn luận lý học, chỉ dẫn cách lập luận và bàn cãi cho nảy mọi nguyên nhân của các lý thuyết, sự vật, hiện tượng, mâu thuẫn xảy ra. Vạch rõ những luận điểm nào đó, để thấy được nó có nghĩa lý bởi đâu, vô nghĩa lý bởi đâu, nó được nó hỏng, đứng vững hay gãy đổ... ở chỗ nào.

Một ví dụ nói về "lửa" :

a - Nhìn thấy rõ có ngọn lửa, bảo rằng: lửa.

b - Căn cứ vào tính chất nó nóng hay cháy được, bảo rằng : lửa.

c - Cảm thấy khi nóng, đoán có lửa.

Ví dụ thứ hai cũng nói về lửa. Người ta nói rằng:

- Chỗ kia có lửa (tông) - Vì thấy có khói (nhân).

- Phàm có khói tất có lửa, như đồng rấm (dụ).

Câu cuối cùng có thể nói ngược lại: Nếu không có lửa sao có khói. Hai ví dụ trên đều là cách tìm nguyên nhân khói - lửa. Chúng ta làm việc gì cũng phải xét nguyên nhân việc ấy, xét cả cái tính cách lẽ lối việc làm ấy nữa.

Theo tôn giáo phải biết nguyên nhân tôn giáo, di xuất gia phải biết nguyên nhân xuất gia, cho đến làm việc đạo hay các thứ việc gì khác thấy đều phải xét đến nguyên nhân nào thì khai thông hay bế tắc, thấy được nguyên nhân nào là nhận thức đúng hay nhận thức sai.

Làm việc đạo nếu không suy trước xét sau, không nhìn xa trông rộng các mặt, thì không thấy được đường lối tiến hành, dễ bị sai lạc gặp mọi khó khăn. Việc phụng đạo, yêu nước, muốn biện bạch được rõ nguyên nhân, làm được đúng đắn, thì cần phải có môn nhân minh. Điều này điểm chính là làm sáng tỏ chính nhân của Phật pháp.

3/ *Thanh minh* : Nói rõ tức là học tiếng nói và văn hóa - luyện tập từ ngữ và chữ viết cho thông thạo.

Ta là người Việt Nam thì trước tiên phải học và viết chữ quốc ngữ Việt Nam là tiếng mẹ đẻ của nước mình cho

thông thạo.

Chương trình giáo dục các cấp phổ thông hay bổ túc từ cấp I đến cấp III của chế độ ta hiện nay gồm có văn học, sử học, địa lý học, (khoa học xã hội), số học, đại số học, hình học, vật lý học, hóa học (khoa tự nhiên), kiểm sinh vật học, triết học, các lý thuyết thế gian cần thiết. Nếu cần và có năng khiếu thông minh trí tuệ thì học thêm các thứ tiếng ngoại quốc nữa.

Trong kinh nói: "Một người đã nắm vững Phật pháp, vì đạo mà phương tiện thiếp thế, thì dù bàn giảng các thứ học thuyết thế gian, các môn xử thế trên đời, đối với Phật pháp cũng không trái lỗi".

Con người ở xã hội xã hội chủ nghĩa, ai cũng phải là người có học, có biết chữ, có văn hóa, mà có văn hóa mới nhận thấy được bước tiến lên xã hội chủ nghĩa, phát huy khả năng kỹ thuật hiện đại và khoa học tiên tiến. Dù trình độ học cao hay thấp, nhưng miễn là có tinh thần hưởng ứng cố gắng học tập, vận động giúp đỡ việc học văn hóa, cũng là có đóng góp vào môn thanh minh.

Nếu đem chiếu vào pháp môn tu trí của bốn đạo mà nói thì đây cũng là một phép tu về âm thanh tam muội. Chư Phật Bồ tát đã vì đạo vô thượng Bồ đề giác ngộ cho loài người, cho hết thấy chúng sinh, trái bao đời kiếp, đây công tu luyện về âm thanh pháp môn, nhân công phu đó phát minh đại trí tuệ, ngôn từ thông hoạt, thành tựu vô ngại biện tài, chứng được viên âm, hải trào âm, vô lậu âm ... dùng thanh giáo thuyết pháp, giáo hóa vô lượng vô biên hữu tình, được hưởng mọi phúc lành yên vui giải thoát.

Vậy các Phật tử ta là người học đạo muốn nói lên được đạo Phật, muốn giác ngộ tiến bộ, làm lợi ích an lạc cho mọi người và góp phần mình vào công cuộc xây dựng đất nước, phải thực hiện môn thanh minh, tham gia học văn hóa, rèn luyện âm thanh học, tu từ học.

4/ Y phương minh :

Đạo Phật là đạo từ bi cứu khổ, cho nên đối với sự cứu

chữa bệnh tật cho loài người, là điều các đệ tử Phật cần phải chú ý.

Trong pho luật tạng của các vị tăng ni học, có riêng một phẩm thuốc gọi là dược - kiên - độ, toàn nói về các môn chữa bệnh.

Phật dạy : Thân thể người ta có bốn cái bệnh gốc to lớn nhất, căn bản ở 4 chất : địa, thủy, hỏa, phong. Trong cơ thể người nếu phong tăng cường thì các thứ bệnh về khí khởi lên, sinh ra các chứng gò đũa, hỏa tăng cường thì các thứ bệnh về nhiệt khởi lên, sinh ra các chứng nóng sốt, địa tăng cường thì các thứ tạp bệnh khởi lên, sinh ra các chứng nặng mình đau đớn, thủy tăng cường thì các thứ bệnh hàn khởi lên, sinh ra các chứng thũng thấp. Thuộc mỗi chất trong bốn chất đó đều có 101 bệnh, cả 4 chất gồm 404 bệnh, thường gọi là "tứ bách, tứ bệnh".

Nói về mạch thì trong một ngày đêm (24 tiếng đồng hồ), người trung bình thở được một vạn ba nghìn năm trăm hơi, mạch chạy nối liền được tám mươi một trượng (tính theo thứ thước cổ của Trung Quốc).

Nói cho rộng ra thì cái nghĩa chữ bệnh của nhà Phật, cả đến đói khát, Phật cũng gọi là bệnh. Các thứ khổ não cả về tư tưởng lẫn tinh thần, khổ não về thể xác đều gọi là bệnh hết. Chiếu theo nghĩa này thì thuốc men để chữa bệnh, cũng kể rộng như vậy, nếu đã là một vật phải cần dùng cho mình.

Một hôm Phật ở nước Ba-la-nại, có 5 vị sư hỏi Phật rằng : bách đức Thế Tôn, chúng con nên dùng những thức gì để điều trị thân mình. Phật dạy : "có 4 thứ thuốc bao gồm hết thấy".

1- THỜI DƯỢC : Com, bánh, thính, thịt và cá dùng để chữa bệnh đói vào các bữa ăn chính hàng ngày.

2- PHI THỜI DƯỢC : Củ, dọc, lá, hoa và quả của các thứ cây ăn được và các thứ nước ép khác. Dùng làm quả và đồ nước bồi dưỡng thân thể.

3- THẤT NHẬT DƯỢC : Sữa, dầu, mỡ, bơ, pho mát,

đường - mật và đường phèn, dùng làm món gia vị hay tắm
bổ khi thân thể bị suy yếu.

4- TÂN HÌNH THỌ DƯỢC : Thang cao hoàn tán cùng
các thức ăn dùng lặt vặt như muối, gừng, hạt tiêu, dùng vào
tất cả mỗi lúc cần phải có trong suốt đời.

Coi đó biết rằng: việc cứu bệnh của đạo Phật thiết tha cần
kể chu đáo xiết bao.

Về phương diện y tế, Phật còn khuyến khích các đệ tử
cần phải thăm hỏi giúp đỡ chạy chữa cho nhau khi yếu đau
bệnh tật, chính Phật đã thường tự tay phục vụ những vị sư
ốm đau ở cùng chùa. Phật đã quy định đức tính những người
khán bệnh và phục vụ người bệnh và tán dương hạnh:
"khán bệnh là đệ nhất phúc điền".

Lúc Phật ở đời bao nhiêu vị đệ tử cao tăng của Phật
hay tinh thông về y dược học, nhất là các vị tu về hàng đại
thừa, trong các kinh đại thừa thường hay nói về phép trị
bệnh học. Ngài Ca Diếp (tuy thuộc tiểu thừa) cũng có môn
An-thai để bảo vệ hải nhi và sản phụ.

Ở nước ta xét xem xưa nay các vị tăng ni biết thuốc, làm
thuốc cũng nhiều, trứ danh nhất là Hòa thượng Tuệ Tĩnh
thuyền sư đời nhà Trần, Hòa thượng rất có công về phát
minh nam dược, chấn hưng nội hóa, có soạn những bộ sách
thuốc rất có giá trị như bộ Nam dược thần hiệu, bộ Hồng
nghĩa giác tư y thư lưu truyền lại, nhờ những sách này từ
đó đến nay cứu chữa được rất nhiều người. Giới đông
y ta hiện nay đối với pho sách quý đó cũng như đối với
Hòa thượng, rất là tôn trọng.

Ngày nay ở miền Bắc nước ta ngành y tế được nâng cao,
đông y tây y kết hợp cùng nhau phát triển. Là con cái đáng
từ bi, Y vương Dược sư... cũng coi việc THUỐC là vấn đề
nhân sinh quan trọng. Trong việc thiết thực cứu khổ cho
loài người, nếu những vị Phật tử có tri thức tham gia
nghiên cứu y phương, còn thì hoặc làm về các công tác từ
thiện xã hội, vệ sinh phòng bệnh, cứu tế nhân lực ... giúp
đỡ lẫn nhau, cũng thể hiện được phần nào nhiệt tình đối

với môn này vậy.

Kinh sách Phật nói về y dược và sinh mệnh con người có những bộ như sau:

Tứ phân luật, Dược kiên độ, Kinh Phật y, Kinh Y nữ nhân, Kinh Sử thai, Kinh Hộ chư đồng - tử, Kinh Cứu liệu tiểu nhi tật bệnh, Kinh Chính pháp niệm sử.

Nếu kể cả về mặt lý luận và căn nguyên bệnh và thuốc thì có tới ba chục bộ kinh, luật, luận, hoặc nói sơ lược hoặc nói từng vấn đề rất tường tận.

5/ Công xảo minh : Là nhằm mục đích về phương diện sản xuất.

Sản xuất là một vấn đề cần thiết nhất cho sự nhu dụng về đời sống của con người, mà là trọng tâm cơ sở. Cách mạng hiện nay, thực hiện được tốt điều này thì vừa tự giải quyết được nhu cầu hàng ngày cho bản thân mình vừa có thể góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế quốc dân làm cho miền Bắc nước nhà thêm giàu mạnh.

Trong bộ Du già sư-địa luận đã nêu lên 12 thứ nghề thiết yếu (ngay ở thời ấy đã có) những người Phật tử đáng nên làm, trong đó gồm đủ các nghề về chân tay, về trí óc, về chữ nghĩa, về máy móc thô sơ ... tùy nguyện, tùy sức mà tham gia thực hiện.

Nếu ta đảm bảo được tự làm lấy mà ăn, tự cung thân mình học đạo tu hành, thì không phải phiền người nuôi nấng cúng dàng (theo phép tu thời trước xuất gia chỉ khát thực mà ăn, các thứ hành dùng đều nhờ tín đồ bố thí) không mang ơn của tín thí nặng nề khó tiêu, đời sống của mình khỏi phiền nhiễu ý lại phụ thuộc vào người khác.

Cho nên ngày xưa từ các vị sư tổ cao tăng đã gương mẫu thực hành, tự lực cánh sinh, Hòa thượng Bách Trượng mở tung lâm lập quy củ, coi trọng lao động, tự thực kỷ lực, chính tổ đã tự giữ ngật: nếu một ngày nào mà không làm việc gì thì ngày ấy không ăn, Hòa thượng Thọ Xương suốt ngày đi cày, Hòa thượng Pháp Lăng làm nghề đan dép, Hòa

thượng Tào Khê xay giã hết lòng, Hòa thượng Quy Sơn chuyên việc cấp dưỡng ... Các vị đó đều nhận thấy từ việc tâm thường như khuôn cùi, gánh nước ... cũng là việc đạo, vì rằng: cung phụng người tức là cung phụng mình, giúp ích lẫn nhau thành mọi sự nghiệp lớn tức là làm việc đạo đó.

Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba-la-mật nói: "hết thấy mọi phép đều là phép Phật". Biết ra thì đạo sờ sờ ngay trước mắt, không biết ra thì những việc lợi ích vẫn làm hàng ngày lại cứ tưởng là việc gì ngoài phận sự của mình.

Những vị lương tuổi kém sức lao động chân tay, thì tùy sức làm những việc nhẹ, hoặc làm bằng tinh thần trí óc, tán thành ủng hộ việc tăng gia sản xuất, đem ý kiến và những kinh nghiệm của mình mà khuyến khích, nhắc nhở gây ý thức: "Tất cả phục vụ sản xuất, mình vì mọi người, mọi người vì mình". Đó cũng là điểm tốt đối với điều này vậy.

Coi đó biết rằng: môn Công xảo mình này là môn rất quý giá, nhân đó các Phật tử gây được những công đức thiết thực, tự lợi lợi tha, lợi ích thế gian, trang nghiêm quốc độ. Ở xã hội XHCN, không thể coi thường môn học này mà không chú trọng được.

GHI XUẤT XỨ

Kinh Bồ tát địa-trí quyển ba : minh sự có 5 thứ (tức Ngũ minh) các thứ minh đó các bồ tát đều phải học.

Bộ Tây - vực ký quyển 2 : "Lên 7 tuổi bắt đầu học Ngũ minh đại luận".

Bộ Hoa nghiêm số sao : (Giải thích Ngũ minh điều nhân minh nói: nhân là nguyên nhân của mọi phép sinh khởi: bốn đại, sự và lý, có và không. Điều 5: công xảo là công nghệ bao gồm nông, công, thương, bách nghệ).

CHÍNH TÍN - MÊ TÍN

Chính tín là tin đúng, mê tín là tin sai, lòng tin vốn không có đúng sai, nhưng vì quan niệm và ảnh hưởng sự thực ở chỗ tốt, xấu nên sinh phân biệt đối lập mà không thấy rõ được chân tướng "tín ngưỡng" ở đâu.

Muốn giải thích vấn đề này, trước hết hãy định nghĩa chữ tín đã :

"Tín" là gọi theo âm tiếng Hán, tiếng Việt gọi là "tin". Nghĩa là đem tư tưởng mình đặt niềm hy vọng, theo những lời nói hay việc làm, lý thuyết, chủ trương v.v... do mình tự nghĩ ra hay được tai nghe mắt thấy.

Trong giáo lý cát nghĩa về lòng tin như sau: "Tín" là đức tính làm cho tâm trong sạch, vui muốn các pháp lành, đối trị cái tâm không tin chẳng lành. "Tín" là một điều tốt đứng đầu trong 11 tâm sở thiện cùng với 5 căn và 5 lực.

Kinh Hoa Nghiêm nói: "Tín" là đầu mối của đạo, mẹ đẻ các công đức, làm thêm lớn các điều lành, trừ diệt hết thảy ngũ uế, mở mang đạo pháp, giác ngộ không gì hơn. Cho nên đối với tôn giáo, tín ngưỡng phải là lòng tin tốt, tức là chính tín.

Chính tín là tin những điều có nghĩa lý sáng suốt, tin những cái đã trải qua kinh nghiệm chính xác của 5 giác quan, thông qua sự nhận xét của trí tuệ, tin nhân nào quả ấy, tin chân lý chính đáng.

Luận Duy Thức nói : "Tín" có 3 điều:

1- Đối với thực thể thật đúng của sự lý mọi pháp, lòng không nghi ngờ.

2- Đối với các bậc hiền thánh: Phật Pháp Tăng có đức chân thực thanh tịnh, lòng không lay chuyển.

3- Đối với các pháp lành thế gian và xuất thế gian, hy vọng chắc chắn mình sẽ làm được.

Như vậy là chính tín.

Mê tín là tin một cách mê lầm, mù quáng, nhầm nhối không có căn cứ, chấp nê, cứng đờ, nhầm mất tin liêu, thờ phượng hay làm những cái không chính đáng, không thật có, lạc hậu lỗi thời, tác hại cả tinh thần lẫn vật chất của nhân dân, như đồng bóng, bói toán, vàng mã, phù bùa, tôn bát nhang, in lục thù - hải hội, tà thuyết tuyên truyền nhăng nhít cùng những thứ cúng bái phức tạp.

Vì đâu sinh ra mê tín ? Tại sao cái đuôi mê tín đến nay vẫn còn lắt léo lằng nhằng ? Tóm lại có 4 điều như sau :

1- Đời xưa khoa học chưa phát minh, người ta cho rằng cái gì cũng có quỷ thần linh thiêng dun giủi, tính mạng của loài người phụ thuộc vào quỷ thần quyền cai sinh phúc sát tội, cho nên hay tin tưởng cầu cúng nhất là phụ nữ nhẹ dạ hay tin nhiều.

2- Một số người khác do những thời gian thân tâm không điều hòa sinh bệnh tật mê hoảng, lầm tưởng là có quỷ thần hành hạ, nên sinh tư tưởng sợ hãi đi đến bị lệ thuộc vào quỷ thần, lâu thành quán tính cứ mơ tưởng hoài.

3- Những chế độ cũ đều là chế độ thống trị bóc lột, họ đầu độc mê hoặc làm ngu dân, để dễ đè đầu cưỡi cổ thực hiện ý đồ đen tối của họ.

4- Những người đã bị nọc độc mê tín ăn sâu và đầu óc, bị nó chinh phục tư tưởng, nô dịch tinh thần, điều khiển tâm trí họ phải phục tùng theo niềm tin ấy. Có người quen dựa vào thần thánh, lợi dụng mê tín dị đoan làm công cụ thu hút kiếm chác được lợi, cho nên đối với vấn đề mê tín dị đoan không dứt khoát từ bỏ ngay được.

Trong Phật pháp từ trước vẫn dạy loại trừ mê tín, như Kinh Dược Sư, Kinh Nhật Tụng v.v... có những câu: "tín thụ đồng nhi, hô thần hoán quỷ". "Yếm đảo trú trở, tín tà đảo kiến", "tâm bất tự chính, bốc văn mịch họa", "thiếu tiền hóa mã" học và làm nghề mê tín phù thủy pháp lục... đều là trái đạo.

Những cái mê tín dị đoan không bao giờ được bảo đảm,

vì nó làm mờ ám nền tín ngưỡng, có hại cho cả đạo lẫn đời, nên phải loại bỏ bài trừ tận gốc.

Người đời trước cũng có câu:

*"Song nhơn nguyện tương thu thủy tấy,
Nhất sinh bất bị cố nhơn man".*

Xin dịch là:

*Rửa đôi mắt sạch tự giờ,
Quyết không bị mãi người xưa dối mình.*

Tín ngưỡng chân chính thì có lợi cả Phật pháp lẫn thế gian, vì có niềm tin đúng đắn nhằm theo mục tiêu xu hướng. Có sức tin thúc đẩy, làm cho hèn nhát trở nên hăng hái, lười biếng trở nên siêng năng, lầm lẫn trở nên hiểu biết, lạc hậu trở nên tiến bộ, dốt nát trở nên thông minh. Vì triệt để tin tưởng, nên hết sức học tập theo đường lối tiến hành, biết lựa chọn những điều phù hợp với thực tế, tùy thời cơ nhân duyên làm cho gương tín ngưỡng thêm trong sáng.

Thời nay là thời khoa học, nhân loại ngày càng văn minh tiến bộ, không còn là thời đại cuồng tín hoang đường. Tiến lên chủ nghĩa xã hội phải có con người xã hội chủ nghĩa: Giác ngộ không mê tín. Được có chính sách bảo đảm tự do tín ngưỡng của Đảng và Chính phủ, cần phải giữ lòng tin cho trong sạch để nền tín ngưỡng được đề cao.

Luận Cầu Xá nói: "Lòng tịnh tín ví như viên ngọc thanh thủy, để vào nước đục, nước đó trở thành trong sạch".

Vậy nên vì nhiệm vụ phụng đạo và yêu nước, thực hiện nếp sống mới, góp phần vào công cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng, người theo đạo lành làm lợi ích cho đời, cương quyết bảo vệ và nêu cao chính tín, tận lực bài trừ mê tín dị đoan.

THUYẾT VÀNG MÃ

Vì đâu mà có thuyết hóa vàng, đốt mã và thuyết ấy có từ bao giờ? Thuyết vàng mã có phải của tôn giáo nhà Phật không? Hóa vàng đốt mã có phải để báo hiếu cho ông bà, cha mẹ khi đã chết rồi không?

Đốt vàng có lợi, hại như thế nào?

Đó là những câu hỏi cần đặt ra để chúng ta nghiên cứu, nên làm hay bỏ?

Theo tài liệu mà chúng tôi đã tìm thấy: vì trước đây ở chế độ phong kiến Trung Quốc, những vua chúa đời nhà Tần mỗi khi chết đi họ đem chôn theo cả cung tần mỹ nữ, kẻ hầu người hạ (người sống) và của cải vàng bạc châu báu súc sản như trâu, bò, lợn, gà v.v... (một phần gia tài của thực).

Không những vua chúa làm điều tàn nhẫn này mà cả đến những quan lại, các nhà giàu cũng học đòi làm theo.

Đến sau nhân dân thấy thuyết đó là dã man, tàn nhẫn, vô nhân đạo và ích kỷ liên kích liệt đấu tranh, cho nên đến đời nhà Minh (Trung Quốc) bọn thống trị phong kiến nghĩ ra thuyết làm đồ bằng giấy thay cho người và đồ vật thật gọi là "hình nhân thế đại".

Vấn đề vàng mã từ đó được lưu truyền khắp nước Trung Hoa và khi nước ta bị bọn phong kiến Trung Quốc thống trị cũng đem thuyết ấy truyền vào Việt Nam.

Thực ra tôn giáo nhà Phật không dạy mà cũng không làm, ai nói thuyết vàng mã là của đạo Phật là sai. Nên biết trong Kinh Nhật Tụng còn có câu "đốt vàng mà giết hại chúng sinh, vì tà tâm này không được Phật tiếp độ".

Hóa vàng đốt mã có phải làm cho người chết được hưởng không? Nếu nói để báo hiếu cho ông bà, cha mẹ thì hàng ngàn vạn triệu người mới có 1 người được con cháu đốt cho quần áo đồ đạc có 1, 2 lần trong vài năm liền thôi, còn bao người, bao năm không ai đốt cho thì lấy gì mà dùng. Nếu

đem suy luận triết lý ra còn nhiều cái vô lý, thực là trước đây chúng ta bị bọn phong kiến lừa bịp mà không biết.

Tại sao thuyết đó được lưu truyền ở nước ta đến bây giờ, tuy đã nhiều người giác ngộ nhưng chưa bỏ được hết, hiện nay vẫn còn lẻ tẻ xuất hiện. Nhất là vào dịp mùa hè và tiết rằm tháng 7 âm lịch, nguyên do còn bọn thầy cúng, bói, phù thủy đặt ra đốt mã phải có người chứng kiến đó là Lý Thành Cảnh (Trung Quốc) phải có ông Vũ Lâm là giao thông mang những thứ đó đến cho ông bà, cha mẹ thì mới nhận được, rồi phải mượn thầy cấp điệp cho vong hồn v.v... Xưa họ có câu "mất tiền mua mã, mượn thầy cả đọc canh, chớ mượn trẻ ranh mà tốn oản".

Lại có người nói chớ nhẽ người ta có vàng mã đốt cho cha, mẹ, mình không, thế ra kém lắm à, cũng phải có vay giắt sấm sừa để che mắt thế gian. Chúng tôi thấy nghĩ như thế là sai lầm lớn, nếu mình biết thuyết ấy là vô lý thì ta cương quyết không theo, đại gì mà mất tiền mua đồ giả rồi đốt ra tro mà chơi, trong lúc chúng ta đang cần mua giấy cho học sinh, cho việc in sách báo mà lại có người đem giấy đốt phỉ đi vô ích. Sao không nghĩ đến bao nhiêu công sức lao động mới làm ra được tờ giấy, mới đem được cây tre, cây nứa trên rừng về đồng bằng, mà lại có người đem hủy hoại đi như vậy. Chắc anh em lao động cũng đồng tình lên án những lãng phí ấy là có tội với nhân dân. Thử hỏi bây giờ có người bỏ tiền ra đóng gạo đem đốt đi liệu pháp luật có trừng trị không? Lại còn có người nói vì còn có người làm ra vàng mã bán thì tôi vẫn mua. Người bán lại nói, vì còn có người mua thì tôi phải làm ra để bán. Người thầy cúng cũng nói vì người ta còn sấm và mời tôi đến cúng, chứ tôi không bắt người ta phải sấm, phải mời tôi...

Lý luận này ai mới nghe tưởng cũng có lẽ lắm, nhưng thực tế chỉ là nguy biện quanh co bảo thủ luẩn quẩn như cua bò lạc lối.

Tóm lại cái thuyết vàng mã xuất phát từ chôn người sống, của thực, còn bỏ được, chẳng là thuyết đồ giấy, của

giả dối tại sao lại không bỏ được, nếu xét quá là vô lý, là lãng phí, là có lỗi với xã hội, khoa học đang làm cho loài người tiến bộ. Nếu tư tưởng những người trước đây đã bị sai lầm mà nay được tỉnh ngộ, chúng tôi đề nghị bà con sớm giác ngộ bỏ được càng sớm càng hay.

Ta nên nhớ câu "đi nước Phật mặc áo cà sa, đi nước ma mặc áo giấy" không nên luyến tiếc cái tệ tục hư bại đang bị nhân dân chê trách.

Chúng tôi và tất cả nhân dân tiến bộ rất hoan nghênh những ai đã kiên quyết từ bỏ không làm, lại bảo cho người khác đừng làm cái truyền thuyết dị đoan (vấn đề vàng mã) đó cũng là góp phần xây dựng Xã hội chủ nghĩa về mặt cải tạo nền văn hóa xã hội tiến bộ lên vậy.

Tháng 5 năm 1958

THUYẾT XEM BÓI

Môn xem bói, chính thức căn cứ vào 8 quẻ ở bản đồ bát quái của nước Trung Hoa, Vua Phục Hi đặt ra từ đời Thái cổ.

Môn xem bói phát xuất ra từ đời sống chênh lệch, kẻ giàu người nghèo, kẻ thống trị người nô lệ, và xuất phát từ trình độ loài người mơ màng, rồi bọn phong kiến đặt ra thuật tướng số, cho là người ta có số mệnh. Bởi cái quan niệm về tướng số cho rằng: bản đồ bát quái là hình dung gốc nguồn của Thái cực, ở đó tượng trưng đủ cả tính mệnh, giới, đất, nước, lửa, sấm, gió, núi, chằm, tám phương, biểu hiện được mọi điểm gở trong sự nghiệp hành tàng của loài người, cứ xem vào đó là được hiểu biết.

Phương pháp này kể thì dở thật vì:

1) Những quẻ bói, trở đi trở lại chỉ trời tròn có 64 quẻ, tất cả số người trên thế giới hàng bốn, năm nghìn triệu người cùng xem, mỗi người, một cảnh ngộ khác nhau, mà quẻ bói cũng chỉ có thế thôi, thì làm thế nào cho chi tiết được đúng.

2) Ngày trước khi đặt ra quẻ bói thì lúc đó người ta cho rằng: quả đất vuông như tấm bánh chưng, mặt trời xoay trên quả đất, cho nên ở nước Trung Hoa lúc đó đặt ra thuyết bát quái, ngũ hành... ghép vào nhau làm phương chằm bói toán, nhưng ngày nay khoa học khám phá thấy quả đất tròn mà nó xoay xung quanh mặt trời, quy luật biến chuyển của thiên nhiên hoạt động, thay đổi giây lát không ngừng; như vậy cố kim đã đảo lộn cả căn bản nhận thức đi rồi, thì phép bói toán đó khởi điểm từ gần 5 nghìn năm (kể từ ngày bát quái xuất hiện) đến nay có khớp hợp không?

Nếu không có gì mấu chốt nhất định, chỉ y vào mấy điều có nghĩa lý chung chung rồi liệu mà đoán, thì thầy bói sẽ bị cái lỗi sắn với thầy là "thầy bói nói dựa".

Những điều trên đây còn chờ các vị cao minh giải quyết.

Thiết tưởng mình làm việc gì hay dở ở mình thì mình biết, việc mình làm còn chả quyết định được, lại đi tin tưởng người ngồi một chỗ (có khi là người mù lòa) phỏng đoán nói quanh. Đạo Phật đã có câu thí dụ "sấm sờ voi".

Phép xem bói này lan tràn rất rộng ở nước ta, có nhiều người tưởng rằng đạo Phật cũng có dạy xem bói như thế, hoặc tưởng các cụ xuất gia làm sư thường cũng lấy xem bói hay xem chân giò, lá trầu, bấm độn...làm nghề sinh sống của nhà chùa (vì người ta thấy cũng có vị làm).

Về vấn đề này có hay không, xin hãy coi Kinh Dược Sư có một đoạn nói đây: "tin những thầy tà, bùa ác, nói can họa phúc làm cho hải hùng, tâm mình chẳng chính, đi bói toán quanh, cầu khẩn bách thần, phụ ma, luyện quỷ thực là làm lạc, mê tín hiệu sảng, tiền mất tật mang thành ra chết uống" (Luật Tăng Ni, Kinh Phạm Võng và bộ Uy Nghi điều 8 đều có cấm xem bói). Người hiền triết nên phải nhớ câu: "Đức năng thắng số" để khỏi mê lầm.

Trong thời đại khoa học cần phải tiến bộ, do sức lao động của mình sáng tạo, phá tan cái màn bí mật của tạo hóa, quyết làm cho được nhân định thắng thiên, không nên ôm chặt mấy câu hủ thuyết cổ truyền, dựa mãi vào đó mà bị trói buộc tư tưởng, kìm hãm khả năng, luẩn quẩn trong vòng không thoát ra được. Mong các vị tu hành cần làm gương mẫu để tiếp dẫn quần sinh, nếu vị nào thời trước đã trót làm thì nay thôi, mà cùng nhân dân dắt tay nhau tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa tốt đẹp..

Năm 1957

TÔN BÁT NHANG THỜ CHƯ VỊ (HAY TÔN BÁT HƯƠNG)

Thuyết này là thuyết sùng bái quí thần, thuộc về đảng tứ phủ. Có thể nảy mầm từ đạo Lão mà ra. Ở nước ta phát triển từ đời Hậu Lê sau khi bá đạo ở nước ngoài xâm nhập, gieo vào đầu óc những người mê tín trong nước ta đang mạnh. Họ đưa 4 vị âm thần: Thiên tiên, Địa tiên, Thủy tiên và Thượng ngàn làm tiêu biểu, rồi hội đồng tất cả bộ hạ, sứ giả, tả hữu chân tay, sơn tràng yêu quái, hỗn hợp thành một môn phái quí thần có quy củ. Bát một số trẻ con gọi là cô cậu làm ghế đệm hầu hạ, biểu diễn các trò vui chơi, thành ra hầu bóng, các bóng, các giá, hầu vua, hầu mẫu, hầu chúa, hầu châu.

Đặt ra quyền cai bản mệnh, nhang khói phụng thờ, đem lục thập hoa giáp gán vào từng tuổi của mỗi người, mình cao số nặng phải tôn thờ bao nhiêu quí thần, thành ra lối tôn bát nhang, người đội bát nhang phải làm con nhang hay con công đệ tử suốt đời thờ phụng. Tôn bát nhang là bước thứ nhất để tiến lên sự trình đồng, tráng bóng, bát lính, truyền căn đi sâu vào vòng nô lệ quí thần đồng bóng mê tín.

Trong số 4 vị thần nói trên, đáng chú ý nhất là bà Địa tiên: Liễu Hạnh ⁽¹⁾ coi như đóng vai chủ chốt của môn phái này.

Bà này chính tên là Trần Thị Thảng hay Lê Thị Thảng tên tự là Giáng tiên, sau gọi là Liễu Hạnh, biệt hiệu Quỳnh Hoa, sinh năm Thiên hựu đời vua Lê Anh Tôn, con gái ông Lê Thái Công người làng Văn Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Hà Nam Ninh, sau làm con nuôi họ Trần, 18 tuổi lấy chồng là Đào Lang, sinh được một con trai, một con gái. Ngày 3

(1) Theo Viện sử học cho biết: bà này không phải là nhân vật lịch sử hay anh hùng dân tộc, mà là một nhân vật tưởng tượng, do những người sau lợi dụng bày đặt đề cao lên.

tháng 3 năm 21 tuổi thì mất. Liễu Hạnh là một cô gái thông minh, nhan sắc, giỏi thơ văn, nhưng đã gây nhiều sự tai quái hại người nhất là ở vùng Thanh Hóa phố Cát, đèo Ngang làm cho nhân dân khiếp sợ động đến triều đình, Vua Huyền Tôn ra lệnh đánh phá đền Sòng. Gặp đối thủ cao cường cuối cùng Liễu hạnh phải chịu khuất phục và hồi tâm hướng thiện. Sau nhân một vài việc được lòng nhà vua và nhân dân địa phương yêu cầu làm lại ngôi đền Sòng, được sự bỏ dỡ của chế độ cũ, bọn côn đồ ngày càng tổ điểm khuyếch trương, thượng đồng tá khấu các thứ kỳ lạ, làm cho uy danh bà Liễu Hạnh cũng như môn phái này lan tràn hiển hách. Ảnh hưởng đến sự thờ kính những vị chính đáng khác, như ngài Trần Hưng Đạo, bà chúa Lê Chân... đã từng bị biến thành thứ thần phù thủy đồng bóng mê tín dị đoan. Cũng bằng cách đó trà trộn vào đạo Phật nói rằng : bất lịnh nhà Phật nặng cân nặng quả phải làm ghế đệm cô và ông lớn. Có chùa chỗ thờ phù mẫu điện thần tôn nghiêm hơn thờ Phật. Theo kinh sách nói : Chư thiên, quí thần còn qui y Phật, mà mình là đệ tử Phật lại coi Phật không bằng quí thần!. Trong Kinh Dược Sư nói : "suốt đời không thờ thiên thần nào khác, chỉ có nhất tâm qui Phật, Pháp, Tăng" mới là người chân chính theo đạo Phật. Vậy vì nhất tâm với Phật tổ hộ trì chính Pháp, nên phải bỏ lối tôn bát nhang không thờ cúng chư vị quý thần phức tạp, làm cho Phật pháp sáng tỏ, về phần mình giác ngộ tiến lên.

Năm 1966

GIẢI THÍCH VỀ ÁO LỤC THÙ - HẢI HỘI

Trước kia vì sự tín ngưỡng cầu cúng lan tràn mạnh và rất là ô hợp cho nên trong đó hay bị những thứ tà ngoại trà trộn lẫn vào rồi lưu truyền lâu ngày thành quen, nên không mấy ai để ý suy xét chính tà gì nữa.

Mỗi khi người ta định bày ra một cái gì kỳ quái để dử người mê tín kiểm lời, dối trong hàng ngũ tín ngưỡng người ta cũng dựa vào một đôi lời, hay mượn câu danh từ trong kinh sách có nói đến, hoặc giả có điều nào do người trước hiểu sự đã phụ họa rồi, họ tiếp theo vào và tô điểm đặt thêm ra.

Đây xin nói vấn đề "Lục thù - Hải hội".

Áo Lục thù và Hải hội trong kinh luật luận của Phật không dạy làm, duy có cái tên gọi thì có chỗ vì việc khác cũng nói lướt qua.

LỤC THÙ : Trong Kinh Tràng A Hàm phần Thế ký, phẩm Đạo lợi thiên có nói: "...người cõi giới Đạo lợi và người cõi thần Atula đều thân cao một dậm, mặc áo dài hai dậm, rộng một dậm, nặng 6 thù" (Lục thù).

Bài Dự kiếp thạch nói : " người cõi giới Đâu suất lấy áo 6 thù phẩy tảng đá lớn cho mòn dần đi".

Người sau soạn sách Ngũ bách danh để chuyên câu đức Quan Âm , ở bài tán đầu sách có câu " hà y quải lục thù" tán dương đức Quan Âm mặc áo 6 thù đẹp .

Theo thứ căn cứ của Trung Quốc (xưa ta vẫn dùng) một cân: 4 tiền có 16 lạng, mỗi lạng gồm 24 thù, do với cân tây hiện nay một thù bằng 1,6 gam, 6 thù bằng $1,6 \times 6 = 9,6$ gam. Cả tấm áo này trọng lượng chưa đầy 1% kí.

Từ cái tiếng áo lục thù này bị người ta lợi dụng biến thành thứ áo chỉ dành cho người chết mặc. Có lẽ họ cho rằng những người chết mặc thứ áo này sẽ được sinh lên

cõi giới, hay được theo đức Quan Âm tiếp dẫn về nơi nước Phật!! Đối với việc sử dụng áo lục thù này đúng hay sai xin hãy tìm ở mấy lễ sau đây tự hiệu:

1. Những điều kiện dẫn kinh sách bên trên nếu quả là có thật, thì cái áo của chư thiên thần dài những 2 dậm (áo dài gấp đôi người mặc), rộng 1 dậm (rộng bằng chiều cao thân thể người mặc), mà chỉ nặng có 1/4 lạng ta thôi. Liệu áo của mình may kể cả kích thước lẫn trọng lượng có bất chước được đúng như thế không? Nếu có nặng quá 6 thù thì sao lại gọi là áo lục thù được? mà đối với cái áo thất cách dở dang như vậy đã trở thành sai trái vô nghĩa lý rồi, còn lấy gì làm khước mà cần dùng nó nữa?

2. Những hình dáng, kiểu mẫu, màu sắc áo lục thù của chư thiên thần, người nhân gian mình đã mục kích trông thấy nó như thế nào chưa?

Xem ra áo lục thù xưa nay họ chế tạo, thì chỉ là một cái áo cộc cụt cánh, lấy toàn dấu hiệu tạp ngoại đem in vào cho đỏ sặc sỡ, những thứ bùa thuộc môn phù thủy lẫn với khuôn dấu bốn chữ triện "Phật, pháp, tạng, bảo" cùng rất nhiều thứ chữ lối Phạn tự thời xưa mà không có chân truyền ý nghĩa chính xác gì hết.

3. Còn như nói về niềm tin tưởng cầu sinh tịnh độ hay sinh các cõi lành, thì trong các kinh sách chỉ thấy nói: niệm Phật, làm lành, hồi hương, phát nguyện, là vong hồn được vãng sinh, chứ không thấy nói căn cứ ở lúc chết phải mặc thứ áo gì đem chôn mới được siêu thoát.

Đó là mấy lễ nhận xét sự nguy tạo áo lục thù.

HẢI HỘI : Hải hội nghĩa bóng là hội họp rất đông cũng như đại hội. Tắm hải hội đây chẳng qua chỉ là một bức tạ-quan rộng rãi để khâm liệm thi hải người chết, người ta cầu cạnh đem in các thủ thánh chúa thần kỳ vào, rồi lấy tên là hải hội đó thôi.

Tiếng hải hội nhà Phật thường hay dùng như những câu: chu Phật hải hội tất giao vân, liên tri hải hội Di Đà Như Lai, Dược Sư hải hội sĩ thịnh quang vương, Phổ Hiền đẳng

hải hội thánh chúng , Mông Sơn hải hội Phật, pháp, tạng, tam bảo...

Câu cuối cùng này trên chữ Mông, còn có câu Diệm ma la giới nối liền vào nữa. Như vậy hải hội là hình dung chỗ đại hội bao gồm tất cả mọi thứ người, từ đơn thuần đến phức tạp, tập hợp với nhau đông đúc trong đó có đủ cả cõi Phật, cõi âm, cõi dương, cõi thần, cõi quỷ...

Phông theo đó mà trong cái tạ-quan đã in gộp vào các thứ danh hiệu, hình ảnh, phù bùa, thần chú nội ngoại... gọi là một cổ hải hội.

Toàn thân cổ hải hội có 5 lá, mấy mẫu lật vật, thường in những thứ sau đây: các kiểu phù bùa, nét thư phù tử tung ngũ hoành, bát quái, ngũ hành, thập can, thập nhị chi, nhị thập bát tú, lục giáp, lục ất, lục bính, lục đinh, lục mậu, lục kỷ, lục canh, lục tân, lục nhâm, lục quý, càn nguyên hanh lợi trịnh, tá thanh long (rồng xanh), hữu bạch hổ (hùm trắng), tiên chu tước (chim sẻ đỏ), hậu huyền vũ (rùa đen), chữ thần chú lục tự đại minh, úm sí lâm, bộ lâm, tra lâm, tên các quý thần, 4 vị bồ tát, chữ Phật, pháp, tạng, bảo v.v...

Như vậy nội dung tám hải hội thuộc môn thế gian ngoại đạo rất nhiều, chỉ có mấy danh hiệu bồ tát và câu châm ngôn là lấy của đạo Phật, nhưng đã đem dùng hỗn tạp gói xác thịt chết thối dấn xuống đất chôn, thì còn gì là tôn kính mà lấy làm phúc lợi linh thiêng giải thoát? Danh hiệu Phật thánh để niệm cầu, thần chú nhiệm mầu để trì tụng hay để đem chôn vùi đi?

Như đã vừa nói, đó là điều không nên lạm dụng tiếng hải hội mà làm sự trái khoáy như vậy.

Chiếu những lẽ đã phân tích trên đây thì thấy rõ ràng: áo lục thù và hải hội không phải là pháp Phật, đó là những người hiếu kỳ, hiếu lợi khôn khéo bày đặt ra.

Nếu in may sử dụng thứ áo này là bảo thủ duy trì hủ tục dị đoan mê tín, cố lưu truyền những cái tạp ngoại thần quý hoang đường, làm người cử tưởng lầm những thứ ấy là của đạo Phật dạy, chính giáo bị mờ ám mãi. Và đối với

chính sách tiết kiệm cũng không phù hợp.

Vậy các đệ tử Phật nhất là chư tăng ni phải vận dụng tấm lòng yêu đạo, yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, hộ trì chính pháp của Phật tử, ủng hộ chính sách của Đảng và Chính phủ, cương quyết biện minh lý lẽ và bài trừ lục thù - hải hội là thứ không hợp chính đạo, từ nay nhất định chấm dứt không tiếp tục phát triển nữa. Đó cũng là một nhiệm vụ "ngiên chân hạch nguy ,hiến chính tồi tà" đối với phận sự phụng đạo và yêu nước của mình.

Năm 1963

Ý KIẾN VỀ VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM TẠI PHÍA BẮC

Na mô bán sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư quý vị :

Từ năm 1981, Phật giáo cả nước ta đã thống nhất thành một đại gia đình Phật-pháp, gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hoạt động theo phương châm 3 điểm: Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội. Tiến tới thành lập Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam vào hồi đầu năm 1989, trực thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo .

Thực hiện nghị quyết hội nghị Hội đồng trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam họp lần thứ 3, khóa thứ 2 cũng là Viện nghiên cứu này, nay lại lập ra Phân viện nghiên cứu Phật

học Việt Nam tại phía Bắc nước nhà, để thuận tiện cho chư quý vị tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức và các vị Phật tử, cư sĩ trí thức ở Thủ đô và các địa phương tỉnh thành phía Bắc nghiên cứu sâu tầm, hoằng dương Phật pháp, phát huy tinh thần cao cả quý báu của Phật giáo, là đạo của dân tộc, là Phật giáo của Việt Nam.

Nghiên cứu Phật học, tất nhiên phải y theo Tam tạng thánh giáo: kho tàng kinh điển của đạo Phật.

Nói về giáo pháp của đạo Phật nước ta phảng phất đã có đạo Phật từ thế kỷ thứ nhất, dấu tích từ ngài An Kỳ Sinh ẩn tu ở chùa núi Yên Tử thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Đến thế kỷ thứ II trở đi, lần lượt có những bậc Cao tăng từ Ấn Độ truyền đạo Phật vào Việt Nam, đầu tiên là ngài Khang Tăng Hội. Trong số đó có vị cư sĩ gọi Mậu Bác người Trung Quốc sang tu ở nước ta. Lịch sử cho biết khi ấy đã phiên dịch được 15 bộ kinh Phật từ chữ Phạn sang chữ Hán.

Thế kỷ thứ VI có vị Phạm Tăng Tì Ni Đa Lưu Chi thiền sư, du hành đến nước ta tu trì hoằng hóa, dịch được bộ kinh Tổng Trì.

Các vị đạo sư kể trên đều gây mầm đạo, phát tích Phật giáo ở đất Luy Lâu, nay là địa phận Chùa Dâu, Chùa Bình, Chùa Tướng huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc.

- Dời nhà Đinh đã có cột Kinh Tráng từ nơi Triều chính xuất hiện ra.

- Triều đại Tiền Lê rất sùng đạo Phật, Vua Lê Đại Hành sai sứ thần sang Trung Quốc thỉnh được Đại tạng kinh đem về lưu hành truyền bá ở nước nhà.

- Dời Lý, Phật giáo đã trở thành quốc giáo, Vua Lý Thái Tổ lại sai sứ sang Trung Quốc thỉnh được nhiều bộ kinh, luật, luận đem về lưu trữ ở thư viện Đại Hưng của Nhà nước làm của báu, lần lượt ban hành truyền ra dân gian.

Sau đó ít lâu vua nhà Tống lại cho đưa sang tặng nước ta một Đại tạng kinh nữa.

- Đời Trần, ánh sáng Phật pháp đã chiếu rọi từ đời Đinh, Lê và Lý, đến đầu nhà Trần thì đạo Phật lại tiến lên đỉnh cao hơn, có cả vua quan nhất tâm xuất gia. Việc nghiên cứu Phật học thời đó rất là tinh vi sâu rộng, nhất là về thuyền học. Vua Trần Nhân Tông lại một lần nữa sai sứ sang Trung Quốc thỉnh được Đại tạng kinh toàn bộ hoàn chỉnh, đem về bảo quản ở Cung Thiên Trường rồi cất ván ấn hành.

- Đời Hậu Lê, vị Hòa thượng Trạng Công là một bậc danh đức, cũng thỉnh được nhiều bộ kinh sách Phật bằng Hán văn ấn loát lưu thông.

Như vậy, trước đây nước ta ba lần thỉnh toàn tạng, hai lần thỉnh lẻ, được rất nhiều kinh sách Phật, nhưng đến nay những kinh sách còn lại đều rời rạc và bị thất lạc quá nhiều, không thành một hệ thống Đại tạng kinh hoàn chỉnh.

Nay nghiên cứu Phật học, hẳn phải dựa vào pho Đại tạng kinh hiện có là chính, mà dịch thuật và ban hành.

Nói về Đại tạng kinh ở Trung Quốc, từ khi đã được có nhiều bộ kinh, luật, luận, dịch thành Hán văn, liền tập hợp thành kho tàng pháp bảo, gọi Đại Đường Nội Điển Lục. Đến đời Tống thì xếp thành Đại tạng kinh, đó là Tống tạng, gồm 5.048 cuốn sách.

Các triều đại sau đều có chỉnh lý, nên kế tiếp có Nguyên tạng, Minh tạng, Thanh tạng, Tân gia tạng, Nước Triều Tiên có Cao - ly tạng, nước Diên Điện có Diên Điện tạng...

Nước Nhật Bản thời Vua Minh Trị kết tập lại Đại tạng kinh, lần đầu là tạng Hiệu Định Xúc Bản, bao hàm toàn những bộ Yếu Điển, gồm 419 tập, 8.534 cuốn sách.

Sau lại chỉnh lý và bổ sung thêm gọi tạng Vạn Tự gồm 1.103 cuốn lớn, mỗi cuốn bao gồm nhiều bộ kinh sách nhỏ. Đến tạng này thì có thêm nhiều bộ sách "lục" và những sách chú sớ, soạn thuật, làm cho Đại tạng lớn hơn lên.

Thứ nữa là tạng Đại Chính Tân Tu 100 tập lớn, chia thành 31

bộ loại, nằm trong 85 tập và phần đồ tượng, trong 15 tập cuối. Tạng này lại càng đầy đủ các thứ kinh sách cổ kim của Đạo Phật hơn hết (gồm 13.520 cuốn).

Tại trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo chùa Quán Sứ hiện nay, đã sẵn sàng có Đại tạng kinh Đại Chính Tân Tu. Vừa qua lại có hàng kho sách lớn từ Đài Loan đưa tới đây tặng Phật giáo nước ta.

Ngoài ra có những kinh sách Phật bằng các thứ ngoại văn khác như Anh văn, Pháp văn, có thể sẽ còn tiếp thêm sách Nhật văn, Phạm văn (Pà-ly hay Sanskrit) nữa, hợp cùng nhiều bộ kinh sách chữ Hán, chữ Việt sẵn có, hiện hành trong khắp cả nước ta từ xưa đến nay. Như vậy, cơ sở nghiên cứu của ta rất là thuận lợi, phong phú và vững chắc.

Mong chư quý vị, tôn túc Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tăng ni, cùng các vị Phật tử, cư sĩ trí thức, các nhà nghiên cứu Phật học phát vô ngại tâm, hộ trì chính Pháp, hòa hợp cùng nhau chung sức chung lòng, lao động trí óc, nối gót tiền bối, phát vô lậu tuệ, nghiên cứu phiên dịch, trước tác, biên soạn rộng ra, làm cho nền Phật học nước nhà lại được trùng hưng, nâng cao và sáng sủa, ngày càng thêm ích đạo lợi đời. Làm tỏ rõ và xứng đáng miền Bắc Việt Nam là cái nôi, là căn cứ địa, là nơi gốc tích và trung tâm Phật giáo nguyên thủy của nước Việt Nam, không những đối trong nước nhà, mà còn tiếp xúc giao dịch đối với Phật giáo các nước trên thế giới nữa.

Xin cầu chúc Phật Tổ độ chư quý vị thường trụ an lạc,

Na Mô Khai Bảo Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát.

MÔN LUẬN LÝ HỌC

LUẬN NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ

Ngài Bồ tát Thương Yết La Chủ tạo luận.

Ngài Tam Tạng Pháp sư Huyền Trang dịch chữ Hán.

Hậu học Sa môn Kim Cương Tử dịch tiếng Việt.

Bài kệ tóm tắt

Năng lập cùng năng phá và *tựa* để người hiểu

Hiện lượng cùng tỷ lượng và *tựa* để mình hiểu.

Bài kệ trên gồm sáu điều tám nghĩa quan trọng, thu hết mọi nghĩa cốt yếu trong các thứ lý luận.

PHẦN NĂNG LẬP NÊU RÕ BA CHI

Mấy lời nói về nhóm tông, gọi là *năng lập*

Nêu tông, nhân, dụ ba chi, giảng cho những người vì chưa hiểu nghĩa về một vấn đề gì mà hỏi mình; khi ấy phải đàm thuyết với người đó một cách sắc bén.

I - CHÂN NĂNG LẬP

TÔNG là điều chủ yếu, pháp hiện có đích xác hay pháp phân biệt được đích xác, thể tính khác biệt (nhưng liên quan với nhau) làm chủ đề. Tùy ý nói lên điều gì cần thiết có tính

chất thành lập được một luận đề để nghị luận, thì gọi là tông. Như lập thuyết "tiếng động là vô thường".

NHÂN. Nhân là nguyên nhân có ba hành tướng:

- 1 - Tính chất đủ khắp về tông đó;
- 2 - Tính chất quyết định có: giống với tông đó;
- 3 - Tính chất hẳn không có: khác với tông đó.

Điểm một thì khởi nói.

Giống nhau, khác nhau thì như thế nào?

Loại giống nhau là điều diễn giải ra, nghĩa hợp với Tông. Như lập luận về nghĩa vô thường, thì cái bình chĩa hạn đều có nghĩa vô thường; thế là giống nhau.

Loại khác nhau là điều đó khác nghĩa lập tông. Như nói cái gì là thường trụ, thì cái ấy không phải làm ra mà vẫn có, như hư không chẳng hạn, thế là khác nhau.

Trong điều này còn có nghĩa : Tính chất làm ra hay bởi cố gắng luôn luôn nảy ra, mà được có cái tướng của tính chất đúng với tông đó - tướng của tính chất quyết định có: giống nhau - tướng của tính chất hẳn không có: khác nhau; là những nhân vô thường. (Khổ, Không, Vô ngã cũng chiếu nghĩa đó).

DỤ. Dụ là ví dụ có hai thứ : đồng pháp và dị pháp.

a) Nếu ở điều đó loại giống nhau với nhân, tính chất quyết định là có như thế; nghĩa là cái gì đã làm ra mà có, thì nó đều là vô thường, ví như cái bình chĩa hạn.

b) Nếu ở điểm đó khác tông và nhân; nghĩa là cái gì đã là thường trụ, thì không phải làm ra mà nó vẫn có, ví như hư không chẳng hạn.

Nói tiếng thường trụ là biểu thị phi vô thường; nói cái không phải làm ra, là biểu thị không phải làm ra mà nó vẫn thường có. Như tính chất "hữu" không có, gọi là phi hữu (chính nhân).

Như trên trình bày mấy lời về Tông, Nhân và Dụ, khi chỉ bảo cho người ta hiểu được một điều gì, gọi là *năng lập*. (Lập luận đúng).

Nhắc lại thành văn ba chỉ

Nêu một luận điểm: "tiếng động là vô thường", đó là lời lập tông.

"Tính chất làm ra", đó là khuôn phép của tông (diễn giải nguyên nhân).

"Phàm cái gì đã làm ra mới có, nó đều là vô thường, ví như cái bình chầy hạn"; đó là theo loại ví dụ giống nhau. (Tức là đem thứ dụ cùng loại nghĩa mà làm chứng cho tông và nhân).

"Nếu cái gì là thường trụ, không phải làm ra mà vẫn có, ví như hư không chầy hạn"; đó là điều dụ trái lại. (Tức là đem thứ dụ khác kiểu có nghĩa đối lập, mà biện chứng cho tông và nhân kia).

Ba chỉ này gọi là *năng lập*

II - TỰA NĂNG LẬP

A - Tựa lập tông.

Dẫu tùy ý muốn lập một tông gì, nhưng nếu mắc phải chín điều sau đây là bị lỗi tựa lập tông :

Trái với hiện lượng, trái với tỷ lượng, trái với đạo mình, trái với thế gian, tự trái lời mình, điều năng biệt không đích xác, điều sở biệt không đích xác, cả hai không đích xác, hợp nhau đích xác.

- Trái với hiện lượng, như nói : tiếng động không phải là cái nghe được.

- Trái với tỷ lượng; như nói: cái bình chầy hạn là thường trụ.
- Trái với đạo mình; như người thuộc phái Thảng luận lập luận: tiếng động là thường trụ.
- Trái với thế gian; như nói: con thỏ (chị Hằng, chú Cuội, cây đa) ở mặt trăng không có hình ảnh ấy (trái sự nhơn kiến của người đời). Hoặc nói: xương đỉnh đầu người là sạch, và là bộ phận thân thể chúng sinh, cũng như cái tù và bằng vỏ ốc vậy.
- Tự trái lời mình; như nói: mẹ tôi là người phụ nữ bằng đá.
- Điều năng biệt không đích xác như đệ tử Phật đối với người theo phái Số luận, nói: tiếng động hủy diệt.
- Điều sở biệt không đích xác; như người theo phái Số luận đối với đệ tử Phật, nói: cái ta tức là "tư" (tâm sở).
- Cả hai đều không đích xác; như người theo phái Thảng luận đối với đệ tử Phật, nói : cái ta là do nhân duyên hợp thành.
- Hợp nhau đích xác; như nói: tiếng động là cái nghe thấy được.

Những lời trên đây là nói: tùy phạm vào một trong bằng ấy điều, tức là đầy hành tướng mọi pháp di, lập luận không đúng, không đem lại kết quả, gọi là *tựa lập tông*.

B - Tựa nhân

Tựa nhân gồm có ba thứ: 1- Không thành nghĩa nhân; 2- Không quyết định nghĩa; 3- Trái với nghĩa tông.

1 - Không thành nghĩa nhân có bốn ý:

a) Hai đảng đều không thành. Như thành lập: tiếng động là vô thường chầy hạn; lại bảo : tiếng động là cái mắt trông thấy được. (Đôi bên cùng cho là sai).

b) Cái làm (hay sinh) ra được, đối với luận Thanh hiển tùy một lẽ không thành.

c) Do dự không thành; đối với đám mù mịt, ngỡ là bốn chất đại hòa hợp mà có, (trong đó có tính lửa hay tướng lửa) lưỡng lự không rõ chính nhân.

d) Hư không là thực có, do nghĩa "đức" (thuộc của Thảng luận) làm chỗ sở y, đối với luận Vô không thì chỗ sở y ấy lại không thành vấn đề.

2 - Không quyết định nghĩa có sáu điều:

a) Cùng; b) Chăng cùng; c) Loại giống nhau chuyển một phần, loại khác nhau chuyển cả; d) Loại khác nhau chuyển một phần, loại giống nhau chuyển cả; đ) Cả hai loại đều chuyển biến một phần; e) Quyết định ngược lại nhau.

a) Cùng; nghĩa là: như nói tiếng động là thường trụ, bởi có tính chất chứa đựng. Thường và vô thường đều cùng nhân này, nên gọi là bất định. Vì muốn nói như cái bình bởi tính chứa đựng, nên tiếng động là vô thường hay như hư không bởi tính chứa đựng, nên tiếng động là thường trụ?

b) Chăng cùng; nghĩa là: như nói tiếng động là thường trụ, vì tai thường nghe thấy được. Thường và vô thường đều là nhân này, ngoài thường, vô thường chẳng có gì nữa. Đó là thứ nhân do dự. Tính thường nghe này nó là cái gì?

c) Cùng một phần, khác toàn phần; nghĩa là: như nói tiếng động không phải cố gắng luôn luôn nảy ra (bộc phát) là tính vô thường. Đây là tông y theo ý nghĩa không phải cố gắng luôn luôn nảy ra; đem chớp, hư không làm loại dự giống nhau, mà tính vô thường ở chớp thì có, ở hư không thì không có. Lại tông không phải cố gắng luôn luôn nảy ra, lấy bình chĩa hạn làm loại dự khác nhau, thì tính vô thường nó có khắp. Nhân này mà lấy chớp và bình làm nghĩa đồng pháp, lại là bất định. Vậy như cái bình tính vô thường, do sự cố gắng luôn luôn nảy ra, hay như tia chớp tính vô thường không phải cố gắng luôn

luôn nảy ra?

d) Khác một phần, cùng toàn phần; nghĩa là lập tông tiếng động do cố gắng luôn luôn nảy ra, là tính chất vô thường. Tông bộc phát này lấy bình làm loại dụ giống nhau, tính chất vô thường thì đầy đủ; lấy chớp, hư không làm loại dụ khác nhau thì phần chớp có nghĩa vô thường, hư không thì hoàn toàn không có nghĩa đó. Vì vậy cũng là bất định.

d) Cả hai loại đều chuyển biến một phần; nghĩa là như nói tiếng động là thường trụ, vì nó không có chất ngại. Tông thường ở đây lấy hư không, cực vi chà hạn làm loại dụ giống nhau, nhưng cái không chất ngại đối với hư không thì có nghĩa, chứ đối với cực vi thì vô nghĩa. Lấy bình, tính vui làm loại dụ khác nhau, ở tính vui thì có nghĩa, chứ ở bình thì vô nghĩa. Thế là nhân này lấy hư không, tính vui làm đồng pháp thành ra bất định.

e) Quyết định ngược lại nhau; lập tông tiếng động là vô thường, vì nó là cái làm ra mà có, ví như cái bình chà hạn. Hoặc lập tông tiếng động là thường trụ, vì thường nghe thấy được, ví như tính chất của tiếng động. Hai cách diễn đạt về tông đều là thứ nhân do dự, thành ra bất định.

3- Trái nhau lại có bốn nghĩa

a) Nhân tự tướng của mọi pháp trái nhau; b) Nhân khác biệt của mọi pháp trái nhau; c) Nhân tự tướng của phép "hữu" trái nhau; d) Nhân khác biệt của phép "hữu" trái nhau. (Đây là lập giả (luận chủ) và dịch giả (đối phương) đôi bên trái nhau).

a) Nhân tự tướng của mọi pháp trái nhau; nghĩa là: như nói tiếng động là thường trụ. Tính chất làm ra hoặc cố gắng luôn luôn nảy ra mà có. Nhân này chỉ hợp với loại khác nhau về nghĩa vô thường.

b) Nhân khác biệt của mọi pháp trái nhau; nghĩa là: như nói cái mắt (tai, mũi, lưỡi, da) hẳn để người dùng, do tính chứa góp lại mà thành, như đồ nằm chạ hạn. Nhân này nếu thành lập nhóm mắt để người dùng (một người đó dùng), thì lại có nghĩa trái nhau về sự khác biệt giữa năng lập với sở lập, ở chỗ nói chứa góp người ta dùng; vì đồ nằm vốn là thứ chứa góp để cho mọi người dùng. (Tiếng "người" đây tức là cái "tôi" hay cái "ta").

c) Nhân tự tướng của phép "hữu" trái nhau; nghĩa là: như nói bản tính của "hữu" (nghĩa "hữu" của Thắng luận), chẳng phải là thực, chẳng phải là đức, chẳng phải là nghiệp; vì "hữu" đây hẳn có tính một thực, có đức, có nghiệp; cũng như tính "đồng dị". (câu nghĩa thứ năm của Thắng luận). Nhân này nếu ngăn được nhóm thực kia, thì cũng ngăn được tính chất của "hữu", vì đều có tính quyết định.

d) Nhân khác biệt của phép "hữu" trái nhau; nghĩa là: ngay cái nhân tự tướng của phép "hữu" trái nhau đó với tông trước, phép "hữu" khác biệt gây tính hữu duyên lại hay thành lập trái với nó gây tính phi hữu duyên, cũng như ngăn nhóm thực kia; đều có tính quyết định.

C- Tựa dụ - có hai loại: đồng dụ và dị dụ.

+ Tựa dụ đồng pháp có năm thứ:

a) Năng lập không thành; b) Sở lập không thành; c) Điều không thành; d) Vô hợp; đ) Hợp ngược.

a) Năng lập không thành; nghĩa là: như nói tiếng động là thường trụ vì nó không có chất ngại, những thứ không có chất ngại thấy nó là thường trụ, ví như cực vi. Song điều này đối với họ (Thanh luận, Thắng luận) thì cái cực vi về nghĩa sở lập tính thường trụ thì có, nhưng nghĩa năng lập không chất ngại thì không, bởi những cái cực vi đều có tính chất ngại.

b) **Sở lập không thành**; nghĩa là: như nói tính biết; song hết thấy tính biết về năng lập không có chất ngại thì có (đúng), nhưng về sở lập tính thường trụ thì không; bởi hết thấy tính biết đều là vô thường.

c) **Đều không thành** có hai thứ: hữu và phi hữu. Giả sử nói: Như cái bình nghĩa hữu đều không thành; nếu nói như hư không, đối với luận Vô không, nghĩa vô đều không thành.

d) **Vô hợp**; nghĩa là: ngay điều nêu lên không phối hợp với nhau, chỉ lấy những cái bình làm dụ, tỏ cho hai nghĩa năng lập và sở lập. Giả sử nói như cái bình, thấy nó có tính làm ra và tính vô thường.

đ) **Hợp ngược**; nghĩa là: đáng lẽ phải nói các cái làm ra đều là vô thường, nhưng lại nói các cái vô thường đều là làm ra.

Như trên là loại tựa dụ đồng pháp.

+ *Tựa dụ dị pháp* cũng có năm thứ:

a) **Sở lập không bài khiến**; b) **Năng lập không bài khiến**;
c) **Đều không bài khiến**; d) **Không là**; đ) **Là ngược**.

a) **Sở lập không bài khiến**; nghĩa là: hãy nói về những nghĩa vô thường, thấy nó có chất ngại, ví như cục vi. Bởi cái cục vi mà tính thường trụ của phép sở lập không bài khiến. Vì họ (Thanh, Thảng) lập luận cục vi có tính thường trụ, về nghĩa năng lập không nói là không chất ngại.

b) **Năng lập không bài khiến**; nghĩa là: nói như cái nghiệp. Chỉ bài khiến về sở lập, không bài khiến về năng lập; vì họ (Thảng luận) nói các thứ nghiệp đều không có chất ngại.

c) **Đều không bài khiến**; nghĩa là: đối với phái Hữu luận, họ (tức Thanh luận đối với Tát Bà Đa luận) đều chấp hư không không bài khiến tính thường trụ và không có chất ngại; bởi nói hư không là thường trụ, không có chất ngại vậy.

d) **Không là**; nghĩa là: nói như cái bình, thấy nó tính chất

vô thường, vì có chất ngại.

đ) Lìa ngược; nghĩa là: như nói các cái chất ngại đều là vô thường.

Những nghĩa nói về ba chi như trên, không phải là năng lập chân chính, nên gọi *tựa năng lập*.

PHẦN HIỆN LƯỢNG, TỶ LƯỢNG

Về phần tự giác ngộ mình, nên biết chỉ có hai thứ lượng: hiện và tỷ.

III- CHÂN HIỆN, TỶ LƯỢNG

+ **Hiện lượng.** Nghĩa là: không phải phân biệt suy nghĩ. Có trí tuệ sáng suốt tỏ rõ đối với nhóm sắc (thanh, hương, vị, xúc), lìa hết danh xưng, chủng loại, chẳng phải tìm tòi phân tách gì, mà hiểu ngay được những cái đó, gọi là *hiện lượng*.

+ **Tỷ lượng.** Nghĩa là: nhận mọi hành tướng khác mà xét cái nghĩa này. Tướng có ba thứ như trước đã nói, lấy đó làm nhân để so sánh nghĩa, phát sinh chính trí (hiểu đúng) là có lửa hoặc hiểu nghĩa vô thường vân vân,... gọi là *tỷ lượng*.

Trong hai lượng này tức *lượng trí* thành *lượng quả*, đó là tướng của phần "tự chứng" hiện hành ra.

Lại như bởi chỗ tác dụng mà hiểu được ra, cũng gọi là *lượng*.

IV - TỰA HIỆN, TỶ LƯỢNG.

+ **Tựa hiện lượng.** Dùng trí tuệ phân biệt chuyển nghĩa

khác đi, gọi *tựa hiện lượng* (không đúng hiện tượng).

Nghĩa là đem trí tuệ cố hạn nhận thấy bình, áo... phân biệt sai khác ra. Bởi trí tuệ ấy không soi rõ chính xác tự tướng của cảnh giới sự vật, thì gọi *tựa hiện lượng*.

+ *Tựa tỷ lượng*. Nếu lấy trí tuệ "tựa nhân" làm đầu mối, mà phát sinh ra sự hiểu biết một cách tương tự, gọi *tựa tỷ lượng* (so sánh không đúng).

Tựa nhân có nhiều thứ như trước đã nói: dùng nó làm nhân, đối với điều cần so sánh, mượn tượng nấy ra sự hiểu biết, hiểu biết mơ hồ, thì gọi *tựa tỷ lượng*.

PHẦN NĂNG PHÁ

V- CHÂN NĂNG PHÁ

Lộ rõ lỗi lầm của lập giả mà người ta biết được, gọi là *năng phá*.

Bắt đầu nói ngay tính chất khuyết điểm của bên lập giả: lỗi về lập tông; những lỗi về nhân không thành, nhân không quyết định, nhân trái nhau; lỗi về dụ (cả thấy gồm có 33 lỗi).

Trong đó lập giả có điều sai sót, bị địch giả phát hiện vụn bẻ lại, thì gọi là *năng phá*.

VI-TỰA NĂNG PHÁ

Nếu địch giả không nắm vững về lỗi của lập giả mà cho là lỗi gọi *tựa năng phá*.

Nghĩa là: lập giả có trí tuệ lường xét chính đáng sáng suốt, mà địch giả lại bảo là khuyết điểm. Như đối với tông không lỗi

nói là tông có lỗi (9 lỗi); đối với nhân thành tựu nói là nhân không thành, đối với nhân quyết định nói là nhân không quyết định, đối với nhân không trái nhau nói là nhân trái nhau (14 lỗi); đối với dụ không lỗi nói là dụ có lỗi (10 lỗi).

Những lời lẽ như trên gọi *tựa năng phá*. Đây là dịch giả vạch lỗi một cách sai sự thật đối với người lập luận. Thực ra lập giả không có điều gì sơ hở. Nguyên tác lý luận (6 điều 8 nghĩa) đến đây chấm dứt.

Còn muốn hiểu rộng những khía cạnh hợp lý, phi lý khác nữa, xin xem các bộ luận nói về lý môn, nhân môn... biện bác hùng hồn tinh vi hơn.

LUẬN NHÂN MINH NHẬP CHÍNH LÝ(xong)

Người vợ hay ghen của A-sô-ca là Ti-si-a-rắc-si-ta đã nhằm hiểu định giết chết cây Bồ đề bằng thuốc độc nhưng bị thất bại và cây Bồ đề thiêng liêng vẫn sống.

Người con gái mộ đạo của Vua A-sô-ca tên là Sangamita lấy cành bên phải của cây Bồ đề tặng Anarasa-pura ở Tích lan và vua Tysa đã dâng vào Mahamêgavana.

Vua Tích - lan là Kitisirimêga, đồng thời với Sanudragupta đã dựng lên một tu viện cho các tín đồ Tích lan hành hương tại Bôtgaya; pháp sư Huyền Trang, người Trung Quốc ở thế kỷ thứ 7 đã đến thăm tu viện này. Hiện nay vẫn còn có tục lệ tắm cho rễ cây thiêng liêng đó bằng thứ nước thơm và sữa thơm.

Có một thuyết nói rằng: Vua Sơ-san-ca ở khoảng năm 600 sau công nguyên đã nhổ cả cây và rễ vất đi nhưng lại được một vị vua mộ đạo Suranavaroma làm hồi sinh lại.

Đó là sơ qua vài nét lịch sử cây Bồ đề.

Dức Phật Gô-ta-ma sinh ở nước Ấn Độ.

Vì thấy sự bất bình đẳng của xã hội Ngài đã rời bỏ nơi Hoàng gia quyết chí tìm đường giải thoát cho mình và hết thấy chúng sinh. Ngài đã tu ở dưới cây ⁽¹⁾ phát sinh ra cây này, ngài thiên định 49 ngày sau khi thành Phật rồi đem chính pháp giáo hóa quần sinh, đoạn trừ phiền não tham sân si, để cùng hưởng hòa bình an lạc.

Nhân dịp Hồ Chủ tịch sang thăm Ấn Độ, Tổng thống Pơ-ra-sát đã có thiện ý trao tặng Người một cây nhỏ này chiết ở cây lớn ra để đem về trồng tại đất nước Việt Nam

(1) Ở dưới cây này trước khi thành Chính giác một buổi chiều và một đêm. Sau khi thành Phật, tọa thiền bảy tuần thất liên như sau: 1/ dưới cây Bồ đề ngay chỗ ngồi từ hôm trước - 2/ nền tháp Bất thuận (bên cây Bồ đề) - 3/ quảng đất Kinh hành (thuộc địa phận cây) - 4/ cung rừng Ca-la - 5/ bờ sông Vô đề - 6/ cây Ni-câu-luật (dương tử) - 7/ cây sa-lê-ni-ca (nhũ chấp). Bảy nơi này đều thuộc vùng cây Bồ đề. Sau đó Phật từ giả cây Bồ đề đến vườn Lộc uyển nước Ba-la-nại chuyển pháp luân, độ cho bốn ngài Kiều Trần Như năm vị đắc đạo đầu tiên.

làm kỷ niệm. Điều đó không những thắt chặt thêm tình hữu nghị đã có từ lâu giữa hai dân tộc, mà còn tăng cường sự đoàn kết quốc tế của hai nước Việt - Ấn và nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới về tương lai.

Cây Bồ đề trồng ngày hôm nay còn có ý nghĩa đánh dấu một trang lịch sử của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam sau ngày Đại hội thành lập, đoàn đại biểu Phật giáo lên yết kiến Hồ Chủ tịch đã được Người trao tặng.

Nói về đạo lý thì Bồ đề là biểu hiện sự giác ngộ, đức Phật Gôtama đã giác ngộ nguồn gốc khổ não của chúng sinh, muốn cứu độ chúng sinh, làm cho hết khổ được vui.

Phật đã hàng phục hết bọn ác ma để chứng quả Bồ đề.

Bồ đề biểu dương chân tính bản lai, cái tính bản giác viên minh của mỗi người Phật tử chúng ta cũng như hết thấy chúng sinh, mà đức Từ phụ Gô-ta-ma đã khai phát.

Ngày nay Hồ Chủ tịch một vị lãnh tụ kính mến của dân tộc Việt Nam, của giai cấp đã giác ngộ cùng tận sự khổ sở nô lệ của nhân dân ta, Người đã tận tụy hy sinh cho cách mạng, chịu đựng biết bao gian khổ, lãnh đạo toàn dân đánh đổ đế quốc phong kiến, đưa lại sự vinh quang tự do no ấm cho nhân dân.

Cây Bồ đề này trồng trên đất nước Việt Nam tươi đẹp, cùng được sức sống của cách mạng hun đúc, được sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Chính phủ, Hồ Chủ tịch, được sự vun bón nhiệt liệt của toàn dân, sẽ chóng lớn mạnh, nảy lộc đâm chồi, khai bát nhã hoa, kết viên giác quả, trường sinh bất tử đem lại đạo vị cho khắp nhân dân; càng đề cao lòng yêu nước, yêu đạo của người Phật tử chúng ta, đoàn kết đấu tranh giành thống nhất nước nhà và góp phần bảo vệ hòa bình trên toàn thế giới. Bồ đề tăng trưởng, kiên cố bất hoại, thường trụ bất diệt.



Cảnh chùa Trần Quốc

LỊCH SỬ CHÙA TRẦN QUỐC HÀ NỘI

Trần Quốc là một ngôi chùa danh thắng, phong cảnh đẹp, vị trí tại phía bắc và cách trung tâm Thủ đô Hà Nội hiện nay ⁽¹⁾ hơn hai cây số theo đường chim bay, thuộc địa phận phường Yên Phụ quận Ba Đình Hà Nội.

Chùa xây dựng trên một dải đất diện tích khoảng ba sào Bắc bộ, tọa lạc tại mặt hồ Tây là hồ lớn nhất của thủ đô nước Việt Nam. Chung quanh toàn nước hồ bao bọc, phía nam có đường Thanh Niên (đường Cổ Ngư hay Cổ Ngư cũ) và hồ Trúc Bạch, có lối đi thông từ đường Thanh Niên vào đến chùa. Từ xưa nhân dân quanh vùng gọi dải đất này là bãi "Cá Vàng" ⁽²⁾. Trên mặt đất, ngoài diện tích thổ cư là vườn trồng trọt, có các cây cổ thụ rậm rạp, khác nào một cảnh lâm uyển.

Nguyên ủy cảnh chùa, khai sáng từ đời Tiền Lý Nam Đế (541-548) ⁽³⁾. Đây là ngôi chùa Cổ tự lâu đời và có danh tiếng ở Việt Nam.

(1)- Trung tâm thủ đô Hà Nội tương lai sẽ là Hồ Tây

(2)- Trước gọi là Bãi Rùa

(3)- Tiền Lý Nam Đế là Lý Bí, hoặc gọi là Lý Bôn. Khi còn bé đã theo vị Pháp tổ Thuyền Sư, trụ trì chùa Linh Bảo, thôn Giang Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Có nhà nghiên cứu văn hóa nói Chùa Khai Quốc là vị Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế) trước khi lên ngôi vua đứng làm, nhằm trong thời gian Lý Bí ở ngôi.

Lúc khởi đầu lấy tên chùa là chùa Khai Quốc.

Theo tài liệu của Vụ Bảo tồn bảo tàng cho biết: "Ngày rằm tháng Hai, năm Hội phong thứ 5 (1096 Lý Nhân Tôn), bà Thái hậu Ý Lan có mở tiệc cỗ chay ở chùa Khai Quốc, để thết đãi các vị cao tăng và hỏi nguyên lai đạo Phật truyền vào nước Đại Việt" (1). Bà Ý Lan thường lui tới chùa cùng chư tăng đàm đạo.

Năm Lê Đại Bảo (1440- Thái Tôn) đổi hiệu chùa là An Quốc.

Từ thời đó trở về trước ngôi chùa này vẫn nguyên vị ở bãi sông Hồng, tại phía đông bắc phường Yên Hoa tức Yên Phụ ngày nay.

Đến đời Hậu Lê Kính Tôn, niên hiệu Hoàng Định năm thứ 16 (Bính thìn 1616), thấy ở đấy hay bị lở vì nước sông lên to trong hàng năm, nên nhân dân bản phường phải chuyển chùa vào bãi Cá Vàng này. Năm Lê Vĩnh Tộ thứ 6 (1624 - Thần Tôn) và năm Dương Hòa thứ 5 (1639-Thần Tôn), dân sở tại kiến thiết tòa Tam Bảo, hai dãy hành lang và nhà tổ rất nguy nga tráng lệ. Theo sách báo lưu truyền, thì ngôi Tam quan của chùa là chúa Trịnh (Thanh đô vương Trịnh Tráng) xây dựng cùng dịp hưng công tác phúc trong năm 1639 kể trên.

Sở dĩ có tên Trấn Quốc, là trên dải đất này, đời Lý, (Lý Bát Diệp 1010-1225) đã dựng cung Thủy Hoa. Đời Trần (1225-1400) đổi gọi là điện Hàm Nguyên. Thời Lê - Trịnh cũng đặt hành cung liền đó. Khi ấy cung điện của Lý - Trần đã đổ nát nhân dân liền dựng chùa lên nền đất cũ đó mà gọi là chùa Trấn Quốc (2). Kế tiếp lại đắp con đường nối từ đường Thanh Niên vào chùa (năm 1620).

(1)- Thời gian nhiếp chính, bà Ý Lan cũng thể hiện tinh thần thành khẩn vì Phật pháp.

(2)- Theo Thăng Long cổ tích, Tuyển tập văn bia Hà Nội, báo Độc lập cũng nói thì tiếng Trấn Quốc đối với chùa này đã có từ thời Lý - Trần sau khi quân dân ta đánh thắng giặc xâm lược phương Bắc. Có chỗ nói Tên hiệu chùa Trấn Quốc quyết định gọi từ niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 9 tức năm 1628, sau khi chuyển chùa vào Hồ Tây được hơn chục năm.

Sau đó xuất hiện những câu ca dao:

Gió đưa cành trúc la đà,

Tiếng chuông Trấn Quốc, canh gà Thọ Xương

(Thủ đô Hà Nội trang 13) ⁽¹⁾

Những vị cao tăng và danh nhân thời xưa, như đức Văn Phong pháp sư (đời thứ ba dòng Vô Ngôn Thông), Khuông Việt thái sư Ngô Chân Lưu, Thảo Đường (vị sư tổ này khai sáng phái Thiền Thảo Đường ở Việt Nam), Thông Biện, Viên Học, Tịnh Không, Trần Tú Uyên cùng nhiều bậc Hoa thượng danh đức khác, đều thụ giáo và tu trì ở chùa này. Năm 580, vị Phạm tăng Tỳ-ni-da-lưu-chi từ Ấn Độ qua đây, rồi mới đến trụ trì chùa Pháp Vân thuộc tỉnh Hà Bắc.

Chùa Trấn Quốc lại là nơi chốn tổ của một chi sơn môn trong phái thuyền Tào Động truyền ở Việt Nam đời Hậu Lê, do vị Tính Trí Giác Quan thuyền sư khai hóa, lần lượt qua 12 đời sư tổ truyền đăng. Hiện có những tòa tháp xá lợi của chư vị tiền bối tu hành để lại.

Cổng chùa có đôi câu đối nôm:

Vang tai xe ngựa qua đường tục.

Mở mặt non sông tới cửa thuyền.

Gặp nạn binh hỏa cuối thế kỷ 18, chùa đã từng bị hoang phế, sau được nhân dân cùng vị Hòa thượng bản tự pháp danh Khoan Nhân phát tâm tu sửa lại.

Đời Nguyễn, vua Thiệu Trị lên ngôi năm thứ hai (Nhâm dần 1842) đi Bắc tuần đến thăm chùa, đổi hiệu chùa là Trấn Bắc Tự, nhưng nhân dân vẫn cứ thường gọi là Trấn Quốc.

Hai cột trụ cửa chùa có câu đối nôm:

"Trái bao phen gió Á mưa Âu, tro đá vũng đồng, chót vót cột trời chùa Trấn Quốc."

(1)- Trong quận Ba Đình có phần đất của huyện Thọ Xương cũ

*Riêng một thú hoa đàm được tuệ, sớm chuông, chiều
trống, thanh thanh của Phật cảnh Tây Hồ".*

Ngay khi ấy có bài thơ, nói rằng của vua Thiệu Trị làm
mà hai câu đầu vẫn gọi tên là chùa Trấn Quốc:

Trung lập còn khôn vững để đồ

Mệnh danh Trấn Quốc giữa Tây Hồ.

Chùa Trấn Quốc đã trải nhiều lần trùng tu trùng tạo ,
nhiều năm thời trước chưa từng kết những khóa hạ an cư
thành lập tổ đình, mà được nên cơ ngũ rung rinh tổ hảo.

Trải bao năm chống Pháp, chống Mỹ gây chiến tranh phá
hoại, nhưng chùa cảnh vẫn còn nguyên vẹn, nên kiến trúc
quy mô, tòa thờ Phật rực rỡ tôn nghiêm, ngôi gác chuông
đồ sộ lộng lẫy!

Trong sử Việt Nam có đoạn chép: "Vua Lý Huệ Tôn sau
khi thoái vị ra tu chùa Chân Giáo". Cho đến ngày nay, nhân
dân vẫn truyền ngôn: "Chân Giáo thời đó tức là chùa này".

Năm 1959, Tổng thống Ấn Độ Pơ-ra-sát sang thăm Việt
Nam thân hành mang tặng cây Bồ đề , lấy ở cây mà trước
đây hơn 25 thế kỷ, đức Phật Thích Ca ngồi tu thành đạo,
trồng kỷ niệm tại vườn trước cửa chùa, đến nay cây đã cao
to, cảnh lá xum xuê tươi tốt.

Từ trước tới nay, hàng ngày thường có khách thập
phương trong nước, ngoài nước, lui tới chiêm bái và tham
quan, ai nấy rất lấy làm hào hứng vì thấy đã tụ lại ở nơi
này đây về đơm đã màu đạo! Theo sổ ghi cảm tưởng, về lời
của những khách phương xa để lại , đoàn chuyên gia Liên
Xô Xút-clo, đoàn đại biểu giáo hội Mennonite Mỹ v.v...đều
tán dương và rất khâm phục chùa Trấn Quốc, là một
phong cảnh di tích lịch sử danh lam và lâu đời nhất tại nội
thành Hà Nội.

Ngày 20-6-1983 (mùng 10 tháng 5 năm Quý Hợi) cụ cố
Tổng Bí thư Lê Duẩn đến thăm chùa Trấn Quốc, gặp Hòa
thượng Pháp chủ và chư vị Thượng tọa trao đổi về ý nghĩa
phép: "Thập nhị nhân duyên" của đạo Phật, cụ lấy làm

phấn khởi được thấy đông đảo chư vị tăng ni tín đồ!

Tháng 9-1983 cố Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng trị sự Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thích Trí Thủ, cùng các vị Thượng tọa tùy tùng tới thăm chùa. Hòa thượng cảm hứng một bài thơ chữ Hán:

*Trần Quốc sơn môn thần,
Kim Cương bát hoại thân.
Giới châu hồ thượng nguyệt,
Thiên cổ nhật nhật tân.*

Nhà thơ Tống Hồ Cầm dịch ra tiếng Việt:

*Thần chùa Trần Quốc oai cường
Chân thân bát hoại Kim Cương độ đời!
Hồ trăng giới ngọc ánh ngời
Thiên thu biến hóa mỗi thời mỗi tân!*

Ở thời Lê có tập thơ "Tây Hồ bát vịnh", thời Quang Trung bài "Tụng Tây Hồ phú", ca ngợi các cảnh đẹp của hồ Tây trong đó có cảnh Phật.

Thơ vịnh về hồ Tây thì có nhiều, đại khái lấy ra những câu:

*- Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ.
- Gương vàng rơi xuống Hồ Tây - (còn nữa)*

Ngoài loại thơ tức cảnh, có bài thơ của bà huyện Thanh Quan tức Nguyễn Thị Hinh, tứ thơ hoài cảm hành cung Trấn Bắc của tiền triều:

*Trấn Bắc hành cung cỏ dài dài
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau!
Mấy rò sen rót hơi hương ngư,
Năm thức mây phong nếp áo châu!*

.....

Cụ Bùi Đức Đăng, biệt hiệu Quảng Thuận họa vần bài thơ đó như sau:

*Trấn Quốc ngày nay dạ chẳng rầu,
Mang tâm thế kỷ hết thương đau.
Tây Hồ đổi mới bao phong cảnh,
Cổ sái thêm tôn những lễ châu.
Đường rộng dân qua vui mắt ngắm,
Chuông rền mõ vọng, đẹp lòng mau.
Thuyền sư, danh thắng hòa non nước,
Khí thế trang nghiêm vẫn trấn đầu.*

Chúng tôi lại có bài thơ bái vịnh lịch sử rằng :

*Trấn Quốc danh lam thắng cảnh thuyền,
Tây Hồ biệt chiếm nhất lâm tuyền.
Kim ngư chủ thượng thông hà nhĩ,
Cổ tự từng trung thực phúc duyên,
Tiền Lý triệu khai tân Phạm sát,
Hậu Lê bố xứ cựu Tăng viên
Bồ đề trợn thủ minh Chân giáo
Tiêu biểu Việt Nam lịch sử truyền.*

Xin dịch tiếng Việt:

*Cảnh chùa Trấn Quốc danh lam
Hồ Tây đệ nhất trời Nam lâm toàn
Cá Vàng đón khách tham quan ,
Cửa thuyền mở rộng hơn ngàn thu đông,
Lý xưa dựng bến sông Hồng,
Hậu Lê Hoàng Đình chuyển trong hồ này.
Bồ đề chân giáo là đây,
Việt Nam lịch sử dấu hay đời đời.*

Chùa Trấn Quốc ngay từ thời Pháp thuộc, Viện Bác Cổ đã xếp hạng là ngôi chùa cổ tích, một trong 10 ngôi danh thắng ở xứ Đông Dương. Đến chế độ ta Nhà nước lại xếp hạng bảo tồn là di tích quốc gia ngay đợt I (loại A) năm 1962.

Ngày 30-9-1989 chùa Trấn Quốc đã lĩnh bằng "Công nhận di tích Lịch sử - Văn hóa" của Bộ Văn hóa trao tặng.

Có đôi câu đối rằng:

Trấn Quốc ngàn xưa lừng thế giới

Danh lam muôn thuở, rạng non sông.

CHÙA QUÁN SỨ

Chùa ở số 73 phố Quán Sứ - Hà Nội, dựng từ đời Lê (1428-1788) nhưng mới gần đây sửa chữa nhiều, nên coi cách kiến trúc phần nhiều kém vẻ cổ mà pha kiểu mới.

Năm 1934 Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc Kỳ thành lập, lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở của Trung ương Hội.

Năm 1938 (Mậu dần) thì bắt đầu khởi công trùng tu lại.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp, tổ chức Phật giáo Chấn Hưng đổi tên là Hội Phật giáo Việt Nam tại Bắc Việt.

Sau ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, giải phóng Thủ đô và miền Bắc nước nhà, tổ chức Phật giáo Việt Nam tự giải thể.

Năm 1958 Nhà nước cho phép thành lập Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam (tại phía Bắc) và văn phòng trụ sở Hội tại chùa Quán Sứ này.

Quán sứ nghĩa là chỗ để cho sứ giả các nước sang ta khi xưa vào ở. Tài liệu chùa này tìm trong sách chưa được đầy đủ. Mới được những tài liệu như sau:

Tài liệu I : Chùa Quán Sứ.

Chùa làm tại địa phận thôn An Tập, thuộc huyện Thọ Xương - Thăng Long. Về đời nhà Lê (1428-1788), những nước Chiêm Thành, Vạn Tượng, Ai Lao thường cất sứ giả sang cống nước ta. Nhà vua dựng ngôi chùa lên để cho sứ giả vào ở. Vì những nước kể trên đều có thói quen rất sùng đạo Phật, cho nên nhà vua cho sứ giả ở ngay tại chùa và đặt ngay tên chùa là Quán Sứ để phân biệt với các chùa khác.

(Đại Nam Nhất Thống Chí, tờ 55 mặt trước)

Tài liệu II : Chùa Quán Sứ.

Chùa ở phía nam phường Cổ Vũ, huyện Thọ Xương, Thăng Long, nguyên xưa ở phường này chưa có chùa, duy có

mấy gian nhà tranh ở phía nam dân làng dùng làm chỗ tế thần cầu yên, gọi chỗ đó là xóm An Tập (sau thành thôn An Tập). Trong thời vua Thế Tôn nhà Lê, các nước Ai Lao, Vạn Tượng, Chiêm Thành cho sứ giả sang cống, vua Lê sai làm tòa nhà lịch sự ở chỗ này cho sứ giả ở.

Một đêm, sứ thần nước Vạn Tượng nằm mộng thấy thần báo: "Đất này rất thiêng, nếu có người đến ở thì phải làm chùa thờ Phật để trấn áp đi mới yên được". Sáng hôm sau sứ dậy bị đau bụng kịch liệt mới đem chuyện mộng kể cho người coi sứ quán biết, thì ra trước đây các sứ thần vào ở đều mắc bệnh này. Sứ thần Vạn Tượng liền lập bàn thờ cúng lễ bệnh mới khỏi.

Người coi sứ quán đem việc ấy tâu lên, nhà vua liền sai dựng chùa ngay tại đấy, rồi cấp lương cho các sư để coi chùa, niệm Phật và đặt tên là chùa Quán Sứ.

(Thăng Long cổ tích khảo)

Tài liệu III : Chùa Quán Sứ.

Chùa ở thôn Đắc Tập (Sau đổi An Tập) thuộc huyện Thọ Xương, nguyên trước ở đây không có đền chùa, có con yêu tinh thường làm cho người ta khiếp sợ. Dân làng lập một cái am nhỏ để thờ con yêu tinh. Bên cạnh có một cái lũy bỏ hoang, tương truyền từ Cao Biền đắp lũy ấy. Đến đời vua Dụ Tôn nhà Trần (1341-1369) nhà vua sai hủy am đi, lập nhà sứ quán tại đấy.

Phàm sứ thần những nước Chiêm Thành, Ai Lao, Vạn Tượng sang cống, đều cho vào ở sứ quán này. Những người vào trú ở đây hoặc vì nước uống thiếu vệ sinh hoặc vì cử chỉ không khiêm tốn đều bị đau bụng, tả, lỵ, hể dùng hương hoa cúng lễ kêu cầu thì bệnh khỏi. Vì thế nhà vua sai lập chùa để trấn áp, đặt tên chùa là Quán Sứ.

*(Theo ông Trần Bá Lam-Hoàng Giáp
dời Lê soạn năm 1778)*

CHÙA BÀ ĐÁ - LINH QUANG TỰ

A- KIẾN THIẾT CHÙA CÁNH

Chùa này địa chỉ số 3 phố Nhà Thờ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Trước nơi này gọi thôn Tiên Thị (lại gọi thôn Tự Tháp hay Báo Thiên Tự tháp, thôn Hương Nghĩa), thuộc phường Báo Thiên, Tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương, phủ Phụng Thiên, Kinh đô Thăng Long. Trong một tấm bia của chùa lại ghi "thuộc tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, Hà Nội". Ngôi chùa thì vẫn nguyên vị trí tại một khu vực gần hồ Hoàn Kiếm danh tiếng của Thủ đô nước ta.

Theo những bia bằng , thuyền phà và khoa giáo lưu truyền lại, thì chùa này khởi đầu gọi là chùa Sùng Khánh ; khai sáng từ năm Bình thân (1056), niên hiệu Long Thụy Thái Bình năm thứ 3 đời vua Lý Thánh Tôn (vua thứ III triều đại nhà Lý bát đếp).

Sau khi xây dựng chùa xong liền đúc quả chuông đồng rất lớn, tiếp đó thì tòa tháp Báo Thiên vì đại dựng lên cao ngất gần đất chùa (nơi xây tháp này thành chùa Báo Thiên).

Chùa Bà Đá trước và sau trải bao phen tang thương biến đổi, bị chiến tranh xâm lược tàn phá nhiều lần, nên các thứ kiến tạo quy mô nói trên, đều đã mất hết từ lâu.

Trong khoảng thời gian niên hiệu Hồng Đức (Canh dần 1470 - 1498 Mậu ngọ) đời vua Lê Thánh Tôn, chùa chỉ còn là một ngôi am tranh. Khi nhân dân khai móng xây tường làm chùa, bỗng thấy một pho tượng bằng đá hình dáng phụ nữ, dân chúng cho là thánh giáng, liền đưa lên thiết lập ban thờ, xây chùa ngồi để phụng sự. Pho tượng này sau bị mai một.

Đến thời kỳ cuối đời Lê - Trịnh (Hiển Tôn - Trịnh Sâm 1767-1782). Khi đào đất xây tường làm lại ngôi chùa, hể bức tường xây lên thì lại bị đổ, đào sâu xuống nữa, thì thấy pho tượng đá xuất hiện ra, như vậy người ta cho rằng : tượng này linh thiêng . Sau khi hoàn thành công việc tu tạo thờ phượng, thập phương kéo đến lễ bái ngày càng đông đúc . Từ đấy có tên gọi: chùa Bà Đá.

Lại đến năm Bình ngô (1786), quân Mãn Thanh phá hủy ác liệt trước khi quân của vua Quang Trung tiến vào thành Thăng Long. Ngôi chùa Bà Đá bị tiêu thổ, đất chùa bỏ hoang một thời gian.

Trước kia phạm vi đất đai tự viện rất rộng, thừa dịp hoang phế người ta lấn chiếm mất nhiều, chỉ còn lại một khoảnh đất nhỏ. Viên quan địa phương sức cho dân sở tại dọn sạch khu đất còn lại đó, thì lại tìm thấy pho tượng đá cũ chìm ngập dưới đất chỗ đồng tro tàn, mà vẫn còn nguyên vẹn, nhân dân vui mừng, khởi tẩm lòng thành tín, người hàng tâm, người hàng sản, gom góp nhau cất lại ngôi chùa nhỏ mới và sự sùng bái lại thịnh vượng hơn xưa⁽¹⁾.

Năm Cảnh Thịnh nguyên niên (Quý Sửu - 1793) tín đồ bản tự thỉnh được một vị cao tăng là Hòa thượng pháp hiệu Khoan Giai, từ sơn môn Hồng Phúc về chứng cảnh, xây dựng chùa ngôi tổ hảo, đặt hiệu chùa là *Linh Quang Tự*. Từ đấy về sau, qua nhiều lần mở mang, trùng tu, trùng tạo, trở thành cảnh giả lam đồ sộ như ngày nay.

B-DAO MẠCH LƯU TRUYỀN

Cả một thời gian dài đằng đẳng, trải hàng 737 năm trước năm 1793, không thấy nơi có vị sư nào trụ trì chùa này. Như vậy Hòa thượng Khoan Giai tức là vị sư tổ chùa Linh Quang (Bà Đá) vậy.

(1)- Pho tượng đá âm thần này đã bị thiêu hủy từ hồi đương kháng chiến chống Pháp.

Ngài Khoan Giai vốn là vị thứ V và là đệ tử sư tổ Bản Lai Tính Chúc, Đạo Chu thuyền sư: Tổ thứ IV phái thuyền Tào Động ở chốn tổ Hồng Phúc (chùa Hòe Nhại) Hà Nội, kế từ vị thủy tổ khai tôn là Đức Thủy Nguyệt thuyền sư (cuối thế kỷ XVI) trở xuống.

Ngài Khoan Giai tuy xuất gia đầu thuyền theo phái Tào Động, nhưng khi thụ giới Cụ túc, lại y vào vị sư tổ Trạng Công chùa Tam Huyền, Nhân Mục, vị kế đăng thứ II theo ngài Khoan Giai, lại xam học hệ phái sư tổ Từ Niệm chùa Hoa Lâm, Khê Hối, thế là mang cả tính chất phái thuyền Lâm Tế. Cho nên trong bộ Linh Quang ngữ lục có câu : "Chốn tổ Linh Quang là nơi Tào- Lâm tương tạp".

Về lịch đại truyền đăng chùa Linh Quang, đến năm Mậu thân (1968) thì kết thúc đời trụ trì cuối cùng của hai pháp phái thuyền tôn này.

Danh sách liệt vị trụ trì lần lượt như sau:

- 1/ Khoan Giai, Thiện Chúng thuyền sư,
- 2/ Giác Viên hay Giác Vương, Từ Tạng, Tịnh Minh thuyền sư,
- 3/ Phả Sĩ, Từ Tuyên thuyền sư,
- 4/ Thông Toàn, Thuần Hợp, Minh Minh thuyền sư, (1)
- 5/ Tâm Khoản, Hào Quang, Chân Từ thuyền sư,
- 6/ Tăng cang Đỗ Văn Hỷ, pháp danh Thích Thanh Thao Hòa thượng,

Tất cả sáu đời, gồm 175 năm. Từ đấy trở đi chỉ nguyên có Giáo tôn hồng hoang truyền ở thời đại xã hội chủ nghĩa.

Ngay từ năm 1956, chùa Bà Dá đã thành nơi trụ sở của tập thể các tổ chức Phật giáo ở Thủ đô, kế tiếp được thành lập làm nhiệm vụ phụng đạo và yêu nước.

(1) - Vị sư tổ thứ 4 này, có thời gian đã che chở cho một số lính mục được thoát chết vì nạn Công giáo khủng hoảng (Tự Đức sát Gia Tô).

Tổ đình Linh Quang từ khi thành lập chốn tổ khai tràng thuyết pháp, đến năm 1985 thì được 192 năm, vẫn giữ nguyên là nơi chốn tổ tăng cư. Chỉ những năm có khóa hạ là có nhị bộ tăng ni tới an cư đông đúc.

Về việc hoàng pháp :

Ngoài những thời gian học hạ và các khóa khác trong hàng năm. Ở thời kỳ Pháp thuộc có cất ván in bộ Kinh Đại Bảo Tích 120 quyển, bộ Thuyền Gia Yếu Lược, bộ Nhật Tụng ... và ấn tống lưu hành.

Năm 1935, môn phái Linh Quang lập Hội Cổ sơn môn từng xuất bản tạp chí Tiếng Chuông Sớm, cơ quan truyền bá của Phật giáo, được quần chúng nhiệt liệt hoan nghênh.

C- THÀNH TÍCH YÊU NƯỚC

Vị Hòa thượng Thích Thanh Thao, từ khoảng giữa đời trở đi, thì bắt đầu gặp phong trào cách mạng nổi lên.

Sẵn có nhiệt tình yêu nước yêu dân tộc, sau ngày 19-8 cách mạng thành công, Hồ Chủ tịch và Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về Thủ đô, các sư chùa Bà Đá tổ chức ra tận đầu cầu Long Biên mừng đón.

Hôm sau Hồ Chủ tịch đến thăm chùa Bà Đá. Khi đã thăm nơi đại diện thờ Phật và nhà tổ, Hồ Chủ tịch tới phòng riêng thăm Hòa thượng bản tự Thích Thanh Thao, khuyến khích Hòa thượng vận động chư tăng, ni, tín đồ ủng hộ cách mạng, góp công, góp sức đánh đuổi ngoại xâm, giải phóng đất nước, giành độc lập cho dân tộc.

Rồi từ đó cụ Huỳnh Thúc Kháng thường hay đến chùa đưa Hòa thượng Thích Thanh Thao đi họp.

Ít lâu sau, Hồ Chủ tịch đến chùa dự lễ cầu siêu cho các chiến sĩ cách mạng bị hy sinh. Đoạn, cùng một số vị đại diện cơ quan tùy tùng dự bữa cơm chay do Hòa thượng Thích Thanh Thao chiêu đãi.

Nhân dịp đến chùa Bà Đá, ngày 5-1-1946, Hồ Chủ tịch

nói chuyện với các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tăng ni, cùng đồng bào theo đạo Phật. Người căn dặn: "Việc Phật không xa rời việc thế gian, phải tham gia vào các công việc cách mạng, cứu đói, cứu dốt..."

Do có sự giúp đỡ của nhân dân, khi đó thành lập được Hội Phật giáo cứu quốc, Hòa thượng Thích Thanh Thao được bầu làm Chủ tịch Hội đầu tiên.

Kế tiếp ra tờ báo Tòa Sen, kêu gọi giới Phật giáo đoàn kết cùng toàn dân tham gia kháng chiến cứu nước.

Có nhiều vị tăng ni trẻ tuổi đến chùa tỉnh nguyện giúp nước, làm lễ xả giới, cởi cà-sa mặc chiến bào ra tiền tuyến đánh giặc.

Chùa Bà Đá thành nơi cơ sở cách mạng, các cán bộ đi lại hoạt động công tác. Tăng ni Phật tử góp phần vào mọi nhiệm vụ chống ngoại xâm. Như vận động ủng hộ chiến sĩ mùa đông, ủng hộ bộ đội ra nơi chiến khu v.v... Sau ngày kháng chiến chống Pháp thắng lợi, hòa bình lập lại ở miền Bắc, Thủ đô Hà Nội được giải phóng. Chùa Bà Đá lại là nơi tổ chức thuyền gia công nghệ, các sư tăng ni tham gia làm nghề thủ công tự lực cánh sinh và góp phần khôi phục và phát triển kinh tế Thủ đô. Đồng thời hướng ứng tham gia các cuộc mít-tinh, biểu tình, hội họp, học tập, hoạt động xã hội. Giúp đỡ một số cơ quan, quân đội đi lại, hoặc đem tài sản phân tán đến gửi chùa. Tiếp tục thực hiện mọi nhiệm vụ góp phần vào công cuộc chống Mỹ cứu nước, xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tại địa điểm chùa Bà Đá, năm 1956 tổ chức đại hội Phật giáo, thành lập Ban đại diện Phật giáo Thủ đô và đặt văn phòng trụ sở ở trụ sở chùa này.

Năm 1958 thành lập Chi hội Phật giáo thống nhất Hà Nội là chi nhánh của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Năm 1982 thành lập Thành hội Phật giáo Thủ đô thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trụ sở của hai tổ chức trên đều là ở chùa Bà Đá.

Thượng tọa Thích Thanh Thành là môn đồ của Hòa thượng Thích Thanh Thao, tích cực tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, từng bị địch bắt đánh rất dã man, nay Thượng tọa là Phó ban trong Ban thường trực Thành hội Phật giáo.

Chùa Bà Đá hiện nay vẫn thuộc Ban thường trực Thành hội Phật giáo Thủ đô chủ quản.

Lịch sử chùa này, nếu kể suốt từ bắt đầu khai sáng cho đến năm 1985, thì $(737 + 192) = 929$ năm.

Từ sau ngày giải phóng Thủ đô, chùa Bà Đá - Linh Quang Tự được xếp hạng bảo tồn là nơi di tích.

Người trước có để lại bốn câu thơ như sau:

*Chùa Linh Quang giữa Thăng Long,
Đạo màu ẩn hiện sắc không diệu huyền,
Nền xưa, ghi dấu Báo Thiên,
Hồ Gươm rục rỏ, cảnh Chiền nguy nga.*

Mùa hè năm Ất Sửu - 1985

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG

TIẾT THỨ NHẤT

**TÓM TẮT ĐẠO PHẬT TỪ KHỞI THUYỀN
TRUYỀN ĐẾN NƯỚC VIỆT NAM - ĐẾN ĐỊA
PHẬN HẢI PHÒNG** (theo ranh giới địa phận hiện nay)

Đạo Phật là đạo từ bi, bình đẳng, giác ngộ, giải thoát, xây dựng loài người: làm điều lành, tránh điều dữ, để ai nấy đều được tốt lành, hưởng mọi phúc lợi yên vui.

Trong giáo lý có câu: "Hết thầy chúng sinh đều có tính Phật" cho nên đạo Phật truyền đến đâu, vào thời đại nào, chế độ nào cũng gắn chặt với đời sống con người, nhất là ở chế độ ta, làm việc đạo được đúng đường lối, lại càng thích hợp và càng lộ rõ chân tinh thần của đạo Phật. Những nước xung quanh đất Phật được để thấm nhuần Phật pháp sâu hơn.

Kể từ khi đức Giáo chủ của đạo Phật, Thích Ca Mâu Ni, ra đời tại nước Ấn Độ (trước gọi là Thiên Trúc), sau khi Ngài vượt cung thành đi xuất gia tu hành đắc đạo thành Phật, tìm thấy thứ giáo pháp chân chính sáng suốt màu nhiệm gọi là đạo Bồ đề (giác ngộ), trong vòng 49 năm trường liên tiếp hoạt động khai đạo 350 đại hội thuyết pháp lợi sinh, dạy ra 84.000 pháp môn, thấu tóm trong 12 bộ loại kinh

giáo lớn, gồm mọi phương pháp lợi ích cho đời. Khi Ngài vào cõi Niết bàn, những kinh giáo ấy lưu truyền lại, các vị xuất gia đại đức tri thức đệ tử giỏi của Ngài, liền nhóm họp cùng nhau soạn tập thành ba tạng thánh giáo: Kinh tạng, Luật tạng, và Luận tạng, trong đó rất nhiều kinh sách để lưu truyền đi các nơi trên thế giới.

Đạo Phật từ Ấn Độ truyền đi các nước do hai đường: thủy và bộ. Đường bộ thì qua miền Trung Á như Mông Cổ, Tây Tạng và Trung Quốc, rồi từ Trung Quốc qua Cao Ly và Nhật Bản. Đường thủy thì qua đảo Tích Lan, Cha Va (Mã Lai) truyền vào Indônêxia (Nam Dương), Đông Dương và Trung Quốc. Nước ta thuộc cõi Đông Dương và chiếm 70% cõi này, nên đạo Phật truyền sang Trung Quốc tất có đi qua và chiếu ánh sáng đến đất nước ta.

Cho nên có thuyết nói : "Đạo Phật truyền vào Giao Châu ⁽¹⁾ từ thế kỷ đầu, ngang thời vua Đông Hán Minh đế Trung Quốc" (dương lịch 67, khi thỉnh các sư Tây Vực - Ấn Độ mang kinh sách Phật chữ Phạn đầu tiên phiên dịch sang chữ Hán.) (Phật giáo Nam lai khảo).

Lại theo lời ghi chú về đạo Phật truyền đến Việt Nam của Vụ Bảo tồn bảo tàng có đoạn nói: "vào thế kỷ thứ nhất người Nam Dương, người Mã Lai sang Việt Nam buôn bán, những nhà buôn này khi đi thường mang theo các thầy tu để làm thuốc. Các thầy tu nhân cơ hội ấy đem đạo Phật đến nước ta".

Như vậy ở thế kỷ đầu, nước ta đã có đạo Phật rồi.

Chắc rằng lúc sơ thủy ấy, người cổ Việt Nam gặp đạo Phật bằng một cách thấp thoáng đơn giản, chỉ tin theo thờ phượng với từng nhóm thiểu số người nào đó thôi, còn ngoài ra quần chúng nhân dân chưa hiểu ra và cũng ít có quan niệm coi đạo Phật là một tôn giáo lớn, như mọi người đều thấy sau đó và ngày nay.

Sách Ngô Chí (Trung Quốc) chép: "Sĩ Nhiếp là một viên

(1) Tên cũ của nước ta lúc bấy giờ nay chỉ còn một phần đất ở trên miền Bắc Việt Nam.

quan Thứ sử có oai quyền ở Giao Châu, được dân bản xứ tôn kính, khi ông ra đi người ta thường nghe thấy có tiếng kiếng điểm lẫn với tiếng trống kèn, bọn rợ Hồ ⁽¹⁾ đi theo tháp hương hai bên xe có từng đoàn mười người một".

Càng rõ thêm : đến thế kỷ thứ hai trong nước Việt Nam đạo Phật đã có từ lâu rồi, chỉ có rằng chưa nổi tiếng rộng khắp đó thôi.

Những danh nhân đem đạo Phật hoặc trực tiếp ngay từ gốc Ấn Độ hoặc trải qua Trung Quốc rồi mới truyền đến Việt Nam, có mấy vị trước nhất kể theo đây là thấy rõ hơn cả :

Cuối thế kỷ thứ hai, có ông Mậu Bác cư sĩ (hay Mậu-tử) người ở quận Thương Ngô (Ngô Châu) Trung Quốc, sau khi vua Đông Hán Linh đế mất (DL. 189) ông theo mẹ đến Việt Nam, chuyên tâm về đạo Phật tu trì hoàng hóa, nhân đó Phật pháp lưu truyền ra nước Việt Nam.

Thứ đến Ngài Khang-tăng Hội (Kang teng Howei) người nước Khang ngụ ở Ấn Độ từ đời tổ tiên. Vì thân phụ Ngài đến buôn bán ở Việt Nam Ngài đi theo. Sau khi thân phụ mất, Ngài liền xuất gia tu hành và truyền bá đạo Phật ở Việt Nam (DL 225).

Thứ đến Ngài Chi Cương Lương hoặc gọi Cương-lương Lâu-chí (Tche-kiang-leang hay Kalaya Naruci) người Ấn Độ. Năm Thái Thụy đời vua Tấn Vô đế đã dịch kinh Chân Hỷ ở đất Quảng Châu (DL 226). Sau sang dịch kinh và hoàng truyền đạo Phật ở nước Việt Nam.

Thứ đến Ngài Ma-ha-kỳ-vực (Marajivaka) người gốc tích ở Ấn Độ đi du lịch nhiều nước, đến đâu cũng hay làm phép đạo. Bắt đầu đi qua đất Việt Nam rồi sang Trung Quốc.

Bộ Phật tổ lịch đại thông tải chép: "ông Ma-ha-kỳ-vực đến Lạc Dương (Trung Quốc) nhằm niên hiệu thứ tư đời

(1) Đó là một thú tiếng riêng của người Trung Quốc thời ấy dùng để gọi những nước và người ở phía Tây Trung Quốc. Sĩ Nhiếp sang làm quan Thái thú đất nước ta khoảng năm cuối đời Đông Hán (DL : 187-222) Linh đế, Hiến đế.

vua Tấn Huệ đế (DL 294). Trước khi đến Lạc Dương Ngài có qua Giao Châu và Quảng Châu".

Đồng thời với Ngài Ma-ha-kỳ-vực lại có vị đạo sĩ gọi là Khâu-dà-la (Kaudra) người Ấn Độ đến nước ta ở chùa Dâu (Bắc Ninh) nay thuộc huyện Thuận Thành Hà Bắc, tu trì hoàng hóa. Sách Pháp Vũ Thực Lục chép: "Vào hồi thế kỷ thứ ba, có một ông đạo sĩ tên là Khâu-dà-la gốc ở Đông Ấn Độ, dòng Bà-la-môn (Bramanes) qua Giao Châu một lần với ông Ma-ha-kỳ-vực".

Đến đây thì đạo Phật đã thâm nhập nước Việt Nam được rất nhiều người tín mộ tôn sùng.

Theo truyện Đàm-thiên pháp sư: "Hiện tượng Phật giáo ở Việt Nam khi ấy (ngang thời Tùy Cao tổ Trung Quốc, thế kỷ thứ sáu). Đã rõ rệt, ở trong nước xây dựng được hơn 20 ngôi chùa tháp, dịch được 15 bộ kinh Phật (bằng chữ Hán) có hàng 500 vị sư tăng tu hành truyền giảng đạo pháp".

Thời vua Hậu Lý Nam đế (Lý Phật tử) có Ngài Tỳ-ni-da-lưu-chi (Vinitaruci), người Nam Ấn Độ, định sang Tây Ấn Độ thăm vấn Phật pháp; vì không được dịp thuận tiện, Ngài liền sang Trung Quốc gặp Ngài đệ tam thuyền tổ Pháp hiệu là Tăng-sán ở núi Tư Không. Ngài Tỳ-ni-da-lưu-chi xin thụ nghiệp làm đệ tử xuất gia, được thuyền tổ truyền pháp cho và chỉ bảo: sang phương Nam mà hoằng dương giáo pháp.

Ngài vâng lời thầy ra đi, qua Quảng Châu nhằm năm Canh tý, niên hiệu Đại Tường năm thứ hai nhà Bắc Chu Trung Quốc (DL 580) đến Việt Nam, trụ trì ở chùa Pháp Vân thuộc làng Văn Giáp, huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây? Ngài có dịch bộ kinh Tổng Trì để truyền tụng. Năm Quý sùu (DL 593) Ngài viên tịch, môn thuyền truyền cho vị sư đệ tử đạo hiệu là Pháp Hiền, liền thành một phái thuyền học ở nước ta mà Ngài Tỳ-ni-da-lưu-chi là sơ tổ vậy.

Sau đây nước ta lại bị một thời kỳ dài nội thuộc các nhà Tùy, Đường ... Trung Quốc (DL 603-939). Đó là giai đoạn thứ ba nước ta bị Bắc thuộc.

Nhưng các nhà Tùy, Đường, đều sùng Phật, ngay từ những vị vua đầu đều chỉ tâm với việc phụng Đạo. Ở nước ta khi ấy đạo Phật rất bành trướng, dân chúng tin theo ngày càng đông thêm. Đã có những vị sư Việt Nam cao siêu hoàng dương Phật pháp.

Khoảng năm 603-604 vua Tùy Cao tổ (Trung Quốc) gửi ban cho các vị danh tăng nước ta năm hòm lễ vật và sắc xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Tràng Khánh cùng những nơi linh địa khác thờ Phật. Đó là lần đầu tiên Phật giáo ở Việt Nam được chính phủ nước ngoài đô hộ lưu tâm đến.

Hết nhà Tùy đến nhà Đường, đạo Phật ở nước ta lại phát triển hơn.

Niên hiệu Vũ Đức (DL 626) vua Đường Cao tổ ban cho Việt Nam 5 hòm xá lợi (hài cốt) và sắc dựng chùa xây tháp khắp trong nước.

Thời ấy các vị pháp sư cũng như các vị Phật tử ở Ấn Độ và Trung Quốc thường đi lại, qua đất nước ta nghỉ ngơi thuyết pháp, nhân đó dân ta hấp thụ ảnh hưởng giáo lý giáo pháp càng sâu rộng thêm.

Dáng chú ý nhất trong thời kỳ đó có ba đoàn truyền giáo ở Việt Nam :

Đoàn thứ nhất, ba người Trung Quốc: Minh Viên pháp sư, Huệ Mạnh thuyền sư và Vô Hành thuyền sư.

Đoàn thứ hai, ba người (2 là Trung Quốc, 1 là Trung A): Đàm Nhuận pháp sư, Trí Hoàng pháp sư và Tăng già Bạt-ma.

Đoàn thứ ba, sáu người Việt Nam : Văn Kỳ thuyền sư, Mộc-xoa đề bà (lấy tên như vậy), Khuy Sung pháp sư, Huệ Diệm pháp sư (đều quê ở Giao Châu: Hà Nội, Nam Định), Trí Hành thuyền sư và Đại Thặng Đăng thuyền sư (Ái Châu, Thanh Hóa).

Những vị sư trong 3 đoàn này không những truyền đạo ở nước ta mà còn đi cả các nước khác nữa, có vị đến tận nước Phật (Ấn Độ, trước gọi là Thiên Trúc hay Tây trúc, Tây Vực) bái yết thánh tích của đức Giáo chủ Thích Ca,

rồi lại đem đạo pháp truyền đi các nước xa gần.

Ở thời này nước ta còn có nhiều vị danh tăng đạo pháp cao siêu thông minh trí tuệ, như các ngài Duy Giám pháp sư, Phụng Đình pháp sư... từng sang giảng kinh trong cung vua Đường Trung Quốc, được các vị trí thức ở Trung Quốc hoan nghênh và làm thơ tặng tiễn chân, tuy giữa lúc ấy đạo Phật ở Trung Quốc rất thịnh, bên đó không thiếu gì các bậc long tượng cao tăng.

Năm Canh tý niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 đời Đường (DL 820). Có vị đại Hòa thượng pháp hiệu Vô Ngôn Thông người Trung Quốc đem môn Thuyền lâm thụ được ở sư tổ Bách Trượng ⁽¹⁾ truyền sang nước ta. Ngài tu trì hoàng hóa tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, tỉnh Bắc Ninh. Thuyền pháp truyền cho vị sư đệ tử là Cảm Thành ở ngay chùa đó. Nên nhớ đây là phái thuyền học thứ hai ở Việt Nam.

Tiếp đến trong thời đại Ngô Vương (DL 939-967) đạo Phật ở nước ta không có gì hơn trước, ngang thời kỳ này ở Trung Quốc niên hiệu Hiến Đức nhà Hậu Chu (DL 955) đạo Phật khủng hoảng vì cái ách "Nhất tôn" bị ông vua thứ hai của triều này ghen ghét hãm hại, mà ở nước ta bấy giờ đến đời Hậu Ngô Vương lại sinh các loạn "thập nhị sứ quân" quấy nhiễu, nhân dân lầm than, khổ sở, mọi việc đều trở ngại khó khăn, mặc dầu vậy hai phái thuyền trên vẫn vững chãi tiếp tục lưu hành tốt.

Đến đời nhà Đinh (DL 970 - 979) vua Đinh Tiên Hoàng (Bộ Lĩnh) rất trọng đạo Phật, trong nước xuất hiện những vị sư giỏi, làm vẻ vang cho đạo Phật.

Số là sau khi tự đứng lên dẹp hết được bọn mười một sứ quân đối lập, Đinh Bộ Lĩnh lên làm vua thống nhất sơn hà, độc lập dân tộc, vua liền triệu tập các vị tăng sĩ lỗi lạc đưa vào hàng Thái miếu để tham gia việc triều chính giúp nước. Đinh cao phẩm trật chức tước, suy tôn những vị

(1) Tổ thứ 9 kế tiếp theo lịch đại từ đức Đạt Ma thuyền sư (vị sư tổ đệ nhất ở Trung Quốc).

danh đức như Ngô Chân Lưu làm Khuông Việt thái sư, Trương-ma-ni làm tăng lục đạo sĩ, Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi. Cố nhiên là phần nghiên cứu giáo lý và hoằng đạo phải mạnh mẽ mà còn cả về phương diện văn hóa, chính trị phần lớn cũng ở trong tay các vị danh tăng này mực cầm cương. Đạo Phật hồi đó phổ cập khắp quần chúng và mở đầu thành ra quốc giáo, thịnh hành lăm liệt toàn cõi Việt Nam. Những vị cao tăng nghiêm nhiên tham chính đối với việc dân việc nước.

Qua Đinh đến Tiền Lê (DL 980 -1009) nhà vua cũng tôn sùng đạo Phật, ưu đãi các sư. Vua Lê Đại Hành thường thỉnh các vị Tăng thống⁽¹⁾ để hỏi đạo và hỏi việc nước.

Niên hiệu Ứng Thiên thứ 14 (DL 1007) sử giả nhà vua đi sứ Trung Quốc, vua nhà Tống Trung Quốc trao cho sử thần một Đại tạng kinh của đạo Phật đưa về nước nhà lưu hành. Kinh sách truyền tức là giáo pháp truyền. Thế là nước Việt Nam ta lần đầu tiên đã có cả một kho tàng kinh điển quý báu lớn: Tam tạng thánh giáo lớn bằng chữ Hán của đạo Phật từ Trung Quốc lưu truyền sang.

Ở thời đại này có vị Tăng thống trứ danh là Đỗ Pháp Thuận thuyên sư. Vua Lê thường mời Ngài vào cung để thảo luận việc chính trị và việc ngoại giao với nước ngoài.

Trong những cuộc bang giao với nhà Tống, có lần Ngài tiếp sứ Tống là Lý Giác, Ngài Pháp Thuận ứng đối thơ từ rất thông hoạt, khiến Lý Giác phải tỏ vẻ kính phục Ngài cả đạo đức lẫn văn chương.

Một hôm vua Đại Hành hỏi ý kiến Ngài về vận mệnh quốc gia, Ngài liền đáp bằng một bài kệ⁽²⁾ khẩu chiếm:

"Quốc tộ như đằng lạc

Nam thiên lý thái bình

Vô vi cư diện các

(1) Tăng thống là một chức tước của nhà vua đặt ra để phong cho những vị cao tăng, vị tăng nào có chức này đứng đầu lãnh đạo tất cả các sư, tăng ni trong nước.

(2) Kệ là một lối thơ không ép vần của nhà Phật, cú 4 câu số chữ bằng nhau gọi là 1 bài, bài kệ trên đây Ngài tự đặt ra ứng khẩu trả lời vua.

*Xử xử tức đao binh**

Ý nói: đứng cương vị vua nên phải thương dân, chủ trương hòa bình, không gây sự gì nhiều hại dân chúng, thì đau đó đều yên ổn bền vững.

Nhưng đến đời Lê Mạt, Long Đình (con thứ của vua Lê Đại Hành thường gọi là Lê Ngọa Triều) là một tên vua bạo ngược, gây rất nhiều tội ác không kém gì Kiệt, Trụ ở Trung Quốc đời xưa nên Phật giáo cũng ảnh hưởng lây, các sư khi ấy bị tai nạn rất là điều đáng. Nhà Tiền Lê đến đây cũng mất.

Đến đời nhà Lý (DL 1010 - 1225) đạo Phật lại trỗi hưng mạnh. Sau khi đã thiên đô đến Thăng Long (Hà Nội), năm Thuận Thiên thứ 9 (DL 1019) vua Lý Thái Tổ (tức Lý Công Uẩn, con nuôi sư cụ Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp, Bắc Ninh) sai sứ là Phạm Hạc và Nguyễn Đạo Thành sang Trung Quốc thỉnh kinh Phật, đem về để vào thư viện Đại Hưng của Nhà nước làm của báu.

Năm sau (DL 1020) vua sắc lập các giảng đường và phái các vị tăng trí thức truyền giảng đạo Phật khắp trong nước (có những lần vua thân hành đến nghe các sư giảng đạo). Các nơi hâm mộ nố nức theo đạo Phật làm chùa lên rất nhiều. Chùa Một Cột cũng sáng tạo vào triều đại này (chính tên là chùa Diên Hựu, đời vua Thái Tôn năm Sùng Hưng Đại bảo nguyên niên (DL 1049)).

Năm Thông Thụy thứ nhất (DL 1034) nhà Tống lại tặng Đại tạng kinh toàn bộ đưa sang nước ta. Đó là kinh giáo của Phật do Trung Quốc truyền đến Việt Nam lần thứ ba (Nếu chỉ kể toàn tạng thì là lần thứ hai).

Vua Lý Thái Tổ rất lưu tâm đến các vị xuất gia tu hành ngay khi mới lên ngôi, vua đã ban tặng phẩm phục cùng mọi thứ quyền lợi ưu tiên các sư và miễn thuế cho nhân dân một năm.

Những bậc pháp sư thượng đức lúc bấy giờ là Ngài Tăng thống Vạn Hạnh thuyên sư làm việc ở triều đình, Ngài Khô Dầu thuyên sư làm cố vấn quốc chính, có vị tham gia việc

ngự sử của nhà vua. Ngoài ra còn nhiều vị đại đức trí thức như Bảo Tĩnh thiền sư, Minh Tâm thiền sư khiến các vua quan đều phải kính nhường.

Nhà Lý các vua thường y theo sự chỉ đạo của các vị cao tăng như vua Thái Tổ thì Ngài Vạn Hạnh, vua Thái Tông thì Ngài Thuyền Lão, vua Thánh Tông thì Ngài Thảo Đường, vua Anh Tông thì Ngài Không Lộ ... cũng có vị vua đi xuất gia như Huệ Tông ông vua cuối đời nhà Lý.

Đạo Phật ở Việt Nam đến thời kỳ nhà Lý càng tăng thêm uy thế, nghiêm nhiên đứng một địa vị quốc gia độc tôn, những giáo lý, đạo đức, tín ngưỡng, văn hóa, kỹ thuật, kiến trúc, điêu khắc, mỹ nghệ ... của nhà Phật chan hòa khắp đất nước. Cứ xem trong bộ Danh triết lục nói câu này cũng đủ biết: "Trước đời Lý Nhân Tông chưa có khoa cử những người thông minh tài giỏi đều do phái Thích giáo lựa chọn và cất nhắc cho".

Năm Kỷ Dậu Thần vũ nguyên niên (DL 1069) có vị Hòa thượng ở Trung Quốc, đệ tử Ngài Tuyết Đậu thiền sư, pháp hiệu Thảo Đường khi qua Chiêm Thành bị quân ta đi bình Chiêm bắt nhầm phải ở trong đám hỗn quân, sau điều tra ra, vua Lý Thánh Tông liền suy tôn Ngài làm Quốc sư, thỉnh Ngài khai trường thuyết pháp ở chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc) trong kinh thành Thăng Long. Sau đó Ngài biệt lập ra một phái thiền học nữa, người hậu học gọi theo đạo hiệu của Ngài là phái "Thảo Đường" ⁽¹⁾ tức là phái thiền học thứ ba ở Việt Nam vậy. Phật giáo Việt Nam ở triều đại này thịnh hành và long trọng nhất.

Thời nhà Trần cũng rất sùng thượng và mở mang đạo Phật, nhất là những vị vua ở đầu triều đại này.

Ngoài những vị tăng làm thầy chỉ đạo cho vua, còn có những vị vua quan đương ở địa vị quyền quý, thế lực hùng mạnh mà vẫn chí tâm về việc xuất gia tu hành như vua Thái Tông, Nhân Tông (đều ở hàng vua) Trần Quốc Tông, Lý Đạo Tái (đều ở hàng quan), các vị đó vừa làm việc nước khi

(1) Phái thiền Thảo Đường nhiều vua, quan, cư sĩ trí thức theo.

nước có biến loạn, vừa phụng sự đạo để đạo được hiển dương, đôi đường cùng trời cả.

Đến lúc này thì bắt đầu có những vị là mệnh vị hoàng hậu, công chúa đi tu (phụ nữ đi tu làm sư ni đầu tiên thì từ đời vua Lý Thần Tông (DL 1123 - 1138), trước nhất là sư thầy Diệu Nhân, tục danh Lý Ngọc Kiều con gái vị hoàng thân Lý Phụng Quý và là đệ tử Ngài Chân Không thuyền sư thuộc phái thuyền Tỳ-ni-đa-lưu-chi).

Ở thời đại này trong nền Phật giáo nước nhà lại biệt xuất một phái thuyền học độc lập nữa, gọi là phái Trúc Lâm do Ngài Trần Nhân Tông, sau khi dẹp giặc Nguyên xong liền nhường ngôi vua cho con rồi thế phát xuất gia, tu ở chùa Yên Tử thuộc tỉnh Quảng Yên mà sáng lập ra.

Như vậy Ngài Nhân Tông là vị đệ nhất tổ sư phái thuyền Trúc Lâm pháp hiệu Ngài là ĐIỀU NGỰ GIÁC HOÀNG TỊNH TUỆ THUYỀN SƯ.

Đây là một thuyền phái đặc biệt của Phật giáo nước nhà tự lập.

Phái này kế truyền đến Ngài Pháp Loa thuyền sư, tên húy là Đồng Kiên Cương, Ngài Huyền Quang thuyền sư tức là Lý Đạo Tái.

Đối với sự kiểm tra tạng ni thời ấy rất có quy củ, như lập sổ tạng tịch, lãnh đạo toàn giới tạng ni ... Hai Ngài Pháp Loa và Huyền Quang thống lĩnh chư tạng ni trong cả nước.

Năm Quý tỵ niên hiệu Hưng Long thứ 6 (DL. 1298) vua Nhân Tông sai Trần Khắc Dụng sang Trung Quốc thỉnh Đại tạng kinh (Nguyên tạng) đem về lưu trữ ở cung Thiên Trường để khắc ván ấn hành. Đây là lần thứ tư kinh giáo từ Trung Quốc truyền sang ta (Đại tạng lần thứ ba).

Năm sau (DL. 1299) Ngài Nhân Tông (khi ấy đã là Thượng hoàng rồi) đi xuất gia, vua Anh Tông (là con nối ngôi vua Nhân Tông) đem lưu hành những kinh, luật, luận trong tạng giáo đó ra khắp nhân gian.

Đạo Phật ở đời Trần đến đây cũng thấy rõ những nét nổi bật không kém đời Lý.

Nhưng từ cuối đời vua Anh Tôn (DL. 1293 - 1314) thì đạo Phật lộ hiện dần ra về suy đồi. Khi ấy Nho giáo trong nước bắt đầu chen vai thích cánh và thịnh hành, Lão giáo ⁽¹⁾ cộng thêm Lạt-ma-giáo qua Trung Quốc truyền vào pha trộn với Phật giáo, sinh ra những lối cúng bái phù chú đàn tràng, những người tham thanh, chuộng lạ, lòng tin không sáng suốt, mê theo lối dị đoan tạp ngoại khác ngày càng nhiều, các vị tu hành cũng đổ xô nhau học tập tu luyện các môn phép ngoại, làm cho đạo Phật mờ mất chân lý dần dần hầu như chỉ còn cái vỏ ngoài, nhìn vào người ta thấy chẳng khác gì lối sùng bái quý thần mê tín hoang đường.

Phật giáo đến đời Hồ lại bị cái nạn nhà Minh bên Trung Quốc thôn tính, phá hủy chùa chiền, tịch thu hết kinh sách hay đem về Kim Lăng (Trung Quốc). Hồ đặt ra Tăng cương ti và Đạo kỷ ti để kiểm tra Phật giáo và cả Lão giáo ở Việt Nam.

Đời Hậu Lê các vua chúa tuy có sùng bái mạnh, nhưng phần nhiều chỉ được bề ngoài. Lại một hồi Phật giáo mắc cái ách Nguyễn Hữu Chính gieo tai rắc vạ, các sư nhiều vị bị một phen hành hạ khốn khổ.

Nhưng đến cuối đời Hậu Lê thì vẫn còn được một tia sáng lộ ra.

Thời Lê Trung Hưng (DL. 1528 - 1802) Nam, Bắc phân tranh khoảng đời vua Lê Thế Tôn (DL. 1573 - 1599) có một phái thiền ở Trung Quốc gọi là Tào Động truyền tới Việt Nam, do Ngài Thủy Nguyệt Hòa thượng sang Trung Quốc lĩnh thụ được ở Ngài Trí Giác Nhất Cú, chùa núi Phượng Hoàng, đưa về chùa Hòa Giai (Hòa Nhai) phố Hàng Than Hà Nội hoàng truyền ra đời.

Kế đáng phái này là Ngài Tôn Diễn thiền sư (đệ tử trưởng của Ngài Thủy Nguyệt) nối tiếp pháp phái và lưu truyền đi các nơi trong nước nhà.

(1) Môn phù thủy thuộc đạo Lão ở Trung Quốc đã nảy nở ở ta từ giữa đời Lý nhưng chưa thành bức màn che lấp được ánh sáng của Phật pháp.

Dời vua Lê Chân Tôn (DL. 1642 - 1649) lại thêm một phái thuyền của Phật giáo Trung Quốc nữa gọi là phái Lâm Tế do Ngài Chuyết Công Hòa thượng (1) trụ trì chùa Bút Tháp thuộc xã Đình Tổ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh cũ hoàng truyền.

Như thế Phật giáo Việt nam có sáu phái thuyền:

Một phái thuyền từ Ấn Độ: Tỳ-ni-đa-lưu-chi

Hai phái từ pháp phái có sẵn ở Trung Quốc: Tào Động, Lâm Tế.

Một phái không có sẵn từ Trung Quốc: Vô Ngôn Thông

Một phái người nước ngoài đến khai tông ở nước nhà: Thảo Đường

Một phái độc lập của Phật giáo nước nhà: Trúc Lâm.

Phái Lâm Tế truyền đến đời thứ hai: Ngài Minh Lương thuyền sư, thứ ba Ngài Chân Nguyên thuyền sư, Ngài này sau nhập môn Trúc Lâm-Yên Tử rồi truyền cho môn đệ kế nghiệp, thứ tư Ngài Như Hiện thuyền sư (tức là Pháp tử Chân Nguyên thuyền sư). Ngài Như Hiện sau khi đắc pháp ở thầy, liền đến tu trì hoàng hóa ở chùa Đông Khê, hiệu chùa là Nguyệt Quang Tự thuộc xã Đông Khê huyện An Hải, Hải Phòng (2) truyền môn tu thuyền theo cả hai phái Lâm Tế và Trúc Lâm cho Phật tử Hải Phòng vào khoảng đời vua Lê Hi Tôn, niên hiệu Chính Hòa (DL. 1630 - 1705).

Thế là Ngài Như Hiện thuyền sư chính là vị thủy tổ đệ nhất về phái thuyền học của Phật giáo Hải Phòng vậy.

(1) Ngài Chuyết Công người đời Minh thuộc Châu Chương - Trung Quốc đem môn phái này sang nước ta. Lúc đầu Ngài ở chùa Khán Sơn - Hà Nội sau rời đến chùa Bút Tháp (trước gọi Nhạn Tháp), chính hiệu chùa là Ninh Phúc Tự, vì có cây tháp Báo Nghiêm, người sau xây để an trí xá lợi của Ngài hình như ngọn bút nên người ta quen gọi là chùa Bút Tháp. Ngài mở mang hai cánh lớn: Bút Tháp và Phật Tích, hai cánh chùa không xa nhau mấy.

(2) Khi sư tổ Như Hiện trụ trì chùa Đông Khê truyền giáo, thì chùa này thuộc huyện An Dương, phủ Kinh Môn tỉnh Hải Dương, sau đứt khoát thuộc thành phố Hải Phòng.

Nói đến Phật giáo Hải Phòng thì còn phải xét đến tận gốc nguồn từ khi người dân Hải Phòng bắt đầu được gặp và có những hình tích gì biểu dương về đạo Phật.

Như trên vừa kể: phái thuyền truyền đến Hải Phòng là nói đạo Phật ở Việt Nam chủ vị lịch đại tổ sư tiếp hóa, lần lượt đến lúc này thì các môn tu thuyền định (Lâm Tế, Trúc Lâm) truyền tâm yếu (giáo ngoại biệt truyền) của đạo Phật truyền đến địa phương Hải Phòng, do vị tổ Như Hiện thuyền sư đầu giòng truyền đạt. Thực ra trước sư tổ Như Hiện ở Hải Phòng đạo Phật cũng đã có từ lâu rồi, các chùa cảnh nhiều ít cùng những người tín ngưỡng noi theo, hay xuất gia tu hành chuyên việc khai hóa đạo pháp cũng đã có sẵn cả (Thuộc về giáo tông).

Các ngôi chùa trong địa hạt Hải Phòng có ngôi kiến thiết từ đời nhà Tiền Lê, đời Lý qua đời Trần đến đời Hậu Lê trung hưng là dựng lên thêm nhiều chùa nhất.

Nếu xét nơi tín ngưỡng thờ cúng gốc tích theo đạo Phật thì phải nói là chùa Văn tức chùa làng An Biên, hiện thuộc phố Trại Cau, khu Lê Chân nội thành Hải Phòng.

Vì đây chính là một khán đài kỷ niệm đất Cổ lý của thành Tô. Bà Lê Chân ngày xưa quê ở Đông Triều di cư đến đất này rồi mở mang dần dần nay thành thành phố Hải Phòng. Tên chùa và tên làng đều gọi theo tên làng bản quán của bà (nơi này lúc đầu gọi là An Biên trang. Còn một phần đất liền nơi đó gọi là làng Cấm).

Quyển sự tích bà Lê Chân nói "Trước phong trào khởi nghĩa (DL 40) của Hai Bà Trưng khoảng vài chục năm, nghe tiếng chùa Yên Tử trong vùng ấy rất linh ứng, dù đường sơn xuyên hiểm trở hai ông bà (ông Lê Đạo và bà Trần Thị Châu phụ mẫu của Lê Chân) cũng tìm đến nơi mang một tâm thành cầu nguyện cho được có tử tức giống nòi.

Khi ở chùa ra về, bà Trần Thị Châu nhìn thấy một vết chân người to lạ lùm in trên phiến đá, bà đứng ngắm nghía rồi đặt bàn chân mình vào ước thử, bỗng thấy có khác trong mình rồi từ đấy có thai, sinh được một người con gái, bà

đặt tên là Lê Chân".

Sau bà Lê Chân khôn lớn di cư đến đất Hải Phòng (bấy giờ chưa gọi Hải Phòng, mãi về sau nữa cũng còn gọi là Hải Tân) lúc đó khu vực Hải Phòng chỉ là một bãi phù sa chứa các ấp trại nhỏ, có một số người làm nghề chài lưới, từ đấy khai khẩn rồi thành làng, thành phố to dần ra. (Bà Lê Chân rời bỏ Đông Triều đến ở Hải Phòng, tuổi chừng ngoài hai mươi khoảng năm 34 - 40 sau kỷ nguyên).

Cố nhiên đến lúc này dân Hải Phòng, trong đó có cả bà Lê Chân đã là con cái nhà Phật. Mà đối với nhà Phật từ gia quyến cũng như song thân của bà đã được gặp và tín mộ sùng bái Phật tổ từ trước.

Thời ấy dân ta rất giàu lòng tín ngưỡng thờ cúng, lại nhiệt tình kỷ niệm công lao tên tuổi bà Lê Chân, lẽ đương nhiên ở thời đại tín ngưỡng: có làng xóm là có chùa, giải đất An Biên là nơi nhóm lên thành phố Hải Phòng, thì chùa An Biên (tức Vén) sáng tạo từ năm tháng nào, cũng là từ đây chỗ này đánh dấu nơi nguyên thủy Phật giáo Hải Phòng, dù lúc khởi đầu tân lập chùa rất bé nhỏ. (Chỉ hiềm vì trải bao phen sóng vùi, gió dập, dân ta bị lệ thuộc ngoại xâm và chiến tranh khói lửa, chùa này đã bị thay ngôi đổi chỗ một cách quá ngặt nghèo, nên đã mất cả dấu tích lúc bắt đầu khai sáng. Vì đã phải làm lại khác hẳn nhiều lần cho nên nhân dân Hải Phòng nói chùa An Biên là nơi tiêu biểu có đạo Phật trước nhất ở Hải Phòng. Lịch sử chùa này xin xem thêm tiết thứ ba, mục những ngôi chùa danh lam sẽ hiểu hơn).

Qua đoạn sự tích trên đây thì lại được thấy thêm rằng: chùa Yên Tử tiếp giáp và có liên quan (vừa mặt tôn giáo, vừa miền Duyên Hải) với Hải Phòng cũng có từ rất lâu, có từ trước đời nhà Trần hàng chục thế kỷ. Hãy xem lời dẫn trong quyển Thuyền tôn bản hạnh của nhà Trần có nói: "Ngài An Kỳ Sinh người đời Tiền Hán Trung Quốc đến ẩn tu ở chùa Yên Tử".

Đã gọi là nơi ẩn tu mà nhân dân vùng xa cũng biết tiếng

là chùa linh thiêng đến cầu đảo, thì dù biết chùa Yên Tử đã có từ lâu đời lắm, ít nhất là khai sơn từ trước kỷ nguyên.⁽¹⁾

Vị thuyền tổ Đông Khê lại cũng là chính tông giòng dõi Trúc Lâm, vậy phái Yên Tử với ngành Phật giáo Hải Phòng cùng một gốc nguồn. Phật giáo Yên Tử có từ bao giờ thì đầu tộc nóc họ Phật giáo Hải Phòng có chính tự bấy giờ.

Chiếu mấy lẽ trên ta có thể kết luận:

Phật giáo Hải Phòng bắt đầu có từ đầu thế kỷ thứ nhất, đến cuối thế kỷ thứ 17 thì hệ thống truyền tâm pháp của thuyền gia lập thành.

(1) Ở Trung Quốc đạo Phật cũng có từ mấy trăm năm trước kỷ nguyên. Bộ Bắc sử Ngụy thư chép: "Vua Vũ Đế, vua thứ năm theo thế hệ từ Cao tổ khoảng thế kỷ thứ hai trước Công nguyên thờ pho tượng vàng cao hơn trượng (của Ấn Độ) ở trong cung Cam Tuyền. Vua đã biết đạo Phù - đồ (đạo Phật) ở nước Thân độc (một nước trong xứ Tây Vực hồi ấy). Sách Liệt tiên chép: "Từ đời Hoàng đế đến nay, người tu đạo có hơn 700 người, nhưng trong số đó theo đạo Tiên chỉ có 146 người, còn thì theo đạo Phật". Bộ này Lam Hương chép vào đời vua Thành đế nhà Tây Hán, tức vua thứ 9 kể từ Cao tổ triều Hán.

Đến đời Đông Hán vua Minh đế năm Vĩnh Bình thứ 10 (DL.67) thì thỉnh được các sư Ấn Độ và kinh sách Phật, bắt đầu phiên dịch sang chữ Hán lưu hành rộng khắp. (Đây là Kinh giáo truyền đến).

TIẾT THỨ HAI

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRUYỀN BÁ VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA GIỚI PHẬT GIÁO HẢI PHÒNG TRONG QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ

I- Trước ngày Cách mạng tháng Tám thành công:

Trang sử Phật giáo Hải Phòng đã khai bút viết từ đầu thế kỷ thứ nhất gắn vào mọi kỷ niệm mở đầu thành phố Hải Phòng rục rịch ta đương ở đây, nhưng từ trước ít ai nhớ mà giờ đến. Thế rồi thông thường theo quan niệm cũ : trên nền lịch sử nước nhà cái gì cũng chỉ chính thức kể có từ triều đại Đinh Lê giờ xuống thời, trong này mặc dầu từ đời Đinh, đời Ngô Vương trở lên, Phật giáo Hải Phòng không có dấu tích gì hiển hiện ngoài thuyết bà Lê Chân và phái Yên Tử.

Điều này có thể nói rằng : ở thời kỳ đầu (từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ X) hoặc hình thức đạo Phật ở Hải Phòng không được biểu lộ hoặc là vì chưa được quảng đại quần chúng thấy rõ đạo Phật là một tôn giáo chính đáng và đương công khai thực hành, sự noi theo bất quá cũng chỉ là một vấn đề cầu cúng với một số người tạp tín đánh giá Phật tổ lẫn với quỷ thần hoặc cũng có lập nên to nhỏ đôi ba ngôi chùa nào, nhưng trải qua bao đời phong kiến thống trị ngặt nghèo, ngoại xâm đô hộ hà khắc, sao rồi vật đổi tiêu tan thất lạc, thuyền phà sử ký không có nên chẳng còn tang tích gì chăng? (Điều này hãy cứ nghiệm chùa Vén, chùa Cấm bị dỡ đuổi mất cả chỗ cũ từ lâu thì cũng đủ rõ một phần).

Lại một cố là: đạo Phật từ Ấn Độ truyền đi các nước qua hai đường thủy, bộ (có qua Đông Dương) và lại đường đây liên lạc giao hảo giữa Trung Quốc và Ấn Độ nối với nhau bắt đầu từ năm thứ 245 trước D.L, hai bên đi lại vẫn lấy đất Giao Chỉ (hay Giao Châu) làm nơi nghỉ chân buôn bán :

Hải Phòng địa điểm sát đất liền và là một cửa hải khẩu giao thông xuất nhập, đôi đường thủy bộ cùng tiện, lẽ nào các nơi khác tiếp xúc đạo Phật sôi nổi mà Hải Phòng gần hàng chục thế kỷ liền lại im lìm như không?

Cớ nữa là : từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX, thứ X đạo Phật được lực lượng dân chúng, nhà vua, chính phủ hùng cường ủng hộ phát triển khắp nước Việt Nam, Hải Phòng ngay từ thế kỷ đầu đạo Phật đã nẩy mầm tốt sớm, cách sau lại tiến hành mạnh, thế mà cả một thời gian dài dang dăng quảng giữa đó lại tuyệt không có tí gì?

Thời nhưng bây giờ hãy quay về điểm chính mà nói những cái hiện có mắt thấy tai nghe đã .

Chùa là cơ quan duy trì và truyền bá Phật pháp. Nay các chùa ở Hải Phòng ngôi nào lâu đời nhất cũng chỉ thấy có từ đời Tiền Lê hay đời Lý ⁽¹⁾ là cùng, vậy hãy nhắc qua sự việc từ Tiền Lê trở lại đây :

Đời Tiền Lê nước nhà đương độc lập, đạo Phật đương lưu hành hưng thịnh ở Việt Nam, nên kiến quốc sùng Phật đáp từ đời nhà Đinh càng thêm vững bền, dân ta sẵn chí khí quật cường, tự lập sẵn lòng từ thiện mộ đạo, yêu nước thương nòi, nên trong nước thịnh trị, thái bình chính đạo ngày càng sáng tỏ và lan rộng.

Một cảnh danh lam gần gũi quen biết trong thành phố có sớm nhất là chùa Dư Hàng trước thuộc xã Dư Hàng Kênh huyện Hải An - Hải Phòng nay thuộc khu phố Lê Chân nội thành.

Căn cứ vào bản sao bài bia ký của chùa này cho biết chùa này bắt đầu sáng lập từ đời nhà Tiền Lê do có vị sư tổ khai hóa thuyết pháp.

Tục truyền trước kia làng Dư Hàng với làng Hàng Kênh nguyên là một làng, sau phân đôi, Hàng Kênh lấy ngôi đình, Dư Hàng lấy ngôi chùa bảo tồn phong cảnh Phật.

Lại có người nói : "Đã được mục kích thấy ở quyển số

(1) Chùa Mỹ Cù thời Lê Đại Hành. Chùa Đồng Giới có từ thời Lý (bất diệp).

bia xanh của làng Hàng Kênh ghi : lúc đầu làng Dư Hàng nhận lấy cả chùa lẫn đình, làng Hàng Kênh lấy 500 mẫu ruộng”.

Đến đời Trần các vị Thánh tổ chùa Yên Tử (phái Trúc Lâm) qua lại thường lưu túc thuyết pháp, từ trước đến nay trong chùa này hàng năm vẫn kỷ niệm hai ngày húy nhật hai vị tổ sư đệ nhất (Điều Ngự) và đệ tam (Huyền Quang).

Việc truyền đạo cũng đều bằng cử vào những kinh sách chữ Hán ở Trung Quốc đưa sang.

Nơi đầu tiên gây dựng của đạo, từ lúc sơ khai bé nhỏ, dần dần mở mang phong cảnh thành chùa to, khi chùa cảnh thịnh vượng, có các sư đông đúc kết khóa hạ an cư, hoặc có mở những lớp học khóa xuân, khóa thu, được những vị đại đức trí thức ứng duyên khai trường thuyết pháp, tiếp nhận độ chúng, có các sư đệ tử nối ngôi pháp, thập phương thiện tín quy y, tức là thành nơi chốn tổ mà sơn môn (họ đạo) lấy chùa đó làm chùa đầu ngành (chùa Dư Hàng hay các chùa chốn tổ khác cũng chiếu theo công lệ này)⁽¹⁾.

Chùa Dư Hàng tiến lên chốn tổ với một sơn môn lớn - sơn môn Dư Hàng đi đôi với sơn môn khác trong giới Phật giáo Hải Phòng có những khóa hạ an cư hàng năm, chú tạng tu học hành đạo bắt đầu từ khoảng đời nhà Nguyễn (Thành Thái), kỳ thủy là Hòa thượng Phúc Nguyên một bậc cao tăng làm pháp chủ giáo hóa đồ chúng ⁽²⁾ (chốn tổ Dư Hàng tuy cũng thuộc phái thiền Lâm Tế nhưng không phải ở Đông Khê lưu xuất. Xem thêm tiết thứ ba thì tự hiểu).

Khi chùa Dư Hàng trở thành chốn tổ trường ốc thì trong địa hạt Hải Phòng đã xuất hiện nhiều chùa, nhất là về nông thôn, không mấy làng không có chùa, dù to hay nhỏ, có làng hàng mấy ngôi chùa. Các ngôi chùa phần nhiều lần lượt làm lên từ đời nhà Lý, đến đời Hậu Lê thì dần bày ra nhan nhản khắp nơi, của công dân góp nhau làm chùa công

(1) Cũng có chùa thành chốn tổ nhưng không có sơn môn, vì trong đó hiếm vị chân truyền thừa kế đạo nghiệp.

(2) Vào khoảng 70 năm trở lại đây.

thì nhiều, của tư nhân cũng dâng làm chùa tư thì rất ít (từ thời Nguyễn đến gần đây cũng còn có mấy nơi tân lập chùa tháp).

Đó cũng là sự noi theo, sự tín ngưỡng Phật giáo không đều ở từng thời đại có điều kiện nhân duyên hơn kém khác nhau, như được nhà Lý, nhà Trần chí tâm sùng Phật, vua Lê chúa Trịnh rất lưu ý xây tháp làm chùa, tạc tượng, nhất là trong khoảng triều Lê trung hưng dễ dàng được có nhiều ngôi chùa kiến thiết vĩ đại.

Ở huyện Hải An có nhiên chùa Đông Khê là chốn tổ gốc tích truyền hai phái thiền: Lâm Tế và Trúc Lâm, nhằm giữa đời Hậu Lê trung hưng như trên đã nói. Nơi lưu truyền cả hai pháp phái như thế gọi là : TẾ TRÚC SONG HÀNH cũng như có nơi khác truyền cả hai phái Tào Động, Lâm Tế đã gọi là TÀO LÂM TƯƠNG TẠP vậy.

Ngài Như Hiện thiền sư khai sáng chốn tổ Đông Khê, kế theo thế hệ về phái Lâm Tế sau tổ Chuyết Công ⁽¹⁾ thì Ngài là đời thứ tư, kế theo thế hệ về phái Trúc Lâm sau tổ Điều Ngự (ty tổ Trúc Lâm của Việt Nam) thì ngài là đời thứ sáu ⁽²⁾. Nếu tính theo lịch đại hệ thống dọc suốt từ đời sư tổ Ma-ha-ca-diếp bên Ấn Độ thì ngài là đời thứ 75. Tại đây Ngài Như Hiện là đệ nhất tổ sư đứng đầu ngành thiền học của tôn giáo thống nhất TẾ-TRÚC ở Hải Phòng vậy.

Phái thiền từ Đông Khê sau truyền đi Trung Hành (huyện Hải An), Hàng Kênh, An Dương... (Hai chùa này ở nội thành) trải qua nhiều vị kế thế truyền dâng các ngôi chùa trên, đến nay vị Hòa thượng Thích Thông Tuệ hiện tại trụ trì chùa An Dương (thuộc chi thứ hai của phái TẾ - TRÚC) là hội trưởng chi hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng.

Huyện Thủy Nguyên có các chùa chốn tổ và thánh tích như sau:

(1) Tổ Chuyết Công là thủy tổ Lâm Tế ở Việt Nam.

(2) Trên Ngài Chân Nguyên là ngài Ninh Tôn đạo sĩ, đệ tử ngài Huyền Quang.

1 - Chùa Thường Sơn thuộc xã Thủy Đường (Thánh tích)

2- Chùa Phù Lưu thuộc xã Phù Ninh (di tích)

3- Chùa Mỹ Cự thuộc xã Chính Mỹ (cảnh kỳ quan)

4- Chùa Dăng Trung thuộc xã Minh Tân (có danh tăng)

Các ngôi chùa này ngày trước đều có các vị sư tổ trụ trì hoàng hóa đạo pháp, có cảnh rất hùng vĩ tiếng còn đến nay.

Ngoài ra còn có những nơi như Du Lễ ở Thủy Nguyên, Đoạn Xá (Vẽ) ở Hải An... tuy chùa cảnh rung rinh nhưng không thành sơn môn chốn tổ lớn.

Phật giáo Hải Phòng xuất hiện từ thời Tiền Lê, đến đời Lý thì đã có nhiều chùa và một số nơi tiêu biểu.

Mà phải tin rằng ở đời Lý, Phật giáo thực hiện được rõ tôn chỉ mục đích của đạo Phật, chú tâm làm việc đạo thường vận dụng được chân tính đạo Phật vào việc thiết thực lợi dân, ích nước nhằm củng cố nền độc lập Tổ quốc, đem lại hòa bình an lạc giải thoát cho quần chúng nhân dân Việt Nam.

Mặc dầu giữa triều Lý trong nước ta Nho giáo đã nổi lên, môn phù thủy của Lão giáo ngoại lai pha trộn. Như ta đã thấy sự tích Ngài Từ Đạo Hạnh (Sơn Tây) Ngài Minh Không (Nam Định) thường có phép ngoại chẳng hạn, dù chuyện ấy có thật chăng nữa, cũng chỉ là các Ngài ấy khéo dùng phương tiện để ứng xử nhất thời, chung quy vẫn lấy chính pháp và việc thực tế làm chính thức. Cho nên cũng ngay từ thời ấy ở trong nước còn có những vị pháp sư cao minh kiêm thông tam giáo (Thích Lão Nho) mà chỉ chuyên trì đạo Phật, có vị Hòa thượng đồ đầu trường Tăng đạo, tinh tường giáo lý đứng cương vị : Tăng lục, Quốc sư như những Ngài Thông Biện thiền sư, Ngài Văn Phong thiền sư... Còn ở Hải Phòng trong khoảng triều đại này hiện tượng Phật giáo không có gì hơn kém đáng kể, trừ mấy nơi danh thắng nổi lên như chùa Thường Sơn, chùa Phù Lưu sẽ nói sau.

Nhà Trần kế tiếp nhà Lý đạo Phật lại càng sáng sủa, mấy cha con, ông cháu vua Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn đứng đầu trong họ cũng giàu lòng yêu đạo đi đôi với yêu nước, tỏ rõ truyền thống anh hùng, tinh thần dân tộc, lúc nước có họa thì hết lòng dẹp giặc cứu nước, bờ cõi đã yên liền đem đạo pháp giáo hóa lợi đời. Vì thế nên giới Phật giáo Hải Phòng được hưởng chút phúc duyên lành: được có phái thuyền độc lập Trúc Lâm, có nếp đạo tràng Dư Hàng để lại cho các Phật tử Hải Phòng nói riêng và Việt Nam nói chung, đời đời cùng soi tấm gương chói lọi: Phụng đạo, yêu nước.

Nhưng từ giữa đời Trần trở đi, giáo lý kém bề sáng tỏ, vì những người tín ngưỡng, người đi làm việc tôn giáo chỉ nệ về cầu cúng siêu hình nhiều. Trong nước lúc ấy lại có Lạt-ma giáo từ Tây Tạng đưa vào. Nhà Nguyên (Trung Quốc) truyền sang tiếp đến lúc dân ta lâm vào cảnh bị đồng hóa mê tín do áp lực của bọn Hoàng Phúc (tướng nhà Minh) hành động, cộng với những môn ngoại khoa pháp lực thần kỳ, quý quái đương chiếm ưu thế lộng hành, lại nối giáo thêm cho môn đồng bóng nẩy ra từ thời Hậu Lê tiếp vào làm cho những thứ dị đoan thờ cúng phức tạp ngày càng đặc lực che lấp cả ánh sáng của chính đạo. Tuy vậy ở trong khoảng đời Hậu Lê đạo Phật cũng lại gián tiếp phục hưng một cách đáng kể.

Các vị cao tăng đem những môn thuyền Lam Tế, Trúc Lâm truyền đến Hải Phòng tiếp độ dân chúng, mở mang pháp phái thuyền gia (điều này hãy nhớ đến chốn tổ Đông Khê).

Những kinh sách Phật ở đời Hồ bị nhà Minh cướp đi (DL. 1419) thì nay gỡ lại được (DL. 1735 - 1740) Hòa thượng Trạng Công ở Hà Nội thỉnh được Đại tạng và sưu tầm những kinh sách bị ám tàng thất lạc đem cất vãn được nhiều bộ lưu hành khắp nơi, truyền tới Hải Phòng.

Hồi vua Lê Hiếu Tôn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (DL. 1767) vị sư Nguyễn Minh Châu, pháp danh Huệ Như được

nhà vua vị nể, mở mang phong cảnh chùa Hàng Kênh lần thứ nhất.

Hai vị luật sư chùa Dăng Trung, xã Minh Tân huyện Thủy Nguyên là Hòa thượng Tịnh Cán đời Lê Vĩnh Hựu (vua Ý Tôn DL. 1735) tôn là tăng phó, Hòa thượng Hải Huệ đời Lê Cảnh Hưng (vua Hiến Tôn DL. 1745) tôn là tăng chánh, đều có bằng sắc (tín nhiệm về đạo) và tháp miếu di truyền.

Rời từ đây Phật giáo Hải Phòng chỉ tiến hành bình thường, mà về sau cũng dập theo kiểu chung: càng ngày càng ngả về mặt cầu cúng phúc tạp. Tình thế xui nên thay đổi lời kéo, đến đây hầu khắp các nơi trong nước, các vị xuất gia đều thiên về thao luyện những môn cạnh dịp ứng phó hoa đàn và lấy đây làm môn cần thiết nhất.

Cũng như ở nơi khác, câu "thầy chùa là bùa làng" đã thành câu cửa miệng, những người thời ấy coi nhiều vị sư như ông thầy cúng hay thầy phủ thủy, chuyên về mặt cúng cấp đình đám, ma chay độ niệm yếm đảo, bùa dẫu ... là thịnh hơn hết.

Phần nhiều các chùa xây dựng về sau cũng chỉ cốt về sự thờ cúng lễ cầu đảo mà làm lên. Thường thấy những chùa thờ cúng hỗn tạp cả các quỷ thần, như bày lặn tượng Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào, Bắc Đẩu ... vào tòa thờ Phật (nên phân biệt các thứ thiên thần này với các thiên long bát bộ hộ pháp của trong đạo Phật khác nhau, mà sự thờ phượng đối với các vị này cũng khác).

Năm 1934 ở miền Bắc Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ thành lập tại Hà Nội, có đặt chi nhánh ở Hải Phòng, thường giảng diễn đạo pháp và có phiên dịch một số kinh luận ra quốc văn, ngay từ lúc đầu đã xuất bản tờ tạp chí Đuốc Tuệ làm cơ quan truyền bá giáo lý. Việc làm trong khoảng hơn 10 năm đầu khá mạnh, nhưng sau nhóm này không dung hòa được với chư tăng ni thiện tín Hải Phòng, cố tự tách bòn mình ra cúng lễ riêng với nhau, lại một lần nữa đi làm đường biến thành cái tổ chức bất hợp pháp rồi giải tán (việc này xem thêm mục sau sẽ rõ).

Ở đây xin hãy nhớ rằng: trong thời gian từ năm 1934 đến ngày Cách mạng tháng Tám thành công, kể liền đến kháng chiến chống Pháp thắng lợi, hòa bình lập lại ở miền Bắc, trước ngày thành phố Hải Phòng giải phóng, Ở miền Bắc gồm có 6 tổ chức Phật giáo khác nhau hiện hành hoạt động:

- 1- Hội Chấn Hưng Phật giáo Bắc kỳ
- 2- Hội Cổ sơn môn
- 3- Hội Việt Nam Phật giáo (Hội Chấn Hưng PGBK biến ra).
- 4- Giáo hội tăng già
- 5- Hội Phật tử (hội này lại tách làm 2 phe đối lập nhau).
- 6- Hội tăng ni Bắc Việt.

Trong này có những tổ chức công kích nhau kịch liệt. Tay chân bọn thống trị len vào cầm đầu tổ chức, lợi dụng và điều khiển các công việc, làm những sự không được tốt cho cả đạo lẫn đời.

Lại thêm Thích, Giáo (Công giáo) lưỡng đồ, bọn đế quốc Pháp bỏ đồ cho Công giáo, gây chia rẽ lẫn áp Phật giáo (tình trạng chung) khiến Phật giáo thêm mọi sự khó khăn nguy hiểm.

Những vị sẵn tấm lòng thương người, yêu đạo và yêu nước của các Phật tử chân chính thấy trong đạo và trong nước nhiều nhuong, ở Hải Phòng có nhiều vị tăng ni, thiện tín muốn cho Phật pháp phục hưng, nước nhà được giải phóng và độc lập. Vừa tới phong trào cách mạng bài phong, phản đế, đánh đuổi thực dân Pháp nổi dậy, cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám thành công do Đảng cộng sản Đông Dương lãnh đạo, những Phật tử giác ngộ lần lượt hiệp lực với nhân dân, tham gia kháng chiến giúp nước, đoàn kết hết thảy tăng ni tín đồ nội ngoại thành Hải Phòng, tiến tới thực hiện thống nhất giới Phật giáo.

II- Từ ngày Cách mạng tháng Tám tới nay:

Đối với phong trào cách mạng tổng khởi nghĩa (19 - 8 - 1945) các Phật tử Hải Phòng nhiệt liệt hoan nghênh hưởng ứng, giới Phật giáo tập hợp chu tắng ni thiện tín, tổ chức những cuộc mít tinh biểu tình biểu dương lực lượng, lên tiếng hô hào đoàn kết nhất trí xung quanh Đảng: giải phóng dân tộc, bảo vệ đạo, bảo vệ đất nước.

Khi ấy các vị sư ở Hải Phòng cảnh tỉnh lẫn nhau để đều có nhiệm vụ với Tổ quốc. Bắt đầu từ đây có câu: "phụng đạo yêu nước" nói đến luôn.

Thực dân Pháp phản bội hiệp ước, đánh phá Hải Phòng trước tiên đối với các nơi ở miền Bắc), những vị sư ở chùa gần thành phố ít nhiều phải lánh nạn, tạm từng giai đoạn rời chùa tản cư.

Trong thời kỳ kháng chiến, có những vị sư tham gia công tác giúp nước, những chùa ủng hộ các cán bộ, bộ đội, chiến sĩ hoạt động thuộc phạm vi Hải Phòng.

Ngay những chùa nội thành sát bên cạnh địch khó khăn nguy hiểm nhất cũng cương quyết ủng hộ kháng chiến, như chùa Hàng Kênh giành được bốn hòm đạn của bọn Tàu phi (Quốc dân Đảng Tưởng Giới Thạch) để hiến quân đội chính phủ ta giữa lúc bộ đội ta đương đóng ở chùa này (1946). Chùa Lạc Viên giúp đỡ lương thực và các thức cần dùng cho 40 người tự vệ đối phó với lũ phản động Pháp (cuối năm 1946) nhất là chùa Dư Hàng thường che chở nuôi dưỡng các anh em làm việc bóng tối, chùa Văn cũng có cơ sở Cách mạng ngầm ngầm từ năm 1929.

Huyện Hải An các Phật tử tổ chức nhóm tăng già cứu quốc, các sư tăng ni trong huyện tham gia khắp lượt. Vì gần nội thành nên mọi công việc ở huyện này các Phật tử hay kết hợp chung với khu phố.

Ở huyện Thủy Nguyên sau ngày Tổng khởi nghĩa, giới Phật giáo cũng lập đoàn Phật giáo cứu quốc, đặt trụ sở tại chùa Phương Mỹ, trung tâm điểm của bán huyện (chùa này sau bị phá hủy hết), các sư đứng thành phần ủy ban tăng già

lãnh đạo, hết sức vận động giành được tự do làm việc công khai trong toàn hạt. Sau chủ trương này lại lập bộ đội tăng gia được 15 vị sư ông tỉnh nguyện cởi áo cà sa xung phong gia nhập để ra chiến trường. Toán quân này sau chuyển ra Vệ quốc đoàn, trong đó có 3 vị hy sinh trong lúc địch càn quét nơi trận địa.

Xứ sở chùa Trại Sơn, xã An Sơn nơi căn cứ hiểm địa kháng chiến một thời gian cầm cự gay gắt, các chiến sĩ lần lượt chống quân địch, chùa này thuận tiện đối với những lúc anh em sử dụng ra vào (cũng bị địch bao vây tấn công tàn phá, chỉ còn trơ lại một cây tháp và một cái cổng đứng chờ vơ).

Chùa Trúc Động xã Lưu Kiếm, chùa Đông Dạng xã Minh Tân, chùa Vũ Lao xã Kỳ Sơn ... đều là những nơi yểm hộ tốt cho các yếu nhân hoạt động bí mật được thoát nạn.

Nhắc lại phương tiện phụng đạo trong thời kỳ tạm chiếm nói chung: đa số Phật tử Hải Phòng vẫn giữ vững nền chính đạo, kèm với truyền thống yêu nước, anh dũng bất khuất, đặc tính sẵn có của người Phật tử được phát huy, không mắc hờm và lùi bước trước kẻ địch khủng bố, tuyên truyền xuyên tạc hay lừa phỉnh dụ dỗ. Nhưng đáng để ý về tình hình nội thành hồi đó, từ nguyên nhân không hợp đạo đồng tình với các Phật tử Hải Phòng, nên đến năm 1949 nhóm Việt Nam Phật giáo bắt đầu quật khởi, bởi một số người tổ chức Phật giáo cũ của họ hồi trước vận động gây nên, nơi hội họp thì mượn địa điểm hội Trí tri sau di chuyển đến đền Nghè, rồi đến cơ sở cuối cùng là ngôi giảng đường kiêm hội quán mới thiết lập được ở phố Cát Dài. Nhóm này tuy không làm lối cúng cấp đàn tràng, vàng mã phức tạp, nhưng lại thiên mạnh về mặt cầu đảo, ma chay, độ niệm, lợi dụng lòng mê tín và thế lực mấy người công chức của chế độ cũ, đặt ra các thứ thế lệ lối cuốn khá nhiều người đi theo, dựa vào hình thức cúng lễ cầu đảo riêng biệt chia rẽ các Phật tử và nhân dân, thành một phe đi ngược lại trào lưu xã hội, đối lập với quần chúng Phật tử và nhân dân rất là lợi hại. Phe này còn sống thêm

được vài ba năm sau ngày thành phố Hải Phòng giải phóng.

Khoảng năm 1950 - 1951 trở đi, lại một nhóm thiểu số khác nữa nổi lên đặt tên là Phật tử (bộ phận của hội Phật tử ở Hà Nội) chỉ có số vị sư ni và một thiểu số thiện tín với nhau cũng cùng nhau lễ bái sinh hoạt riêng. Lúc đầu các việc làm nhờ chùa Vén, sau tranh thủ được ngôi chùa Cấm làm nơi tụ tập hoạt động cuối cùng ...

Nhóm này tuy đối kháng với nhóm Việt Nam Phật giáo nhưng "trạch dài, lươn ngắn", cách làm cũng chẳng khác gì nhau.

Từ giữa hai nhóm trên lại nảy ra một số tổ chức tín ngưỡng non trẻ dưới sự chỉ phối có nguyên tắc huấn luyện, gọi là: "Gia đình Phật hóa phổ" hay "Gia đình Phật tử" thu thập các con em nam nữ của tín đồ, toàn lứa tuổi thanh, thiếu nhi, dạy theo lối sinh hoạt thanh, thiếu nhi đương thời mà sắp đặt kiểu Phật tử mới.

Nhưng cả hai bọn lấy tên "Phật tử" hay "Gia đình Phật tử" này đến ngày kháng chiến thắng lợi đều tự tan rã hết.

Những tình trạng trên các Phật tử và nhân dân cũng nhận thấy rõ, vì sẵn lòng yêu đạo và yêu nước, tất phải nghĩ đến sự văn hồi đối phó mà mằm mống đó có vị sư đã ấp ủ từ bao lâu.

Tháng 5 - 1955 Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa tiếp quản Hải Phòng, các Phật tử đều vui mừng, kết hợp với nhân dân tổ chức đi chào đón. Sau hơn tháng nữa, các tăng ni, thiện tín lại long trọng đón rước Sắc lệnh bảo đảm tự do tín ngưỡng, tiếp đó liền được cùng nhau nhóm họp học tập chính sách tôn giáo.

Kế đến có Mặt trận Tổ quốc, có Ban tôn giáo thành phố Hải Phòng (thuộc Ban tôn giáo Phủ Thủ tướng) giúp đỡ các tôn giáo và xây dựng quan hệ giữa tôn giáo và Nhà nước. Những ngày đại lễ của nhà Phật được tổ chức lễ bái rất long trọng và đông đúc, các Phật tử đều phấn khởi tin tưởng vào Đảng, Chính phủ Mặt trận và Ban tôn giáo, nhất tâm theo đường lối hướng dẫn, dần dần xóa bỏ những tàn

tích cũ và chuẩn bị việc thống nhất Phật giáo Hải Phòng.

Khởi đầu công cuộc thống nhất Phật giáo rất khó khăn, vì những người đứng về phía chính nghĩa chưa gặp nhau được mấy, mà tổ chức Việt Nam Phật giáo cũ ra đời lâu ngày, thu hút số lớn tín đồ đầu óc toàn ăn sâu những lý thuyết cũ, theo lối "sùng bái cá nhân" xưng hùng xưng bá đối với giới Phật giáo Hải Phòng.

Trước tình trạng người hiếm của kiêm, số Phật tử giác ngộ còn ít, thành phố Hải Phòng vừa mới giải phóng, vết thương chiến tranh để lại công việc kiến thiết ngổn ngang, phe ta lại phải "trúng chọi với đá" đối đầu với lực lượng Việt Nam Phật giáo bè này cánh khác, môn nợ phái kia, ghen ghét tìm mọi cách dèm pha ngăn trở.

Lúc đầu các đồng chí xây dựng tổ chức tìm nhau mới được dăm bảy vị Phật tử đáng tin, họp kín ở từng nơi để bàn việc lập hội, gồm cả các việc phụng đạo liên tham gia yêu nước, có lần họp ở chùa Lạc Viên, nhiều nhất là chùa Dư Hàng. Sự chi phí cần thiết tạm thời hoặc tự bỏ tiền túi nhau ra hoặc vị chủ sự cho địa điểm họp chịu đựng, hoặc hơn nữa Mặt trận hay Ban tôn giáo giúp đỡ.

Bắt đầu sửa soạn cho việc tổ chức Phật giáo thống nhất Hải Phòng, từ sau ngày Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam hợp pháp thành lập (tháng 3 - 1958) tại Hà Nội, sau khi những vị tăng ni trong Ban vận động tổ chức Phật giáo thống nhất Hải Phòng gặp gỡ các sư các chùa cùng các đạo hữu thuần túy nội ngoại thành phố.

Giữa tháng 6 - 1958, do lực lượng quần chúng tiến mạnh, tổ chức Việt Nam Phật giáo cũ phải giải thể, những tài sản của tổ chức đó cũng chuẩn bị nộp vào Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng là chi nhánh của Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Tuy chiếu pháp lý họ không thể hoạt động được phải giải tán tổ chức nhưng âm mưu chống đối phá hoại sự nghiệp thống nhất của một số phần tử trong ấy vẫn còn rài rác về sau.

Thượng tuần tháng 10 - 1958, toàn thể Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức, tăng ni cùng các nam nữ cư sĩ ưu tú đại diện cho các tín đồ Phật giáo trong toàn thành phố Hải Phòng (khi ấy chưa có huyện Thủy Nguyên, huyện này trước thuộc khu Hồng Quảng, mãi đến đầu năm 1959 mới sát nhập vào Hải Phòng) họp đại hội Phật giáo tại chùa Dư Hàng và chùa Phật giáo trong hai ngày 9 - 10 tháng 10 năm 1958 kết quả thành lập được Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng xứng đáng đặt văn phòng trụ sở tại chùa Phật giáo mới xây dựng. Phật giáo Hải Phòng là một chi hội của tổ chức Trung ương Hội Phật giáo. Hội Phật giáo Hải Phòng thành lập trước tất cả các địa phương trên miền Bắc.

Tiếp sau một hôm, nhằm ngày 11-10-1958 Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng được kết nạp làm thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hải Phòng trước Đại hội Mặt trận họp.

Tháng 11-1958 Hội ta tiếp thu tài sản của tổ chức Phật giáo cũ do 10 người quản lý tài sản của họ chuyển giao.

Ban trị sự Phật giáo thống nhất liền tu sửa văn phòng, nhà cửa, các chỗ trong trụ sở trước kia chưa được chỉnh đốn. Một mặt giải thích vấn đề tín ngưỡng cùng với tôn chỉ, mục đích, chủ trương đường lối tiến hành của Hội Phật giáo thống nhất, an ủi các tín đồ. Nơi chùa trụ sở lại dần dần tập nập những người đi lại, lễ bái đông vui.

Những việc làm kết quả được tới đây không hoàn toàn dễ dàng đơn giản, trong quá trình va chạm còn vướng nhiều trở lực gay go, phức tạp, thường khi tiếp xúc mỗi việc là cứ phải mỗi cuộc dả thông phân tích, hoặc phải hết sức đấu tranh mới xong. Nhờ sự hòa hợp đoàn kết nhất trí của các Phật tử, sự giúp đỡ vô tư của Mặt trận, Ban tôn giáo chính quyền, Trung ương Hội Phật giáo thống nhất "chính năng thắng tà" nên được mọi sự trôi chảy đạt tới kết quả tròn đầy.

Thực hiện theo tôn chỉ và mục đích Điều lệ Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

Hoàng dương Phật pháp

Lợi lạc quần sinh

Phụng sự Tổ quốc

Bảo vệ hòa bình

Từ ngày Hải Phòng có Hội Phật giáo thống nhất, hướng dẫn những đường lối làm nhiệm vụ phụng đạo yêu nước, tổ chức các khóa hạ an cư hàng năm học tập thời sự và chính sách, tham gia xã hội và chính trị, bài trừ mê tín dị đoan, phát huy chính tín, các Phật tử Hải Phòng rất tiến bộ qua những thời gian hoạt động công tác, đã thể hiện được phần nào tinh thần yêu đạo, yêu nước, phát huy được ít nhiều khả năng tiềm tàng sẵn có kể cả về mặt học tập, sản xuất ... hưởng ứng phong trào chung với nhân dân, đạt được tương đối khá những thành tích góp phần xây dựng thành phố, kiến thiết đất nước và chế độ xã hội chủ nghĩa, đấu tranh thống nhất Tổ quốc.

Số người ở tổ chức Phật giáo cũ đã lẻ tẻ tỏ ra giác ngộ và có chiều hướng dần dần (ấy là số người lúc trước có thái độ không tốt).

Dưới sự chỉ đạo công tác của Mặt trận, Ban trị sự Phật giáo thống nhất còn phải tiếp tục cố gắng thực hành và nghiên cứu những phương pháp hướng dẫn các Phật tử trong giới Phật giáo Hải Phòng: tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc hơn nữa, đối với nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng hiện nay làm cho Tổ quốc được vinh quang, Phật pháp thêm sáng tỏ và còn đối với thập phương Phật tử, các nước Phật giáo trên thế giới nữa. Thành phố Hải Phòng là thành phố lớn thứ hai trên miền Bắc, thành phố Cảng anh hùng, thành phố công nghiệp và chiến đấu, là lũy thép tiền tiêu của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nơi cửa ngõ có danh tiếng xuất dương đi các nước trên thế giới, cho nên Phật giáo Hải Phòng cũng phải là một tổ chức có giá trị đặc biệt quan trọng và xứng đáng.

TIẾT THỨ BA

I- Các tôn, phái, sơn môn hiện có :

Phật giáo ở Hải Phòng có hai tôn, ba phái, hai sơn môn nội truyền và hai mươi sơn môn ngoại truyền

TÔN:

Nguyên Phật giáo ở Trung Quốc có 8 tôn đại thừa truyền sang thì ở nước ta sở dĩ có bốn tôn là: Thuyền tôn - Tịnh độ tôn (hay Liên tôn) - Chân ngôn tôn (hay Mật tôn) - Luật tôn. Còn bốn tôn: Thiên thai tôn (hay Pháp hoa tôn) - Hiền thủ tôn (hay Hoa nghiêm tôn) - Tam luận tôn (hay Bát nhã tôn) - Pháp tướng tôn (hay Duy thức tôn) đều chỉ có kinh sách lưu truyền mà thôi. Trong bốn tôn trên thì hai tôn Thuyền và Tịnh độ thịnh hành hơn hết. Tôn Chân ngôn và tôn Luật ở Hải Phòng chỉ học tập hành trì chứ không thành từng tôn riêng. Tôn Tịnh độ dạy phép TRÌ DANH ĐỨC. Phật A-di-đà được phổ cập khắp quần chúng Phật tử, nhưng cũng không có vị Hòa thượng hay pháp sư nào chuyên tu học đặc pháp hai tôn truyền thụ. Môn trì danh niệm Phật thường chỉ đi sát tôn thuyền "Thuyền - Tịnh song tu".

Vị khai nguyên và đại biểu tôn Thuyền đầu tiên ở Hải Phòng là vị sư tổ Như Hiện chùa Đông Khê. Như vậy Ngài Như Hiện thuyền sư là vị thủy tổ tôn thuyền (cả hai phái Lâm Tế và Trúc Lâm) ở Hải Phòng. "Thuyền kiêm Tịnh độ" cho nên Phật giáo Hải Phòng có hai tôn: THUYỀN TÔN và TỊNH ĐỘ TÔN.

PHÁI :

Có ba phái thuyền: LÂM TẾ, TRÚC LÂM và TÀO ĐỘNG (hai phái Lâm Tế và Tào Động từ Trung Quốc truyền sang, phái Trúc Lâm ở nước ta tự lập).

Hai phái Lâm Tế và Trúc Lâm ở Hải Phòng xuất phát từ chốn tổ Đông Khê, gọi gọn là phái Tế - Trúc.

Xin xem các bảng lịch đại tổ sư phái Tế - Trúc chùa Đông

Khê như sau:

- 1- Như Hiện thuyền sư (tức Thuận Giác Hòa thượng)
- 2- Tĩnh Tĩnh thuyền sư (độ được 67 người đệ tử xuất gia)
- 3- Hải Chiêm thuyền sư (độ được 44 người đệ tử xuất gia)
- 4- Tịch Dương thuyền sư (độ được 15 người đệ tử xuất gia)
- 5- Chiêu Dăng thuyền sư (độ được 3 người đệ tử xuất gia)
- 6- Phổ Lượng thuyền sư (độ được 1 người đệ tử xuất gia)
- 7- Thông Cát thuyền sư (độ được ?)

Tất cả thầy trò cộng 132 vị.

Chi thứ hai của phái Tể - Trúc từ đời thứ tư là Ngài Tịch Dương truyền xuống:

Thứ 5: Chiêu Lâm (ngang hàng Ngài Chiêu Dăng)

Thứ 6: Phổ Thông

Thứ 7: Thông Tuệ (hiện tại trụ trì chùa An Dương).

Phái Tào Động thì gần đây chỉ có mấy vị sư tăng thuộc phái này ở các tỉnh khác đến chứng cảnh Hải Phòng như những vị ở chùa Thái Lai xã Cao Nhân (Thủy Nguyên), chùa Vạn Long xã Vĩnh Niệm (Hải An) và một vài vị nữa cộng trụ ở tập thể với các sư thuộc môn phái khác.

SƠN MÔN :

Sơn môn tức là họ đạo. Người xuất gia cầu đạo thụ giới pháp ở vị thầy nào, chốn tổ nào thì họ đạo riêng của mình thuộc về đấy, tuy hết thầy các sơn môn đều nằm trong một đại sơn môn Phật pháp, một đại tôn phái Phật pháp, một đại gia đình Phật pháp cùng chung một dòng họ gốc là họ Thích - họ đức Phật Giáo chủ Thích Ca Mâu Ni nhưng uống nước nhớ nguồn và nhận định được nơi sơ

tâm y chỉ thụ nghiệp của riêng từng người tu hành với nhau như thế cũng là cái hay.

Phật giáo ở Hải Phòng các sơn môn của chư tăng ni hiện nay có:

Hai sơn môn nội truyền (chính của Hải Phòng) :

- Đông Khê (sơn môn trên nhất).

- Du Hàng (từ chốn tổ Vĩnh Nghiêm, tỉnh Bắc Giang mà ra).

Hai mươi sơn môn ngoại truyền: (người ở nơi khác đến). Trong số này có ba sơn môn sư ni, gọi là sơn môn hữu phái :

1- Vị Xuyên - thành phố Nam Định

2- Dương Mông tức Muống - Hải Dương

3- Tế Xuyên - Hà Nam

4- An Ninh - Hải Dương

5- Đồng Giới tức Đế - Kiến An

6- Long Dọi - Hà Nam

7- Trà Trung - Nam Định

8- Trung Hậu - Vĩnh Phúc

9- Đào Xuyên - Bắc Ninh

10- Lăng Lăng - Nam Định

11- Côi Sơn tức Gôi - Nam Định

12- Đông Phan tức Nứa - Hải Dương

13- Hương Tích - Hà Nam

14- Vĩnh Nghiêm - Bắc Giang

15- Bà Dá - Hà Nội

16- Ngự Uyên tức Bến - Hải Dương

17- Khê Hồi - Hà Đông

18- Phú Diễn - Hà Đông (ni)

19- An Lăng tức Lăng - Hà Nội (ni)

20- Thanh Xuân tức Khoang - Hà Nội (ni)

II - Những ngôi chùa danh lam :

Đây hãy kể qua mấy ngôi thiết cận như sau:

1- Chùa Đông Khê (Hiệu là chùa Nguyệt Quang Tự) :

Thuộc xã Đông Khê huyện An Hải, Hải Phòng (Ngày trước làng này ăn về Hải Dương, cũng có thời kỳ thuộc về Kiến An).

Chùa này vốn có từ tiền cổ. Đến đời Lê Huy Tôn niên hiệu Chính Hòa (DL. 1680-1705) có ngài Như Hiện thuyền sư quê ở làng Nhân Dục, Đường Hào, đệ tử ngài Chân Nguyên thuyền sư (ở chùa Long Động tức chùa Lân, đời thứ 5 trong phái Trúc Lâm Yên Tử) Ngài là Tăng chánh chùa Quỳnh Lâm núi Tiên Du, đến trụ trì khai hóa thành chốn tổ, chùa cần[?] nhân đây được mở mang to tát.

Ngài Như Hiện là bậc đạo pháp cao siêu uy tín lừng lẫy, giáo hóa đồ chúng rất nhiều.

Năm Giáp tý ⁽¹⁾ niên hiệu Chính Hòa thứ 5 ngày 11 tháng 4 (DL. 1684) vua Hy Tôn phong Ngài chức Tăng cương, sắc tứ đạo hiệu là Thuần Giác Hòa thượng.

(1) Bộ kế Dăng Lục và bộ Thánh Dăng Ngũ Lục chép cùng một bài nói rằng: "Năm Đinh sưu Ngài được Tăng cương". Như vậy lùi lại mất 13 năm. Cuối bài ấy lại nói Ngài tịch (mất) ngày 6 tháng 9 năm Ất Dậu, nhằm niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 43. Nhưng niên hiệu Cảnh Thịnh chỉ có trong khoảng 1793 - 1801, không được 43 năm (13 năm cũng chưa được).

Hãy cứ kể từ Chính Hòa nguyên niên đến Cảnh Thịnh nguyên niên (1793 - 1680) cũng là cách hàng 113 năm, nếu cộng thêm một số tuổi lớn ở quãng đầu của Ngài vào giữa thì thành quá một trăm tuổi? Chưa chắc Ngài đã được tới cái tuổi thượng thọ này.

Và lại đem tính với các số năm này đều không ăn khớp với năm Ất Dậu âm lịch, năm Ất Dậu lịch chỉ là, năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (DL. 1705 - 1720) đời vua Lê Dụ Tôn. Giả sử khi Ngài 50 tuổi được Tăng cương thì (1705 - 1684 = 21) đến năm Ngài tịch (50 + 21 = 71) bảy mươi một tuổi. Như vậy phải là Ất Dậu Vĩnh Thịnh nguyên niên mới có lý.

Đạo mạch truyền cả hai phái truyền: Lâm Tế của Trung Quốc và Trúc Lâm của Việt Nam, gọi tắt là phái Tế - Trúc. Ngài độ được rất nhiều các vị đệ tử xuất gia và tại gia, các sư đệ tử tán mát đi các nơi, có sư cụ Tỉnh Tĩnh (người làng Đông Khê) được nối ngôi tổ tại chùa chốn tổ đó.

Cụ Tỉnh Tĩnh sau khi kế đăng thầy ở Đông Khê độ được 67 đệ tử xuất gia và coi 40 ngôi chùa.

Năm Nhâm tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 3 ngày 8 tháng 2 (DL. 1742) vua Hiến Tôn phong tặng Ngài đạo hiệu là Hoàng đạo Hòa thượng. Ngài thọ hơn 80 tuổi ⁽¹⁾.

2- Chùa An Biên (Vén) - Linh Quang Tự :

Ở phố Tô Hiệu (Trại Cau) khu Lê Chân (nội thành Hải Phòng).

Chùa này tục gọi chùa Vén, bắt đầu có từ đời nào không rõ.

Thấy nơi chùa này ngày trước vẫn ở khu vực Nhà hát lớn thành phố, bị thực dân Pháp và ngụy quyền cũ đuổi chạy đến nơi mới này.

(1) Bộ Kế Đăng Lục cũng nói Ngài thọ hơn tám mươi tuổi, nhưng dưới lại nói Ngài vào Niết bàn (mất) thượng tuần tháng ba năm Quý tỵ nhằm đời vua Minh Mạng thứ 17. Nguyên năm Minh Mạng thứ 17 là năm Bính thân (DL. 1836) chứ không phải Quý tỵ.

Giả sử khi Ngài 50 tuổi được tặng phong thì $(1836 - 1742 = 94 \text{ năm})$ năm Ngài tịch $(50 + 94 = 144 \text{ năm})$ một trăm bốn tư tuổi.

Tính từ năm 1742 (năm được tặng phong) đến năm 1836 (Minh Mạng thứ 17) có hai lần gặp năm Quý tỵ là năm 1773 và năm 1833.

Vì $(1773 - 1742)$ là 31 năm nên $50 + 31$ là 81 năm (hơn 80 tuổi).

Vậy năm Ngài vào Niết bàn phải là nhằm đời vua Lê Hiến Tôn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 34 (DL 1773 Quý tỵ) mới đúng. Còn Minh Mạng thứ 17 là năm tạc bia tháp của Ngài.

Sư tích hai Ngài Như Hiện và Tỉnh Tĩnh vừa chưa thêm trên đây là căn cứ vào những khoa sách, bia bảng lưu truyền của chùa Đông Khê xem hợp với các bộ sách Kế Đăng Lục, Thánh Đăng Ngự Lục, các tài liệu ở bia tháp của những chùa thuộc về phái Tế - Trúc như chùa Phú Lưu, chùa Thường Sơn - cùng các thuyết ngoài, các lời kể lại của các vị Hòa thượng lão mao từng trải ở Hải Phòng lâu ngày thuộc sơn môn này rồi đem so sánh với lịch mà tính toán ra.

Theo bức bia trùng tạo ngôi chùa này dẫn: Đời Hàm Nghi năm đầu (DL. 1885 Ất Dậu) chỗ ở cũ phải chạy chùa, đến đời Đồng Khánh năm thứ hai (DL. 1887 Đinh Hợi) lại làm được ở nơi mới này, vẫn trên đất làng An Biên thuộc tổng Đông Khê ... Đời Thành Thái năm thứ 10 (DL. 1898 Mậu Tuất) thì sát nhập nội châu (nay gọi nội thành). Trước đây ít lâu cái trụ đá đề là đời vua Hi Tông niên hiệu Chính Hòa thứ 16 (DL. 1695 Ất Hợi) trùng tu ngôi chùa An Biên (tất nhiên hồi ấy ngôi chùa này còn ở nơi khác).

Nếu thực vậy thì chùa này có trước thời Hậu Lê đã lâu.

Sau khi tái tạo ở đất mới này chùa cũng bé nhỏ, cách một số năm nữa mới làm to lớn. Khoảng năm 1954 - 1955 (cuối Giáp Ngọ sang đầu Ất Mùi âm lịch) lại tu bổ và xoay hướng lại quang đàng tới ngày nay).

Chùa này tuy mới làm lại và qua tay hưng công thay đổi khác hẳn nhiều lần nhưng vì có ý nghĩa nơi sơ sinh tín ngưỡng Phật giáo ở địa phương Hải Phòng nên coi đó là nơi tiêu biểu kỷ niệm nguyên thủy Phật giáo.

Chùa này Sở Văn hóa liệt hạng bảo tồn.

3- Chùa Du Hàng (Phúc Lâm Tự)

Thuộc khu Lê Chân nội thành Hải Phòng

Chùa này là chốn tổ có một sơn môn riêng trong phái thiền Lâm Tế khai hóa đạo pháp muộn.

Nếp chùa căn bản có từ đời Tiền Lê, đời Trần các vị Thánh tổ đầu phái Trúc Lâm lui tới để lại dấu thơm. Đời Lê Gia Tông niên hiệu Dương Đức năm đầu (DL. 1672 Nhâm tí) sư cụ Nguyễn Đình Sách tên tự là Chân Huyền (quan đại phu lãnh tục xuất gia) bỏ cửa nhà tậu ruộng đất làm chùa to rộng, có đủ gác chuông, nhà tổ, nhà tăng xây lát gạch ngói.

Đời Thành Thái, vị sư tổ Thông Hạnh tên tự là Phúc Nguyên là bậc đạo cao đức trọng đưa môn phái từ chốn tổ Vĩnh Nghiêm Bắc Giang khai hóa, chỉnh đốn thành chốn tổ có trường pháp. Khoảng năm Kỷ Hợi - Ất tị (DL. 1899 - 1905) lại mở chùa cảnh thêm to và gác chuông thêm đẹp. Từ

dây nhiều đồ chúng theo tu học mà thành được sơn môn Dư Hàng.

Thế hệ chùa Dư Hàng kể từ hàng đầu ghi được như sau:

1- Chân Huyền, hiệu Văn-bảo-minh.

.....?

.....?

2- Hải Ngọc, hiệu Tuệ-khả.

.....?

3- Chiêu Hình.

.....?

4- Thông Hạnh, tự Phúc Nguyên.

5- Diệu Nghiêm, (húy Trần Văn Trí).

6- Nguyên Thuộc (húy Đinh Quang Lạc hiện tại trụ trì).

Ở đây cứ tính theo dòng chữ Kệ truyền thống là thấy thiếu mất bốn chữ: Như, Tỉnh, Tịch, Phổ, bị khuyết biên sót mất bốn đời. Chùa này liệt hạng bảo tồn loại B1.

4- *Chùa Hàng Kênh* (Phúc Quang Tự).

Thuộc khu Lê Chân nội thành Hải Phòng.

Ngôi chùa có đã lâu đời nhưng lúc đầu thì bé nhỏ. Đến đời Lê Hiến Tôn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 28 (DL. 1767 Đinh hợi) có cụ Nguyễn Minh Châu tự Huệ Như sửa sang to. Đời Nguyễn Tự Đức (Dục Tôn khoảng từ năm thứ 7 đến thứ 19 (DL.1854-1866) Giáp dần-Bính dần) sư tổ Chiêu Lâm hàng cháu năm đời Ngài Như Hiện thuyền sư (Đồng Khê) trụ trì khai tràng thuyết pháp thành chốn tổ mở mang chùa cảnh rộng rãi.

Chùa này tòa thờ Tam Bảo đồ sộ nguy nga, từ sự trang trí trở lại đến những nét điêu khắc trạm trổ kiểu mẫu rất trang nghiêm và tinh xảo. Về việc giáo lý, có san hành được các bộ kinh sách nhiều nhất đối với các chùa Hải Phòng, in có cát hình ảnh Phật rất mỹ thuật.

Trước còn có ngôi Tam Quan (gác chuông) kiến trúc lối cổ dân tộc rất đẹp, ngay khi tác chiến bị bọn Pháp đốt cháy

mất cả Tam Quan liền quả chuông lớn, thực là đáng tiếc.

Chùa này cũng liệt hạng bảo tồn.

5- *Chùa Thường Sơn* (Hàm Long Tự, chính gọi Đường Sơn).

Thuộc làng Thường Sơn, xã Thủy Đường huyện Thủy Nguyên gần phố Đèo cạnh núi.

Thấy nói: Chùa này và chùa Phù Lưu, xã Phù Ninh là 2 trong 72 ngôi chùa danh lam thánh tích, do đức tổ sư Non Đông quê ở Dương Mông tức làng Muống-Hải Dương (cuối đời Lý) làm.

Nhưng tới nơi tìm hiểu khảo cứu những tài liệu di lưu ở chùa thì chỉ có những tấm bia nói từ đời Hậu Lê trùng tu chùa, mà lời ghi cũng không rõ ràng lắm. Hiện từ trước tới nay hàng năm cứ ngày 26 tháng giêng âm lịch Kỷ nhật Đức Thánh tổ, nhân dân khắp vùng xa gần trong huyện đến lễ bái rất đông. Có quyển khoa cúng Thánh tổ dẫn sự tích Ngài một cách đặc biệt.

Xem bia tháp chùa Thường Sơn lại thấy nói rằng: môn đồ Ngài Chân Nguyên truyền sư là Hòa thượng Tịnh Cơ đến khai hóa năm Chính Hòa thứ 23 (DL. 1702 Nhâm Ngọ đời vua Lê Hi Tông).

Dù biết nơi đây cũng thuộc phái Trúc Lâm, mà là chốn tổ lâu đời có các tượng tháp tổ sư để lại.

Chùa này đã rời nền cổ tự cũ, trùng tu, trùng tạo hoán cải nhiều lần. Hiện có pho tượng đức Phật A-di-đà cao 1,6 mét, chu vi 3 mét, hình dáng rất mỹ quan.

6- *Chùa Phù Lưu* (Thiên Vũ Tự)

Thuộc làng Phù Lưu, xã Phù Ninh huyện Thủy Nguyên, gần chỗ Thanh Lăng, trông xé sang Trại Sơn cạnh núi.

Có cây tháp xây lâu ngày quá mòn lủa cả gạch, đủ hiểu chùa này có bao nhiêu đời rồi.

Nơi danh thắng lâu đời này, đến niên hiệu Vĩnh Trị năm

đầu (DL. 1676 Bính thìn Lê Hi Tôn) Ngài Vô Ngân thuyền sư họ Bùi thuộc phái thuyền Tế-Trúc (Đông Khê) sơn môn Quang Khánh trụ trì tiếp hóa, thấp ngọn đèn liên đăng chốn tổ.

Chùa này mới sửa lại bốn chục năm nay (DL.1921 Tân dậu) nhưng đã hủy mất nhiều chỗ.

Chỉ được mấy pho tượng Phật, tạc thật khéo.

Còn thì xem thêm điều chùa Thường Sơn vừa nói trên. Hai ngôi chùa này đều có treo bảng bảo tồn.

7- Chùa Mĩ Cự (Linh Sơn Tự).

Thuộc làng Mĩ Cự, xã Chính Mĩ, huyện Thủy Nguyên, quãng chợ Sĩ (Nhân Lý) đi qua cánh đồng vào đến chùa chừng hai cây số.

Cảnh chùa này khá đẹp, cũng không biết rõ bắt đầu lập chùa lên từ bao giờ mà đã có cây Trúc dài bằng đá khi trùng tu chùa dựng lên đề "Chính Hòa..." (DL. 1680-1705)

Người ta truyền ngôn rằng: Mĩ Cự đời tiền cổ gọi Mĩ Cát trang phụ mẫu vua Lê Đại Hành (Tiền Lê) cầu tự ở chùa này mà sinh ra vua. Đến năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (DL. 1717 Đinh dậu Lê Dụ Tôn) vị Hòa thượng Thích Tế Cồn tự Tuệ Huấn thuyền sư trụ trì. Làm lại ngôi chùa được 12 gian to rộng, tạc được 19 pho tượng và các nhà tổ, nhà tăng, nhà phụ...(khi ấy Mĩ Cự thuộc huyện Thủy Đường phủ Kinh Môn)

Năm Minh Mạng thứ 19 (DL.1838) Ngài Vô Cấu luật sư kiêm thuyền sư họ Phạm giòng Đông Khê dùng hàng chữ Hải trong Thuyền hệ trụ trì-lưu truyền phái thuyền Tế-Trúc (như vậy vị này bậc dưới Ngài Tỉnh Tỉnh ở chùa Đông Khê).

Ngài Hòa thượng Tâm Nhã (quê Phần Dũng Kiến An) cất ván kinh sách, có những bộ xuất tướng chư Phật: Bồ tát, La Hán rất đẹp.

Chùa này các tượng Phật Bồ tát to lớn, pho tượng Di Đà đắp trên đầu cây gỗ lim to dài chôn sâu xuống lòng núi, thân

tượng cao 2,5 mét, chu vi 4,23 mét.

Ở núi có cái hang hăm xây bằng thứ gạch hoa cổ, có nhiều ngách xuyên trong ruột núi. Các nơi đến xem có người tỉ mỉ nghiên cứu từng viên gạch cổ ấy và một vài thứ đồ vật lấy được ở trong hang, đoán rằng hang này có lẽ từ đời nhà Nguyên (Trung Quốc). Nếu như vậy thì ngang đời nhà Trần nước ta, đã trải hàng bảy trăm năm qua.

Nhưng chắc chắn chùa này kể từ thời khởi thủy có lâu đời nhất huyện Thủy Nguyên (trước cả Lý, Trần, Hậu Lê). Có nhiều tượng tháp nề nếp lối cổ truyền hơn cả mấy ngôi chùa nói trên. Có những cây tháp xây lâu ngày quá đã đổ nát mất từ lâu (hiện chỉ còn có di chỉ).

Nhưng từ hình thức chùa đến các nhà cửa, phòng xá trong tự viện thì quá nhiều lần tu sửa, lần sửa cuối cùng làm cả lại năm Nhâm Ngọ (DL. 1942) biến mất màu sắc cổ từ ngày xưa rồi.

Chỉ lấy trạng thái và lịch sử mà nói thì chùa này là một phong cảnh đẹp, nơi chốn tổ kỳ cựu. Hàng năm cũng có ngày hội lễ đầu tháng Giêng âm lịch thập phương chảy về chiêm bái rất đông.

8- Chùa Dăng Trung (Linh Thử Tự).

Thuộc thôn Trung Dăng, xã Dăng Động tức Minh Tân, huyện Thủy Nguyên. Đường đi qua chợ Tổng đến Mĩ Liệt thẳng vào Dăng Động đi xuyên qua làng tới núi chùa (núi Bến Ngổ).

Chùa này làm từ trước đời Hậu Lê. Vườn chùa có hai ngọn tháp tổ sư và cùng với niên hiệu hai vị ở tháp này còn có mảnh văn bằng để lại ghi duệ hiệu hai vị danh tăng như sau :

- Maha sa môn tự Hải Huệ Thích Thông Thông luật sư, Lê triều Cảnh Hưng sắc tứ tăng chánh.

- Maha sa môn tự Tịnh Căn Thích Không Không luật sư, Lê triều Vĩnh Hựu sắc tứ tăng phó.

9- Chùa Lạc Viên (Quang Huy Tự).

Thuộc khu Ngõ Quyền nội thành Hải Phòng.

Nguyên thuộc làng Lạc Viên nên gọi chùa Lạc Viên

Đây là một ngôi chùa sư ni chủ trương lâu ngày mở mang phong cảnh đẹp đẽ trong thành phố.

Chùa này lúc khởi đầu do vị sư tăng là Đặng Văn Tuyên, tên tự là Thích Minh Tiến, quê ở xã Văn Mạc huyện Thanh Hà phủ Nam Sách Hải Dương, đến tậu vườn đất dựng thành chùa từ năm Tân hợi.

Đến đời Lê Hi Tôn niên hiệu Chính Hòa thứ 6, năm Ất Sửu (DL.1685) bắt đầu trùng tu lại.

Năm 1909 vị sư ni pháp danh Đàm Huệ ở Hà Nội xuống chứng cảnh lần lượt tu tạo to tát.

Năm 1943 bị Mỹ bỏ bom tàn phá, ngôi chùa bị hư hỏng, sau đó phải kiến thiết lại dần dần. Trong thời kỳ chiến tranh (1946-1954) cũng bị hư tổn, năm 1952 đã tu sửa lại được thành tân khoa tổ hảo.

Vùng Lạc Viên xưa kia là một xóm lao động nghèo, nhà cửa lụp xụp, đường ngõ hẻm hẹp, bà con Hải Phòng thường truyền ngôn có câu: "Trăm cái tội không bằng một cái tội Lạc Viên" để tỏ vẻ rất ngại ngùng khi phải đi qua nơi đó. Nhưng đến bây giờ thì đổi thay khác hẳn; Lạc Viên ngày nay thực là vườn vui (nghĩa chữ Lạc Viên) tươi tốt chứ không như ngày xưa, chùa Lạc Viên bây giờ rất sáng khái tráng lệ.

Sư cụ Thích Đàm Huệ đã viên tịch tháng 7 năm Canh tí (DL.1960) thọ 78 tuổi. Trong vòng hơn 50 năm trụ trì chùa Lạc Viên, cụ đã 5 lần mở mang chùa cảnh.

10- Chùa Trụ sở Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng.

Địa chỉ: số 193 phố Hai Bà Trưng tức đường Cát Dài khu Lê Chân nội thành Hải Phòng.

Đây là nơi công sở làm việc của Hội Phật giáo thống nhất

Việt Nam thành phố Hải Phòng, xây dựng năm 1954. Nếu đã gọi là chùa thì phải là một ngôi chùa chốn tổ chung, thống nhất các sơn môn pháp phái, tăng ni và tín đồ Phật giáo toàn thành Hải Phòng.

Phụ vài lời bàn góp:

Vì sao các ngôi chùa hay bị mất di tích cổ trước đời Hậu Lê?

Vì sao chuông khánh các chùa hay thấy đề đức đời Minh Mạng, Tự Đức nhiều hơn?

Nguyên là: cuối đời Trần Hồ, năm 1419 quan tướng nhà Minh bên Trung Quốc vơ vét hết các kinh điển của đạo Phật và đốt phá chùa chiền rất nhiều (Hồi chiến tranh Tây Sơn nổi lên số lớn chùa chiền cũng bị phá hủy).

Năm Cảnh Hưng nguyên niên (DL.1740) đời vua Lê Hiến Tông, chúa Trịnh Giang tịch thu chuông các chùa để đúc binh khí. Đến đời Nguyễn vì đối với một thứ đạo mới (Công giáo) ở Âu Châu mới truyền sang, đương thay đổi sự sùng tín khác với nền tín ngưỡng cổ truyền của dân ta, hai vua Minh Mạng và Tự Đức nghiêng lòng về đạo Phật nên các chùa tu sửa mạnh và đúc chuông khánh ở khắp nơi.

III. Việc san hành Kinh sách.

Kinh sách là thứ để truyền đạo pháp, cơ quan truyền bá giáo lý, dù ở thời đại nào cũng phải coi đó là kho văn hóa đạo đức, kho triết học cổ điển, tích góp những vốn cũ quý báu, trau dồi tri thức con người.

Những kinh sách chữ Hán mà các chùa ở Hải Phòng đã cắt ván in được những bộ sau:

1-Chùa Hàng Kênh (Khu Lê Chân):

1. Kinh Hoa Nghiêm; 2. Kinh Địa Tạng Bản Nguyên; 3. Kinh Địa Tạng Thập Luân; 4. Kinh Thủy Sám; 5. Kinh Di Đà; 6. Kinh Dược Sư; 7. Kinh Phổ Môn; 8. Kinh Kim Cương; 9. Kinh Nhật Tụng (bản An ninh); 10. Kinh Tam

Thiên; 11. Kinh Di Lạc; 12. Kinh Thọ Sinh; 13. Văn niệm Phật, văn sám hối, kinh vô thường; 14. Kinh Mục Lục; 15. Khoa cúng tổ; 16. Khoa cúng Kỳ An, Kỳ Khố; 17. Ngọc đường tự vãng; 18. Ngọc Lịch sao truyền cảnh thế.

Như trên gồm 18 thứ (trong số này lẫn cả ngoại thư).

2- Chùa Dư Hàng (khu Lê Chân).

Kinh Tràng A Hàm.

3- Chùa Đông Khê (xã Đông Khê, Hải An).

Kinh Dược Sư, Kế Đăng Lục, Quy Sơn Cảnh Sách

4- Chùa Trung Hành (xã Đằng Lâm, Hải An);

Kinh Pháp Hoa.

5- Chùa Kiều Sơn (xã Đằng Lâm, Hải An);

Kinh Lương Hoàng.

6- Chùa Phụng Pháp (xã Đằng Giang, Hải An).

Kinh Nhật Tụng, Kinh Mục Liên, Kinh Thủy Sám, Kinh Địa Tạng.

7- Chùa Mĩ Cự (xã Chính Mĩ, Thủy Nguyên);

Kinh Phật Đỉnh Tâm, Kinh Đại A La Hán, Khoa thỉnh Phật Dược Sư, Đại tạng Kinh Mục Lục, Kinh Nhật Tụng (mất), Khoa Thủy Lục (mất cả).

IV. Số lượng chùa, tăng ni, hội viên, thiện tín thuộc Phật giáo Hải Phòng hiện nay:

1. Nội thành có mười chùa (nằm trong hai khu phố Lê Chân và Ngô Quyền).

Huyện Hải An có 29 chùa (trước có 39 chùa, ngày kháng chiến chống Pháp bị mất 10).

Huyện Thủy Nguyên có 70 chùa (trước có 84 chùa, tan mất 14 chùa).

Huyện Cát Hải trước có 11 ngôi chùa nay còn 7 ngôi.

Lớn nhỏ cả thầy cộng 116 chùa

2. Chu tạng ni có 61 vị (trong đó 41 vị tạng, 20 vị ni).
3. Số hội viên của chi hội P.G.T.N Hải Phòng, tạng ni cư sĩ hiện có tám mươi hai vị (trong số này 2/3 là tạng).
4. Hơn ba nghìn tín đồ khai danh sách với hội Phật giáo thống nhất (đây là mới có 45 chùa trong số 116 chùa kể trên kê khai lựa chọn vào ngày đầu năm 1961).

KẾT LUẬN

Như trên đã thấy: trong vòng gần 20 thế kỷ tới nay, Phật giáo ở Hải Phòng cũng như ở cả nước Việt Nam, khi thịnh khi suy, lúc mờ lúc tỏ. Việc đạo làm xuôi làm ngược, làm đúng làm sai là tự ở người làm, chân lý của đạo bao giờ cũng chỉ là MỘT. Từ chỗ MỘT ấy lại vận dụng ra nhiều.

Chân lý của đạo Phật ví như luồng ánh sáng chiếu vào các thứ mắt kính, kính xanh thì qua mặt kính thấy ánh sáng chiếu ra màu xanh, kính đỏ thì qua mặt kính thấy ánh sáng chiếu ra màu đỏ... ánh sáng tùy theo kính màu khác nhau, nhưng chân thể của ánh sáng đó chỉ là một. Cho nên nói rằng: "Đạo cốt ở người hoằng". Người biết hành đạo, biết quyền biến, nắm vững thực chất của đạo Phật THƯỜNG TRỤ NHƯ NHƯ mà tùy thuận chúng sinh, tùy cơ phương tiện, tùy duyên thị hiện (hay ứng hiện) ra muôn hình muôn vẻ, lợi ích cho đời.

Ngày nay, Phật giáo đã thống nhất, các Phật tử chúng ta đều thống nhất tư tưởng, thống nhất ý chí, thống nhất nhận định, thống nhất hành động, hòa hợp nhất tâm nghiên cứu Phật pháp, tìm tòi những phương tiện, những pháp môn thích hợp vận dụng với thời thế làm việc thực tế, ích nước, lợi dân.

Nhờ chính sách bảo đảm tự do tín ngưỡng của Đảng, Chính phủ, đường lối hướng dẫn của Mặt trận Tổ quốc phát huy hơn nữa tinh thần yêu đạo, yêu nước sẵn có, làm

không biết mỗi nghĩa vụ người công dân đối với Tổ quốc Việt Nam. Nhiệm vụ hàng pháp lợi sinh của các Phật tử tiến hành trên con đường thiệp thế, giúp ích cho xã hội nhân quần viết thêm trang sử rực rỡ về vang của Phật giáo lưu truyền bất hủ. Đời chúng ta tươi mãi về sau.

Viết tháng 11 năm 1961

PHỤ TRƯỞNG

Khảo sát niên đại hai vị sư tổ chùa Đông Khê :

Trích một quãng nguyên văn chữ Hán trong bộ Kế Đăng Lục, quyển tá, tờ thứ 48 và bộ Thánh Đăng Ngũ Lục quyển 2 tờ thứ 21, nói về những năm kỷ niệm vị sư tổ Như Hiện như sau:

"Khâm đế ban ư Dinh sửu: Tăng chánh cương duy, Mông quốc tử ư Mậu thìn: Thuyền gia lương đồng".

Nại ư Ất dậu niên, Cửu Nguyệt, sơ lục nhật thị tịch, Trà tỉ thu thủ xá lợi, Kiến tháp ư Nguyệt Quang Tự. Dương Cảnh Thịnh tứ thập tam niên".

So sánh:

- Tăng cương: Dinh sửu... 1697 (1697-1684 = 13 năm).

Quốc tử: Mậu thìn ...1688 (1697-1688 = 9 năm).

Thị tịch: Ất dậu... 1705 (1705-1684 = 21 năm).

Cảnh Thịnh: Tây Sơn Nguyễn Quang Toàn (1793-1801 được 8 năm).

Giả sử niên hiệu Cảnh Hưng thứ 43 cũng không đúng vì Cảnh Hưng (1740-1787) thuộc đời vua Lê Hiến Tông, vậy $(1740 + 42 = 1782)$ năm này là năm Nhâm dần.

Thử tính xem: $1782-1684 = 98$ năm?

Ngay Cảnh Thịnh nguyên niên cũng : $(1793-1684 = 109$ năm).

Chỉ có Vĩnh Thịnh (1705-1720) : $(1705-1684 = 21$ năm)

Tuổi lớn khi được Tăng cương năm 1684 là 50 tuổi. Vậy $50+21$ là 71 năm (bảy mươi một tuổi mới nghe được).

Nói về sự tổ Tính Tính (sách Kế Đăng Lục chép):

Quý tị, quãng này có hai số năm: 1773 và 1833

$(1833 - 1742 = 91$ năm) (khó tin) vì $50+91 = 141$ tuổi ?

$(1773 - 1742 = 31$ năm) (dễ tin) vì $50+31 = 81$ tuổi.

Đây mới là cái số tuổi ngoài tám mươi mà các chỗ đều nói vậy .

Từ bảng tính này mà ra lời chú thích số 1 và số 2 phần chùa Đông Khê.

THƠ CA

THƠ MỪNG TRƯỜNG HẠ VINH BẢO (GIÁP THÌN)

Trường hạ Bảo Hà quý hóa thay:
Tặng ni hòa hợp rất vui vầy,
Tỉ-khiêu, Bồ-tát, Sa-di dù,
Cổ điển kim kinh thuyết pháp hay.
Giới tử khát khao cầu thụ giới,
Trai gia tha thiết kính dâng trai.
Tinh thần tu học thêm cao sáng.
Phật giáo huyện nhà tiến bước may.

CÂU ĐỐI MỪNG TRƯỜNG HẠ THUYỀN NGUYÊN (GIÁP THÌN)

Ba tháng hạ yên cư, cầu quốc thái, dân an; cảnh tổ
Thường Sơn thêm sáng tỏ.

Chín tuần tu cấm túc, góp công to, đức lớn; chư tăng bản
huyện khắp tươi vui.

THƠ "PHONG GIÓ"

Gió đầu thoang thoang gió xuân phong,
Gió ở tám phương gió bát phong,
Gió Bắc lạnh lùng qua ngọn gió,
Gió Nam mát mẻ tới thanh phong.
Gió đưa dịu dịu theo chiều gió,
Gió thổi trơ trơ bất động phong,
Gió độc nào còn vương giọt gió,
Gió lạnh quạt khắp gió từ phong!

*(Cảm tác khi làm thuốc Đông y chữa các chứng phong
và bệnh hải trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp).*

BAN TÔN GIÁO HỢP BỐN TÔN GIÁO Ở HẢI PHÒNG NÓI VỀ VẤN ĐỀ NHÀ NƯỚC VỚI TÔN GIÁO NĂM 1957

Nay mừng tôn giáo tốt nhân duyên
Hợp mặt cùng bàn việc nhơn tiên:
Ích nước, lợi dân là việc đạo
Bất tay đoàn kết tiến mau lên.

THƠ NHÀ CHÙA ẨM TẾT NĂM MẬU TUẤT (1958).

Tết nhất nhà chùa nghỉ cũng hay:
Chẳng tranh chẳng pháo, chẳng xông ngày,

Giao thừa nguyện tiếp nhân gian phúc,
Nguyên đán cầu cho thế giới may.
Chúc tiếng "Na mô" mừng tuổi nhật,
Dâng cơm "Thường trụ" đón xuân chay.
Không cần thịt mỡ dưa hành nén,
Chỉ một mùi thuyền cũng đủ say.

THƠ VỊNH ĐI CÙNG ĐOÀN TRẮNG HỘI
CHÙA YÊN TỬ (1959)

Ngày xuân mát mẻ buổi phong quang,
Vui bước non Yên bến Bích sang,
Tháng cảnh một bầu lòng những tưởng,
Trúc Lâm ba tổ tiếng còn vang,
Đường mây mở rộng đưa dân tộc,
Ánh đạo soi tan mộng đế vương.
Nhớ chuyện quân Nguyên cờ cuốn chạy,
Biết sư Yên Tử chỉ hiện ngang.

THƠ LÀM GIÚP 7 CÂU + CÂU 1
CỦA CỤ CÁ HI (1960).

Nhớ cảnh Yên sơn lúc nhẹ chân,
Chen cây lách đá đạp phong vân.
Non cao suối cả qua không mấy,
Rừng rậm sông sâu vượt cùng gần.
Ba tổ sáng ngời đầu phái Trúc.
Muôn dân soi tỏ ánh gương Trần
Bạn lành ta hãy nên ra sức
Tiến bộ mau mau chớ ngại ngần.

THƠ CHÚC MỪNG HỒ CHỦ TỊCH
THỌ 70 TUỔI (1960).

Nay mừng thượng thọ Bác Hồ ta.
Cách mạng thành công Bác khỏe ra,
Lãnh đạo nhân dân tay lái vững
Chủ trì đất nước mắt nhìn xa.
Công nông giác ngộ nền dân chủ
Lương Giáo thấm nhuần nghĩa vị tha.
Nguyễn cố tiến mau và chúc Bác:
Sống lâu mãi mãi với sơn hà.

(Đã đăng báo Cứu quốc)

TRÍCH DỊCH MỘT ĐOẠN KÊ
TRONG BỘ KINH TRƯỜNG A HÀM,
XẾP THEO VÀN HÁT ĐIỀU BÌNH BÁN (1962).

Anh cùng em chúng ta
Anh tên Bạt đà em biết anh chàng
Rằng thầy em tốt tươi ai bằng
Sinh thành ra em đầy vẻ đáng yêu
Lòng anh bao nỗi nhớ thương
Nỗi vấn vương trăm đường khôn gỡ
Vì ao ước bấy lâu nên nỗi
Rón đứng ngồi đòi đoạn tâm can.
Kìa ao trong mát mé lạ nhường
Muôn vàn bông sen tỏa khắp chờ ai,
Voi kia được tắm ao đây
Tha hồ sung sướng vui vầy với hoa
Bỏ công khát khao bấy chầy

Chẳng khác người tu tới nơi Niết bàn
Khoái lạc, khoái lạc chi bằng
Lòng yên vui cảnh cũng yên vui
Hòa nhịp, hòa nhịp
Với đạo màu vui vậy tươi đẹp
Lòng Phật xưa Ngài đã mến yêu
La Hán kia thiết tha yêu đời
Lòng vàng son san sẻ ngọt bùi
Nguyện cùng nhau an hưởng phúc chung.

VĂN VIẾNG
VỊ SƯ VIỆN TỊCH (1963).

Than ôi cái cảnh vô thường
Gây nên tang tóc phũ phàng lắm thay
Hôm nao cùng sống xum vầy
Hôm nay phút đã chia tay đôi đường
Từ đây cách biệt âm dương
Bên thỉ trần thế bên nương tuyền đài
Tang già thiệt mất một người
Tinh thần yêu đạo yêu đời còn ghi
Ai hay sinh ký tử quy
Nên hôn đã vội thoát ly Sa-bà
Để cho trên dưới trẻ già
Nhớ thương mến tiếc biết mà tìm đâu
Vắng người vắng tiếng bấy lâu
Vắng câu đàm đạo vắng điều kệ kinh.
Khi hội họp lúc mất tinh

Váng lời bàn bạc văng hình biểu dương.
Hồn thiêng tới cõi chân thường
Sang bên nước Phật tìm đường độ sinh.
Chúng tôi khẩn thiết chí thành.
Cuối cùng đưa tiễn cử hành quy lăng.
Nguyện hồn trực văng lạc bang
Siêu sinh Tịnh độ Tây phương tuyệt vời
Tiêu giao giải thoát luân hồi
Độ cho dân chúng người người bình yên
Hộ trì Phật giáo tiến lên
Nước hưng, đạo thịnh vững bền muôn năm.
Nối niềm ai cảm khôn cầm
Nguyện cầu đức Phật giáng lâm độ hồn
Na mô Di Đà Thế Tôn
Tiếp dẫn hương hồn lên cảnh Đài sen
Kính chào vĩnh biệt giác linh.

DỊCH BÀI KÊ CỦA CỤ TỔ
THÊ HIỀN THUẤN (1965).

Chớ bảo Thê Hiền cùng,
Thân cùng đạo chẳng cùng.
Dép dứa hăng tựa cạp
Gậy chống nhện như rồng!
Khe Tào là nước uống,
Gai lặt là cơm lòng
Đưa đầu đồng trán sát
Tất cả ở trong lòng.

KHÓA HẠ AN LÃNG, VĨNH BẢO, HẢI PHÒNG,
BÍNH NGỌ 1966

Mừng nay đương tiết trung thu
Trường hạ Vĩnh Bảo yên cư mãn kì.
Ba tháng ròng tâng ni nghiên cứu
Dốc một lòng phụng đạo yêu đời,
Xuất gia công đức sáng ngời,
Nghĩa vụ giúp nước người người càng hằng.
Mặt trận, hội đôi đảng giúp đỡ,
Địa phương cùng ủng hộ nhiệt tình.
Máy bay giặc Mỹ tung hoành,
Ném bom bắn phá chung quanh xa gần!
Vẫn giữ vững tinh thần gan dạ
Dù chín tuần ngồi hạ cấm chân.
Gương ngời Đường chủ chuyên cần
Dưới trên một dạ góp phần việc công
Tinh đoàn kết sạch không nhân ngã,
Dức lực hòa nghĩa cả ghi sâu.
Quyết tâm thư viết từ đầu,
Ba điều hứa hẹn trước sau thi hành:
-Dem giáo lý biến thành thực tế
-Nhất tâm cùng bỏ tệ dị đoan
-Chủ trương chính sách trên ban.
Thực hiện triệt để chó toan ngại ngại.
Kinh Lăng Nghiêm học thông nghĩa lý.
Dấn thân vào ác thế độ sinh,
Đấu tranh bảo vệ hòa bình,
Chống Mỹ cứu nước phân minh quân chi.

Cái lối thời bỏ đi không tiếc,
Vọng chấp kia trừ diệt không tham
Phi thời, phi quốc không làm
Phương tiện, tùy thuận...đã bàn từ xưa.
Lúc khó khăn yên cư mới quý.
Lửa thử vàng lúc bí thử tình
Làm tròn nghĩa vụ quang vinh
" Tinh tiến, dũng mãnh " tu hành mới nên.
Thế cho nên:
Hàng năm đến khóa an cư
Tăng ni xum họp tiếp thu phép màu,
Trau dồi đạo đức với nhau,
Thêm cao ba học thêm giàu phúc duyên.
Nguyện cầu nước mạnh dân yên:
Sa môn hưng hiển, chùa chiền xương minh
Mười phương thế giới hòa bình.

LẠI CÓ BÀI THƠ VUI

Khóa hạ năm nay cũng tốt duyên:
Khéo tìm địa điểm giáp Cầu Nghỉn!
Ba hòn bẩy vĩa lên mây trắng,
Bốn cẳng hai chân xuống đất đen!
Tòa giảng lơ thơ trơ thổ địa,
Lẽ đường lớn nhón lộn tung thiên.
Khách vào tùy hỷ thăm trường vắng
Vì Mỹ nên sư cứ khát rên.

THƠ VUI NÓI VỀ MỘT TỔ TẶNG NI
VỀ VIỆC PHẬT GIAO 1968

Tổ bốn tổ ta các tổ viên
Tổ Tôn tổ giáo tổ sư thuyền
Tổ tăng tổ trưởng oai linh tổ
Tổ phở tổ ni thật tổ tiên

THƠ TÁM CHÚC ĐỐI VỚI TRƯỜNG HẠ KỶ DẬU
(1969) HẢI PHÒNG

Chúc hội yên cư thăm tựa sơn.
Chúc ngôi pháp chủ tám mươi tròn.
Chúc tăng ni hạ thêm tinh tiến.
Chúc Phật giáo nhà sánh nước non.
Chúc bốn ơn sâu ban rộng khắp.
Chúc ba cõi hữu vượt cao hơn.
Chúc trên thế giới hòa bình vững.
Chúc Việt Nam ta thắng lợi toàn.

Dầu tháng 9-1969 Hồ Chủ tịch từ trần. Trong khóa lễ chính thức truy điệu do Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng tổ chức, có đôi câu đối viếng như sau :

Chấn động cả hoàn cầu, bao tiếng thở than : thương cụ Nguyễn, tiếc Bác Hồ; nhớ Chủ tịch xưa, lòng yêu nước, chí cứu đời, gương nhật nguyệt soi tỏ non sông, để lại .

Vang lừng toàn thế giới, rộn tin danh liệt : đánh quân Tây, trừ giặc Mỹ ; xây chế độ mới, giữ hòa bình, giành thống nhất, đường xã hội noi theo lãnh tụ, quyết đi.

BÀI THO TIẾN LÊN

Cùng nhau hăng hái tiến lên
Tiến lên tu học cần chuyên dùi mài
Tiến lên những bước ngoặt dài
Tiến lên chất lượng hơn ngày khóa xưa
Tiến lên sức học có thừa
Tiến lên tu đức "Lục hòa" tăng ni
Tiến lên phụng đạo từ bi
Tiến lên yêu nước, yêu vì nhân dân.
Tiến lên tương trợ tương thân
Tiến lên xã hội không ngăn ngại chi
Tiến lên chống Mỹ - Thiệu - Kỳ
Tiến lên Độc lập, lại vì Tự do
Tiến lên càng thắng lợi to
Tiến lên Mỹ Ngụy phải thua hoàn toàn.
Tiến lên giải phóng miền Nam
Tiến lên thống nhất giang sơn nước nhà.
Tiến lên xây chế độ ta
Tiến lên Phật pháp chói lòa khắp nơi .
Tiến lên giải phóng loài người
Tiến lên xây dựng cuộc đời tươi vui.
Tiến lên vượt mọi gian nguy
Tiến lên toàn thắng "át về" tay ta.

THƠ MỪNG NGÀY SONG ĐÁN

Làm tại trường tu học Phật pháp năm 1970 (âm lịch trùng với 19 - 5 dương)

Dân Phật Thích Ca, dân Cụ Hồ
Khắp nơi nô nức tiếng hoan hô,
Chúng sinh an hưởng nhờ duyên phúc,
Nhân loại vui mừng được tự do,
"Vô ngã vị tha" xây Cực lạc;
"Kiệm cần liêm chính" dựng cơ đồ
Cùng thuyền cùng bến cùng đi tới
Hậu học noi gương cố tiến tu.

HỌA BÀI THƠ CÂY CAO BÓNG CẢ CỦA ÔNG PHAN ANH (1970 Bài này đã đăng báo Cửu quốc)

Rừng cây cao cả Bắc gây trồng,
Chót vót Tây Nam Bắc tới Đông,
Dân nước tự do vươn đứng thẳng,
Đế Phong tàn lụi chết vùi nông!
Hoa thơm át hết mùi Tây, Mỹ.
Quả chín rực lên giống Lạc Hồng.
Đoàn kết rế sâu lan rộng mạnh
Khắp nơi ca hát dưới cây trồng.

THƠ NÓI VỀ BỐ TỨC GIÁO DỤC CHIẾM CHỖ SƠ TÁN NĂM 1972

Sơ tán Đông Nham lúc chiến tranh:
Chùa Nghè, giáo dục nhận phần nhanh.
Chấm bài nhón nhíp thi cùng đồ

Bàn việc xôn xao học với hành.
Xã hội say sưa nơi cảnh Phật,
Tự nhiên chen chúc chốn am thanh.
Vung cây "bút chiến" xua quân Mỹ
"Hai tốt" nêu gương quyết phải giành.

TIẾP ĐOÀN PHẬT GIAO NINH BÌNH (1973)

Phật giáo Ninh Bình với Hải Phòng,
Liên hoan tiếp xúc đạo tình nồng!
Chung quanh Mặt trận niềm thân mật,
Nghĩa vụ tăng ni phải hết lòng.

HỌA BÀI THƠ "LAO ĐỘNG VINH QUANG" CỦA ĐỒ PHỒN (1974)

Thắng lợi hòa bình bật điện quang,
Tự do, Độc lập quý hơn vàng.
Cần cù lao động yêu dân nước,
Chăm chỉ học hành chỉ dục ngang.
Nối gót Chân Lưu công vẫn lập
Nói gương Phạm Ngọc việc thường làm.
Tiến lên xã hội cùng tranh đấu;
Thống nhất non sông, dạ sắt gang.

(Bài này đã đăng báo Cứu quốc)

Bài nữa:

Giúp đời thêm rạng bóng từ quang
Đạo Phật lưu truyền sản sử vàng.
Bách Trượng đề cao ngành sản xuất
Tùng lâm nêu tỏ bậc hiền ngang.

"Không làm không hưởng" lời tiên đức,
"Có đức có công" tốt việc làm.
Danh hiệu cần lao càng xứng đáng
Kim Cương chạm vật rắn hơn gang.

THƠ CHỐNG QUÂN BÀNH TRƯỚNG (1979)

Quân Bắc quốc kia có biết không?
Biến người chết thối chẳng ai trông!
Sông Đàng tuôn máu sao chưa nhớ?
Gò Đống vui thây thật mùi lòng!
Đại thắng mùa xuân nên học kỹ,
Điện Biên năm Ngọ nhủ nhau cùng.
Diên Hồng hiện đại coi chừng đấy.
Bành trướng bá quyền mộng vỡ tung.

THƠ VUI TRONG CUỘC MẤT TRẦN THÀNH PHỐ
TIẾP XÚC PHÁT GIÁO HÀ NỘI
CUỐI NĂM GIÁP TÝ (1984) SANG NĂM ẤT SỬU (1985)

Tiến đưa năm chuột lại thêm vui!
Bước tới năm trâu hẳn rất vui!
Xã hội tiến lên vui rộng khắp!
Thu nhiều thắng lợi bội phần vui!

THƠ MỪNG ỦY BAN BẢO VỆ HÒA BÌNH THẾ GIỚI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI HỌP PHIÊN ĐẦU XUÂN
BÍNH DẦN (1986)

Mừng xuân thắng lợi quang vinh.
Ủy ban bảo vệ hòa bình Thủ đô

Hop bàn nhiệm vụ hàng đầu:
Đấu tranh chấm dứt chạy đua bạo tàn!
Chống quân sự hóa không gian !
SDI với vũ trang giết người !
Chiến tranh tàn khốc nơi nơi !!
Thầy đều ngăn chặn cho đời phồn vinh !
Hòa bình thế giới an ninh
Chúc năm "quốc tế hòa bình" nồng xuân.
Kính chúc sức khỏe Ủy ban:
"Đạt nhiều thành tích vẻ vang của mình".

BẢY BÀI THƠ MỪNG ĐẠI HỘI CÁC ĐẠI BIỂU TỈNH THÀNH PHẬT GIÁO LẦN THỨ II (1986)

Thủ đô Phật giáo gặp thi
Tiến hành đại hội nhiệm kỳ thứ hai,
Quá trình công tác đã dày,
Bầu Ban trị sự lần này tốt hơn.

*

Phật giáo tỉnh Hà Nam Ninh,
Phụng đạo yêu nước điển hình vẻ vang;
Phát huy truyền thống hiền ngang,
Tiền tấn, hậu kế nhịp nhàng tiến lên.

*

Chúc mừng Phật pháp tương lai.
Đại hội về nhiệm kỳ II, Hải Phòng
Dân thành phố Cảng anh hùng,
Giới Phật giáo cũng không ngừng tiến lên.

*

Hoan nghênh Phật giáo Hải Hưng
Tâng ni Phật tử tưng bừng họp nhau:
Ôn việc trước bàn việc sau,
Đẩy mạnh việc hội tiến mau không ngừng.

*

Hà Bắc tâng ni họp đã vừa
Trung tâm Phật giáo tự ngàn xưa
Luy Lau gốc tích nơi truyền đạo,
Hậu tiến, tiến lên việc kế thừa

*

Phật giáo địa phương tỉnh Thái Bình,
Tiến hành đại hội rất chân tình;
Minh Không thánh tích thêm bừng sáng
Thiệp thế thời nay lại hiển vinh!

*

Phật giáo tỉnh Hà Sơn Bình,
Hương Sơn đất Phật thăm tỉnh nước non !
Bầu Ban trị sự chuyên môn,
Làm việc Giáo hội tốt hơn nhiều bề.

CUỐI NĂM BÌNH DẦN BAN THƯ KÝ T.Ư.MTTQVN TIẾP XÚC TẾT

Đinh mảo xuân về tốt đẹp thay!
Chương trình kinh tế việc làm hay;
Di dời đổi mới cùng năm mới,
Thắng lợi dồi dào đến tận tay.

THƠ HỌA BÀI THƠ CỦA ÔNG TỐ HỮU
ĐẦU NĂM 1987

Một lòng vì Đảng lại hay thơ,
Kết quả cuối đời ngẫm trước giờ !
Năng khiếu phát huy "Từ ấy" rõ
Công danh phổ khắp phấp dân tở.
Đường dài còn bước còn xa thăm,
Nguyên vọng vẫn nồng vẫn giấc mơ.
Quy luật vô thường đâu có nề?
Nửa là chính trị với văn thơ.

THƠ MỪNG TRUNG ƯƠNG
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐẠI HỘI II,
THƯỢNG TUẦN THÁNG 9 ÂM LỊCH

Dại hội mùa thu đã diễn ra,
Trung ương tổ chức họp tăng già.
Phương châm ba điểm gương nêu tỏ,
Dung hợp chư sơn nét chói lòa,
Được tuệ giọng cao trên thế giới,
Hoa đàm nở rộ giữa Sa-bà !
Nhiệm kỳ hai tới thêm tinh tiến,
Bảo vệ hòa bình khắp rộng xa.

CÂU DỐI ĐỀ DỐI LẠI VÉ
CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH THIỆN SIÊU NÊU LÊN
KHI ĐI THAM QUAN CÙNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU
TẠI ĐỀN HÙNG SAU KHI ĐẠI HỘI TỰNG.

Sư trẻ, sư già, đều là sư cả
Thầy nam, thầy nữ, cùng cỡ thầy tu.

BÀI THƠ MỪNG TRƯỜNG HẠ HÀ SƠN BÌNH (1985)

Phật ấn yên cư đã bấy nay,
Hạ trường tỉnh hội thực vui vầy
Chín mươi sáu vị chuyên tu học
Việc đạo việc đời tốt đẹp thay.

**THƠ KẾT THÚC CÂU CHUYỆN MẬT TRẦN
THÀNH TIẾP XÚC PHẬT GIÁO
NGÀY ĐẦU XUÂN 1989**

Mừng xuân Kỷ ty mãi tươi xanh,
Mật trần vui cùng Phật giáo thành.
Nêu rõ bốn điều "dân tự quản"
Các chùa thực hiện thật nghiêm minh.

**THƠ ĐỐI VỚI HAI BỆNH NHÂN
PHÒNG 1 VIỆN VIỆT XÔ VÌ MÌNH RA VIỆN TRƯỚC**

Cùng nằm điều trị cảm lòng người
"Đồng bệnh tương liên" chẳng nở rời!
Chúc bạn Tước, Quang mau xuất viện
Về nhà sức khỏe lại thêm tươi.

**THƠ TẠM BIỆT BỆNH NHÂN BÌNH
TẠI BỆNH VIỆN VIỆT XÔ (1989)**

Điều trị hai lần tại Việt - Xô
Cùng buồng lại gặp bạn hiền xưa
Tâm đầu ý hợp cùng ghi nhớ!
Chúc bạn xuân về thắng lợi to.

BÀI TÁN TAM BẢO (DỊCH TỪ HÁN VĂN)

Xin rạp quy y Phật Thế Tôn, Năng Nhân ai hơn ! Ngó
thấy chúng sinh khổ vô ngần, rồi Đâu suất liền ! Cung vua
thác chất, núi Tuyết tu chuyên; chìm làm tổ, chất từng
bạc, suốt sáu năm luôn ! Ai mà quy Phật không dọa trăm
lần !!

Na mô thập phương thường trụ Phật.

Xin rạp quy y Pháp tam thừa, lá bối tiếng xưa ! Ngài Át
Nan tập Đại tạng vừa, câu câu toàn nhờ ! Kinh Hoa Nghiêm
lớn, Diệu pháp liên hoa, Kim quang bộ, Tâm địa quán, Phật
báo ân to ! Ai mà quy Pháp không dọa hà sa !!

Na mô thập phương thường trụ Pháp.

Xin rạp quy y Tăng lục hòa, hiện phép thông ra ! Tam
Tạng thỉnh kinh đi mới xa, mười muôn dặm qua ! Chỉ công
thịt cấp, nuốt kim Cưu ma ! Kiều Hòa thượng, Tân Tôn giả,
mười đời minh sư ! Ai mà quy tăng không dọa bằng tà !!

Na mô thập phương thường trụ tăng.

VỊNH BỨC TRANH CHÂN DUNG "NHÂN TÂM PHÚC KHÍ" CỦA NHẬT BẢN

Người thì dài rộng đáng bao nhiêu,
Tâm bé hay chằng, bé hạt tiêu?
Ngửa bụng xin đừng ôm áo mãi;
Ra điều khí phách lớn lao nhiều!

DI CÔNG TÁC HUYỀN TIỀN LÃNG HÁI PHÒNG TRONG THỜI CHIẾN (CHỐNG MỸ)

Dưới làn bom đạn lúc qua đò
Vượt khỏi khúc sông bến Khuế to
Chẳng sợ phũ phàng cơn sóng gió.
Thênh thênh nhẹ gót bước lên bờ.

ĐÔI CÂU ĐỐI CHỦ HÁN

Hạ xứ biển Cát tường, năng lượng vi trần tàng đại địa,
An cư đồng Khánh hỉ, kỷ hà giới tử nạp Tu di.

THƠ VINH BỔN TÔN GIÁO (PHẬT GIÁO, CÔNG GIÁO, TIN LÀNH, CAO DÀI) THAM QUAN VINH HẠ LONG DO MẶT TRẬN HẢI PHÒNG TỔ CHỨC

Giáo đoàn hàng hải chính thu thiên
Bích thủy lam sơn nhật hạ thuyền.
Trực đảo Long loan quan thắng cảnh
Việt đồ thủy họa tại tâm nguyên.

THƠ CHÚC TẾT HỘI PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC (1965)

Ất tỵ xuân hoa xứ xứ khai
Ưu đàm hiện thủy nhật tân lai
Việt Trung hữu hảo gia lao cố
Huê thủ hân nhiên hướng Phật đài.

THƠ HỌA VĂN BÀI CỦA ÔNG GIÁO YÊN (1967)

Tự biệt tôn nhan cánh dục tầm
Cận lai thi tứ niệm di thâm
Dan thanh Vương bút như như tại
Cấm tú Lý từ liễu liễu tâm.
Thủ thuật lưu truyền đồng Thích Hải
Đồ thư quảng bá biến Nho Lâm
Bích long điểm nhơn trùng phi hiện
Tương sử hào đoan cố pháp âm.

HỌA BÀI THƠ CỦA MỘT NHO SĨ
HỘI MUỘN BÚT (1972)

Nhất nhật tương phùng nghĩa dĩ thành
Thuyền đường dâm đạo hưởng hòa minh
Do lai tá bút tri nhân sự
Tiếp đẩu tuyên thi thức tiến trình
Hợp giác bội trần kham liễu pháp
Tùy duyên bất biến khả thâm kinh
Quyền hành phương tiện vô thời xứ
Chân tính y nhiên ứng thế tình.

HỌA VĂN BÀI THƠ CHỮ HÁN
CỦA MỘT LÃO THÀNH (1975)

Toàn dân đối Phật nhược quan hoài
Bỉ vận khứ thời tất thái lai
Thiện ác giai tông tâm tạo nhĩ
Phúc duyên khởi lại tự nhiên tai
Đồng tương địa ngục môn phong tỏa
Tức hữu thiên đường lộ quảng khai
Hiền giả chúng đa quy Phật pháp
Hà ưu Giác đạo thiếu nhân tài.

Dịch nghĩa :

Cùng nhau hãy lấy Phật làm lòng
Bỉ thái xem thường dạ sạch trong
Lành dữ nhân nào thì quả ấy
Phúc duyên kém mấy cũng hơn không
Ác tâm địa ngục giam mình lại

Thiện chi thiên đường mở cửa thông.
Nếu khắp mọi người vâng phép Phật
"Nhân gian Cực lạc" hẳn xây xong.

HOA BÀI THƠ HÁN CỦA NHÀ VĂN NĂM 1976

Ngộ quân hảo tự ngộ xuân dài
Ý hợp tâm đầu khởi trúc mai
Hữu chí cánh thành vô quái ngại
Xam thuyền thử đắc khế phương lai.

CÂU ĐỐI CỦA TÒA THÁP PHÁ ĐỒNG CỦA CHÙA DƯ HÀNG (1978)

"Thượng nhân câu nhất xứ
Linh cốt trấn cô phong".

TỰ THUẬT BÀI "LUỒNG QUỐC"⁽¹⁾ NĂM 1988

Luồng quốc tương phùng hạnh tái lai
Nhất thân tịnh dụng chúng duyên hải.
Hội dương đệ bát xung dân biểu
Vĩnh trấn đô thành Bắc diện khai.

(1) Tỉnh cổ được có hai tiếng "quốc": Trấn Quốc và Quốc hội mình được dự.

**NHẮC MUỖI BỐN NHÀ THƠ VÌ LỖI HẸN
CUỘC BÌNH THƠ VỚI NHAU**

Bài chữ Hán :

Thu thiên đậm đậm thất cơ nghi,
Khả tích chư tôn luận đạo kỳ
Nhậm vận trào lưu vong bị thử,
Bản lai diện mục khởi tương di?

Dịch tiếng Việt :

Trời thu lướt lướt hơi thu ỏi,
Lỡ dịp bạn thơ hẹn với tôi!
Hay dở mặc cho dòng nước cuốn,
Nhớ người tai mắt biết bao thôi.

**MỘT TRONG MUỖI HAI
BÀI KÊ TÁN PHẬT**

Bài chữ Hán :

Thanh tịnh Từ môn sát trần số
Cộng sinh Như Lai nhất diệu tướng
Nhất nhất chư tướng mặc bất nhiên
Thị cố kiến giả vô yếm tức.

Dịch tiếng Việt :

Môn Từ trong sạch số sát trần
Cùng sinh ra Phật một tướng Chân
Chẳng một tướng nào là chẳng vậy
Bởi thế ai trông mến muôn phần.

SƠ HỌC PHẬT PHÁP DIỄN CA

I- SỰ NGHĨA

1- NHÂN SINH:

Những ai "Hoàng đạo lợi đời"
Mở con đường sáng mọi người cùng đi,
Tiếng xưa vẫn gọi Bồ Đề
Tức là đạo Phật nghe thì đã quen
Mấy điều thường thức nêu lên
Để người mới học nghe liền hiểu qua:
Phật là bởi tiếng Phật Đà
Bậc đại giác ngộ thiết tha cứu đời.
Pháp là giáo pháp của Ngài
Trong kinh, luật, luận bao lời dạy ra.
Tăng là các vị xuất gia
Người chuyên việc đạo, nữ là sư ni.
Hình đồng, pháp nữ, sa-di
Chú tiểu, sư bác, thêm ni sư già.
Các sư năm chúng xuất gia
Thiện nam, tín nữ cộng là bấy thôi.

La Hán đắc đạo tuyệt vời
Thoát khỏi sinh tử ấy thời bậc trên.
Bấy hiền, bấy thánh tiến lên
Bốn quả, bốn hướng dựng nên tiểu thừa.
Tích - Chi - Phật là trung thừa
Cùng bốn ngôi thánh tiểu thừa là năm.
Đại thừa Bồ tát phát tâm
Hết lòng vì đạo lại nhằm lợi sinh,
Qua sáu mươi bậc quang vinh
Thành Phật độ khắp hữu tình quy y
Đức Phật Thích Ca Mâu Ni
Tu tròn ba kiếp tăng kỳ đã qua
Phát minh ra đạo Phật ta
Bậc thầy ba cõi đức cha muôn loài
Mười hiệu Thế-tôn, Như-lai...
Phúc đức, trí tuệ cả hai vẹn toàn.
Đức A Di Đà Thế-tôn
Chủ cõi Cực-lạc Tây phương xa vời.
Cớ nguyện tiếp dẫn mọi loài
Vãng sinh Tịnh-độ, phép Ngài phổ thông.
Ngoài thế giới về phía Đông
Đức Dược Sư Phật cũng trong nguyện này.
Cứu vớt những kẻ chẳng may
Cổ, cùng, bệnh, yếu, dọa dầy, tai ương.
Ba đời chư Phật mười phương
Đều có phương tiện đủ đường độ sinh.
Ta thường nghe thấy trong kinh
Các Đại Bồ - tát chúng sinh hay cầu,

Ngài Phá Hiền, Ngài Vạn Thù
Bên "hành" bên "trí" không phù Thích Ca
Vị Hộ pháp Đức Di Đà
Quan Âm, Thế Chí thực là không sai,
Cớ chủ cớ bạn hòa hai
Bức tranh tam thánh hôm mai ngắm nhìn.
Ngài Địa Tạng chỉ mới bên
Không cứu sinh hết không lên Bồ-đề.
Chuyên về những việc âm ty
Danh hiệu Ngài đã truyền đi vang lừng.
"Thanh - tịnh Đại hải" nói chung
Tất cả Bồ - tát gọi cùng một tên.
Di Lạc ở cõi trời trên
Nơi cung Đâu - suất ứng liền thân sau.
Hiện nay chưa thành Phật đâu
Vấn ngôi Bồ - tát vàng hầu Thích Ca
Nên phải phân biệt chính tà
"Di Lạc độ thế" ấy là ngụy thư.
Ca Diếp, Át Nan Tổ sư,
Nối tiếp ngôi Tổ nhất như đạo thuyền.
Biên tập kinh, luận lưu truyền,
Ưu Ba Li thuật nguyên tuyền luật khoa.
Các bậc cao tăng tiểu thừa,
Đều gọi Tôn - giả như vừa kể trên.
Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên
Cũng gọi đại đức nêu tên rất nhiều.
Này nghĩa chúng sinh như sau:
Các loài sinh sống cùng nhau trên đời

Loài động vật với loài người
 Hễ có tri giác ấy thời sinh linh.
 Cho nên cũng gọi hữu tình
 Gồm có bốn giống sinh thành mới hay.
 Giống sinh trứng, giống sinh thai
 Giống bởi tinh uớt, giống thời hóa ra.
 Thành phần những giống đó là
 Trời, người, cùng với Tu - la, quỷ thần.
 Địa ngục, súc sinh ngu dân,
 Cả thấy sáu ngã phạm trần xưng hô.
 Ngục, quỷ, súc là tam đồ
 Ba lành, ba dữ tha hồ xuống lên.
 Còn điều bát nạn chớ quên
 Muốn được hiểu rõ kể liền sau đây:
 Ngoài ba ngã dữ cơ đây
 Diệc, mù, câm, ngọng; chỉ hay giới đời
 Sinh ra lúc vô Phật thời
 Vô tướng, châu Bắc hai nơi lạc vào
 Mười pháp giới là thế nào?
 Khuôn phép quy định thấp cao rõ mười.
 Giới là ngành giới lớp người,
 Bốn bậc, sáu ngã phân ngôi thánh Phạm.
 Chư Phật, Bồ-tát, Thanh-văn,
 Cùng giới Duyên - giác tốt lành cao siêu.
 Sáu ngã sáu giới tiếp theo,
 Cũng gọi sáu chốn đã nêu trên rồi.
 Năm thừa thu hết các ngôi,
 Nhân, thiên thừa ấy là người thế gian.

Những thừa trên: Xuất thế gian!
Nhưng mà chủ yếu khả quan Nhất thừa.
Đó là tột bậc Phật thừa
Dứng đầu trên hết xưa giờ độc tôn.
Xuất gia thường gọi Sa - môn
Siêng năng tu học luôn luôn không ngừng.
Tiếng cần lao để tôn xưng
Không hề ngại khổ bởi chưng lòng lành.
Tỳ - khiêu nghĩa đó rành rành
Thành phần vô sản quên mình vị tha.
Thượng tọa, Hòa thượng kể ra
Ba thứ Thượng tọa đều là bậc trên.
Nhiều hạ, đức lớn, quý quyền,
Hòa thượng nay gọi thường xuyên tu hành.
Dúng ra mười hạ mới thành
Được độ đệ tử chính danh ông thầy.
Pháp sư thầy thuyết pháp hay
Vị chuyên hoàng luật gọi rầy luật sư,
Thông luận tạng là luận sư,
Thường hay dùng tiếng giảng sư nhẹ nhàng.
Thuyền sư tu thuyền giỏi giang,
Danh từ gọi vị cao tăng đạo màu.
Na - mô, hòa - nam như nhau,
Nghĩa là kính lễ quy đầu tin theo.
Na - mô đặt ở đầu câu,
Hòa - nam đoạn cuối trước sau một lòng.
Bốn ơn trả biết bao xong,
Cha mẹ, thầy dạy, ơn cùng quốc gia.

Thí chủ giúp đỡ cho ta,
Sớm hôm tưởng nhớ để mà tiến tu.
Phật có ba thân nhiệm màu,
Là Pháp, Báo, Hóa đầu đầu chẳng tường.
Phật tâm, tâm Phật khôn lường,
Bao trùm thế giới mười phương tâm này.

2- VU TRỤ

Vũ trụ quan nói qua đây,
Sắc tạo, tâm tạo sánh bầy nhau thôi.
Hai thứ vọng tạo ra đời,
Bản thể của nó tên thời gọi "Tâm".
Hiện ra y báo chẳng làm,
Dục, sắc, vô sắc không thêm bớt gì.
Đó là ba cõi thường ghi
Dục là dục lạc hưởng khi sống còn.
Sắc thì hình sắc làm hơn,
Vô sắc thân thể tâm hồn không hai.
Quy luật sinh diệt nào sai
Tam hữu, cửu hữu luân hồi vòng quanh,
Dục một, sắc bốn cõi lành,
Vô sắc cũng bốn hóa thành chín nơi.
Hàm nhâm cõi hữu đây rồi,
Mọi loài nương nấu đời đời tử sinh.
Thế giới khi đã thành hình,
Địa cầu là một hành tinh xoay vần.

Tiếng nhà Phật gọi địa luân,
Hay là đại địa, phong luân đưa đà.
Coi như quả Am Ma La,
Luôn luôn biến chuyển sống qua trụ thời.
Không một địa cầu này thôi,
Ngoài ra ở khắp nơi nơi rất nhiều.
Tiểu thế giới là địa cầu,
Nghìn tiểu thế giới thành bầu tiểu thiên.
Nghìn tiểu thiên là trung thiên,
Nghìn trung thiên ấy đại thiên Sa - bà.
Ba lần nhân nghìn mà ra,
Gồm một nghìn triệu cõi ta liên hoàn.
Đức Phật hóa độ thế gian,
Dứng đầu cả cõi đại thiên lớn này.
Thường gọi cõi Phật xưa nay,
Thái dương hệ cũng trong này nhỏ nhen.
Lại đem cõi Phật nhân lên,
Lấy toàn cõi ấy làm đơn vị thường.
Tính theo số cát sông Hằng,
Mỗi hạt một cõi biết rằng bao nhiêu?
Số thiên hà đã quá nhiều,
Lại vì trần số biết đâu mà lường?
Nghien nát thế giới như tương,
Phơi khô tán nhỏ làm phương toán này.
Thế mà cũng chẳng xiết thay,
Ấy cõi Hoa - tạng mới hay lạ lùng!
Lần lượt thành, trụ, hoại, không,
Như những bọt nước trong vòng hữu vi.

Sa - bà uế ác gồm ghê!
Ô trong Hoa - tặng ai thì hiểu sâu?
Còn như Tịnh - độ ở đâu?
Trong có, ngoài có dễ hầu biết ra,
Trong thì ở tại lòng ta,
Ngoài thì tít tắp phải qua bao đường.
Cõi Cực - lạc mạn Tây phương,
Mười muôn ức cõi, dặm trường tới nơi.
Cũng nằm trong Hoa - tặng thôi,
Bên nơ, bên sạch chia đôi hai miền.
Muốn biết cảnh giới thiên nhiên,
Kinh Tịnh Độ dạy mọi duyên tỏ tường.
Chư Phật ở khắp mười phương,
Đều có Tịnh - độ hiển dương đạo màu.
Cõi Tịnh - Lưu Ly bấy lâu,
Thích Ca Tịnh - độ khởi đầu Thấu Sơn.
Bây giờ nói đến gốc nguồn,
Thế giới xuất hiện bởi nguyên nhân nào?
Muôn loài, muôn vật thấp cao,
Núi sông, rừng, biển biết bao tượng hình
Bốn nguyên tố gốc hóa sinh,
Gọi tứ đại chúng chuyển mình mà nên.
Đất, nước, lửa, gió là tên,
Cùng nhau tạo tác liên miên vô cùng.
Dựng thành thế giới đã xong,
Thực vật, động vật sẽ đông đủ dần.
Phó cho "nghiệp định" một phần,
Điều kiện phải có đủ "nhân duyên" ngoài.

Nhân duyên hòa hợp kịp thời,
Duyên sinh, duyên diệt là nơi xét tìm.
Nói sáu đại lại phải thêm,
Hư không, tâm thức thì kiêm hai phần.
Cả vật chất lẫn tinh thần,
Sắc tâm hồ tạo mười phân vẹn mười.
Tùng lâm chỉ chỗ đông người
Như rừng cây rậm tốt tươi xanh rờn.
Nhiều mầm đạo thụ nảy lên,
Nở hoa Bát - nhã, quả tên Bồ - đề.
Những tổ đình lớn xưa kia
Hàng trăm nghìn vị tu trì cùng nhau.
Từ ngài Bách Trượng bắt đầu,
Tiếng Tùng lâm mới lan hầu khắp nơi.
Sơn môn nghĩa cố xa xôi,
Gọi về họ đạo của người xuất gia
Nghĩa cũ là cửa chiền già,
Gốc một chốn tổ phát ra toàn ngành.
Nay đã thống nhất giới mình,
Tập thể lãnh đạo chung quanh hướng về.
Không riêng môn nọ phái kia,
Năm bè, bảy bối rẽ chia suy tàn.
Tam quan ba cửa huyền quan,
Vô tướng , vô tác, không quan thâm huyền.
Lấy làm đường lối thường xuyên,
Pháp môn giải thoát đi lên Phật đường.
Cửa chính ra vào thông phương,
Khác tam quan pháp khẩn trương tu trì.

Không, Giả, Trung phép tư duy,
Thích thị yếu lâm đã ghi rành rành.
Tiếng "chùa" không phải nghĩa kinh,
Chữ "tự" Trung Quốc phiên thành tiếng ta.
Từ âm "Chùy" hoá ra "Chùa",
Ngôi Bạch Mã Tự nhà vua dựng thành.
Kỷ niệm Hồng Lô tự khanh,
Đạo truyền Đông Hán Vĩnh Bình trước tiên.
Tiếng Phạm gọi Tăng Già Lam,
Nghĩa là vườn các Thánh hiền vui thay!
Chùa bạc nhất thế giới này,
Là Cấp Cô Độc có cây Kỳ - đà,
Giảng đường vườn trúc Lan Đà,
Chí thành cúng Phật của nhà làm nên.
Còn những tòa tháp xây lên,
Kiểu mộ Ấn Độ mấy nghìn năm xưa.
Những vị đạo đức có thừa,
Có công lao lớn khi vừa tịch đi.
Người sau xây tháp để ghi,
Kỷ niệm chiêm ngưỡng mỗi khi ra vào.
Tháp có từng tầng thấp cao,
Biểu thị trên dưới bậc nào tiên vong.
Cây cừ phẩm để ngắm trông,
Thuộc môn Tịnh - độ nên thông nghĩa này.
Không táng hài cốt vào đây,
Chín tầng nhất định dựng ngay liền chùa.
Lại nghĩa: tháp là chỗ thờ,
Không thuộc phần mộ như giờ hiểu sai.

Hình tượng tranh ảnh an bài,
Để mà chiêm bái những người vắng lâu.
Nghĩ đến công đức cao sâu,
Nói theo gương đó gắng cầu tiến lên.
Khởi đầu từ vua Ưu Điền,
Nhớ Phật – tạc tượng lưu truyền tương lai.
Chuông mở hiệu dịp hòa hài,
Đồng thanh tụng niệm diệu ngoài du dương.
Nếu biết quan sát tiếng chuông,
Âm thanh thấu nghĩa vô thường rất hay.
Chuông to thường thỉnh hàng ngày,
Nguyễn chúng sinh hết khổ rầy được vui.
Lâm chung trợ niệm liên hồi,
Tiếng chuông giúp sức tức thời vắng sinh.
Chàng phan, bảo cái thuyết minh,
Thuộc đồ nghi tượng nêu hình trang nghiêm.
Chàng phan cột phướn dựng lên,
Tiêu biểu Phật pháp bốn bên trông vào.
Lá phướn thường được treo cao,
Kiểu cờ Thiên Trúc đón chào thầy tu.
Cái là tàn lọng ô dù,
Thứ dùng những lúc nắng mưa đi về.
Trăm linh tám hạt Bồ - đề,
Lần tràng nhớ lượt thụ trì dài lâu;
Gọi số châu, gọi niệm châu;
Mỗi mỗi phiên nào trước sau xa lìa.
Còn những sự tích xưa kia,
Người ta đặt truyện làm vì đó thôi.

Cốt lẽ thiết thực đủ rồi,
 Căn chi căn cứ những lời bằng quơ.
 Sắc tạo nói đến bảy giờ,
 Ba nghìn năm trước đã đưa vắn đề.
 Gốc ở bốn chất cực vi,
 Sinh ra muôn vật ấy thì thế gian.
 Túc tứ đại chúng nói trên,
 Từ bốn thứ đó trở nên sáu trần.
 Sáu trần biến chuyển xoay vần,
 Muôn hình muôn vẻ tinh thần dựa theo.
 "Sắc năng tạo tâm" đã nêu,
 "Lục trần duyên ảnh" nấy đều vọng tâm.
 Tâm lại tác động cảnh trần,
 Phát triển mọi thứ thuộc phần duyên sinh.
 Vật vô tri, thân chúng sinh,
 Do bốn nguyên tố tạo hình mà ra.
 Tính rắn thuộc đất đó mà
 Ướt - nước, nóng - lửa, động là khí phong.
 Thân người bốn chất thuận vòng
 Điều hòa ổn định mới không hề gì.
 Chúng nó ngang trái một khi,
 Tứ bách, tứ bệnh chi chi rất phiền.
 Luận sư Thanh Biện Tây-thiên,
 Lập thuyết "Duy cảnh" hiển nhiên không lầm.
 Như bộ Đại thừa Nghĩa Lâm,
 Cùng luận Câu Xá, Thế Thân dạy đời.
 Cảnh là cảnh sắc bề ngoài,
 Duy cảnh, duy sắc nghĩa thời như nhau.

Thực tại vật chất một màu,
Bản thể thế giới "Sắc" đầu nguyên nhân.
Tiện đây xin dẫn mấy vắn,
Trong kinh, luận dạy thêm phần rõ ràng.
Viên - giác chương ba nói rằng:
Thân thuộc bốn đại lẽ hằng tạo nên.
Tâm là tướng của trần duyên
Sáu trần là cảnh, bóng liền là tâm,
Nhân cảnh xuất hiện ra tâm,
Nếu không cảnh sắc thì tâm khôn dò.
Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy cho,
Nghĩa lý tâm thức rất là tinh vi.
Gốc nguồn nó chẳng có chi,
Phát ra tính biết chỉ vì trần căn,
Sáu trần khi đối sáu căn,
Vọng sinh sáu thứ thức tâm suy lường.
Luận Duy thức nói mối tương,
"Kiến giải" "hình tướng" hai đường song song.
Hợp thành một thể hóa - công,
Liên quan tạo tác non sông muôn màu.
Kiến thì có bấy mối đầu,
Gọi bấy chuyển thức giúp nhau đồng lần.
Gọi tâm hay gọi tinh thần,
Tuyệt không hình ảnh thuộc phần hữu tri.
Hình tướng nhất định vô tri,
Gọi vật chất, gọi sắc kia đều nhằm.
Là bốn đại, là sáu trần,
Cỏ cây vàng đá với thân muôn loài

Tạo thành mọi cái trên đời,
Hết thấy lớn nhỏ không ngoài sắc, tâm.
Ai bảo chủ nghĩa duy tâm,
Tâm suông tạo vật là làm đó thôi.
Duy sắc, duy vật không hai.
Sắc tạo muôn vật còn sai nghĩa gì.
Học Phật thấu lẽ huyền vi,
Quy luật "sinh diệt" xét thì rõ ngay.

3- GIÁO MÔN

Giáo môn tóm tắt sau đây,
Nêu qua phương hướng cho hay đường vào.
Tôn giáo là học thuyết cao,
Tôn chỉ, mục đích đặt vào niềm tin.
Đạo Phật tôn giáo cổ truyền,
Lại là triết học nửa thần bí sâu
Thấm nhuần nhân loại từ lâu,
Qua bao thời đại trước sau đến giờ.
Tin ngưỡng tin kính phụng thờ,
Dem lòng mến chuộng nương nhờ chở che.
Không tin gọi "Nhất Xiển Đề"
Ấy kẻ bất tín chẳng hề nói năng.
Đạo Phật cốt yếu dạy rằng:
Giác ngộ giải thoát lòng hằng từ bi,
Hỷ xả cùng với từ bi,
Là tứ vô lượng tâm thì chỉ nhân.

Giác ngộ thì hết ngu dần
 Giải thoát đủ sạch bụi trần lằng lằng.
 Tự do không bị trói chằng
 Bình đẳng Phật tính xếp bằng cho cân.
 Còn nhiều đạo hạnh rất cần
 Đây là mới nhắc mấy phần trước tiên.
 Bài trừ mê tín thường xuyên,
 "Nghiên chân hạch nguy" dạy truyền từ xưa.
 Nhân quả lẽ đó xin thưa
 Nhân nào quả ấy có chừa ai đâu.
 Nhân lành hưởng quả lành sau,
 Nhân dữ quả dữ báo đầu không sai.
 Nghiệp định, báo ứng theo đòi
 Trừ có sám hối tội thời sạch sanh.
 Luân hồi như bánh xe quanh
 Vòng đi vòng lại khỏi vành làm sao.
 Trên con đường đạo đi vào,
 Thoát hầm sinh tử biết bao hoan hù.
 Tứ đế hay tứ diệu đề,
 Khổ, tập, diệt, đạo nhất tề cùng nêu.
 Khổ là khổ quả gieo vào,
 Chúng sinh sáu ngã nhân nào đã gây.
 Tập là phiền não nhân này,
 Tham, sân, si, độc trưng bày tràn ra.
 Diệt là dứt hết phiền hà,
 Nhân tu đạo pháp được qua khổ hình.
 Đạo là chính đạo quang minh,
 Ba mươi bảy phép chương trình kế sau.

Đôi nhân đôi quả liền nhau,
Năm thừa lấy đó làm đầu phép tu.
Mười hai nhân duyên kéo co,
Dây chuyền sinh hóa thất gò triển miên,
Vô minh, hành, thức nối liền,
Danh sắc, lục nhập, xúc bên thụ rồi.
Tiếp ái, thủ, hữu không thôi,
Sinh cùng lão tử đời đời ưu bi.
Phân hoặc, nghiệp, khổ hai kỳ,
Ba đời nhân quả lại quy hai tròn.
Như khâu mắt xích lòng thông,
Suy xét thật kỹ mới hòng hiểu tinh.
Vô minh diệt, hành không sinh,
Lần lượt diệt hết chứng thành ngôi cao.
Trung thừa tuyệt đỉnh dự vào,
Đại thừa sâu rộng gấp bao nhiêu lần.
Lục độ mới thực tuyệt trần,
Sáu hạnh cao quý muôn phần bao la.
Bố thí độ tham keo mà,
Trì giới: hủy phạm, thuyền na: rời bờ.
Tinh tiến độ thối trây lờ,
Trí tuệ: ngu dốt, nhấn chìm sân si.
Vượt qua sáu vũng é chề,
Tự tha lương lợi ấy thì mới hay.
Bồ - tát tu những phép này,
Được đến ngôi Phật chứng ngay Bồ - đề.
Thất giác hay thất Bồ - đề
Bấy thứ giác ngộ tinh vi sáng ngời.

Chọn phép, chăm chỉ, vui tươi,
Nhẹ nhàng, dứt bỏ, lòng ngời, nghỉ lành.
Bước lên đường đạo thanh thanh,
Trước hết bấy thứ thực tình dụng công.
Đến đây đường chính khai thông,
Tám điều đúng đắn cứ trông mà vào.
Thấy đúng, nghỉ đúng mới cao,
Nói đúng, làm đúng khác nào hiền nhân.
Sống đúng, siêng đúng tinh thần,
Nhớ đúng, định đúng thập phần tốt tươi.
Thánh nhân cũng ở đó thôi,
Đi đúng đường lối đích rồi tới ngay.
Ba mươi bảy phép trình bày,
Giúp sức tiến đạo đoạn này nói lên:
Bốn niệm xử, bốn chính cần,
Bốn như ý túc, năm căn, lực này.
Như vậy là hai mươi hai,
Bấy giác, tám đạo cộng ngay được thành.
Thân, thụ, tâm, pháp cho rành,
Bốn điều suy nghĩ dính ninh không rời.
Làm lành bỏ dữ gồm hai,
Bốn điều chịu khổ không lười biếng chi.
Ham, tham, nhớ, xét luôn khi,
Bốn điều thoát mái dạt thì xời xang
Tín, niệm, định, tuệ, tiến hăng,
Năm năm, năm sức càng tăng thêm nhiều.
Đây là toàn những chỉ tiêu,
Chương trình hành đạo trên nêu diệu đề.

Tứ khoa, thất đại liên kê,
 Đều là diệu pháp chớ hề bỏ qua.
 Âm, Nhập, Xứ, Giới bốn khoa,
 Âm là âm phủ lừa xòa rợp che.
 Hay gọi ngũ uẩn thường nghe,
 Năm thứ chứa chất làm ghê gớm đời.
 - Sắc là Sắc chất thân người,
 Thụ là cảm giác, tưởng thời tâm tư.
 Hành là quan niệm thực hư,
 Thức là tính biết cũng như mối lòng.
 Hiểu ra tính nó đều không,
 Chỉ vì chẳng hiểu mắc vòng trần gian.
 Nhập là tên của sáu căn,
 Mát, tai, mũi, lưỡi, căn thân, cõi lòng.
 Thu hút trần cảnh vào trong
 Nảy sinh mọi sự bởi lòng gây ra.
 Mười hai xứ ấy vốn là,
 Sắc, tiếng, mùi, vị, chạm va, pháp trần.
 Gọi sáu nhập cảnh cũng gần,
 Cùng sáu nhập trước thành phần mười hai.
 Trong sáu ngoài sáu đôi nơi,
 Nên gọi là xứ hợp thời phát sinh.
 Giới là ranh giới phân minh,
 Sáu tâm thức - giữa sáu hình trần căn.
 Mỗi thứ mỗi việc mỗi ngăn,
 Ba sáu mười tám vọng chân tạo thành.
 Phúc tội lên xuống vòng quanh,
 Cũng bốn khoa ấy tự mình làm ra.

Thất đại bấy thứ rất to,
Tinh chất chu biến chẳng gò một nơi.
Trên kia sáu đại kể rồi,
Đây thêm "kiến đại" đủ coi khôn lường.
Kiến là nhận thấy tinh tường,
Tinh chất sự thấy hằng thường luôn luôn.
Tùy vật hiển hiện mắt còn,
Tinh thấy vẫn cứ trường tồn y nguyên.
Nhắm mắt cũng thấy tối đen,
Mắt lòa, đêm tối, tối liền sáng ra.
Tinh thấy sẵn có không lòa,
Thường trụ bất diệt đầy đủ khắp nơi.
Mười điều lành dữ sánh đôi,
Sát, đạo, dâm, vọng, miệng đời ba điều:
Ác khẩu, lương thiệt, dết thù,
Tham, sân, si nữa mười điều ác kinh.
Trái lại là mười điều lành,
Cội gốc nghiệp đạo chúng sinh đều cùng.
Tu giới, định, tuệ sạch trong,
Gọi phép tam học phải thông lâu lâu.
Lục hòa nghĩa ở cùng nhau,
Hòa thân, miệng, ý, hòa tu giới điều.
Hòa kiến, hòa lợi hưởng đều,
Xuất gia năm chúng thường nêu đức này.
Trừ bỏ tam độc mới hay,
Sạch thân, miệng, ý, thẳng ngay mới hèn.
Nghĩ tám thứ khổ thường theo,
Sinh, già, ốm, chết, sớm chiều rình ta.

Tĩnh an ái phải lia xa,
 Kẻ oan ghét lại cứ va chạm mình.
 Muốn gì chẳng được chịu đành,
 Thân tâm đòi hỏi tội tình lắm thay.
 Bốn điều nguyên lớn phát ngay:
 Chúng sinh vô số nguyên rầy độ cho;
 Phiền não bất cứ nhỏ to,
 Nguyên dứt bỏ hết không rò xót chi;
 Pháp môn vô lượng học đi;
 Đạo Phật bất khả tư nghì cao siêu.
 Lăn lượt tu tiến thêm nhiều,
 Đến được thành tựu trọn điều nguyên xưa.
 Dốn môn thì chẳng đợi chờ,
 Chỉ trong giây lát đã là bậc cao.
 Pho Kinh Bát Nhã xem vào,
 Mở mang trí tuệ đời dào lẽ "Không"
 Bộ lớn sáu trăm quyển rồng,
 Hai trăm sáu chục chữ lòng tâm kinh.
 Kinh Di Đà môn vắng sinh,
 Dạy phép niệm Phật "trì danh" vừa tầm.
 Một ngày, bảy ngày nhất tâm,
 Mười hơi khẩn thiết niệm thầm hồng danh.
 Sang cõi Tịnh Độ tốt lành,
 Nghìn tám năm tám chữ kinh lưu truyền.
 Kinh Kim Cương mới diệu huyền,
 Ba mươi hai phạm nối liền một dây.
 Bản La Thập dịch rất hay,
 Chiêu Minh thái tử tự tay tiêu đề.

Tinh thần phá chấp chẳng nề,
Đập tan mọi thứ không hề bị tan.
Vững bền hơn cả sắt gang,
"Như như" chân thể thành thang tuyệt vời.
Năm nghìn một bảy tám lời,
Lià hết mọi tướng ấy thời kim cương.
Cảnh đời mọi cái vô thường,
Biến thiên giả dối rất nhường chiêm bao.
Dứt hết sinh diệt trần lao,
Tĩnh chân thường hiện chứng vào vô sinh,
Kiến hoặc, tư hoặc, vô minh,
Kiến là phân biệt, vọng tình đáng chê,
Tư là tham ái mọi bề,
Năm căn năm cảnh say mê đắm chìm.
Vô minh mờ mịt tối tăm,
Không rõ nghĩa lý sai lầm lung tung.
Đoạn trừ ba hoặc sạch trong,
Hoàn toàn giải thoát khỏi vòng trần ai.
Vô ngã, ngã sở mấy lời,
Nhưng rất quan trọng đồng thời kể ra.
Không ta, không cả của ta,
Hết lòng thương xót giúp cho muôn loài.
Chư vị Bồ - tát tái lại,
Độ sinh cứu thế hạnh này thông phương.
Tôn phái Trung Quốc mở đường,
Nêu những tên lớn Đông phương Bắc truyền.
Đại thừa: Pháp Tướng, Hoa Nghiêm,
Luật, Mật, Tam Luận, Tịnh, Thiền, Thiên Thai.

Câu Xá, Thành Thực có hai,
 Thuộc tiểu thừa giáo thành mười như xưa.
 Luật tôn kiêm Đại, Tiểu thừa,
 Năm phái riêng của thuyền gia một nguồn.
 Tào Động, Lâm Tế, Văn Môn,
 Quy Ngưỡng, Pháp Nhãn nay còn gọi tên.
 Năm thời, tám giáo nói lên,
 Bốn chín năm liên Phật dạy tổ ghi.
 Năm thời là năm thời kỳ,
 Thời Hoa Nghiêm kể đến khi A Hàm.
 Phương Đẳng Bát Nhã theo kèm,
 Pháp Hoa kết thúc nghĩa bàn uyên thâm.
 Tám giáo phân đôi chó lành,
 Hóa nghi, hóa pháp đều nhằm bốn phiên.
 Hóa Pháp: tạng, thông, biệt, viên,
 Hóa nghi: đốn, tiệm, bí, nguyên một chiều.
 Bất định giáo phái tùy theo,
 Chúng sinh căn tính khéo điều dạy răn.
 Phải nên mở rộng kiến văn,
 Dùng cố chấp nhất tuệ căn hẹp hòi.
 Lợi mình lợi vật lợi đời,
 Tinh thông nội ngoại theo đòi ngũ minh.
 Nội minh, nhân minh, thanh minh,
 Y phương, công xảo tùy tình một hai.
 Thuở xưa đồng tử Thiện Tài
 Năm mươi ba chỗ xam ngoài gian truân.
 Học cả chính trị, toán, văn,
 Các thứ học thuyết nhân dân hiện hành.

Gây nhân Đại - giác tập thành,
Tu phúc, tu tuệ tiến hành song song
Lợi sinh hoàng đạo làm lòng,
Quyền hành thiệp thế quyết không ngại gì.
Ai hỏi vợ con đâu thì:
Ca - sa là vợ, Bồ - đề là con.
Ai hỏi bố mẹ cơ còn:
Phương tiện, trí tuệ ở luôn trong nhà.
Ai hỏi địa chỉ tư gia.
Từ bi, thông đạt, cửa nhà của tôi.
Ai hỏi sống áo, chỗ ngồi.
Pháp không, nhấn nhục đời đời ám no !
Ai bảo Niết - bàn mơ hồ.
Diệt hết phiền não mơ hồ ở đâu !
Thần nhiên bớt sự mong cầu,
"Ly dục tịch tĩnh" Đạo màu rất hơn.

II- SỬ LƯỢC

PHẬT TỔ

Nhớ xưa Phật tổ ra đời,
Giàu lòng thương xót mọi loài chúng sinh.
Muốn cho đều được tốt lành,
Tìm phương hóa độ khéo dành thời cơ.
Loài người từ thuở cổ sơ,
Lắm điều khổ não mê mờ nên thương.
Bản thân, xã hội, đời đường,
Chứa chan, phức tạp trời chẳng lâu xa.
Cho nên Đức Phật Thích Ca
Ra tay tế độ thực là không sai.
Ba nghìn năm lẻ⁽¹⁾ trước đây.
Ở bên Ấn Độ phía Tây nước mình.
Tại Ca - tỳ - la - vệ thành,
Có vua Tịnh Phạn hiển vinh ai bằng.
Thích Ca⁽²⁾ tổ họ lấy lưng,
Cồ Đàm⁽³⁾ dòng dõi danh xưng xa gần.
Trăm đời làm bậc chuyển luân,
Đến vua Mao Tháo⁽⁴⁾ bề trên bấy đời

(1) Hơn 50 hội hoa giáp, mỗi hội 60 năm. PL hiện nay cũng có nhiều thuyết khác nhau. Đây theo một thuyết được công nhận lâu năm, có tính toán năm tháng kỹ lưỡng và lưu truyền rộng nhất - Bộ Phật tổ thống kê

(2) Tên họ này có từ vua Biệt Thành, Hoàng tổ năm đời kể từ vua Tịnh Phạn trở lên - Dịch là Năng Nhân, Trúc Lâm hay Xá Chi

(3) Tên họ này có từ vua Đại Mao - thảo, Hoàng tổ 7 đời. Dịch là Nhật - chúng, Cam - giá hay Nê - thổ

(4) Học trò vị Cồ Đàm tiên, đời họ thầy thành họ mình

Thứ đến Sư-tử-giáp thời,
 Sinh ra bốn vị⁽¹⁾ hiền tài thế gian.
 Trường nam tên Duyệt - đầu-dân,
 Túc là Tịnh Phan trị an sơn hà,
 Phu nhân tên gọi Ma Gia⁽²⁾
 Một nhà tích đức vui hòa mười phương
 Phu nhân đem đó mơ màng,
 Thấy người kỳ lạ đẹp dường sao sa.
 Cười con voi trắng sáu ngà,
 Khai hông vào bụng ấy là thụ thai⁽³⁾
 Tháng tư mồng tám sớm mai,
 Nhằm năm Quý Sửu ngang thời Chu Chiêu⁽⁴⁾
 (1028tr)⁽⁵⁾
 Tin vui đồn khắp bán triều,
 Ngày qua tháng lại dập dùi thoi đưa.
 Chấn năm không thiếu không thừa,
 Giáp dần mồng tám tháng tư ra đời (1027tr)⁽⁵⁾
 Sớm ngày quang cảnh đẹp tươi
 Dương khi mẫu hậu nghỉ ngơi giữa vườn,
 Hoa vô ưu nở đua vờn,
 Gió tay vịn hái bên sườn thoát thai.
 Giờ Dần vừa mọc sao Mai,
 Băm hai tướng tốt nào ai sánh tầy !

(1) Tịnh Phan, Bạch Phan, Hộc Phan, Cam Lộ Phan

(2) Con gái cả ông đại trưởng giả (có chỗ nói là vua) Thiện - giá ở thành Thiện - ty (Cầu-lị) gần thành Ca-tỳ-la-vệ

(3) Tử cung trời Đâu - suất giáng sinh cứu thế

(4) Chữ tr. là ký hiệu trước kỷ nguyên

(5) Đời vua Chu Chiêu Vương năm thứ 26 bên Trung Quốc; đến năm Dương lịch 1976 - Phật lịch 3003

Vị Tư Đà tiên đoán ngay,
 Tướng người vĩ đại cứu rầy trần gian.
 Trên trời dưới đất ai hơn,
 Vua trong các thánh tối tôn sau này!
 Rước về sàn sóc đêm ngày,
 Đặt tên Tất Đạt Đa⁽¹⁾ này cho cân
 Bảy ngày thân mẫu từ trần!
 Kiều Đàm⁽²⁾ di ghé ân cần chăm nuôi
 Lớn lên như thổi một hơi,
 Thân thời vô bệnh sức thời vô song.
 Khi vừa đến tuổi thành đồng⁽³⁾
 (Canh thân 1021 tr).
 Vô công, vân trị học thông hơn thầy.
 Toàn tài mọi mặt mọi hay,
 Đứng mười tám tuổi định ngày đông cung
 (Mậu thìn, 1013 tr).
 Tháng hai mồng tám tập trung,
 Lập ngôi Thái tử đều cùng ngợi khen,
 Bảy giờ đến tuổi thành niên,
 Mẹ cha định liệu xe duyên tơ hồng.
 Nhưng lòng hồ hững với lòng,
 Không ham dục lạc ở trong cung thành,
 Từ bi nhân đức nổi danh,
 Nết na trong sạch, tính tình cao xa.

(1) Dịch là Thành lợi hay Nhất thiết nghĩa thành, ý nghĩa cân xứng với những điểm lành đã xuất hiện.

(2) Gọi đủ tiếng là Kiều Đàm Di, cũng gọi Ma-ha Ba-xà Ba - đề em thứ tám bà Ma-ha Ma Gia; sau sinh ngài Nan Đà

(3) Lên bảy tuổi (kể theo tuổi mụ, xuống dưới đều vậy). Lên mười tuổi thì bán giới lạ lùng

Kết hôn vì nể mẹ cha (Canh ngọ, 1011tr)
 Năm mười bảy tuổi cưới bà Da Du⁽¹⁾
 Dù trò khoái lạc mặc dù,
 Không hề lay chuyển lòng tu cứu đời.
 Từ khi đôi tám xuân tươi (Kỷ ty, 1012tr)
 Tàu vua xin được dạo chơi giải buồn.
 Tham quan phong cảnh nông thôn,
 Thấy nông dân phải luôn luôn nặng nề.
 Làm ăn vất vả é chề,
 Dầm mưa dãi nắng bùn bở hôi tanh.
 Ngải liền xúc động lòng lành
 Trầm ngâm dưới gốc cây xanh tối ngày !
 Mọi người khuyên giải khôn lay
 Vua nghe cảm động đón ngay về thành
 Sau nhân ra bốn cửa thành,
 Gặp người già, chết, bệnh tình⁽²⁾ thêm thương !
 Lòng còn suy nghĩ vấn vương,
 Người đau qua dớ rở ràng thầy tu⁽³⁾
 Vui mừng chào hỏi đôi câu,
 Vị kia đáp lại nông sâu mấy điều:
 "Đời là bể khổ hiểm nghèo
 Càng say đắm lắm càng nhiều gian truân.

(1) Bà Da Du Đà La năm ấy 17 tuổi, con gái viên quan đại thần tên là Ma - ha Na - ma dòng Phạm Chí (có chỗ nói là dòng họ Câu Ly). Khi đã cưới Da Du, vua cha lại lấy thêm cho hai bà Cô Di bà Ma Nô Xá, cùng rất nhiều mỹ nữ vây quanh.

(2) Ngoài cửa Đông thấy người già, cửa Nam thấy người bệnh, cửa Tây thấy người chết

(3) Sau ra cửa Bắc gặp vị Sa môn ở đầu di qua

Xuất gia thoát mái tinh thần,
 Trên đường giải thoát độ nhân mới là"
 Lời vàng Thái tử nghe qua,
 Vô cùng phấn khởi coi là Tôn sư!
 Hàng ngày Thái tử tâm tư:
 Hoành hành bốn họ⁽¹⁾ xưa giờ ra sao,
 Phân chia giai cấp thấp cao,
 Tranh giành áp bức lẫn nhau cho đành!
 Những mong trút khỏi gia đình
 Tìm đường cứu vớt chúng sinh đắm chìm.
 Lệnh vua phòng giữ rất nghiêm,
 Tăng cường canh gác ngày đêm mọi bề.
 Nhiều lần Thái tử xin đi,
 Vua rằng: có cháu nối vì sẽ hay.
 Tức thời Thái tử chỉ tay:
 Bụng nàng đã có nghén thai⁽²⁾ đây rồi.
 Sớm ngày mừng tám tháng hai
 (Mậu dần 1003tr).
 Giờ lành điểm báo đón Ngài xuất gia⁽³⁾
 Vượt thành đi tới rừng già,
 Cái trang cắt tóc rõ là chân nhân.
 Qua thăm ba vị Đại tiên⁽⁴⁾

(1) Một - dòng vua quan, tiếng Phạn gọi Sát - đế - li, hai - dòng thầy tu, tiếng Phạn gọi Bà-la-môn, ba - dòng nông công thương, tiếng Phạn gọi Phệ Xá, bốn - dòng tối thấp, tiếng Phạn gọi Thủ-bà-dà hay Thủ - đà-la.

(2) Sáu năm sau Khi Ngài xuất gia tu hành đặc đạo, ngài La Hầu Āa mới sinh ra đời.

(3) Năm đó Thái tử 25 tuổi.

(4) Nói năm năm xam học là vô lý, vì thời gian này trong sử sách nói: Ngài chỉ nghỉ ở chỗ ông Tiên Bat- già có 1 đêm, còn đến chỗ hai vị Tiên kia chỉ gấp lượt qua thôi. Ngài là bậc cực đại thông minh khi nào lại phải học lâu đến thế.

Bạt Già, A Lã Ca Lan, Uất Dầu.⁽¹⁾
 Thấy ba đạo ấy chưa sáu,
 Ngài liền chỉ bảo lẽ mầu hay hơn.
 Ngài đi đến núi Tuyết Sơn,⁽²⁾
 Lặng ngồi suy nghĩ pháp môn tu trì.
 Vua sai tìm Thái tử về,
 Sai đem lương thực, người đi theo hầu.
 Bọn Kiều Trần Như⁽³⁾ đương đầu.
 Chung quanh châu chực dài dẫu sớm khuya.
 Ngài không hưởng thụ thứ gì,
 Ngoài vùng và gạo, thân gầy gò xương!
 Sáu năm khổ hạnh phi thường,
 Xuống sông tắm mát nhẹ nhàng tắm thân.
 Hai nàng mục nữ⁽⁴⁾ quanh gần.
 Cũng dâng cháo sữa ăn cần trước tiên.
 Người dâng áo, đem cỏ lên.
 Có cây to lớn xứ bên⁽⁵⁾ rườm rà,
 Gọi tên cây Tất-bát-la,
 Ngài thề tại đây ngồi mà tu chuyên.
 Bốn mươi chín buổi tọa thiền,⁽⁶⁾

(1) Vì thứ ba này nói cho đủ tiếng là Uất Dầu Lam Phát

(2) Tiếng Phạn gọi là Già Xà, núi này ở trong rừng Khổ-hạnh thuộc nước Ma Kiệt Đề.

(3) Gồm 5 người, hai người thuộc họ ngoại Kiều Trần Như, Thập-lục Ca-diếp: ba người thuộc họ nội A - thấp - bà hay Ất - bề, Bạt - đề (con gái thứ vua Cam-lô-phần, em ông Bà-sa), Ma-ha-nam hay Câu - ỳ (con gái cả Vua Học Phan, anh ngài A - na - luật hay A - nậu - lâu - đà)

(4) Nan Đà và Bà La. Ngài ăn no tắm mát sông Ni Liên Thiền

(5) Cách thành Già - gia hai mươi dặm, thuộc nước Ma Kiệt Đề.

(6) Đây là Ngài nhập định bảy tuần thất kế tiếp nhau sau khi vừa lên ngôi Chính giác, trước khi thành Phật chỉ có một buổi chiều đến một đêm ở gốc cây Bồ - đề mà thôi

Người người nô nức, miền miền xôn xao!
 Kẻ thù xúc não xiết bao,
 Yêu ma hãm hại chẳng nao núng lòng.
 Gái hư trêu ghẹo không xong,
 Bao nhiêu thử thách đều cùng vượt qua.
 Hốt nhiên sáng suốt phát ra,
 Sạch không phiền não thoát đà vô minh.
 "Minh" "Thông"⁽¹⁾ chín phép nẩy sinh
 Tô tường nghiệp tính sinh linh bao đời.
 Mười phương thế giới sáng ngời,
 Rõ như thấy vật hiện thời trong tay.
 Bát đầu xuất hiện sao Mai,
 Sáng ngày mồng tám tháng hai⁽²⁾ giờ Dần
 (Quý mùi 998tr)
 Tin đồn thành đạo xa gần,
 Khắp nơi mừng rỡ nhân dân tôn Ngài:
 Thích Ca Mẫu Ni Như Lai.
 Hiện thân cứu khắp trần ai mọi loài.
 Ngày thành Phật tuổi ba mươi,
 Ất Nan em Phật⁽³⁾ đồng thời sinh ra.
 Lại sinh ông La Hầu La⁽⁴⁾
 Là con trai Phật cùng bà Da Du.
 Đã đi tới đích đường tu,
 Lại lo dắt dìu giúp cho muôn loài.

(1) 3 phép minh, 6 phép thông Ngài liền chứng được.

(2) Về sau theo lịch nhà Hạ thành ra ngày 8 tháng chạp

(3) Con thứ vua Bạch - phan, em ruột ông Đề-bà Đạt Đa

(4) Bẩm thai từ ngày Thái tử sắp thoát ly, cũng gọi La Văn

Than rằng: nghĩ cũng lạ thay,
 Chúng sinh giác tỉnh sẵn ngay sờ sờ.
 Thế mà đều bị lu mờ,
 Phép ta sâu rộng khó mà noi theo.
 Phạm thiên thấy vậy vội vào,
 Ân cần thỉnh Phật truyền trao Pháp màu.
 Bọn thiên đế Thích theo sau,
 Đều cùng tha thiết khẩn cầu như trên.
 Phật liền quan sát thế gian,
 Độ cho ai trước tùy căn lần lần.
 Ba ông tiên đã từ trần,
 Còn nam người họ: Kiều Trần Như kia.
 Qua hăm một buổi tư duy⁽¹⁾
 Liền rời khỏi gốc Bồ-đề⁽²⁾ bước chân.
 Ngắm trông nơi chuyển Pháp luân,
 Qua đường nhập định một tuần bên sông⁽³⁾
 Tức thời có Văn Lan long,
 Bao quanh che phủ khỏi vòng nắng mưa.
 Tháng ba mồng bảy⁽⁴⁾ tiến đưa,
 Hai nhà buôn⁽⁵⁾ cùng bữa trưa ban đầu.
 Đến vườn Lộc Giả⁽⁶⁾ không lâu,
 Tháng ba mồng tám⁽⁷⁾ bắt đầu truyền ra.

(1) Từ mồng 9 đến 29-2

(2) Từ ngày ấy cây Tất Bát La gọi là cây Bồ - đề

(3) Tên là sông Vô đề; từ 30-2 đến 6-3; tuần bảy thứ tư

(4) Ngày đầu tuần bảy thứ năm

(5) Đề Vĩ và Ba Ly

(6) Vườn này thuộc nước Ba La Nại

(7) Gọi là ngày "chuyển pháp luân" xem tiếp trang 288

Trước tiên chú ý xuất gia,
 Pháp môn "Tứ đế" thực là hiểm thay !
 Bánh xe phép nhiệm đã quay,
 Nam người đắc đạo thành ngay Tang đoàn.
 Có ông Gia Xá giàu sang,
 Bỏ nhà theo Phật dự hàng tăng luôn.
 Ông thầy đạo Bà-la-môn,
 Phú Lâu Na mãi sau còn lưu danh.
 Tổ lòng ngưỡng mộ chỉ thành,
 Xuất gia nhập đạo tiến nhanh tuyệt vời.
 Trước hè La Hán tám người⁽¹⁾
 Cuối hè chín chục ba người cùng ngồi.
 Nhóm tam Ca-diếp⁽²⁾ lời thời,
 Tự cao ngang ngạnh bao hồi độ xong.
 Thầy trò nghìn vị theo cùng,
 Mục Liên, Xá Lợi tùy tùng hai trăm;
 Bạn ông Gia Xá nửa trăm,
 Làm thường tùy chúng⁽³⁾ tiếng tăm có thừa.
 Năm thành chính giác thứ tư⁽⁴⁾
 (Bính tuất, 995tr)
 Có người tỷ phú vào tu trong rừng.
 Tuổi già nhưng sức không chùng,
 Vốn người Ma Kiệt danh lừng đã lâu.
 Đại Ca - diếp đó chữ đầu
 Đến cầu Phật độ rồi sau nối vị⁽⁵⁾

(1) Năm vị: Gia Xá, Phú Lâu Na và Phật

(2) Ưu-lâu Tàn Loa Ca-diếp, Già-gia Ca-diếp, Na-dề Ca-diếp

(3) 1250 vị thường đi theo Phật

(4) Phật 33 tuổi

(5) Sau khi Phật Nạt bản Ngài Đại Ca-diếp làm đệ nhất tổ sư truyền đạo

Chẳng lâu số lượng tăng ni,
 Có hàng chục vạn đạo nghi cao siêu.
 Hàng trăm vạn tín đồ theo,
 Họ ngài râm rạp rù nhau theo Ngài
 Độ ni năm thứ mười hai⁽¹⁾ (Giáp ngọ 987 tr).
 Kiều Đàm di Phật vật nài đi tu⁽²⁾
 Tiếp theo đến bà Da Du,
 La Văn chín tuổi⁽³⁾ độ cho trước rồi
 (Tân mao 990 tr).
 Trước La Văn một năm thôi,
 Túc năm thứ tám⁽⁴⁾ độ ngài Át Nan.
 (Cánh dần 991 tr)
 Nhân khi thành Phật sáu năm⁽⁵⁾
 (Kỷ sữu 992 tr)
 Về thăm thân phụ, vương thân, gia đình.
 Tung bừng rộn rịp kinh thành,
 Bao người tấp nập chí tình quy y.
 Nói về tín ngưỡng xin quy,
 Văn Lan gần Phật trên kia chép rồi.
 Bọn ông Đề Vị hai người;
 Quy y Phật pháp⁽⁶⁾ khi rời bờ sông.
 Tam quy⁽⁷⁾ đầy đủ phép chung,

(1) Năm đó Phật 41 tuổi

(2) Phật thuyết Bát kính Pháp độ phụ nữ xuất gia đầu tiên

(3) Năm đó, Phật 33 tuổi, sau khi thành Phật năm thứ chín

(4) Ngài Át Nan xuất gia mới lên tám tuổi, Phật 37 tuổi

(5) Năm đó Phật 36 tuổi, về thành Ca Tỳ La Về thăm quê lần thứ nhất. Khi ấy ông La Hầu La lên bảy tuổi, Phật 36 tuổi; năm Kỷ sữu (992) mới khớp với chỗ khác. Đến năm 41 tuổi về thăm lần thứ hai, bà Kiều Đàm Di nhân ngài Át Nan xin cho mới dắc độ

(6) Lúc này chưa có tăng

(7) Đến đây đã có 6 vị tỷ khiêu tăng

Song thân Gia Xá vợ cùng nêu gương.
Tiếp sau mới đến thập phương,
Nước nhà nước khác khuếch trương đạo màu...

CỨU HỘ

1. SUỐNG KHỔ

Tình hình cứu thế như sau:
Một hôm Phật nghỉ tại chùa Kỳ Viên.
Tỷ khiêu bốn vị luận bàn:
Đói, dâm, giận, sợ đều làm khổ thân.
Phật nghe giây lát tới gần;
Dạy rằng gốc khổ là thân đó mà.
Tiếp tâm giữ chính bỏ tà,
Khổ nhân diệt hết quả mà còn đâu.
Bốn ngài tu luyện chẳng lâu,
Đều cùng chứng được đạo màu yên vui.
Trong thành Xá Vệ có người,
Già nua chống gậy lần hồi ăn xin.
Tới nơi bạch Phật mọi duyên,
Con hư đường đuổi hóa nên nỗi này.
Phật liền thuyết kệ cho hay,
Cớ câu "con cái chẳng tày gây tre".
Bài này đọc mọi người nghe,
Quả nhiên con phải rước về cung nuôi.
Bố con đoàn tụ xong xuôi,
Gia tài dư dật trọn đời thung dung.

Bạn ông Tu Đạt trong vùng,
 Tin xàng dau ốm sau cùng khỏi tâm.
 Cây người thỉnh Phật giảng lâm,
 Phật liền chỉ bảo để tâm ba điều:
 Một là bị chứng hiểm nghèo,
 Hai là trái thuốc chữa liều mà nguy,
 Ba là chẳng thuốc men chi,
 Lại không điều độ nữa thì chết oan.
 Sau lời thuyết pháp dạy răn,
 Người kia khỏi bệnh ăn năn ca nhà.
 Bốn môn thuốc gốc dạy ra,
 Thời phi thời được đều hòa mới hay:
 Cơm, quả ăn uống hàng ngày;
 Sữa, đường thất nhật được nay từng tuần,
 Dùng khi bồi dưỡng nếu cần;
 Tận hình thọ được phòng thân suốt đời.
 Bốn trăm bốn bệnh⁽¹⁾ hại người;
 Thân tâm giờ chứng tức thời chữa luôn.
 Chiêm ba thành đó một hôm,
 Có người sản phụ chết ốm thai kèm.
 Ăn lầm thuốc độc kẻ ghen,
 Dốt thây lửa cháy bốn bên dùng dùng.
 Phật đem đệ tử đến cùng,
 Sai người moi cháu trong lòng mẹ ra.
 Bé trai không bị bóng qua,
 Đó là Phật cứu một nhà hiểm con.
 Sinh, già, bệnh, chết đáng hờn,

(1) Đất, nước, lửa, gió mỗi thứ 101 bệnh. Cả bốn thứ cộng thành 404 bệnh

Chính là đối tượng sa môn tu hành.
 Từ khi Phật ở rừng xanh,
 Đã thường giáo huấn rành rành tóc tơ.
 Sinh thì o ép nhờ nhờ,
 Tám thân trứng nước ngây thơ biết gì.
 Già thì khí huyết suy vi,
 Mất lửa tai diếc sức thì hom hem.
 Bệnh thì đau đớn kêu rên,
 Đau đầu cũng khổ nguy nan mạng người.
 Chết thì chấm dứt cuộc đời,
 Phong đao cắt xé tội bởi cái thân.
 Chết oan, nghiệp định đời phần,
 Nạn Lưu Ly giết(1) ai ngăn được nào!
 Có cây mít lạ to cao,
 Thầy chùa bốn vị ngồi vào gốc cây.
 Vị rằng: đương buổi xuân này,
 Chơi xuân khoái lạc kéo hoài xuân đi.
 Vị rằng: sum họp hội hè,
 Dập dình ca nhạc sướng mê gì bằng.
 Vị rằng: hưởng cảnh giàu sang,
 Sản tiền thưởng thức dằng hoàng ước ần.
 Vị rằng: vợ đẹp gái tân,
 Ngày đêm vui thú ái ân nồng nàn.
 Phật liền rảo tới bảo ban:
 Các ngươi bàn bạc chỉ toàn khổ nhân.
 Thịnh đi suy đến hại thân,

(1) Nạn giặc Lưu Ly giết hại họ Thích, sau khi Vua Tịnh Phạn băng. (Mầu thì, 953 tr). Chu Mục Vương năm thứ 49

Sướng không bỏ khổ hãy rán lấy mình.

Lìa ham muốn, tránh tội tình,

Tự do yên lặng sạch mình vui hơn.

2. THANH THIẾU NHI

Nước Ba La Nại loan tin,

Em trai bảy tuổi ăn xin mù lòa.

Bị người đánh võ đầu ra,

Gãy tay lăn lộn thật là khổ thay.

Kịp thời Phật đến gơ tay,

Xoa đầu đưa trẻ khỏi ngay tức thì.

Mắt nhìn ăn uống no nê,

Phật rằng: tội báo trước kia tham tàn.

Chính là bố cậu Chiên Đàn,

Chủ nhà tên gọi Việt Nan đó mà.

Mọi người đều giác ngộ ra,

Bỏ lòng keo kiệt khỏi sa tội nghèo.

Trong thành Xá Vệ thân yếu,

Có ông trưởng giả đủ điều vinh hoa.

Sinh người con rất xấu xa,

Cả nhà ghét bỏ đuổi ra ở rừng.

Phật liền hóa xấu vô chừng.

Dem cơm nước đến núi rừng cùng ăn.

Gã kia sau biết thánh nhân,

Vô cùng phấn khởi ăn cần xuất gia,

Phật cho nhập chúng tăng già,

Tu hành đặc đạo rất là đẹp tươi.

Ở thành Xá Vệ có người,
Tên là Tài Đức, con thời lên năm.
Vâng lời cha dạy rất chăm,
Xưng Na mô Phật chẳng lằm chút chi.
Một hôm kẻ dữ bắt đi,
Liên thanh niệm Phật, Phật thì tới ngay.
Cứu em thoát khỏi nạn này,
Độ liền kẻ dữ cùng ngày vãng theo.
Mọi người mừng rỡ biết bao,
Tên kia tỉnh nguyện bỏ điều gây oan.
Tỳ La Đà ấy mấy ngoan,
Nhà nghèo nhưng vẫn tính toán việc lành.
Lời cha di chúc dính ninh,
Dùng ngày quy định chỉ tỉnh hiến dâng.
Nhân nào quả ấy sáng trăng,
Phúc lành mau tới giàu sang hơn người.
Em dâng đất mới nức cười,
Dương cùng bạn trẻ chơi bởi lẽ la.
Bỗng trông thấy Phật đi qua,
Thành tâm bớc năm đất nhà dâng lên.
Phật liền báo vị Át Nan:
Dem về để trát lên nền buồng the.
Sau này phúc đức to phe,
Hoàng dương Phật pháp tiếng nghe vang lừng.
Đó là vua A Dục Vương,
Hết lòng phụng đạo phi thường công lao.

3. PHỤ NỮ

Lòng lành độ nữ mới cao,
Ngọc Gia nàng ấy hỗn hào chua cay.
Con dâu ông Cấp Cô đây,
Cứng đầu chẳng chịu điều hay bao lần.
Ông đành thỉnh Phật, dạy răn;
Phật khuyên nàng phải ở ăn thuận hòa,
Vâng lời dạy của mẹ cha,
Nhân hiền tốt nét mới là gái ngoan.
Ngọc Gia hối cải cam đoan,
Quy y thụ giới Phật ban phúc lành.
Lúc này trong Xá Vệ thành,
Nhiều cô gái điểm tung hoành mại dâm.
Có cô đêm kiếm tiền trăm,
Làng chơi Hoa Đức mất tâm kho tàng.
Bố là Lưu Đạt kinh hoàng,
Tâu vua cầu Phật vội vàng cứu cho.
Phật truyền triệu tập các cô,
Lời vàng giáo hóa nhỏ to từng điều.
Các cô cảm động bao nhiêu,
Xin chùa nghề xấu cùng theo tín đồ.
Một cô gái xấu như ma,
Lại là công chúa con nhà đế vương:
Vua Ba Tư Nặc hùng cường,
Lớn lên vội cần cho chàng xác xơ.
Hồi môn lập cả dinh cơ,
Mỗi khi chồng vắng ngồi trơ buồng tằm.
Túi thân khẩn Phật làm rằm,

Tự nhiên thấy Phật hiện thân nhơn tiên.
 Lắng nghe thuyết pháp diệu huyền,
 Biến hình hóa đẹp ngạc nhiên bao người.
 Mụ Tỳ Đà La ngược đời,
 Giúp ông Tu Đạt tính thời lại ương.
 Gièm pha nhà chủ mọi đường,
 Ràng tin Phật Pháp Tăng đường ích chi.
 Gặp hôm thỉnh Phật độ trì,
 La Văn thay Phật lại vì chủ nhân.
 Chỉ dùng phương tiện dối phần,
 Mụ già tính ngộ an nãn dối lòng.
 Phận Ngài Ca Diếp⁽¹⁾ đã xong,
 Lại xin cho vợ vào giòng xuất gia,
 Tên là bà Bạt Đà La,
 Trước theo ngoại đạo này là sư ni.
 Nhất tâm tinh tiến ai bì,
 Chớng thành La Hán toại thề nguyên xưa.
 Có Tam Ma Kiệt đáng ưa,
 Dốc lòng sùng Phật mà chưa gặp thời.
 Làm dâu vua Nạn nước ngoài,
 Ni Kiền ngoại đạo được mời vào kinh.
 Có liền thỉnh Phật nhập thành,
 Mẹ cha cùng khắp chung quanh sum vầy.
 Vui mừng thấy Phật theo ngay,
 Các thầy ngoại đạo cũng quay đầu về.
 Mục Liên cứu mẹ Thanh Đề,
 Sánh cùng Địa Tạng cứu bề thân xa,

(1) Đại Ca Diếp

Thờ nguyên độ khắp hà sa,
Gương treo chữ "hiếu" xuất gia làm tròn.
Bụi đời vẩn đục quấy luôn,
Tai bay vạ gió không còn từ ai.
Chiên Sa nghe lũ ác xui,
Nhấn tâm báng Phật bị lời mưu gian.
Bọn Tôn Đà Ly dã man,⁽¹⁾
Họ làm họ lại lộ toàn mặt mo.
Tỏ thêm đức độ Phật to,
Đạo Ngài càng lớn, tín đồ càng đông.

4. NGHÈO HÈN

Dở hay đều gốc ở lòng,
Nan Đà cô gái nghèo cùng tốt thay.
Một hôm hành khát cả ngày,
Được đồng tiền nhỏ cúng ngay dầu đèn.
Thấp lén, khẩn: "thoát thân hèn,
Tuệ đang soi sáng mọi miền tối tăm".
Dầu không cạn, tỏ thâu đêm,
Ngài Mục Liên tắt càng thêm cháy già.
Cô nàng lại đến bấy giờ,
Phật liền thụ ký được nhờ mai sau.
Trong thành Xá Vệ từ lâu,
Ni Đề phạn mọn chịu dầu lấy phàn.
Phật thương hạ cố tới gần,

(1) Con Tôn Đà Ly, con Sa Di Bạt và con Chiên Sa, đều vu oan bêu xấu Phật

Dắt tay đi tám, theo chân về chùa.
Phật truyền tạng thụ giới cho,
Tu hành tinh tiến ngôi to chứng thành.
Vua nghe lòng dạ bất bình,
Rằng: sao Phật độ linh tinh kẻ hèn?
Phật rằng: như đóa hoa sen,
Từ nơi bùn dục sinh lên ngại gì?
Nghén thai nào có sạch chi,
Người là vốn quý há vì khinh thân?

5. NGHỀ VẶT

Những người đánh cá, đi săn,
Làm nghề mổ giết, kẻ chăn trâu bò.
Nấy đều được Phật độ cho,
Đạo lành bình đẳng chẳng gò hèn sang.

6. KẺ DỮ

Một tên đại ác rõ ràng,
Gọi là Vô Nảo anh chàng tàn hung.
Con quan, sức khỏe lạ lùng,
Quá nghe tà giáo nhủ cùng sinh thiên.
Bấy ngày giết mạng đủ nghìn,
Mỗi người lấy ngón tay xiện làm vòng.
Chín trăm chín chín đã xong,
Chợt trông thấy mẹ, dao vung chém liền.
Tự nhiên thấy Phật kẻ bên,

Định quay chém Phật, Phật liền cách xa.
Đuổi theo không kịp được mà,
Gọi kêu, Phật chỉ nói qua mấy điều,
Rằng: "Ta an trụ đã nhiều,
Người thì bối rối thật điều đứng mình".
Hán nghe cười mở tâm tình,
Buông dao sám hối chỉ thành y theo.
Độ ông Thân Nhật gieo neo,
Mưu làm cơm độc vì theo thầy tà.
Vợ chồng tên tướng Bà La,
Cầm gươm xông chém Phật qua trên đầu.
Đến tay Lô Chí nhà giàu,
Chặt cây, lấp giếng, dáo mầu đợi chờ.
Đều không chạm đến tóc tơ,
Hỏi tâm hướng Phật phụng thờ tôn nghiêm.
Cứ gì kẻ khác oán hiềm,
Ngay ông Điều Đạt là em Phật rầy.
Ghen vì không được sánh tầy,
Gây ra tai nạn voi say hại cần.
Cùng A Xà Thế mưu toan,
Tân vương, tân Phật cả gan chưa từng!
Thuê người bán Phật qua rừng,
Tự tay đầu độc không ngừng ác tâm.
Đã không toại được mưu thâm,
Chinh mình phải dọa muôn năm A Tỳ.

7. GIẶC CƯỚP

Một vùng hiểm yếu đường đi,
Bọn ăn cướp lớn thường thì ẩn quanh.
Gần thành Xá Vệ hoành hành,
Nhà vua bắt được gia hình hàng trăm.
Bảo nhau kêu Phật âm âm,
At Nan thay Phật vội tìm vua tha.
Trời giông đến đó, Phật ra,
Đều cùng lay Phật thoát đà trời chằng.
Xuất gia được Thiện lai tăng,
Đổi phạm thành thánh siêu thăng nào bằng.

8. VUA CHÚA

Có vua A Chất hung hăng,
Tham tàn hiếu chiến xâm lăng nước ngoài.
Một hôm Phật đến tận nơi,
Nhà vua đón đánh, tối trời như bùng.
Quan quân khí thế bùng bùng,
Về thành thấy Phật ngự cung đang hoàng.
Vua cùng Thái tử hoang mang,
Vội xin tạ tội hai hàng châu sa.
Phật rằng: cai trị quốc gia,
Lấy điều nhân nghĩa để mà chân dân.
Chớ nên hiếp nước quanh gần,
Nâng cao chính thể minh quân mới là.
Vua tôi thăm thía thiết tha,
Nguyên xin quy chính tịch tà từ đây.

Phạn vương gặp Phật mấy ngày⁽¹⁾
Phật thường thuyết Pháp khắp rày cùng nghe.
"Sắc, tâm" sáu giới to phe,
Lại nhân sáu nhập bao che tội tình.
Gây ra bao nghiệp dữ lành,
Dem "tam giải thoát" phá banh không còn.
Sáu căn ví thế huyền môn,
Cảnh trần như mộng người khôn tỏ tường.
Phép màu thấm Tịnh Phạn vương,
Bấy muôn họ Thích một đường vắng sinh.
Lưu Ly báu chứa đáng khinh,
Nhâm Tỳ La Vệ phát binh sang càn.
Phật ngồi biên giới trung gian,
Dưới cây khô héo bảo ban mấy điều,
Hùng hồn tư thế ngoại giao:
"Cây khô chính đáng hơn bao giặc ngoài".
Lưu Ly thông cảm rút lui,
Trở về Xá Vệ lại nuôi mối thù.
Mắc mưu ăn bả kẻ ngu,
Có gây tội ác tự chu diệt mình.
Đạo truyền khắp nước chung quanh,
Vua quan tôn trọng thanh danh lấy lừng.
Có vua gọi Thánh Quang Vương,
Nước bên Kiêu Tát La thường nghe tin.
Vua thân thỉnh Phật dạy truyền,
Phật rằng: Vua đối dân hiền như con.

(1) Khi về thăm quê lần thứ hai

Giảm binh, nhẹ thuế, bớt quan,
Thường công phạt tội không oan uống người.

Nhân dân phấn khởi vui tươi,
Ấy là nước mạnh dân thời giàu yên.

Cớ vua Hòa Mạc ước hèn,
Tin theo đạo khác chỉ quen lễ cầu.

Mẹ vua bị ốm đã lâu,
Thầy tu ngoại bảo giết trâu lợn nhiều,
Trăm con dê ngựa kèm theo,
Tế trời cứu bệnh hiếm nghèo khỏi ngay.

Phật liền đến báo cho hay:
"Làm lành, cứu giúp, cấy cày, học tu".

Vua nghe lời Phật như ru,
Mẫu thân bình phục công phu mất gì.

Tại nơi Vương Xá thành trì,
Trên non Linh Thụ Phật vì các vua.

Gồm mười sáu nước vua to,
Vị Ba Tư Nặc đầu trò đứng ra.

Nghe Kinh Bát Nhã Ba La,
Phép coi dân nước, giữ nhà, tu thân.

Dạn vua hộ Pháp chuyên cần,
Cũng như hộ nước, hộ dân hết lòng.

Dân yên, vua chính, phép công,
Ấy thì người ngự bề rồng mới yên.

Long vương tin Phật vững bền,
Hải Vân uy đức thỉnh liền một khi.

Phật rằng: Sức đại từ bi,
Mạnh hơn hết thầy, không gì hại ta.

Muốn cho thoát nạn can qua,
Giữ lòng lành đó để mà hộ thân.
Thiên vương bốn vị ân cần,
Cúng dàng thứ bát kim ngân ngọc ngà.
Phật đều không thụ dụng qua,
Sau dâng bát đá hợp hòa phép xưa.
Vua Bình Sa lúc bấy giờ,
Ở thành Vương Xá vốn chưa có chùa.
Thỉnh cầu Phật với môn đồ,
Tự thân hầu Phật tay vua bưng bình.
Bạch rằng: vườn trúc rung rinh,⁽¹⁾
Dựng ngôi Tinh - xá chỉ thành dâng lên.
Vua theo Phật, chùa trước tiên,
Vua này chùa ấy ghi tên sổ vàng.
Vua A Xà Thế ngang tàng,
Giết cha hại mẹ cùng hàng Đạt Đa.
Về sau quả báo hiện ra,
Vội cầu Phật cứu được qua khổ nạn.
Nấy ngay phép "tín vô căn",
Chỉ tâm hộ đạo gian nan không chần.

9. BỐN HỌ

Hiện thời bốn họ sinh tồn,
Nói: trời sinh hóa kém hơn bốn giòng.
Miệng, chân, rốn, sống chẳng cùng,

(1) Vườn này là của ông Trưởng giả Ca Lan Đà cúng Phật

Nên phân giai cấp khoanh vùng tách ra.
Phật rằng: ai cũng mẹ cha,
Cùng dòng máu đỏ thân ta thân người;
Cùng dòng nước mắt mặn thời,
Làm lành thêm tốt dữ thời xấu đi.
Chớ nên phân biệt nhau chi,
Thương nhau giúp đỡ còn gì hay hơn.

10. BÌNH ĐẲNG

Một lòng bình đẳng không sùn,
Oán thân chẳng chút yêu hờn khác nhau.
Chúng sinh hết thấy một màu,
Đều mang tính Phật trước sau hiện hành.
Như Lai là Phật đã thành,
Các loài sớm muộn sẽ thành mai sau.

11. NGOẠI ĐẠO

Cháu ngài Ca Diếp tu lâu,⁽¹⁾
Cùng hai trăm rười người hầu non xa.
Tên là Ưu Ba Tư Na,
Nghe tin cậu học Thích Ca đạo rời.
Vội đem tự khí buồng trời,
Thầy trò theo Phật lên ngôi Thánh Hiền.
Lục sư kia thật đốn hèn,
Thấy vua tin Phật lòng ghen sôi si⁽²⁾

(1) Tam Ca Diếp

(2) Vua Bình Sa tức Tần Bà Sa La

Xui vua cùng Phật đấu thi,
 Phật ngồi đỉnh đạc uy nghi khác thường.
 Đế, Thiên tả hữu huy hoàng,
 Vua quan lăm liệt hai hàng võ văn.
 Tiếng gầm sư tử vang ngân,
 Chim, muông, cú cáo sợ lân chạy hoải.
 Mất bao đệ tử xa rời,
 Hôi đầu quy Phật theo đòi sa môn.
 Ni Kiền tui phận đáng buồn,
 Phật hơn, mình kém kể cùn thiếu thân.
 Chết đi khuất mặt một lần,
 Còn hơn sống nhục muôn phần thua cay.
 Phật liền hóa lửa khác thay,
 Toàn thân mát rượi Phật ngay bên mình.
 Ni Kiền thấy vậy thất kinh,
 Chí tâm cầu Phật xót tình cứu cho.
 Phật ban: nhập bọn tăng đồ,
 Chứng ngay tứ quả lợi to nào bằng.
 Vấn đề xin sửa mới càng,
 Làm ra cách đó cốt ràng chúng duyên,
 Ma Gia Ly đổi tâm liên,
 Con bò sa đọa có miền hóa sinh.
 Gieo nhân cho nẩy mầm lành,
 Từ trong đạo khác phát sinh Bồ Đề.

12. SÚC VẬT

Có con chó trắng dữ ghê,
 Chính là thân phụ Đồ Đề tái sinh.

Dò Đê xét hỏi sự tình,
Đến nơi bạch Phật - Phật đành bảo cho:
"Bố anh quả báo quanh co,
Chả tin hỏi của mách dò nghiệm ngay".
Đàn trâu dữ tợn sợ thay,
Qua đường gặp Phật đổi ngay tính lành.
Vết kia còn biết chí thành,
Thỉnh cầu, hộ vệ, phân minh tùy tông.
Mấy lần Phật độ độc long,
Lại khi cứu nạn nhà rồng khỏi nguy.
Chuyện trên đều có sách ghi,
Cảm thông báo ứng tức thì hay thay.

13. QUỲ THẦN

Mẹ con nhà quỷ mới gay,
Hay ăn trẻ bé hại rầy người ta.
Con cũng gọi Tân Già La,
Phật liên cho bát giầu đà một nơi.
Mẹ tìm suốt bảy ngày trời,
Biệt vô âm tín chịu lời lay van.
Phật rằng: chùa thôi gây oan,
Thụ trỉ giới pháp an toàn cùng nhau.
Nguyên nhân thí thực mở đầu,
Át Nan mộng hiện về sau hợp vào.
Du Già liệt địa cúng khao,
Mông Sơn chấn tế đề cao đàn tràng.
Kim Cương mật tích ai lường,
Quanh nơi đồng nội ruộng nương nấu hình.
Một hôm khởi tắm lòng thành,
Phật tăng thụ thỉnh nơi mình cúng trai.

Cầm chầy báo vệ Như Lai,
Thầy trò đàm đạo những bài cao sâu.
Quyền hành hộ pháp đã lâu,
Hiện thân lực sỹ đứng đầu trừ yêu.
Trên đây lược kể mười điều,
Còn đâu muốn biết xem nhiều sách kinh.

14. BÁO CHƯỐNG

Có xem nên phải thực tình,
Năm trăm Thích Tử trong thành Tỳ La.
Chỉ vì nghiệp chướng che lừa,
Nên nhìn thân Phật như là tro than.

THUYẾT GIÁO LƯU TRUYỀN

(Năm thời thuyết giáo)

Nói về thuyết pháp thời gian,
Tuỳ cơ lần lượt nghĩa bàn nông sâu.
Hoạ Nghiêm bộ lớn làm đầu,
Cùng kinh Phạm Võng trước sau ba tuần⁽¹⁾
Phật an trụ gốc cây thần,
Tuy hăm một buổi gồm phần bao năm.

(1) Từ 9-29 tháng 2 sau khi Phật vừa thành đạo, liền thuyết giáo Bồ tát.

Thứ hai đến bộ A Hàm,
 Trường, Trung, Tăng, Tập lấy làm chí nh cương.
 Mười hai năm chấn tuyên dương,
 Bốn mươi một tuổi gọn chương hoàng truyền⁽¹⁾
 Thứ ba Phương Đăng thâm huyền,
 Đất từ bậc nhỏ đưa lên đại thừa.
 Tám năm thuyết pháp thì vừa,
 Bốn mươi chín tuổi chuyển cơ tăng dần⁽²⁾
 Thứ tư Bát Nhã huyền văn,
 Dem "không" phá "chấp" chẳng ngần ngại chi.
 Hăm hai năm ấy một kỳ,
 Bảy mươi một tuổi Phật thì cao niên⁽³⁾
 Thứ năm thời cuối tiếp liền,
 Pháp Hoa cùng bộ Niết Bàn tới cao.
 Tám năm kết thúc phép màu,
 Bảy mươi chín tuổi Phật vào cõi không⁽⁴⁾
 Tập thành Đại tạng chính tông,
 Năm nghìn bốn tám quyển dòng dịch ra⁽⁵⁾
 Chia kinh, luật, luận thành ba,
 Nhân vì chư Tổ chép ra lưu truyền.
 Về môn giới luật tông quyền,
 Mười hai năm trước kê tuyên một bài⁽⁶⁾

(1) Tính đến năm Giáp ngo 987 Tr. Phật 41 tuổi, sau khi Phật thành đạo 12 năm

(2) Từ Ất mùi đến Nhâm dần, 986-979 Tr. Phật 42-49 tuổi; Sau 13-20 năm

(3) Từ Quý mao đến Giáp tý, 978-957 Tr. Phật 50-71 tuổi; Sau 21-42 năm

(4) Từ Ất sủu đến Nhâm thân, 956-949 Tr. Phật 72-79 tuổi; Sau 43-50 năm

(5) Theo Tạng nhà Tống (Trung Quốc) lần thứ nhất

(6) Đây là thuộc về thanh văn; lược thuyết giới kinh

Bốn điều đối bốn sự sai⁽¹⁾
Về sau chế rộng cả hai bộ trị.
Ất Nan thị già từ khi:
Ba mươi một tuổi đương thì xuân tươi.
Bấy giờ Phật thọ sáu mươi,
(Quý sừ, 968 Tr.)⁽²⁾
Ất Nan thỉnh nguyện mấy lời phân minh.

PHẬT LẠI VỀ NƯỚC

Phật vì đối với gia đình,
Thăm lần thứ nhất lại giành lần hai.
(Giáp ngọ, 987 Tr.)
Bốn mươi lẻ một tuổi đời,
Đạo màu chúng đã mười hai năm tròn.
Phạn vương đón rước ôn tồn
Ưu Đà Di⁽³⁾ báo tin đồn rộng xa.
Trước tiên đối với vua cha,
Thuyết kinh Tam Muội thông qua thánh hiền.
Họ hàng tám vạn bốn nghìn,
Chứng ngôi sơ quả vượt liền thế gian.
Kiêu Đàm di Phật kêu van,
Xuất gia bát kính Ất Nan giúp vầy.

(1) Giới tử trọng. Chế trong hai năm: Đinh Hợi đến Mậu Tý. 994 - 993 Tr. Phật 34 - 35 tuổi; Sau khi Phật thành đạo năm - sáu năm

(2) Sau thành đạo 31 năm

(3) Ban củ của Phật khi còn làm Thái tử, di xuất gia khi Phật về thăm quê lần thứ nhất. (Lần đầu coi trang 257 đoạn sử trên)

Trong triều đến lúc chẳng may,
Phạn vương lâm bệnh khi nay về già.
Phật thì đương ở nơi xa,
Hay tin Phật vội về nhà thăm vua.
Phạn vương thoi thóp đợi chờ,
Phật đưa tay nắm vuốt xoa trên mình.
Đồng thời an ủi dĩnh ninh,
Phụ vương hoan hỷ thác sinh cõi lành !
Phật cùng trăm họ cử hành:
Lễ tang báo hiếu tận tình làm gương.
Đạo thành bốn sáu năm trường,
Bảy mươi nhăm tuổi nghiêm đường sinh thiên.
(Mậu thìn 953 Tr.)

DỰ KỲ NHẬP DIỆT

Đến khi viên mãn cơ duyên,
Phật liền chuẩn bị hoàn nguyên Niết-bàn.
Bảy mươi tám tuổi nhân gian,
Tân mùi giữa tiết đông hàn sương sa. (950 Tr.)⁽¹⁾
Hầu bên có Ất Nan Đà,
Phật ba lần nhắc điều mà "diên niên".
Ất Nan đều chỉ lặng yên,
Phật rằng: hãy lánh phía bên suy lường.
Ma vương được dịp xuống đường,
Thỉnh Ngài nhập diệt dừng vương cõi trần.
Phật rằng: ba tháng tới gần,

(1) Chu Mục Vương (Trung Quốc) năm thứ 52

Thì ta nhập diệt chớ bần thần chi.
Rung trời chuyển đất tức thì,
Sáng hôm mười sáu⁽¹⁾ giữa khí đông người.
Chợt nghe Phật ngỏ một lời,
Thấy đều sững sốt bởi hồi sốt xa,
Thỉnh cầu chẳng được dẫu mà,
Biết bao việc khác Phật đà tiên tri.

NHỮNG LỜI TIÊN TRI

Kìa như bạo chúa Lưu Ly,
Gây nên tội lớn chu di họ Ngải.
Phật rằng: ngày bảy tối nơi,
Tội đèn sét đánh toi bởi bên sông.
Những người bị đổ máu hồng,
Sinh lên Dao - lợi hưởng cùng phúc to.
Nghe tin bạo chúa sinh lo,
Dem quân du ngoạn bày trò khuấy khoa.
Bên bờ sông Á - chi - la,
Quả nhiên ngày cuối phong ba nổi liền.
Chớp dấy sấm sét vang rền,
Chết tươi cả lũ cường quyền tàn hung!
Chiêm Ba trưởng giả trong vùng,
Hiếm con, vợ mới trong lòng có mang.
Hội thầy ngoại đạo xem rằng:

(1) Ngày 16-11 năm Tân mùi, 950 Tr.

Thái trai hay gái biết chừng mừng vui.
 Bọn kia bảo gái đầy thôi,
 Lại đem hỏi Phật, Phật thời bảo trai.
 Quả nhiên mãn tháng no ngày,
 Sinh trong đồng lúa mặt mày nam nhi.
 Việc ngài Ca - lưu Đà - di,
 Kẻ thù đánh chết vui thì đồng phân.
 Bấy giờ cách Phật chẳng gần,
 Bồng dưng Phật bảo theo chân viếng mờ.
 Quả nhiên xương thịt nát dừ,
 Nhặt ra chôn cất bảo từ đây xong.
 Nghe xa, nhìn khắp, biết lòng...
 Như trên bao chuyện cảm thông như thần.
 Trong Kinh Pháp Tru nhắc dần,
 Mấy lời huyền ký vân vân sau này:
 Đến đời mạt pháp nguy thay,
 Đạo màu xuyên tạc ai hay hộ trì.
 Tình hình chính giáo suy vi,
 Dèn tàn trước gió thọ kỳ bấp bênh !
 Luật gia cũng bị phân tranh,
 Năm pho, mười tám bộ thành khác nhau.
 Mỗi phe thiên chấp từng câu,
 Môn này phái nọ còn đầu nguyên tuyền.
 Nói về Phật pháp nhân duyên,
 Ba thời: chính, tượng, mạt truyền như in
 Mỗi thời niên số một nghìn,⁽¹⁾
 Hết thời diệt hết chịu nhìn hội sau.

(1) Có chỗ nói: thời mạt pháp một vạn (10.000) năm

Những lời sám ngữ từ đầu,
Nghệ thuật về hàng vạn năm sau rất nhiều.

AN CƯ CỎI TRỜI

Nhớ thương từ mẫu bao nhiêu,
Trên cung Dao Lợi sớm chiều xa khơi.
Thích Đề lại thỉnh một lời,
Nên vì thuyết pháp hợp thời thành thiên.
An cư dưới gốc cây Viên,⁽¹⁾
Đồng xuân ba tháng phỉ nguyên Ma Gia
Dặn Ngài Địa Tạng gần xa,
Ưu Điền nhớ Phật tạc ra tượng Ngài.
Tháng hai, mười bốn xuống đời,⁽²⁾
Phật đều di chúc hạng người quốc vương.
Thiên vương cùng với Long vương,
Hộ trì chính pháp, mọi đường lợi sinh.
Sáng rằm Phật đến Đốc thành,⁽³⁾
Nghỉ nơi thôn Lục - sĩ - sinh ít nhà.
Trong rừng giữa khóm sa - la;
Bữa trai hậu cúng Thuần Đà nhớ nhung.
- Độ ông Tu Bạt cuối cùng, -
Niết - bàn trước Phật thần thông hiện tiền
Các ngài Xá Lợi, Mục Liên,
Kiêu Đàm đều nhập diệt liền trước đây.

(1) Cây Viên sinh; tiếng Phạm gọi Ba - li chất - đa - la

(2) Năm Nhâm thân, 949tr. Chu mục vương năm thứ 53.

(3) Tiếng Phạm gọi Cầu thi na, Hán dịch là Đốc thành.

Truyền tâm phó pháp có ngày,⁽¹⁾
Át Nan phó chúc lúc này được nghe.⁽²⁾
Thuyết kinh Di Giáo đêm khuya,
Bấy muôn La - hán cùng nghe lời vàng.
Chư thiên, Bồ tát, quốc vương,
Nhân dân đông đúc xót thương quanh Ngài.
Nửa đêm lặng tiếng im tai,
Phật vào Thuyền định ngược xuôi mấy lần.

VÀO CỎI NIẾT BÀN

Ra thuyền liền tới Niết - bàn,
Hoàn cầu chấn động, khóc than vang trời !
Sa - la trắng xóa tức thời,
Tắm cây hợp lại lá rời thân khô !
Than ôi thế giới tối mờ !
Đèn đời đã tắt biết dò nơi nao !
Kim quan quần chúng liệng vào,
Bấy ngày lễ viếng xôn xao xa gần.
Ma Gia vội xuống ăn cần,
Tung hoa diều phúng bản thân bên quan !

(1) Truyền tâm ấn phó pháp tặng cho ngài Ca Diếp.

(2) Gồm có 4 điều: 1/ ác tính từ khiêu điều phục dần dần; 2/ Lấy giới làm thầy; 3/ y vào tứ niệm xứ mà ở; 4/ Khi kết tập đầu kinh nên đặt câu Như thị ngã văn nhất thời

Phật liền ngồi dậy thở than,
 Tạ từ thân mẫu, trần hoàn lìa xa!
 Đến ngài Ca Diếp la đà⁽¹⁾
 Ôm quan kêu khóc rất là thâm thương!
 Hai chân Phật hiện rõ ràng,
 Dù tình dù lý nghĩa càng thêm sâu.
 Bảy ngày sau nữa bắt đầu.⁽²⁾
 Phần thiêu lửa thánh trước sau một tuần.
 Lửa tàn Xá lợi quân phân,⁽³⁾
 Tám vua tranh chấp đòi phần mình hơn.
 Theo lời dân xếp Tịch - yên⁽⁴⁾
 Hai phần ba để chu thiên long cùng.
 Một phần chia tám nước xong,⁽⁵⁾
 Rước về xây tháp bồ công đại chờ.
 Vở bình cùng với đất tro,
 Thành hai tháp nữa mười tòa dựng nên.⁽⁶⁾
 Sau vua A Dục đại hiền,
 Chia ra tám vạn bốn nghìn khắp nơi.
 Phàm người hiểu đạo Phật thời:
 Nhớ câu "Thường trụ", những lời dạy răn.

(1) Khi ngài Ca Diếp đến đã sang đầu tuần thất thứ 2

(2) Từ 22 - 28 tháng 2

(3) Thu được 8 học bốn đầu Xá lợi Từ tuần thất thứ ba: 29-2 - 5-3, chia nhau xây tháp cùng dâng

(4) Tịch - yên Bà là môn thấy vậy đứng lên dân xếp để chia nhau, không để xảy ra sự động binh

(5) 1/3 cho chu thiên, 1/3 cho long vương, 1/3 tám vua chia nhau.

(6) Tịch-yên Bà là môn thì lấy bình dong chứa, La-diễn Bà là môn thì thu tro và đất xây tháp. Có chỗ nói: những tro và đất chia thành 49 tháp; ngay nơi hỏa đàn cũng xây một tòa bảo tháp rất đồ sộ nguy nga, cao 49 đợt

"Thật không rớt ráo Niết - bàn"⁽¹⁾
Phật thường ngự núi Linh Sơn đời đời.

TRUYỀN TÂM ẤN

Biệt truyền "tâm ấn" ba nơi:
Linh sơn, Đa tử, lại thời Song lâm.
Cầm hoa, chia chỗ, thờ chận,
Phép màu nhơn tạng, diệu tâm Niết-bàn.

KẾT TẬP ĐẠI TẠNG

Bấy ngày sau Phật lìa trần, (nhập tháp xong).
Việc ngài Ca Diếp lo phần chính biên.
Khóa hè năm đó tiếp liền,
Tập thành "tam tạng" lưu truyền tương lai.
Năm trăm La - hán hơn ai,⁽²⁾
Tại hang Tất - bát các ngài làm xong.

(1) "Thục bát tất kính Niết - bàn". (kính Niết - bàn)

(2) Ba vị Ma - ha Ca Diếp, At Nan - đà và Ưu Ba - li chủ biên. Có chỗ nói:
Tại đây cũng hàng nghìn vị La - hán cộng tác

Đó là tạng giáo chính tông,
Ngoài ra nghìn vị nữa cùng làm riêng.
Mãi sau kết tập còn phiền,
Thêm năm lần nữa sách truyền hơn xưa⁽¹⁾
Nói về kinh điển đại thừa,
Ba nơi kết tập bấy giờ gọn ngay.⁽²⁾
Riêng về Mật tạng ai hay,
Ngài Kim Cương Thủ chính tay mình làm.⁽³⁾

TÁM NGÔI CHÙA LỚN

Ngay khi Phật ở thế gian.
Tám ngôi Tinh xá⁽⁴⁾ dựng lên tôn thờ.
Tốt duyên Thửu Lĩnh, Cấp Cô,
Phật thường yên tĩnh cây to núi rừng.

(1) Tất cả sáu lần kết tập: 1/ Vương - xá thành; 2/ Tỳ - xá - ly thành, sau khi Phật nhập diệt một trăm năm; 3/ Ba - tra ly - phất thành, sau hai trăm năm; 4/ Ca thấp di - la thành, sau bốn trăm năm; 5/ cùng nơi trên, sau năm trăm năm; 6/ Diên - điện 1954

(2) 1/ Rừng Sa - la, 2/ Kỳ Xà - quật (lĩnh - thúu); 3/ Núi Thiết - vi; do những ngài Văn Thủ, Di Lặc, Ất Nan chủ Bồ tát, đại A La hán cùng biên tập

(3) Ngài Kim Cương Thủ đại Bồ tát và tôn giả Ất Nan đứng đầu; nhưng ngài Kim Cương Thủ chủ trì về Mật giáo.

(4) Tinh xá tức là chùa. 1/ Kỳ thụ Cấp cô độc viên, thuộc nước Xá Vệ; 2/ Ca lan đà trúc viên, tại núi Linh Thúu (có chỗ nói: trên núi Linh Thúu cũng có mấy ngôi chùa khác nữa, thuộc nước Ma - kiệt - đà; 3/ Di - hầu trì; 4/ Am La Viên, đều thuộc nước Tỳ Xá Ly; 5/ Ma - già - la mẫu đường, thuộc nước Ba - la - nại; 6/ Lộ - su - bản đà - Na, trong rừng huưu thuộc nước Ba - la - nại; 7/ Cù - su - la - viên thuộc nước Câu Thiêm Di; 8/ Ní Câu Luật, vua Tịnh Phạn xây dựng từ khi Phật về thăm quê lần thứ nhất, tại khu vườn thuộc nước Ca - tỳ la - vệ

LƯU TRUYỀN ĐẠO PHÁP

Hai mươi năm chẵn vừa chùng,
Ma - ha Ca Diếp ấn bụng đến giờ.
Trao cho nhị tổ đương cơ,⁽¹⁾
Vào non Kế Túc lặng chờ hội sau.
Tổ sư y bát trao nhau,
Thuyền tôn nòng cốt phép màu kể dăng.
Bắc truyền Trung Quốc Phạm Tăng,⁽²⁾
Vĩnh Bình Đông Hán Lan, Đằng dịch Kinh⁽³⁾
Đời Tần, Tây Hán khai sinh,⁽⁴⁾
Hào quang soi tới mông manh từng kỳ.

(1) Túc là ngài Át Nan

(2) Hai vị sư Ấn Độ: Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan

(3) Đời vua Minh Đế (vua thứ hai nhà Đông Hán), niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (Đinh mão, 67). Nhân vua chiêm bao thấy pho tượng vàng cao 1 trượng 6 thước bay đến; Quan thái sử Phó Nghị đoán mộng và tâu vua sai bốn Sái ám 18 người đi sứ sang Ấn Độ cầu đạo Phật; thỉnh được hai vị Phạm Tăng (Lan, Đằng) về kinh đô Trung Quốc đầu tiên dịch được bản kinh Tú - thập - nhị - chương từ chữ Phạm sang chữ Hán. Tính đến năm Kiến Vũ 27 (DL.51) đời vua Quang Vũ được 1000 năm chẵn; đến năm 67 DL. thì được 1016 năm, kể từ khi Phật vào Niết - bàn (Thích thị Kế Cổ)

(4) Đời Tần Thủy Hoàng (Canh thìn - Tân mão; 221tr - 210), năm Giáp thân (217tr) có đoàn Sa môn do Thất - ly - phòng dẫn đầu, gồm 18 vị đến kinh đô Trung Quốc tặng kinh và tượng Phật, nhưng Tần Thủy Hoàng hoài nghi không tiếp thụ. (Nguyên-tu. Phật hóa Trung Quốc). Đời Tây Hán Vũ đế (vua thứ năm từ Cao tổ, thế kỷ thứ 1tr.) có vị sư Ấn Độ sang Trung Quốc, khi vua tiếp xúc, vị đó nói với vua rằng: "Trời đất cứ ba nghìn năm lại một lần thay đổi, thảo mộc bị đốt cháy lên biến thành ra đất". (báo Cứu quốc ngày 26-7-1974). Khi bấy giờ vua Hán Vũ đế đã có thờ pho tượng Phật vàng cao hơn một trượng trong cung Cam Tuyền (Bắc sử Ngụy thư)

Nam truyền hướng Tích Lan đi,
 Con vua A Dục⁽¹⁾ nguyên thì rộng sáu.
 Ngài Ma Sát Đà là đầu,
 Chuyên tông nguyên thủy đi sâu tiểu thừa.
 Việt Nam Phật giáo cổ xưa,
 Kỳ nguyên đã có ngôi chùa Yên Sơn.⁽²⁾
 Đến Ngài Mậu Bác tiến hơn,
 Ngài Khang Tăng Hội đạo tôn thêm nhiều.
 Trung tâm căn cứ Luy Lâu,⁽³⁾
 Trúc Lâm, Tào, Tế tiếp sau cùng truyền.⁽⁴⁾
 Hải Phòng Phật giáo gặp duyên,
 Việt Nam thống nhất dựng nên Hội này.⁽⁵⁾

(1) Vua A Dục (Cánh tỷ - Bính dần, 321tr - 235tr) trị vì từ năm Ất dậu 276tr (có chỗ nói Đinh Hợi đến Ất Sửu, 274tr - 236tr) Theo thuyết Tích Giáp dần thì vua A Dục sinh sau Phật 151 năm, nhằm đời Chu Lê Vương năm thứ ba (Ất dậu 876TR)

(2) Từ đầu thế kỷ thứ nhất (Tân dậu - Tân Sửu, 1 - 41) Việt Nam đã có ngôi chùa Yên Tử (nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), nơi ngài An Kỳ Sinh ẩn tu thời đó (Theo quyển Truyền tôn bản hạnh, quyển Sự tích Lê Chân, bài Phật giáo nam lai khảo.)

(3) Đến thế kỷ thứ II, có ông Mậu Bác (người Trung Quốc), rồi đến vị Khang Tăng Hội (ở Ấn Độ, theo Việt Nam Phật giáo sử lược của Thích Mật Thể), truyền giáo tới đất Luy Lâu (nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Hà Bắc), xây nền móng và là nơi Trung tâm Phật giáo thời kỳ đó ở Việt Nam. (Theo Việt Nam Phật giáo Sử luận của Nguyễn Lang)

(4) Phái truyền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (làm vua: Kỷ Mão - Quý tỵ, 1279 - 1293) đi xuất gia tu ở Yên Tử lập ra

Hai phái Truyền của Trung Quốc: Tào Động: Hậu Lê Thế Tôn (Quý dậu - Kỷ Hợi, 1573 - 1599), Lâm Tế: Hậu Lê Chân Tôn (Quý mùi - Kỷ Sửu, 1643 - 1649) truyền đến Việt Nam

(5) Hội Phật giáo thống nhất Hải Phòng thành lập ngày 10-10-1958, tức 28-8 Mậu Tuất.)

LỜI PHỤ CHÚ

Sách Chu thu dị kí nói rằng: "Năm Giáp dần (1027 tr), đời vua Chiêu Vương nhà Chu (Trung Quốc) năm thứ 26, lúc sáng sớm ngày 8-4, những ao chuôm sông ngòi tự nhiên nước dâng lên đầy rẫy, động đất lắc lư. Đến đêm lại có ánh sáng năm màu soi vào Cung Thái Vi lóe khắp bốn bên, phát ra những tia xanh đỏ. Thấy thế vua liền hỏi quan Thái sử tên là Tô Do: "Đó là điềm gì?" Tô Do chiêm nghiệm đoán tâu: "Đó là điềm lành có vị đại thánh nhân ra đời ở phương Tây; Độ nghìn năm sau Thanh giáo sẽ truyền đến nước ta". Vua sai khắc lời nói đó vào bia đá chôn ở miếu Nam Giao để lưu nghiệm".

Lại chép: "năm Nhâm thân (949 tr) vua Mục Vương năm thứ 53, lúc sáng sớm ngày 15 tháng 2, tự nhiên có cơn gió lốc nổi lên làm đổ nhà, gãy cây, đất động mạnh, nhà cửa cung điện cả đến núi đồi cũng đều rung chuyển; sau giờ Ngọ mây đen từ phía kéo lên bao phủ làm tối trời; xuất hiện 12 cái cầu vòng trắng, hai đầu cầu đều bắc suốt tận hai phía chân trời Nam Bắc, thâu đêm không lặn. Thấy thế, vua liền hỏi quan Thái sử tên Hồ Đa: "Đó là điềm gì?" Hồ Đa tâu: "Đó là điềm gở báo tin vị đại Thánh nhân ở phương Tây từ trần vậy".

*

Tiếp theo lời chú thích của câu:

Tháng ba mồng tám bắt đầu truyền ra. (trang 255)

(Viết nối vào câu): Gọi là ngày "Chuyển pháp luân".

Đáng lẽ ra phải nói là *tháng ba hăm tám...* (câu trên là *tháng ba hăm bảy tiền đưa*). Hãy xem giải thích dưới đây

Chiều theo luật chủ Ma Ha tạng - Kỳ phán: 49 ngày ở nơi cây Bồ Đề, gồm 7 tuần thất như sau:

1) Phật ngồi nhập định ngay tại gốc cây, đêm cuối cùng quan sát 12 nhân duyên (Phạm thiên khuyến thỉnh) 8-14/2

2) Nền tháp Bất thuận (Phật ngắm cây) 15 - 21/2

3) Quảng đất kinh hành (7 x 3 tư duy) 22 - 28/2

4) Cung rồng Ca - la 29/2 - 5/3

5) Bờ sông Vô - đề 6 - 12/3

6) Cây dương tử (ni - câu - luật) 13 - 19/3

7) Cây nhũ chấp (sai - lệ - ni - ca) 20 - 26/3.

Hết ngày 26-3 Phật lại trở về gốc cây Bồ Đề; đêm đó ngọc nữ thiên xuống bái yết. Sáng 27-3 Phật từ biệt cây Bồ Đề; giờ Ngọ thụ trai do hai nhà buôn cúng dâng. Chiều 27-3 Phật qua sông Hằng tới thành Ba - la - nại, đêm nghỉ tại Long Trì; đến trưa 28-3 thì chính thức chuyển pháp luân. (Kinh Phật bản hạnh tập VI, quyển 31 từ 12; quyển 32 từ 1,2,9,10,12; quyển 33 từ 1 và 12).

Quyển 34 từ 2 chép ngày giờ chính thức chuyển pháp luân như sau: " tháng Cơ - tú (16-3 đến 15-4 âm lịch, thời tiết nóng); qua 12 ngày nắng gắt trong nửa tháng đầu (tức qua ngày 27-3), nửa ngày nữa (tức đến thì giờ giữa trưa ngày 28-3), Phật ngồi quay mặt hướng Bắc trong vườn Lộc - già, thuyết pháp "tứ đế", độ 5 vị Tỷ khiêu (bọn ngài Kiều Trần Như) trước tiên".

Như vậy nếu thành đạo 8-2 thì ngày chuyển pháp luân phải là ngày hai mươi tám tháng ba âm lịch mới đúng. (28-3 Â.L.)

MỤC LỤC

	Số trang
1- Lời nói đầu	3
2- Tiểu sử Hòa thượng Kim Cương Tử	5
3- Tham luận tại Đại hội đại biểu Phật giáo Thủ đô ngày 8-10-1966	8
4- Bài phát biểu tại cuộc họp Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa IX, kỳ họp thứ 8.	10
5- Việc tu hành tại miền Bắc	14
6- Phát biểu với Ban biên tập báo Đại đoàn kết trong thời gian họp Đại hội TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa III.	19
7- Bài phá khuyến về việc tu bổ chùa Trấn Quốc.	21
8- Ý kiến về xây dựng Bản tôn giáo chính quyền đối với thành phố Hà Nội.	27
9- Tôn chỉ mục đích của đạo Phật	31
10- Tam học với hòa bình	33
11- Hiến mật viên thông	38
12- Nơi gốc tích phái Tào Động	42
13- Tiếng tạo hóa với nghĩa sắc tạo	46
14- Xác định ngày lễ Phật đản	50
15- Phép hành khóa "Lễ bái tụng niệm"	67
16- Tạo hóa là gì ?	70
17- Phật giáo thực luận cương yếu	100

18 - Thuyết Ngũ Minh	103
19 - Chính tín, mê tín	112
20 - Thuyết vàng mã	115
21 - Thuyết xem bói	118
22 - Tông bát nhang thờ chư vị	120
23 - Giải thích về áo lục thù, hải hội.	122
24 - Ý kiến về Viện nghiên cứu Phật học	125
25 - Môn luận lý học.	129
26 - Diễn văn nói về ý nghĩa cây Bồ-đề	140
27 - Lịch sử chùa Trấn Quốc.	143
28 - Lịch sử chùa Quán Sứ	150
29 - Lịch sử chùa Bà Đá	152
30 - Lịch sử Phật giáo Hải Phòng	158
31 - Thơ ca	203
32 - Sơ học Phật pháp diễn ca	225

Phụ - Bài Sơ học Phật pháp diễn ca gồm 4 phần; 29 mục.

1 - Phần sự nghĩa - 3 mục	225
2 - Phần Sử lược - 1 mục	248
3 - Phần Cứu hộ - 14 mục	258
4 - Phần Tập trừ - 11 mục	275

**ĐƯƠNG GIA TỔ ĐÌNH TRẦN QUỐC
SA MÔN THÍCH THANH NHÃ PHÁT HÀNH
NHÀ GIÁO TRẦN VĂN THÁI CỘNG TÁC**

Giấy phép số : 09/VHHN ngày 08-5-1996
Nộp lưu chiểu tháng 8 năm 1990

Giá : 10.000^d

DƯƠNG LỊCH
1987

PHẬT LỊCH
2531

ÂM LỊCH
ĐINH MÃO

VĂN BIA LƯỢC DẪN VỀ CÂY BỒ-ĐỀ

ĐỨC THÍCH CA MÂU NI NHƯ LAI, GIÁO CHỦ CỦA ĐẠO PHẬT KHI SẮP LÊN NGÔI ĐẰNG CHÍNH GIÁC, NGÀI NGỒI THIỀN ĐỊNH BÊN GỐC CÂY BỒ-ĐỀ (TRƯỚC GỌI CÂY TẮT-BÁT-LA TỔ TIÊN CỦA CÂY NÀY)

ĐẾN GIỜ DẪN, SAO MAI MỘC (KHOẢNG 3, 4 GIỜ SÁNG) NGÀY 30 THÁNG PAO-SA (THÁNG 10 ÁN ĐỘ) NHĂM NGÀY TRĂNG TRÒN THÁNG CHẬP NĂM BÍNH TUẤT THÁNG 1-514 TRƯỚC TÂY LỊCH THÌ THÀNH ĐẠO.

TRONG THỜI GIAN SANG, THẨM HỮU NGHỊ VIỆT NAM NGÀY 24-3-1959 TỔNG THỐNG ÁN ĐỘ PRA-SÁT THÂN HÀNH MANG TẶNG CÂY BỒ-ĐỀ NÀY TRAO TAY HỒ CHỦ TỊCH TRONG BUỔI LỄ RẤT TRỌNG THỂ, TỔ CHỨC TIẾP NHẬN TẠI CHÙA QUÁN SƯ VÀ RƯỚC LÊN TRỒNG KỶ NIỆM Ở ĐÂY.

BẢN TỰ TẶNG KIM CƯƠNG TỬ PHỤNG KHẢO

CÓ THƠ RẰNG

BÀI HÁN VĂN

TRẦN QUỐC DANH LAM THẮNG CẢNH THUYỀN
TÂY HỒ BIỆT CHIÊM NHẤT LÂM TUYỀN
KIM NGƯ CHƯ THƯỢNG THÔNG HÀ NHÍ
CỔ TỰ TÙNG TRUNG THỰC PHÚC DUYÊN
TIỀN LÝ TRIỆU KHAI TÂN PHẠM SÁT
HẬU LÊ BỐ SỬ CỤ TẮNG VIÊN
BỒ ĐỀ TRẦN THỪ MINH CHÂN GIÁO
TIÊU BIỂU VIỆT NAM LỊCH SỬ TRUYỀN

BÀI TIẾNG VIỆT

CẢNH CHÙA TRẦN QUỐC DANH LAM
HỒ TÂY ĐẸ NHẤT TRỜI NAM LÂM TOÀN
CÁ VÀNG ĐÓN KHÁCH THAM QUAN
CỬA THUYỀN MỞ RỘNG HƠN NGÀN THU ĐÔNG
LÝ XƯA DỰNG BẾN SÔNG HỒNG
HẬU LÊ HOÀNG ĐỊNH CHUYỂN TRONG HỒ NÀY
BỒ ĐỀ CHÂN GIÁO LÀ ĐÂY
VIỆT NAM LỊCH SỬ DẤU HAY ĐỜI ĐỜI

TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H)

ĐÂY LÀ CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955. CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.

ĐÂY LÀ CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955. CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.

TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955. CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.

TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H)

CƠ THO BẢNG

BÀI HÁN VĂN

TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H)
CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.
CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.

BÀI TIẾNG VIỆT

CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.
CÂY ĐÀO ĐƯỢC TRỒNG TẠI TRƯỜNG LÂM NGHIỆP TÂY BẮC (H) VÀO NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 1955.



Long trọng rước bằng Di tích về tới chùa Trấn Quốc



Rước bằng Di tích văn hóa về chùa Trấn Quốc